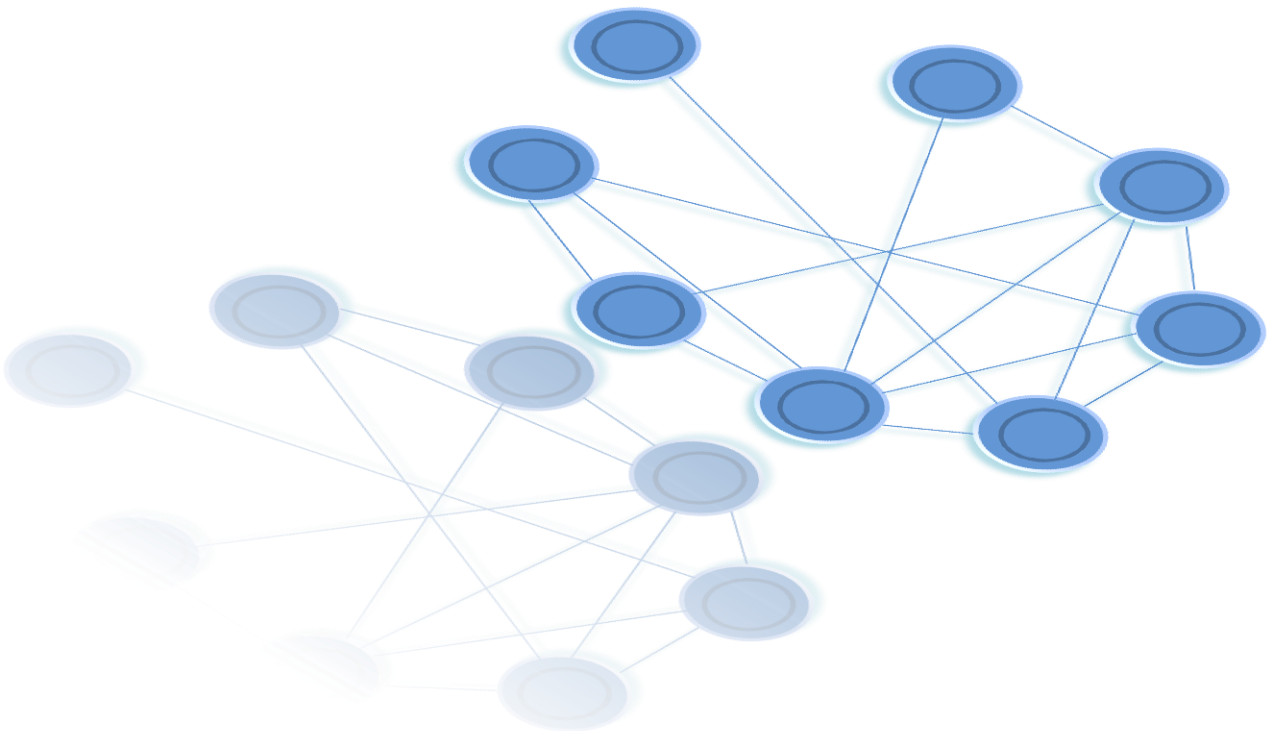


CHỦ BIÊN TẬP

Gs. Ts. Juliane Sagebiel, ThS. Ngân Nguyễn-Meyer

**MỘT SỐ
LÝ THUYẾT CÔNG TÁC XÃ HỘI
Ở VIỆT NAM VÀ ĐỨC**



ST Nhà xuất bản

Thành phố Hồ Chí Minh - 2012

MỘT SỐ LÝ THUYẾT CÔNG TÁC XÃ HỘI Ở VIỆT NAM VÀ ĐỨC

CHỦ BIÊN TẬP

Gs. Ts. Juliane Sagebiel, ThS. Ngân Nguyễn-Meyer

NHÓM TÁC GIẢ

ThS. Lê Chí An, Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

Gs. Ts. Stefan Borrmann, Đại học ứng dụng Landshut, CHLB Đức

ThS. Lê Thị Mỹ Hiền, Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

ThS. Ngân Nguyễn-Meyer, Đại học ứng dụng Munich, CHLB Đức

ThS. Tôn-Nữ Ái-Phương, Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

Gs. Ts. Juliane Sagebiel, Đại học ứng dụng Munich, CHLB Đức

Gs. Ts. Christian Spatscheck, Đại học ứng dụng Bremen, CHLB Đức

@ Tủ sách Bộ môn Công tác Xã hội

LỜI GIỚI THIỆU

Gs. Ts. Juliane Sagebiel, ThS. Ngân Nguyễn-Meyer

Cuốn sách này là cuốn sách đầu tiên trong khuôn khổ hợp tác quốc tế giữa trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam), khoa Xã hội học và Công tác xã hội (CTXH), và trường Đại học Munich (CHLB Đức), khoa khoa học xã hội ứng dụng. Trong quá trình trao đổi về kiến thức và quá trình xây dựng lý thuyết CTXH ở Việt Nam, chúng tôi nhận thấy các lý thuyết CTXH của Đức hoàn toàn không được biết đến ở đây. Như chúng tôi được biết, không có một bản dịch tiếng Anh nào ở Việt Nam phản ánh cuộc tranh luận về lý thuyết hiện nay ở các nước sử dụng tiếng Đức. Để phát triển khoa học CTXH ở Việt Nam người ta thường sử dụng các cuốn sách được xuất bản bằng tiếng Anh và tiếng Pháp. Lý thuyết, mô hình và phương pháp từ Mỹ, Canada, Anh và các quốc gia châu Á được biết đến rộng rãi, được giảng dạy và ứng dụng trong thực hành. Dựa vào đó, chúng tôi đưa ra một câu hỏi điển hình của người Đức: Các bạn hệ thống hóa lượng kiến thức phức tạp này như thế nào?

Vì sao chúng tôi đặt ra câu hỏi này? Theo hiểu biết khoa học của chúng tôi, cần có một cấu trúc để sắp xếp kiến thức, từ đó người ta mới có thể nói đến CTXH dựa trên nền tảng khoa học. Việc du nhập ngẫu nhiên các lý thuyết, mô hình và phương pháp từ các ngành khoa học và nền văn hóa khác không đủ để thỏa mãn những nhu cầu hiện tại và các thách thức xã hội tại Việt Nam. Đó là do CTXH luôn phản ứng với sự phát triển xã hội và các vấn đề nảy sinh từ đó. Trong mối tương quan này, tác giả Lê Chí An trình bày ở cuối chương hai rằng CTXH ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa cần phải phát triển những lý thuyết của riêng mình đáp ứng sự phát triển xã hội và các vấn đề phát sinh ở Việt Nam. Nói cách khác, những gì đúng với CTXH ở Mỹ hay ở Đức chưa chắc đã đúng khi áp dụng ở Việt Nam.

Chúng tôi minh họa điều này bằng hình ảnh sau: một người khát nước và đi vào siêu thị. Anh ta đứng trước giá chất đầy đồ uống, rượu, nước v.v. Để có thể chọn được đồ uống phù hợp, anh ta phải biết có những loại đồ uống nào, tác dụng của chúng ra sao và anh ta cần thứ đồ uống nào vào thời điểm đó. Chỉ khi đó anh ta có thể chọn được thứ đồ uống phù hợp. Câu trả lời đầu tiên có vẻ là: "Bạn muốn mua cả siêu thị". Không, đó không phải là điều chúng tôi muốn và chúng ta cũng không thể thực hiện được điều này. Nhiệm vụ của chúng ta là phát triển một hệ thống lý thuyết khoa học với những lý thuyết, mô hình và phương pháp mà được kiểm chứng để xem liệu chúng có phù hợp với CTXH ở Việt Nam hay không, trên cơ sở đó người ta có thể tìm thấy được những công cụ cần thiết để xây dựng lý thuyết CTXH cho riêng Việt Nam.

Một hệ thống lý thuyết khoa học như vậy cần thỏa mãn ít nhất ba điều kiện sau:

1. Nó phải làm rõ CTXH xuất phát từ nhân sinh quan và xã hội quan nào? Lý thuyết, mô hình và phương pháp mà không tương thích với nhân sinh quan và xã hội quan thì sẽ không thể ứng dụng vào CTXH.
2. Đối tượng của lý thuyết, mô hình và phương pháp CTXH phải được định nghĩa rõ ràng. Nếu lý thuyết, mô hình và phương pháp của các ngành khoa học khác hoặc ngành nghề khác không liên quan đến đối tượng này thì chúng không có tác dụng đối với nền tảng khoa học của CTXH.
3. Người ta phải làm rõ rằng phương pháp nhận thức khoa học và phương pháp nghiên cứu nào được sử dụng trong hệ thống lý thuyết khoa học. Tiến bộ khoa học và thành quả tri thức CTXH chỉ có thể đạt được thông qua những phương pháp phù hợp.

Dự án sách này cần đảm bảo ba điều kiện trên và đưa ra những gợi ý để xây dựng hệ thống lý thuyết khoa học đó. Nếu mục đích này thành công thì những lý thuyết, mô hình và phương pháp CTXH từ những nền văn hóa khác có thể được kiểm chứng bởi những chuyên gia CTXH của Việt Nam, qua đó tránh được sự xâm chiếm của lý thuyết và phương pháp nước ngoài.

Ở chương một, hai tác giả Stefan Borrmann và Christian Spatscheck giới thiệu những điều kiện lý thuyết khoa học cho khoa học CTXH. Trước tiên, họ miêu tả những yếu tố tổ chức chung của các ngành khoa học, sau đó phác thảo quá trình phát triển lý thuyết CTXH trong khối nói tiếng Đức trong thế kỷ trước. Với tư cách là môn khoa học hành động mà phát triển kiến thức để phân tích và giải quyết các vấn đề thực tiễn, khoa học CTXH cần có tính liên ngành. Ở cuối chương, ông Spatscheck và ông Borrmann miêu tả mối quan hệ của CTXH với các ngành khoa học liên đới (xã hội học, tâm lý học, triết học, y học, luật học v.v.).

Trong chương hai, ông Lê Chí An trình bày lịch sử phát triển CTXH ở Việt Nam đặc biệt từ những năm 1940 đến nay. Cuối cùng, ông xác định những thách thức cơ bản đối với CTXH ở Việt Nam hiện nay. Trong chương này, ông Lê Chí An liên hệ với nền tảng truyền thống, văn hóa và khoa học hiện đại của CTXH ở Việt Nam.

Sự phân biệt thường thấy trong thực hành giữa CTXH với cộng đồng, với nhóm và cá nhân được phản ánh lại trong sự phân chia các nhóm lý thuyết CTXH. Trong phần đầu chương ba, tác giả Tôn-Nữ Ái-Phương giới thiệu các lý thuyết tập trung vào cá nhân và môi trường của họ. Ở đây đã đề cập đến những lý thuyết hay mô hình tập trung vào hệ thống, môi trường của chúng cũng như sự phát triển con người. Sau đó, tác giả Lê Thị Mỹ Hiền trình bày bốn lý thuyết về phát triển cộng đồng.

Ở phần đầu của chương bốn, hai tác giả Ngân Nguyễn-Meyer và Juliane Sagebiel trình bày nội dung hành động chuyên nghiệp trong CTXH, những kiến thức cần thiết để đạt được mức độ chuyên nghiệp trong hành động, nhiệm vụ của chuyên ngành CTXH cũng như cấp độ hoạt động của CTXH. Ở phần tiếp theo, chúng tôi muốn giới thiệu đến giới chuyên môn của Việt Nam hai lý thuyết CTXH tiêu biểu của Đức. Trọng tâm nội dung của chương này dựa trên hệ thống phân tích do các tác giả Spatscheck, Borrmann và chúng tôi đưa ra nhằm so sánh hai lý thuyết này cũng như kiểm chứng phạm vi của chúng. Cuối cùng, chúng tôi thảo luận giới hạn và tác dụng của chúng khi áp dụng vào đào tạo và thực hành dưới khía cạnh khác biệt văn hóa của Việt Nam và Đức.

Để hoàn thành cuốn sách này, các đồng nghiệp của Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh, ông Lê Chí An, bà Tôn-Nữ Ái-Phương và bà Lê Thị Mỹ Hiền đã nhiệt tình hợp tác. Chúng tôi muốn chân thành cảm ơn họ vì điều đó và rất mong rằng chúng ta tiếp tục hợp tác thành công như dự án này. Không có sự giúp đỡ về mặt tổ chức và tài chính, cuốn sách này không thể đến với giới chuyên môn. Do vậy, chúng tôi muốn thay mặt tất cả các tác giả cảm ơn tổ chức Hanns-Seidel-Stiftung e.V. tại Việt Nam. Chúng tôi cũng cảm ơn hai sinh viên Sabine Kraus và Claudia Steinmaier đã trợ giúp chúng tôi về mặt nội dung. Cuối cùng, chúng tôi muốn cảm ơn chị Bettina Sagebiel vì sự biên tập chuyên nghiệp của chị cho các bài viết tiếng Đức.

ĐIỀU KIỆN LÝ THUYẾT KHOA HỌC CỦA KHOA HỌC CÔNG TÁC XÃ HỘI

Gs. Ts. Stefan Borrmann,

Gs. Ts. Christian Spatscheck

Lời dẫn

Liên đoàn nhân viên công tác xã hội thế giới (IFSW) đã nêu rõ trong định nghĩa về công tác xã hội năm 2000 rằng công tác xã hội (CTXH) xây dựng phương pháp chuyên nghiệp của mình dựa trên cơ sở của một tập hợp có hệ thống những kiến thức duy nghiệm thu thập từ nghiên cứu và đánh giá thực tiễn, bao gồm cả kiến thức trong từng bối cảnh và trường hợp cụ thể, và công nhận tính phức tạp trong mối tương tác giữa con người và môi trường. Khái niệm CTXH chuyên nghiệp xuất phát từ các lý thuyết về phát triển và hành vi con người cũng như lý thuyết về hệ thống xã hội, nhằm phân tích các tình huống phức tạp và hỗ trợ sự phát triển cá nhân, tổ chức, văn hóa và xã hội (theo IFSW 2000).

Nhiệm vụ của khoa học nói chung là thu thập những kiến thức duy nghiệm và tập hợp chúng một cách hệ thống, do đó nhiệm vụ của môn khoa học CTXH là tập hợp và hệ thống hóa những kiến thức duy nghiệm về công tác xã hội thu thập được qua nghiên cứu và đánh giá thực tiễn và ứng dụng chúng vào thực tế. Yêu cầu này hoàn toàn không mới. Một trong những nữ tiên phong về CTXH đã đề cập rõ ràng về nền tảng khoa học của thực hành CTXH. Ilse von Arlt (1876-1960) đã khẳng định vào đầu thế kỷ thứ 20 rằng „Nếu nhiệm vụ to lớn của CTXH trong thế giới hiện đại là chăm lo cho cuộc sống con người thì nó phải sử dụng thứ công cụ mà chúng ta quen thuộc, đó chính là khoa học” và nhiệm vụ của „Môn khoa học cơ bản về nghèo đói và chống nghèo đói” là phải nhận biết những tổn thất đã xảy ra hay còn là nguy cơ, hiểu rõ nguyên nhân trực tiếp cũng như gián tiếp của chúng, tác động của chúng lên con người hay môi trường, hiểu rõ nhịp độ suy thoái cũng như phân tích toàn bộ các yếu tố thuận lợi và bất lợi, nắm được những phương án hỗ trợ sẵn có và khả thi, cách sử dụng cũng như đánh giá hiệu quả của chúng (theo Arlt 1958, 51). Tuy nhiên chỉ khi cấp độ nhận thức luận được xác định rõ ràng, khoa học mới có thể thực hiện được nhiệm vụ này.

Nhiệm vụ của Khoa học CTXH

Công tác xã hội với tư cách là một môn khoa học nghiên cứu các vấn đề xã hội và cách ngăn cản hay vượt qua chúng bằng các phương pháp nghiên cứu và lý luận khoa học. Công tác xã hội với tư cách là một môn thực hành nói đến các phương pháp hành động mang tính chuyên nghiệp dựa trên cơ sở kiến thức khoa học, qua đó nhằm phòng tránh hoặc khắc phục cụ thể các vấn đề xã hội trong cuộc sống hàng ngày. Công tác xã hội với tư cách là một ngành đào tạo đào tạo phục vụ cho nghiên cứu và thực hành công tác xã hội. Nói cách khác, khoa học công tác xã hội là câu trả lời bằng tư duy và thực hành công tác xã hội là câu trả lời bằng hành động đối với các vấn đề xã hội. CTXH với tư cách đào tạo giảng dạy các cách giải pháp cho các vấn đề xã hội bằng cả suy

nghĩ và hành động (Staub-Bernasconi 1991, 3). 85 năm trước, Alice Salomon đã nhấn mạnh tính độc lập cũng như sự liên kết chặt chẽ của ba lĩnh vực khoa học, thực hành và đào tạo Công tác xã hội (Salomon 1927, 109ff.). Thoạt nhìn, việc phân biệt giữa khoa học và thực hành công tác xã hội có vẻ rất phức tạp. Tuy nhiên hành động thực hành và công việc khoa học là hai thứ hoàn toàn khác nhau. Chúng tôi cho rằng cần phải có một sự phân biệt rõ ràng về cả mặt ngôn từ và nội dung nhằm cải thiện sự hợp tác giữa các nhà thực hành và các nhà khoa học công tác xã hội. Nếu thiếu tôn trọng ranh giới giữa khoa học và thực hành sẽ dẫn đến những sự nhầm lẫn nghiêm trọng và những sự tranh cãi về vai trò giữa các bên tham gia. Chúng tôi cho rằng mối quan hệ khó khăn giữa các nhà thực hành và nhà nghiên cứu công tác xã hội chủ yếu là do ranh giới trách nhiệm và vai trò giữa hai bên không được coi trọng đúng mức.

Các yếu tố tổ chức của khoa học

Một khối lượng tri thức dù lớn cũng không tạo thành một ngành khoa học. Để có thể trở thành một ngành khoa học, trước tiên kiến thức cần được sắp xếp theo một nguyên tắc nhất định. Đó chính là nhiệm vụ của các yếu tố tổ chức, chúng không hạn chế hay cản trở sự phát triển của các ngành khoa học mà góp phần thúc đẩy quá trình thu thập và áp dụng tri thức mà những tri thức này có cơ sở khoa học và có thể kiểm chứng được.

Mỗi một lĩnh vực chuyên môn muốn được cộng đồng khoa học và công chúng công nhận là một ngành khoa học phải thỏa mãn những điều kiện nhất định, những điều kiện này tạo thành những yếu tố tổ chức của một ngành khoa học:

- 1) Những luận điểm trong cùng một lĩnh vực chuyên môn phải có chung đối tượng
- 2) Phương pháp nhận thức phải được định nghĩa rõ ràng
- 3) Các lý thuyết khoa học phải được đưa ra.

Ngoài ra cần chú ý rằng mối quan tâm cá nhân của các nhà khoa học đối với những khía cạnh hoặc quan điểm triết học, lý luận nhận thức hoặc lý thuyết khoa học nhất định mà dựa vào đó họ tiếp cận phạm vi đối tượng nghiên cứu cũng như lựa chọn phương pháp nhận thức sẽ ảnh hưởng đến cách đánh giá các yếu tố tổ chức cũng như nội dung của chúng.

(1) Đối tượng của một ngành khoa học

Nội dung được nghiên cứu trong một ngành khoa học được gọi chung là đối tượng (hoặc phạm vi đối tượng, lĩnh vực đối tượng hay tiếng la-tinh là: Object) của ngành khoa học đó. Khái niệm „đối tượng“ này có thể bị hiểu sai thành một khái niệm vật chất, ví dụ như một cái cây hay một ngôi sao. „Đối tượng“ của một ngành khoa học cũng có thể là một quá trình hoặc một sự việc phi vật chất (ví dụ như các quá trình, các chức năng) (Mittelstraß 1995a, 714; Elias 1996, 62 v.v.). Đối tượng của một ngành khoa học chỉ là một phần nhỏ của toàn thể hiện thực của thế giới cuộc sống. Tất cả thành viên của một ngành khoa học hướng toàn bộ sự chú ý của mình vào phần hiện thực nhỏ đó. Sức liên kết trong mỗi ngành khoa học phụ thuộc vào sự nhất trí của tất cả thành viên về phần hiện thực đó. Do cùng một phần hiện thực có thể được quan sát từ nhiều khía cạnh khác nhau, triết học truyền thống phân biệt giữa đối tượng thực tế và đối tượng hình thức. Các

đối tượng cùng với toàn bộ những hình thái chủ yếu và bất kỳ của nó được gọi là đối tượng thực tế. Một khía cạnh nhất định – một dạng thức hay hình thái – là đối tượng nghiên cứu của một ngành khoa học nào đó được gọi là đối tượng hình thức. Một đối tượng thực tế có thể là đối tượng nghiên cứu của nhiều bộ ngành khoa học khác nhau. Tuy nhiên trong mỗi một ngành khoa học nó sẽ được nghiên cứu ở những khía cạnh khác nhau. Do tính đa dạng của đối tượng hình thức mà mỗi ngành khoa học đều có sự khác biệt.

Do đó, nếu CTXH theo nghĩa rộng nhằm mục đích phòng tránh hoặc vượt qua các vấn đề xã hội, thì điều này không có nghĩa rằng vấn đề xã hội phải là đối tượng duy nhất của Khoa học CTXH. Xã hội học, luật học hoặc y học cũng có thể nghiên cứu các vấn đề xã hội. Tuy nhiên CTXH nghiên cứu chúng ở một khía cạnh đặc biệt.

(2) Phương pháp thu thập tri thức (Lý thuyết tiền tố - meta theory)

Các kiến thức khoa học được thu thập, đánh giá, sắp xếp, liên kết và kiểm chứng bằng các phương pháp nghiên cứu (Mittelstraß 1995b, 876-887). Những phương pháp nhận thức này phụ thuộc vào đối tượng (đối tượng hình thức) của từng ngành khoa học. Tùy vào đặc trưng của những lĩnh vực đối tượng khác nhau của mỗi ngành khoa học mà người ta xác định và áp dụng phương pháp nhận thức khác nhau. Việc ứng dụng phương pháp của một ngành khoa học sang một ngành khoa học khác có thể hoàn toàn không đem lại kết quả do phương pháp này không phù hợp với đối tượng của ngành kia. Trong một ngành khoa học nhiều phương pháp khác nhau có thể cùng tồn tại và không nhất thiết phải loại trừ lẫn nhau. Các nhà khoa học trong cùng một ngành cũng không nhất thiết phải nhất trí về một phương pháp chung. Họ có thể cạnh tranh với nhau bằng cách sử dụng những lời giải riêng. Phương pháp nhận thức phong phú dẫn đến sự đa dạng của các lời giải cũng như của các phương án thực hành. Sự đa dạng này bao gồm mâu thuẫn và tương đồng, loại trừ và bổ sung.

Các lý thuyết khoa học và những phương pháp luận được phát triển từ đó để nghiên cứu một đối tượng nhất định được gọi là lý thuyết tiền tố (meta theory). Sự lựa chọn những lý thuyết khoa học nhất định và phương pháp nhận thức tương ứng không nhất thiết phụ thuộc vào những quan điểm triết học-nhân sinh quan mà bản thân nó lại chịu ảnh hưởng của kinh nghiệm sống của cá nhân các nhà khoa học và các lý thuyết thường thức của họ.

Mỗi nhà khoa học Công tác xã hội phải có khả năng nắm vững và xác định một cơ sở lý thuyết khoa học thống nhất dựa trên nỗ lực thu thập kiến thức của mình qua công tác nghiên cứu. Nếu không, lao động của nhà khoa học ấy chỉ là một thử nghiệm thiếu tính liên kết các phương pháp khác nhau chứ không phải là nghiên cứu khoa học.

(3) Các hệ thống của các luận điểm khoa học (Các lý thuyết đối tượng)

Đơn vị nhỏ nhất của luận điểm khoa học được gọi là các định lý (theorems). Nếu các luận điểm khoa học về một đối tượng nhất định được công nhận là một học thuyết, luận điểm này (Theorems) không được phép đứng một mình mà phải đứng trong một tổng thể hay hệ thống của các luận điểm. Hệ thống các luận điểm này (system) phải đạt được một mức độ khép kín nhất định (theo Luhmann 1990, 403-432; Mittelstraß 1996, 259-270). Khái niệm hệ thống ở đây được hiểu là „một đơn vị tổng thể những kiến thức đa dạng của một ý tưởng (Immanuel Kant). Một kiến thức đơn lẻ hay nhiều kiến thức không liên kết với nhau đều không tạo nên một hệ thống hay một

lý thuyết. Một hệ thống chỉ có thể hình thành từ sự liên kết và sắp xếp theo một nguyên tắc trật tự chung, mà qua đó mỗi một thành phần của tổng thể đều có vị trí và chức năng nhất định của mình. „Lý thuyết là mô hình các mối quan hệ mà người ta có thể quan sát được“ (Elias 1996, 39). Một hệ thống của các mối liên kết mà người ta chủ định xây dựng với cấu trúc hoàn hảo của các luận điểm - ít nhất là với một đơn vị nhỏ nhất - được gọi là lý thuyết. „Lý thuyết là cái mà duy trì động cơ một cách bí mật.“ (Theodor W. Adorno).

Các khái niệm „Hệ thống“, „Lý thuyết“ và „Khoa học“ đôi khi được sử dụng như những từ đồng nghĩa. Trong một ngành khoa học, nhiều lý thuyết có thể cùng phát triển như những khả năng nhận thức thi đua với nhau và tồn tại bên cạnh nhau. Dần dần, các lý thuyết kém hiệu quả hơn sẽ trở nên dư thừa và bị loại bỏ bởi các lý thuyết có hiệu quả tốt hơn. (Ströker 1973, 102f.).

Các lý thuyết khoa học tồn tại dưới rất nhiều „cấp độ“ và „phạm vi“ khác nhau. Các nhà khoa học vẫn đang tranh cãi về cấp độ và phạm vi của các lý thuyết. Phổ biến nhất là cách phân biệt giữa các lý thuyết vĩ mô, lý thuyết trung mô và lý thuyết vi mô, hoặc lý thuyết tổng thể, lý thuyết lớn và lý thuyết thành phần, hoặc lý thuyết tổng quát mang tính toàn thể và lý thuyết mang tính đặc biệt.

Lý thuyết cũng là những liên kết khoa học lớn hơn mà bản thân chúng đưa ra một khía cạnh hoặc một phạm vi phân tích. Theo cách định nghĩa này thì lĩnh vực phân tích tâm lý hoặc lý thuyết hành vi có thể được hiểu là những lý thuyết lớn. Bản chất mang tính khía cạnh của những lý thuyết hoặc quan điểm này dễ gây ra những trái nghịch có vẻ khó thỏa hiệp (sự phân cực).

Tính đa dạng của các học thuyết là rất cần thiết. Đối tượng của khoa học càng phức tạp thì phương pháp nhận thức và lý thuyết khoa học càng phong phú. Một học thuyết đơn lẻ không thể phản ánh được một hiện thực phức tạp. Tùy vào từng khuôn khổ nhất định, các lý thuyết có vẻ mâu thuẫn nhau sẽ mất dần tính đối lập và tìm được chỗ đứng của mình trong một lý thuyết tổng thể. Lý thuyết tổng thể tạo ra một mái nhà (nguyên tắc sắp xếp) chung cho các lý thuyết đơn lẻ. Tính đa nguyên ở đây không có nghĩa là các lý thuyết đứng riêng lẻ và phục vụ những mục đích riêng; chúng cần phải kết nối với nhau và phục vụ một mục đích chung.

Việc phân biệt giữa các lý thuyết tiền tố và các lý thuyết đối tượng là thường có và quan trọng đối với việc thảo luận các phương hướng và kết quả nghiên cứu. Trong các lý thuyết tiền tố tập hợp và giải thích những luận điểm về phương pháp nhận thức mà từ đó dẫn đến đối tượng của ngành khoa học. Các luận điểm lý thuyết tiền tố là kết quả của quá trình tư duy về các tiền đề, điều kiện, khả năng và giới hạn của nhận thức và nghiên cứu trong một ngành khoa học. Như vậy, lý thuyết tiền tố chỉ gián tiếp liên quan đến đối tượng khoa học. Các lý thuyết đối tượng tổng hợp các luận điểm liên quan trực tiếp đến đối tượng của ngành khoa học; lý thuyết đối tượng là các hệ thống các luận điểm về nội dung của một ngành khoa học về đối tượng nghiên cứu của nó. Lý thuyết đối tượng phụ thuộc vào lý thuyết tiền tố bởi vì lý thuyết tiền tố là nền tảng cho lý thuyết đối tượng.

Tóm tắt lại, các lý thuyết khoa học hiểu theo nghĩa rộng cần thỏa mãn ít nhất là những yêu cầu hình thức sau đây:

- Đối tượng của lý thuyết phải được định nghĩa rõ ràng.
- Phương pháp nhận thức và phương pháp nghiên cứu được chọn và áp dụng cần được nêu rõ, nghĩa là phải được tổng hợp lại trong lý thuyết tiền tố.

- Nhiều luận điểm đạt được thông qua các phương pháp nhận thức khoa học mà đã được đưa ra trở thành đối tượng của lý thuyết.
- Các luận điểm phải liên kết với nhau.
- Hệ thống các luận điểm phải đạt được một mức độ khép kín nhất định, tức là một lý thuyết đối tượng phải được phát triển.

Các lý thuyết của khoa học CTXH cũng phải đáp ứng những yêu cầu chung này.

Xây dựng lý thuyết trong Công tác xã hội

Lý thuyết CTXH là một chuỗi những luận điểm mang nội dung phòng tránh và vượt qua các vấn đề xã hội. Lịch sử của CTXH chỉ rõ rằng trong mọi thời kỳ con người không chỉ phản ứng tự phát trong những lúc hoạn nạn của bản thân và xã hội mà còn tìm cách nghiên cứu các vấn đề xã hội một cách có hệ thống, tìm kiếm các cách thức phòng tránh và vượt qua chúng cũng như tổng hợp những kiến thức đạt được thành hệ thống luận điểm (lý thuyết) và các mô hình hành động.

Trong suốt quá trình lịch sử đến hiện tại, CTXH luôn giàu kiến thức lý thuyết và thực hành nhằm phòng tránh và vượt qua các vấn đề xã hội. Thế giới tri thức của khoa học công tác xã hội cần được khai phá, bổ sung và phát triển thêm để thực hiện chức năng phòng tránh và vượt qua các vấn đề xã hội còn tồn tại. Cũng như thế giới nhân sinh, thế giới tri thức CTXH cũng có nhiều đòi hỏi, mang tính chông chéo, phức tạp và đầy mâu thuẫn (Thiersch 1986, 204).

(1) Thế giới lý thuyết Công tác xã hội

Các lý thuyết và mô hình CTXH đã được tổng hợp nhiều lần. Ngay từ năm 1932, Alice Salomon đã cho xuất bản tổng hợp lý thuyết như vậy trong cuốn sách „Những nhà lãnh đạo xã hội“. Theo bà, việc tìm hiểu các nhà lãnh đạo xã hội, tính cách, công trình và ý tưởng của họ sẽ giúp hiểu rõ hơn rằng nhiệm vụ của nhân loại luôn thay đổi qua các thế kỷ nhưng về bản chất luôn tồn tại vĩnh cửu và bất biến cũng như hiểu rõ hơn nghĩa vụ giúp đỡ lẫn nhau và góp phần vào quá trình xây dựng công bằng xã hội trên trái đất này (Salomon 1932, 5). Thực ra Salomon muốn chủ yếu khắc họa hình ảnh „nhà thực hành theo chủ nghĩa lý tưởng xã hội chứ không phải nhà lý thuyết“; tuy nhiên bà nhấn mạnh rằng các nhà thực hành cũng cần nắm vững lý thuyết về câu hỏi xã hội. Trong cuốn sách, bà cũng miêu tả rõ quan điểm này. Trong việc lựa chọn các nhà lãnh đạo xã hội tiêu biểu, Salomon một mặt muốn thể hiện tính đa dạng của thế giới quan của những nhà lãnh đạo xã hội, mặt khác bà muốn xem xét các đại biểu nam và nữ từ nhiều quốc gia khác nhau với những lĩnh vực công việc khác nhau.

Các ấn phẩm chuyên môn bằng tiếng Đức từ hơn 30 năm nay hầu như đều nêu những cái tên giống nhau, những người đã phát triển các lý thuyết liên quan đến CTXH (Rünger 1964; Scherpner 1974; Vahsen 1975; Böttcher 1975; Lukas 1979; Schmidt 1981; Thiersch/Rauschenbach 1987; Winkler 1988; 1993; Landwehr/Baron 1991; Engelke 1992; 1998; Schilling 1997; Niemeyer 1998; Hamburger 2003; Erath 2006; Schilling/Zeller 2007; May 2008; Engelke/Borrmann/Spatscheck 2009 v.v.). Nhìn chung đã có một loạt các tác giả kinh điển đại diện cho giới khoa học Công tác xã hội trong khối sử dụng tiếng Đức. Trong đó có những tác giả có thể kể đến như Sokrates, Platon, Aristoteles, Thomas von Aquin, Juan. L. Vives, Jean-Jacques

Rousseau, Johann Gottlieb Fichte, Johann Heinrich Pestalozzi, Johann Hinrich Wichern, Don Bosco, Adolf Kolping, Karl Mager, Adolf Diesterweg, Paul Natorp, Aloys Fischer, Christian Jasper Klumker, Ilse von Arlt, Hans Scherpner, Gertrud Bäumer, Herman Nohl, Erich Weniger, Karl Wilker, Curt W. Bondy, Anton Makarenko, Carl Mennicke, August Aichhorn, Siegfried Bernfeld, Maria Montessori, Erving Goffman, Klaus Mollenhauer, Lutz Rössner, Walter Hornstein, Hans Thiersch, Silvia Staub-Bernasconi và rất nhiều người khác.

(2) Những khác biệt văn hóa trong xây dựng lý thuyết

Sự tập trung vào các lý thuyết bằng tiếng Đức và ưu thế trội hơn hẳn của các lý thuyết và mô hình phương tây trong các tác phẩm chuyên ngành tiếng Anh và tiếng Đức dẫn đến việc chỉ một phần các lý thuyết được biết đến. Trong Liên đoàn quốc tế các nhân viên CTXH có các đại diện đến từ châu Phi, châu Á, châu Úc, châu Âu và châu Mỹ (Nam và Bắc Mỹ). Các đại diện từ hơn 70 quốc gia đã đưa các lý thuyết mang tính khu vực về CTXH vào định nghĩa của Liên đoàn nhân viên công tác xã hội thế giới và đã nhấn mạnh tính khu vực của kiến thức và quá trình phát triển lý thuyết trong định nghĩa này.

Nhìn tổng quan lý thuyết CTXH thế giới có thể thấy rằng, các lý thuyết CTXH và quá trình phát triển lý thuyết khác nhau đáng kể do đặc thù của cấu trúc tư duy và thói quen khác biệt giữa các quốc gia. Ngay cả trong trường hợp lân cận về mặt địa lý, con người cũng có cách nhìn nhận thế giới khác nhau, một phần cũng do nền tảng trí tuệ khác nhau. Ví dụ như người Đức - nói chung và văn tắ - thường chịu ảnh hưởng của lối suy nghĩ mang tính duy lý và hệ thống mà tiêu biểu là nhà tin lành giáo Martin Luther (1483-1546) và những nhà tư tưởng lớn như Immanuel Kant (1724-1804) và Georg Wilhelm Hegel (1770-1831). Di sản khoa học nhân văn này thể hiện trong quá trình phát triển lý thuyết thông qua việc các học thuyết tổng quát toàn cầu thường có vị trí nổi trội và tính sư phạm đóng một vai trò quan trọng trong khối nói tiếng Đức. Trái lại, người Pháp và Bắc Mỹ không đưa ra những lý thuyết với yêu cầu giải thích cả thế giới, có nghĩa là họ không phát triển những lý thuyết về Chủ nghĩa Marx, chủ nghĩa xã hội hay chủ nghĩa Phát-xít. Thay vào đó, người Pháp suy nghĩ nhiều hơn về chủ đề như thế nào là con người. Người Anh và Bắc Mỹ có thiên hướng thực dụng; họ không có những lý thuyết tổng quát toàn cầu, những lý thuyết CTXH của họ hầu hết có thiên hướng thực hành và trị liệu (treatment).

Đạo Thiên chúa giáo có ảnh hưởng to lớn đến lý thuyết CTXH ở châu Âu và Bắc và Nam Mỹ, nhưng không phải ở châu Phi và châu Á. Ở đó, quá trình phát triển lý thuyết công tác xã hội chịu ảnh hưởng của những tôn giáo khác với thế giới quan, nhân sinh quan riêng. Ví dụ như, ở các nước phương Tây, quyền cá nhân được coi trọng hơn quyền xã hội; trong khi đó ở các nước phương Đông, gia đình và cộng đồng luôn được đặt lên trên nhu cầu và sở thích cá nhân. Rõ ràng là các lý thuyết và mô hình CTXH đổi tùy theo hoàn cảnh văn hóa, lịch sử, kinh tế-xã hội của từng quốc gia và từng thời kỳ (Payne 2005, 7-13).

(3) Xây dựng mô hình tư duy (paradigma) Công tác xã hội

Cũng như trong các ngành khoa học khác, Công tác xã hội cũng xây dựng những mô hình tư duy. Một mô hình tư duy trước hết là „một ví dụ điển hình“, bao hàm niềm tin và mong chờ nói chung về lý thuyết khoa học cũng như kiến thức, phương pháp nghiên cứu và kỹ thuật đặc biệt mà bản thân chúng với tư cách là kiến thức nền tảng dưới hình thức diễn đạt trực tiếp hoặc gián tiếp sẽ dẫn dắt các nhà khoa học hoặc một tập thể các nhà khoa học tiếp cận đối tượng nghiên

cứu. Trong ngành CTXH, có nhiều mô hình tư duy khác nhau; với những mô hình tư duy này người ta định nghĩa cho nhiều phương pháp nhìn nhận và tiếp cận đối tượng của CTXH một cách tóm tắt (Staub-Bernasconi 1998; Sahle 2002).

(4) Miêu tả lý thuyết và mô hình

Khi so sánh giữa các xuất bản bằng tiếng Đức và tiếng nước ngoài, có thể thấy rõ rằng không như trong các xuất bản tiếng Đức, trong các xuất bản tiếng nước ngoài, các lý thuyết không được đặt theo tên của tác giả mà theo nội dung (ví dụ như „Lý thuyết của Hans Thiersch“) mà được đặt tên theo nội dung của lý thuyết (ví dụ: „Lý thuyết CTXH có định hướng về thể giới nhân sinh“). Việc đặt tên các lý thuyết theo tên tác giả trong các xuất bản bằng tiếng Đức bắt nguồn từ Khoa học nhân văn, chủ yếu là từ Triết học.

Trong tương lai, có lẽ là các lý thuyết CTXH sẽ không do một cá nhân phác thảo và phát triển mà do một nhóm, lý do là vì việc xây dựng lý thuyết CTXH làm một người quá sức. Việc này có thể sẽ dẫn đến hệ quả là các lý thuyết sẽ không được đặt theo tên tác giả mà theo nội dung hoặc khía cạnh trung tâm của nó, tương tự như cách các lý thuyết công tác xã hội được đặt tên trong các xuất bản bằng tiếng Anh.

(5) Các cơ sở triết học và lý thuyết khoa học khác nhau

Do các lý thuyết khoa học luôn được xây dựng trên các giả định triết học và lý thuyết khoa học, nên các nền tảng triết học và lý thuyết khoa học khác nhau sẽ dẫn đến những lý thuyết khác nhau. Đại biểu của các trường phái nhận thức hiện thực khác nhau thường mâu thuẫn không thể thỏa hiệp. Các nhà chủ nghĩa tạo dựng (constructivist) cực đoan giải thích rằng họ không thấy có mối liên hệ nào giữa bên trong và bên ngoài cũng như không tồn tại thế giới khách quan nào đối lập với chủ thể. Con người dần dần học cách coi bản thân là người quan sát, mà người quan sát này không có liên quan đến hiện thực mà chỉ có liên quan đến „hiện thực chủ quan được tạo ra từ kinh nghiệm của anh ta“. „Khách thể“ (Objects) không phải là đối tượng của thế giới mà có trước nhận thức mà là những giá trị riêng tương đối bền vững của một quá trình quan sát liên tục của một người quan sát tự tạo nên hiện thực. „Chủ thể“ (Subjects) không phải là cơ quan làm nền tảng cho quá trình tạo dựng hiện thực, mà là những hình dung được xây dựng từ quá trình quan sát (Bardmann 1997; Kleve 1999 u.a.). Các nhà khoa học hiện thực chủ nghĩa lại giải thích rằng họ chỉ nghiên cứu những gì có thật trong thế giới và hiện thực này thể hiện và biến đổi như thế nào. Theo cách hiểu này thì họ nghiên cứu những điểm mấu chốt của hiện thực và những vật thể tồn tại (Obrecht 2000; Staub-Bernasconi 2000 u.a.).

Trong lịch sử khoa học phương Tây tồn tại hai phương pháp tiêu biểu để đạt được tri thức một cách hệ thống: *phương pháp bình giải* und *phương pháp thực chứng*. Nhà triết học người Berlin Wilhelm Dilthey (1833-1911) đã tóm tắt ngắn gọn hai phương pháp này như sau: „Chúng ta giải thích thế giới tự nhiên, chúng ta thông hiểu thế giới tinh thần.“ Theo Dilthey, giải thích là phương pháp nhận thức của khoa học tự nhiên và nhằm vào hiện thực không do con người tạo nên. Thông qua việc giải thích, một vật thể – ví dụ như một cái cây hay ngọn lửa – được làm sáng tỏ bằng cách làm rõ xuất xứ, chức năng và công dụng của nó. Cũng theo Dilthey, hiểu là phương pháp nhận thức của khoa học nhân văn và nhằm vào đối tượng là hiện thực do con người tạo ra ví

dụ như suy nghĩ và cảm nhận. Hiểu xuất phát từ việc quen với một cái gì đó, khả năng thông cảm và cùng cảm nhận cũng như thu nhận dựa trên cơ sở của việc cùng hoàn cảnh. Hai phương pháp chính này có thể hiểu là hai thái cực mà ở giữa nó có nhiều cấp độ khác nhau. Trên cơ sở của hai thái cực này, các con đường và phương pháp nhận thức khác nhau được xây dựng và phát triển thêm.

Do chịu ảnh hưởng của các lý thuyết thực chứng của khoa học tự nhiên, câu hỏi về giá trị thường được đưa ra tranh cãi. Nhiều tác giả „từ trước đến nay coi việc giá trị là nền tảng cho thực hành Công tác xã hội/ Giáo dục xã hội là tất yếu, vì các hoạt động và cách hành động trong Công tác xã hội/ Giáo dục xã hội được định hướng bởi những chuẩn mực“ (Lowy 1983, 46). Hầu hết các lý thuyết Công tác xã hội đều trực tiếp hay gián tiếp nêu ra mục tiêu, lý tưởng, giá trị và chuẩn mực cho công tác xã hội. Phạm vi lớn của các khả năng xây dựng giá trị được khai thác tối đa. Tuy nhiên người ta ít xác định kỹ càng nội dung của các giá trị cụ thể cũng như ít đưa ra các lý luận cho việc xác định giá trị này. Các giá trị thường được chấp nhận „như những đại lượng không được giải thích“, có nghĩa là các giá trị thường được chấp nhận như những điều hiển nhiên trong cuộc sống hàng ngày và nền tảng của chúng thì không được giải thích (Dux 1987, 140). Trái lại, chủ nghĩa thực chứng và chủ nghĩa duy lý chỉ công nhận những đối tượng hoặc lý thuyết có thể kiểm chứng được bằng dữ liệu thực tế là khoa học.

Ở đây, câu hỏi về giá trị được cố ý để ngoài lĩnh vực khoa học và được đề cập tới trong lĩnh vực tiền khoa học của các quan điểm không thể kiểm chứng bằng dữ liệu thực tế được, của các quan điểm của cá nhân, định kiến và ý thức hệ. Theo đó, những giá trị và quy chuẩn xã hội sẽ do những cơ quan quyền lực ngoài khoa học đặt ra và thuộc về lĩnh vực chính trị (Rössner 1975, 288).

6) Tính độc lập tương đối của lý thuyết Công tác xã hội

Thực tế cho thấy là nhiều ngành khoa học (không chỉ CTXH mà cả các ngành khoa học liên đới) đã và đang nghiên cứu sự biến đổi xã hội, các vấn đề xã hội của một cá nhân, một nhóm hay toàn thể nhân loại và các phương án phòng tránh hay vượt qua chúng. Do đó, CTXH và các ngành khoa học liên đới đã phát triển các lý thuyết và mô hình cho các vấn đề này. Như vậy, các lý thuyết Công tác xã hội gắn kết chặt chẽ với một mạng lưới các lý thuyết của các ngành khoa học liên đới (Soydan 1999, 144f.).

Các lý thuyết CTXH là các lý thuyết của một ngành khoa học tương đối độc lập và - cũng như các môn khoa học khác - chúng liên quan chặt chẽ với các lý thuyết và mô hình của các ngành khoa học khác, đặc biệt là với các lý thuyết của các ngành luật học, xã hội và nhân văn. Sự giới hạn của các ngành khoa học và lý thuyết của chúng cũng như sự hợp tác giữa các nhà khoa học và nhà thực hành tương ứng với sự phức tạp và tính liên kết hệ thống của các vấn đề xã hội. Trong CTXH có định hướng khoa học thực hành người ta đưa vào nhiều khía cạnh từ các ngành khác nhau. Từ đó có thể thấy các lý thuyết CTXH là các lý thuyết mang tính tương đối độc lập.

Chủ yếu có thể xác định ba kiểu liên kết giữa lý thuyết Công tác xã hội với lý thuyết của các ngành khoa học liên đới:

- Đơn giản là tiếp nhận lý thuyết của các ngành khoa học liên đới (ví dụ: Lý thuyết vượt qua trong môn Tâm lý học).

- Các lý thuyết của các ngành khoa học liên đới được đưa vào như là các yếu tố xây dựng cho các lý thuyết Công tác xã hội (ví dụ: kiến thức về nghiên cứu gen).
- Lý thuyết của các ngành khoa học liên đới làm khung cho các lý thuyết Công tác xã hội (ví dụ: Thuyết hệ thống trong ngành Xã hội học).

(7) Không có lý thuyết trung tâm

Một số nhà khoa học tin rằng cơ sở để công nhận một ngành khoa học dựa vào việc ngành đó có một lý thuyết trung tâm (lý thuyết tổng thể) hay không. Từ đó một số tác giả cho rằng CTXH chỉ được công nhận là một ngành khoa học độc lập chỉ khi người ta tìm ra được một lý thuyết trung tâm thống nhất tất cả thành Học thuyết CTXH và được công nhận là một học thuyết CTXH (Lukas 1979, 221).

Chúng tôi cho rằng kỳ vọng này đã bỏ qua việc trong mỗi ngành khoa học đều có những quan điểm và lý thuyết đa dạng và bất đồng với nhau. Chúng tôi tin rằng không có một học thuyết trung tâm cho CTXH. Mỗi ngành khoa học đều có nhiều lý thuyết tiền tố cũng như nhiều lý thuyết đối tượng cùng được sử dụng song song và thi đua với nhau. Những nỗ lực để thống nhất các lý thuyết với nhau sẽ đánh giá sai sự phong phú mang tính chất lượng và sự đa dạng của hiện thực, của con người, của xã hội và những vấn đề của nó. Liên kết không nên được coi như thống nhất, tuy nhiên tính đa nguyên cũng không nên bị nhầm lẫn với tính bất kỳ.

Từ việc dựa vào cơ sở triết học và khoa học nhận thức của toàn bộ tri thức có thể thấy rõ một ngành khoa học ngay từ đầu đã gắn liền với nhiều cách suy nghĩ và hành động đa dạng. Một ngành khoa học không thể bị rút gọn thành một lý thuyết. Ngay cả một đối tượng nhận thức mà người ta thống nhất là công nhận nó cũng có thể được miêu tả và nghiên cứu theo nhiều hướng khác nhau. Các quyết định ban đầu về thế giới quan và khoa học nhận thức (ví dụ như quyết định về mô hình tư duy, xác định giá trị hay phương pháp nhận thức) sẽ dẫn đến nhiều lý thuyết và mô hình khác nhau. Việc này sẽ lại dẫn đến các quan điểm nghiên cứu, hành động thực tiễn, các cách hiểu biết về chuyên nghiệp và các mô hình đào tạo khác nhau. Những cố gắng để thống nhất tất cả các quan điểm sẽ làm mất đi cái nhìn tổng quan về thế giới tri thức đa dạng, về những thứ đã được khám phá, được nghiên cứu và suy ngẫm.

Theo quan điểm của chúng tôi, các lý thuyết trung tâm là đặc trưng của những ngành khoa học thống trị và những thể chế độc tài chuyên chế, do đó chống lại các trật tự xã hội dân chủ.

Kết luận

Công tác xã hội với tư cách là một ngành khoa học thực hành sở hữu kiến thức cũng như các phương pháp và các lý thuyết được chứng minh và công nhận một cách khoa học; nó có khả năng kết nối những mối quan tâm khác nhau của nhà khoa học, nhà thực hành và thân chủ (clients) trong nhiều trường hợp. Những lý thuyết tiền tố và những lý thuyết đối tượng sẵn có là những xuất phát điểm tốt để có được những cách tiếp cận hay những khía cạnh đặc biệt. Lý

thuyết được hình thành từ những quá trình vòng tròn hay hình xoáy tròn ốc, trong đó có sự tham gia của rất nhiều người, do đó nhiệm vụ của nhà khoa học là tiếp tục phát triển và nâng cao những cái sẵn có. Sự quốc tế hóa Công tác xã hội mang đến những thách thức và cơ hội chưa được biết đến. Tuy nhiên, cần phải chú trọng đến sự khác biệt cơ bản và sự phân biệt phạm vi của các lý thuyết để có thể phát triển và mở rộng chúng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Arlt, Ilse von (1958):** Con đường dẫn tới một ngành khoa học chăm sóc (Wege zu einer Fürsorgewissenschaft). Wien
- Bardmann, Theodor M. (Hg.) (1997):** Các vị trí quay vòng: Chủ nghĩa tạo dựng với tư cách là lý thuyết thực hành (Zirkuläre Positionen: Konstruktivismus als praktische Theorie). Opladen
- Böttcher, Hans (1975):** Tổng quan giáo dục học xã hội – Nỗ lực phát triển một hệ thống giáo dục con người (Sozialpädagogik im Überblick. Versuch einer systematischen Agogik). Freiburg i.Br.
- Dux, Günter (1987):** Điểm kết của tất cả giá trị (Das Ende aller Werte). In: Olk, Thomas / Otto, Hans-Uwe (Hg.): Các dịch vụ xã hội quá trình phát triển xã hội: Trợ giúp trong nhà nước xã hội (Soziale Dienste im Wandel 1: Helfen im Sozialstaat). Neuwied, Darmstadt. 139-169
- Elias, Norbert (1996):** Xã hội học là gì? (Was ist Soziologie?). Weinheim, München
- Engelke, Ernst/ Borrmann, Stefan/ Spatscheck, Christian (2009):** Nhập môn lý thuyết Công tác xã hội (Theorien der Sozialen Arbeit. Eine Einführung). Freiburg i.Br. 5. überarb. und erweiterte Aufl.
- Erath, Peter (2006):** Nhập môn khoa học Công tác xã hội (Sozialarbeitswissenschaft: eine Einführung). Stuttgart
- Hamburger, Franz (2003):** Nhập môn ngành giáo dục xã hội (Einführung in die Sozialpädagogik). Stuttgart
- IFSW (International Federation of Social Workers) (2000):** Định nghĩa Công tác xã hội (Definition of Social Work.) (<http://www.ifsw.org/Publications/4.6e.pub.html> – 09.04.2003)
- Kleve, Heiko (1999):** Công tác xã hội hậu hiện đại-Một đóng góp về lý thuyết hệ thống-mang tính chủ nghĩa tạo dựng cho khoa học Công tác xã hội (Postmoderne Sozialarbeit. Ein systemtheoretisch-konstruktivistischer Beitrag zur Sozialarbeitswissenschaft). Aachen
- Landwehr, Rolf / Baron, Rüdiger (Hg.) (1991):** Lịch sử Công tác xã hội – Những định hướng chính trong quá trình phát triển thế kỷ 19 và 20 (Geschichte der Sozialarbeit. Hauptlinien ihrer Entwicklung im 19. und 20. Jahrhundert). Weinheim, Basel
- Lowy, Louis (1983):** Công tác xã hội/ Giáo dục xã hội trong cộng đồng tiếng Anh và tiếng Đức – Hiện trạng và phát triển (Sozialarbeit/Sozialpädagogik als Wissenschaft im angloamerikanischen und deutschsprachigen Raum. Stand und Entwicklung). Freiburg i.Br.
- Luhmann, Niklas (1990):** Ngành khoa học của xã hội (Die Wissenschaft der Gesellschaft). Frankfurt a.M.
- Lukas, Helmut (1979):** Giáo dục xã hội/ khoa học công tác xã hội – Bước phát triển và khía cạnh một ngành khoa học độc lập cho thực hành Công tác xã hội/ Giáo dục xã hội (Sozialpädagogik/Sozialarbeitswissenschaft. Entwicklungsstand und Perspektive einer eigenständigen Wissenschaftsdisziplin für das Handlungsfeld Sozialarbeit/Sozialpädagogik). Berlin
- May, Michael (2008):** Nhập môn lý thuyết Công tác xã hội đương đại (Aktuelle Theoriediskurse Sozialer Arbeit. Eine Einführung). Wiesbaden
- Mittelstraß, Jürgen (Hg.) (1995a, b, c):** Bách khoa toàn thư triết học và lý thuyết khoa học (Enzyklopädie Philosophie und Wissenschaftstheorie). Quyển 1-3. Stuttgart, Weimar
- Mittelstraß, Jürgen (Hg.) (1996):** Bách khoa toàn thư triết học và lý thuyết khoa học (Enzyklopädie Philosophie und Wissenschaftstheorie). Quyển 4. Stuttgart, Weimar

- Niemeyer, Christian (1998):** Các nhà cổ điển ngành giáo dục xã hội – Nhập môn lịch sử lý thuyết của một ngành khoa học (Klassiker der Sozialpädagogik. Einführung in die Theoriesgeschichte einer Wissenschaft). Weinheim, München
- Obrecht, Werner (2000):** Các hệ thống xã hội, cá nhân, vấn đề xã hội và công tác xã hội (Soziale Systeme, Individuen, soziale Probleme und Soziale Arbeit). Trong: Merten, Roland (Hg.): Lý thuyết hệ thống của ngành Công tác xã hội (Systemtheorie Sozialer Arbeit). Opladen. 207-223
- Payne, Malcolm (2005):** Lý thuyết công tác xã hội hiện đại (Modern social work theory.) Third edition. Houndsmills, Basingstoke
- Rössner, Lutz (1975):** Phác thảo lý thuyết Công tác xã hội (Theorie der Sozialarbeit. Ein Entwurf). München, Basel
- Rünger, Helmut (1964):** Nhập môn giáo dục xã hội (Einführung in die Sozialpädagogik). Witten
- Sahle, Rita 2002: Các mô hình tư duy của Công tác xã hội (Paradigmen der Sozialen Arbeit). Trong: Lưu trữ khoa học và thực hành Công tác xã hội 4 (Archiv für Wissenschaft und Praxis der sozialen Arbeit 4) (33) 42-74
- Salomon, Alice (1927):** Đào tạo nghề nghiệp xã hội (Die Ausbildung zum sozialen Beruf). Berlin
- Salomon, Alice (1932):** Các nhà lãnh đạo xã hội – cuộc đời, lý thuyết và công trình (Soziale Führer. Ihr Leben, ihre Lehren, ihre Werke). Leipzig
- Scherpner, Hans (1974):** Lý thuyết chăm sóc (Theorie der Fürsorge). Hg. von Hanna Scherpner. Göttingen. (1. Aufl.: 1962)
- Schilling, Johannes (1997):** Công tác xã hội - Con đường phát triển của công tác xã hội/ giáo dục xã hội (Soziale Arbeit. Entwicklungslinien der Sozialarbeit/Sozialpädagogik). Neuwied, Kriftel
- Schilling, Johannes/ Zeller, Susanne (2007):** Công tác xã hội – Lịch sử, lý thuyết, chuyên ngành (Soziale Arbeit. Geschichte, Theorie, Profession). Stuttgart 3. überarb. Auflage
- Schmidt, Hans-Ludwig 1981: Lý thuyết giáo dục xã hội: Đánh giá những phác thảo của một quan điểm mới về lý thuyết thực hành (Theorien der Sozialpädagogik: Kritische Bestandsaufnahme vorliegender Entwürfe und Konturen eines handlungstheoretischen Neuansatzes). Rheinstetten
- Soydan, Haluk (1999):** Lịch sử các ý tưởng của công tác xã hội (The history of ideas in social work). Birmingham
- Staub-Bernasconi, Silvia (1991):** Tính tất yếu của Công tác xã hội ở châu Âu: tương lai rộng mở - đầy những mối lo? (Das Selbstverständnis Sozialer Arbeit in Europa: frei von Zukunft – voll von Sorgen?). Trong: Công tác xã hội 2 (Sozialarbeit 2) (23) 2-32
- Staub-Bernasconi, Silvia (1998):** Công tác xã hội trên con đường tìm kiếm mô hình tư duy độc lập – cái nhìn vào lịch sử và hiện tại (Soziale Arbeit auf der Suche nach autonomen Paradigmen. Historische und aktuelle Betrachtungen). Trong: Seibel, Friedrich W. / Lorenz, Walter (Hg.): Những nghề nghiệp xã hội cho một châu Âu mang tính xã hội (Soziale Professionen für ein soziales Europa). Frankfurt a.M. 61-101
- Staub-Bernasconi, Silvia (2000):** Sự mù quáng về quyền lực và sự tuyệt đối của quyền lực trong lý thuyết Luhmann (Machtblindheit und Machtvollkommenheit Luhmannscher Theorie). Trong: Merten, Roland (Hg.): Lý thuyết hệ thống Công tác xã hội (Systemtheorie Sozialer Arbeit). Opladen. 225-242
- Ströker, Elisabeth (1973):** Nhập môn lý thuyết khoa học (Einführung in die Wissenschaftstheorie). Darmstadt
- Thiersch, Hans / Rauschenbach, Thomas (1987):** Giáo dục xã hội/ Công tác xã hội: Lý thuyết và phát triển (Sozialpädagogik/Sozialarbeit: Theorie und Entwicklung). Trong: Eyferth, Hanns / Otto, Hans-Uwe / Thiersch, Hans (Hg.): Sổ tay về công tác xã hội/ giáo dục xã hội (Handbuch zur Sozialarbeit/Sozialpädagogik). Neuwied, Darmstadt. 984-1016
- Thiersch, Hans (1986):** Kinh nghiệm của hiện thực – Góc nhìn từ một ngành giáo dục xã hội có định hướng tới cuộc sống hàng ngày (Die Erfahrung der Wirklichkeit. Perspektiven einer alltagsorientierten Sozialpädagogik). Weinheim, München

Vahsen, Friedhelm (1975): Nhập môn giáo dục xã hội – Các quan điểm lý thuyết và chiến thuật đào tạo (Einführung in die Sozialpädagogik. Bildungspolitische und theoretische Ansätze). Stuttgart

Winkler, Michael (1988): Một lý thuyết giáo dục xã hội: về giáo dục với tư cách tái tạo chủ thể (Eine Theorie der Sozialpädagogik: über Erziehung als Rekonstruktion der Subjektivität). Stuttgart

Winkler, Michael (1993): Ngành giáo dục xã hội có các nhà cổ điển không?(Hat die Sozialpädagogik Klassiker?) Trong: Thực hành 3 (Neue praxis 3) (23) 171-185

BỐI CẢNH XÂY DỰNG NGHỀ CÔNG TÁC XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

ThS. Lê Chí An

Nội dung của Chương:

- 1- Bối cảnh xây dựng nghề Công tác xã hội ở Việt Nam - Nền tảng văn hóa truyền thống và cơ sở khoa học hiện đại*
- 2- Sự hình thành khoa học Công tác xã hội trong bối cảnh lịch sử những năm 1940 – 1975*
- 3- Sự hồi sinh và phát triển Công tác xã hội giai đoạn 1989 – 2005*
- 4- Một số cơ sở hoạt động công tác xã hội ở TP. Hồ Chí Minh*
- 5- Sự phát triển trong đào tạo và thực hành công tác xã hội giai đoạn 2005 – 2012 và những vấn đề đặt ra cho công tác xã hội Việt Nam trong tương lai.*

1- Bối cảnh xây dựng nghề Công tác xã hội (CTXH) ở Việt Nam - Nền tảng văn hóa truyền thống và cơ sở khoa học hiện đại

Việt Nam tự hào là quốc gia có nền văn hóa lâu đời, có khoảng 4000 năm dựng nước và giữ nước. Chúng ta tồn tại và giữ vững bản sắc dân tộc dù trải qua nhiều giai đoạn lịch sử thăng trầm. Một trong những nét đặc trưng của văn hóa Việt Nam là tình đoàn kết yêu thương bao bọc nhau của đồng bào. Người dân gắn bó nhau bởi sợi dây tình cảm từ cùng một mẹ sinh ra (truyền thuyết Rồng Tiên-Lạc Long Quân-Âu Cơ), do vậy ai ai cũng tự hào mang trong mình dòng máu Lạc Hồng.

Việt Nam có nền văn minh lúa nước, nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa nên thường có mưa bão và lũ lụt; người dân thường sống thành cụm trước đây gọi là công xã nông thôn. Sự quần tụ dân cư xuất phát từ ý đồ của cha ông ta trong việc bảo vệ lẫn nhau chống thú dữ, chống trộm cướp và ngoại xâm. Ngoài ra nó còn mang ý nghĩa hỗ trợ nhau trong lao động sản xuất, trong sinh hoạt và đặc biệt là tương thân tương ái theo tinh thần tối lửa tắt đèn có nhau. Đây chính là cơ sở cho việc hình thành những tập tục sẻ chia, giúp đỡ lẫn nhau trong hoạn nạn cũng như trong cuộc sống đời thường. Trải qua hàng ngàn năm dân tộc Việt Nam phát triển qua các hình thái xã hội khác nhau nhưng tinh thần đó vẫn truyền từ đời này sang đời khác, thấm đẫm trong huyết quản mỗi người. Trên lĩnh vực văn chương có nhiều ca dao, tục ngữ phản ánh hiện thực đời sống, suy nghĩ, cách đối nhân xử thế của người Việt Nam:

Bầu ơi thương lấy bí cùng,

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn

Nhiều điều phải lấy giá gương,

Người trong một nước phải thương nhau cùng

Để thể hiện và duy trì tinh thần nhân văn ấy, các triều đại phong kiến Việt Nam đã xây dựng những luật lệ quy định nhà nước và cộng đồng phải quan tâm những người không may mắn trong xã hội đồng thời để duy trì quan hệ xã hội, duy trì sự tương thân tương ái "lá lành đùm lá rách", "tối lửa tắt đèn có nhau". Trong 722 điều luật Bộ Quốc triều hình luật thời nhà Lê ở thế kỷ 15 có điều ghi rõ: " Trong kinh thành, trong làng xóm, có kẻ ốm đau mà không ai nuôi, nằm đường xá, thì dựng lều lên mà chăm sóc cho họ, cơm cháo, thuốc men, cốt sao để cứu sống họ, không được bỏ mặc họ rên rỉ, khốn khổ..." . Điều 295 quy định sự quan tâm tới những người mồ côi, không nơi nương tựa. Điều 339 quy định trách nhiệm của nhà nước đối với những nơi hạn hán, lụt lội, mưa đá, sâu, keo, châu chấu, thiên tai phá hoại mùa màng.

Các thời kỳ đấu tranh chống giặc ngoại xâm, giành độc lập dân tộc, tính cộng đồng và lòng yêu thương con người được phát huy cao độ, tạo nên sức mạnh của sự đoàn kết dân tộc cùng nhau bảo vệ đất nước.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ban hành những chính sách xã hội có ý nghĩa quyết định đối với đời sống nhân dân như diệt giặc đói, diệt giặc dốt, diệt giặc ngoại xâm. Một số tổ chức xã hội ra đời trong đó có Hội Hồng Thập Tự, được thành lập để tổ chức hành động cứu tế xã hội, chăm sóc trẻ mồ côi, người già, người tàn tật, không nơi nương tựa ở các trại tế sinh, tế bần.

Những chính sách này ngày càng được bổ sung, hoàn thiện đáp ứng nhu cầu to lớn của nhân dân trong cuộc chiến tranh giữ nước và sau chiến tranh, hướng vào việc khắc phục hậu quả chiến tranh, động viên sức người, sức của, cứu trợ xã hội, chăm sóc gia đình có công cách mạng, giảm tệ nạn xã hội và những vấn đề xã hội khác mới nảy sinh.

Thời kỳ đổi mới cơ chế quản lý kinh tế thị trường, Việt Nam đã có những tiến bộ rõ rệt về kinh tế - xã hội. Song mặt trái của nền kinh tế thị trường cũng nảy sinh nhiều vấn đề xã hội mới phức tạp. Hiện tượng phân tầng xã hội, phân hóa giàu nghèo sâu sắc, người không có việc làm ngày càng nhiều, những giá trị xã hội truyền thống suy giảm, tệ nạn xã hội ngày càng tăng... Thực tiễn xã hội đòi hỏi cần phải sửa đổi, bổ sung các chính sách xã hội cho phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi thỏa mãn ở mức độ nhất định đối với các lợi ích của các nhóm xã hội – kết hợp hài hòa giữa lợi ích cá nhân và lợi ích xã hội. Thực tiễn xã hội cũng đòi hỏi cần có những con người thực hiện chính sách có năng lực, có hiểu biết về con người và các mối quan hệ xã hội, có như vậy mới đưa chính sách đến với người thụ hưởng thông qua việc cung cấp các dịch vụ xã hội.

Quá trình đổi mới ở nước ta gắn với quá trình toàn cầu hóa và khu vực hóa. Để giải quyết những vấn đề xã hội như nghèo đói, chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, vấn đề đời sống gia đình, vai trò của người phụ nữ trong xã hội, đảm bảo chăm sóc trẻ em, nhất là trẻ em bị thiệt thòi... đều cần đến một khoa học, đó là công tác xã hội.

Trên thế giới, khoa học công tác xã hội xuất hiện từ những năm cuối thế kỷ 19 ở châu Âu và Hoa Kỳ. Ở châu Á, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc đều lần lượt mở trường lớp đào tạo công tác xã hội. Các nước trong khu vực Đông Nam Á như Philippines, Malaysia, Singapore, Thái Lan... cũng tiếp cận công tác xã hội từ thập kỷ 40-50 của thế kỷ 20. Việt Nam là một trong những nước sớm thành lập trường công tác xã hội ở khu vực Đông Nam Á. Năm 1947 Hội Hồng Thập Tự và chính quyền Pháp ở Sài Gòn đã xây dựng trường cán sự xã hội Caritas với chương trình đào tạo công tác xã hội và y tế. Năm 1969 trường công tác xã hội quốc gia (thuộc Bộ Xã hội) được thành lập dưới

sự hỗ trợ của Liên Hiệp Quốc thông qua hai tổ chức UNICEF và UNDP với chương trình đào tạo CTXH cập nhật.

Như vậy, ở Việt Nam, công tác xã hội phát triển thuận lợi là nhờ có nền tảng lịch sử và văn hóa un đúc từ hàng ngàn năm trải qua nhiều thời kỳ và chín mùi ở những năm giữa thế kỷ 20. Nhờ dựa vào cơ sở ấy mà người Việt Nam xuất phát từ những hoạt động tương thân tương ái trợ giúp lẫn nhau trong các cộng đồng đã phát triển thành hoạt động công tác xã hội chuyên nghiệp hơn khi tiếp xúc với khoa học xã hội tiên tiến của thế giới.

2- Sự hình thành khoa học Công tác xã hội trong bối cảnh lịch sử những năm 1940 - 1975

Thập kỷ 40 của thế kỷ 20 đất nước Việt Nam nằm trong sự cai trị của thực dân Pháp một trong những nguyên nhân tại sao khoa học xã hội ở Việt Nam lúc đó chưa phát triển. Hệ thống an sinh xã hội vẫn còn đơn sơ, chủ yếu dựa vào sự đùm bọc của cộng đồng làng xã. Khái niệm công tác xã hội khoa học chưa có, chỉ có các hoạt động từ thiện theo mô hình người Pháp mang từ mẫu quốc sang và thực hiện bởi các tổ chức tôn giáo. Phạm vi và đối tượng phục vụ là nhóm người Pháp đang ở Việt Nam. Cho nên theo nhận định của Quỹ Nhi đồng Liên Hiệp Quốc (1972) thì “mô hình công tác xã hội giai đoạn Pháp thuộc xa rời các xu hướng dân tộc, không phục vụ cho hàng triệu người nghèo, mù chữ và thất nghiệp”¹ (UNICEF, 1972). Mô hình này triển khai dưới các hình thức từ thiện như mở trại mồ côi, khuyết tật; viện dưỡng lão mà theo các nhà phân tích tác động của chúng không lớn trái lại không phát huy được sức mạnh truyền thống của gia đình và cộng đồng.

Trong bối cảnh đó, trường Cán sự xã hội Caritas được thành lập bởi sự hợp tác giữa Hội Hồng Thập Tự Pháp và Tòa đại sứ Pháp ở Sài Gòn. Đây là trường đầu tiên đào tạo công tác xã hội ở Việt Nam hệ cán sự xã hội và do dòng nữ tu Thiên Chúa giáo điều hành từ năm 1947, đến năm 1975 trường giải thể.

Năm 1968 – 1969, trường Công tác xã hội quốc gia trực thuộc Bộ Xã hội ở miền Nam được thành lập dưới sự hỗ trợ tài chính và kỹ thuật của Liên Hiệp Quốc (thông qua 2 tổ chức UNICEF và UNDP). Trường này đã tổ chức đào tạo một khóa giảng viên và kiểm huấn viên trong thời gian một năm. Đầu vào tuyển chọn học viên từ những sinh viên tốt nghiệp loại giỏi trường cán sự xã hội Caritas và những người tốt nghiệp cử nhân khoa học xã hội đang làm công tác xã hội. Từ năm 1972, trường tuyển sinh viên khóa đầu tiên vào hai hệ đào tạo: hệ kiểm sự xã hội (2 năm) và hệ phó kiểm sự công tác xã hội (1 năm). Những sinh viên kiểm sự xã hội tốt nghiệp ra làm việc hoặc nghiên cứu sẽ có thể học lên giám sự xã hội (tương đương cử nhân) nhưng kế hoạch này không thực hiện được.

Có một sự kiện lưu ý là trong những năm 1970, giới nhân viên xã hội ở Sài Gòn đã thành lập Đoàn chuyên nghiệp xã hội, ra mắt bản tin hàng tháng và đặc biệt được Liên đoàn quốc tế nhân viên xã hội (IFSW – International Federation of Social Workers) công nhận là thành viên. Cả hai trường cán sự xã hội Caritas và trường CTXH quốc gia đều là thành viên của Tổ chức giáo dục CTXH châu Á-Thái Bình Dương. Đoàn chuyên nghiệp xã hội là thành viên của Hội đồng an sinh xã

¹ George Sicault, phó giám đốc Unicef; Nguyen Thi Oanh trích dẫn trong *Historical development and characteristics of social work in today's Vietnam*, Blackwell Publishers Ltd and International Journal of Social Welfare 2002.

hội Việt Nam và có mặt trong Hội đồng Kinh tế Xã hội quốc gia (miền Nam) điều này cho thấy vị trí CTXH chuyên nghiệp đã được công nhận.

Ngoài ra từ năm 1957 trong quân đội cũng có trường đào tạo ngắn hạn công tác xã hội (phụ tá xã hội quân đội). Có khoảng 1.500 phụ tá xã hội ra trường làm việc khắp nơi trong các dự án an sinh nhi đồng, dịch vụ gia đình và nhà ở.

Trường Thanh niên phụng sự xã hội (thuộc Phật giáo) là trường đầu tiên đào tạo các tác viên phát triển cộng đồng sử dụng mô hình phong trào tái thiết nông thôn của Philippines trên 4 phương diện là "Nông nghiệp – Kinh tế nông thôn – Sức khỏe và Vệ sinh – Cải thiện nhà ở" nhưng nhấn mạnh tới các giá trị văn hóa và tiềm năng phát triển của Việt Nam.

Công tác xã hội cũng được giảng dạy ở Đại học Đà Lạt và chuẩn bị giảng dạy ở Đại học Vạn Hạnh Saigon nhưng đến năm 1975 đều chấm dứt hoạt động.

Trong giai đoạn 1940-1975 có sự phát triển nhanh về đào tạo và thực hành công tác xã hội ở miền Nam nhưng theo các nhà nghiên cứu và phê bình thì trong giai đoạn này công tác xã hội chú trọng giải quyết hậu quả chiến tranh phục vụ cho cứu trợ nạn nhân cuộc chiến, làm từ thiện và cứu trợ. Đặc biệt có nhiều tổ chức xã hội trong nước cũng như nước ngoài được hình thành nhằm chung sức giải quyết các vấn đề xã hội nảy sinh ở các tỉnh, thành phố nhất là đô thành Sài Gòn, trong đó cần hỗ trợ cho một triệu người di cư từ miền Bắc vào. Vì thế những tổ chức phi chính phủ Mỹ như CRS (Catholic Relief Services), CARE (Cooperation for American Relief Everywhere), và IRC (International Rescue Committee) được thành lập để phục vụ cho những người di cư này. Tiếp theo là những cơ sở an sinh xã hội và an sinh nhi đồng được thành lập như Foster Parents Plan, Christian Children Fund, The Mennonite Central Committee và The Seventh Day Adventists.² Ngoài việc phân phối hàng viện trợ, cứu trợ người dân lánh nạn chiến tranh, các tổ chức này thông qua chính quyền đã có một số hoạt động như chăm sóc trẻ mồ côi, góa phụ (cô nhi quả phụ), thiếu niên phạm pháp, phát triển cộng đồng (xây dựng các trung tâm cộng đồng ở các khu dân nghèo đô thị), tổ chức nuôi con nuôi, nuôi hộ... Loại hình cô nhi viện, ký nhi viện được mở ra khắp các tỉnh miền Nam, phần lớn do các dòng tu Thiên Chúa giáo và Phật giáo quản lý. Ví dụ: Cô nhi viện Dục Anh, cô nhi viện Quách Thị Trang chăm sóc trẻ mồ côi. Viện dưỡng lão Thị Nghè chăm sóc người cao tuổi. Quán cơm xã hội Anh Vũ cung cấp bữa ăn miễn phí cho người nghèo. Hội người mù tổ chức các hoạt động sản xuất cho người khiếm thị. Ngoài ra trực thuộc Bộ Xã hội có 2 Trung tâm giáo hóa thanh thiếu niên Thủ Đức và Đà Lạt có nhiệm vụ giáo dục, dạy nghề cho thanh thiếu niên phạm pháp.³

Sau năm 1975, các hoạt động đào tạo và thực hành công tác xã hội ở miền Nam và Sài Gòn đều ngừng lại trong một thời gian dài. Có nhiều lý do nhưng chủ yếu là có quan niệm cho rằng công tác xã hội là việc ai cũng làm được nên không cần thiết duy trì các trường đào tạo hiện có, hơn nữa dưới chế độ xã hội chủ nghĩa các vấn đề xã hội sẽ không còn. Ở thời điểm năm 1975 ở miền Nam có 500 nhân viên xã hội được đào tạo ngắn hạn, 300 nhân viên xã hội được đào tạo chương trình CTXH 2 năm, 20-25 nhân viên xã hội và cử nhân khoa học xã hội được đào tạo một

² Nguyen Thi Oanh, *Historical development and characteristics of social work in today's Vietnam*, Blackwell Publishers Ltd and International Journal of Social Welfare 2002.

³ http://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_Nam_C%E1%BB%99ng_h%C3%B2a

năm, 7 người tốt nghiệp ở nước ngoài (trong đó có 1 cao học CTXH, 2 cao học phát triển cộng đồng, 1 tiến sĩ CTXH tốt nghiệp ở Mỹ mới trở về).⁴

Trong tình thế như vậy, những người tốt nghiệp các trường công tác xã hội trong nước và nước ngoài phải chuyển qua làm công việc khác cho đến cuối thập kỷ 80 họ mới tập hợp lại để mong khôi phục ngành công tác xã hội. Người chủ trương và đứng đầu nhóm này ở TPHCM là cố Thạc sĩ Nguyễn Thị Oanh, đã thành lập Phòng nghiên cứu công tác xã hội thuộc Hội Tâm lý TP. Hồ Chí Minh, quy tụ vài chục anh chị em nhân viên xã hội thực hiện các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, dịch thuật tài liệu công tác xã hội.⁵

3- Sự hồi sinh và phát triển Công tác xã hội giai đoạn 1989 – 2005

Bối cảnh xã hội Việt Nam từ sau khi có chính sách đổi mới (1986) tuy đạt được những bước tiến nhảy vọt về kinh tế nhưng các vấn đề xã hội mới và phức tạp nảy sinh. Bộ máy nhân sự nhà nước gặp lúng túng trong phương thức giải quyết các vấn đề xã hội nên tự thân các tổ chức xã hội có nhu cầu đào tạo kiến thức và kỹ năng về khoa học xã hội trong đó có công tác xã hội.

Phòng nghiên cứu công tác xã hội trực thuộc Hội Tâm lý học thành phố Hồ Chí Minh ra đời năm 1989 và hoạt động như một NGO nội địa, quy tụ các nhân viên xã hội còn tâm huyết với ngành nghề, cùng nhau làm việc. Từ năm 1989 – 1992 Phòng nghiên cứu công tác xã hội đã liên tục nhận đơn đặt hàng tập huấn cho cán bộ ban ngành đoàn thể như ủy ban bảo vệ bà mẹ trẻ em, đoàn thanh niên, hội liên hiệp phụ nữ, các phòng y tế quận huyện ... trên địa bàn TPHCM và các tỉnh lân cận. Mỗi khóa tập huấn kéo dài khoảng một tuần lễ với các bài về CTXH (CTXH nhập môn, CTXH cá nhân, CTXH nhóm, Phát triển cộng đồng), Tâm lý học, Khoa học giao tiếp. Đến nay Phòng nghiên cứu CTXH (gọi tắt là SDRC, <http://www.sdrc.com.vn/>) vẫn tiếp tục mở các khóa tập huấn, nghiên cứu, lượng giá các dự án phát triển khắp mọi miền đất nước. Từ năm 1992 đến nay Phòng nghiên cứu CTXH đã liên tục phát hành Bản tin CTXH làm cầu nối giữa những người đang hoạt động công tác xã hội trên khắp đất nước.

Những năm đầu thành lập, anh chị em nhân viên xã hội ở Phòng nghiên cứu CTXH chỉ tập trung dịch thuật tài liệu, mở các lớp ngắn hạn do các tổ chức đặt hàng, mở một thư viện nhỏ gồm các sách báo, tư liệu về CTXH, tổ chức mạn đàm trao đổi thông tin và học thuật. Phòng đã tổ chức điều nghiên tình hình các hộ dân nghèo ở Phường Tân Định, Quận 1 phục vụ cho dự án phát triển cộng đồng ở ven kênh rạch. Một sự kiện khác là Phòng nghiên cứu CTXH đã tham gia dự án phát triển cộng đồng ở ấp Xuân Thới Đông, xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn, ngoại thành TP.HCM trong chương trình phát triển chung của thành phố Hồ Chí Minh.

Với sự hỗ trợ và tác động của các tổ chức Liên Hiệp Quốc (UNICEF), các tổ chức xã hội quốc tế từ thập kỷ 1990 đến nay như Radda Barnen, Tầm nhìn thế giới (World Vision), Atlantic Philanthropy, Irish Embassy, CIDA... công tác xã hội ở Việt Nam dần dần định hình thành một khoa học, một nghề chuyên môn được mọi người chấp nhận bước đầu.

⁴ Nguyễn Thị Oanh, sdd

⁵ Nhóm này phần đông xuất thân từ Trường Công tác Xã hội như : Đỗ Văn Bình, Nguyễn Ngọc Lâm, Lê Chí An, Nguyễn Thị Nhân, Nguyễn Phương Mỹ, Điều Chính Quốc Tín, Tổng Thanh Vân, Lê Ngọc Hải, Trần Công Bảo ... và các chị xuất thân từ Trường cán sự xã hội Caritas: chị Khanh, chị Hồng Nga, chị Nở, chị Hải, chị Loan, chị Vân; các anh chị khác như anh Gióng, chị Ái Mỹ...

Sau mấy năm tiến hành đào tạo công tác xã hội (CTXH) không chính thức, đến năm 1992, Thạc sĩ Nguyễn Thị Oanh đã góp phần đưa bộ môn CTXH vào giảng dạy tại Khoa Phụ Nữ học⁶, trường đại học Mở bán công TPHCM (nay là Đại học Mở TP.HCM). Từ năm học 1992-1993 trở đi bộ môn CTXH được giảng dạy trong chương trình đào tạo cử nhân xã hội học trong đó đặt trọng tâm vào 3 lĩnh vực: Giới và Phát triển, Xã hội học và Công tác xã hội. Chương trình "3 trong 1" này được thực hiện cho đến năm 2005 thì Khoa Xã hội học có 2 ngành đào tạo là: ngành Xã hội học và ngành Công tác xã hội. Song song với đào tạo công tác xã hội hệ đại học, một chương trình đào tạo công tác xã hội hệ cán sự xã hội 2 năm cũng ra đời từ năm 1992.

Sau khi thành lập, Khoa Phụ nữ học – Đại học Mở bán công TPHCM kết hợp trường lao động tiền lương ở TPHCM và trường lao động xã hội Hà Nội mở khóa tập huấn 3 tháng cho giảng viên của trường lao động và cán bộ quản lý cơ sở xã hội ở TPHCM về công tác xã hội. Sau đó, năm 1997, Khoa Phụ nữ học (PNH) mời các giáo sư Đại học Fordham – New York (Mỹ) giảng dạy khóa tập huấn CTXH cho các giảng viên, kiểm huấn viên trong đó có một số giảng viên trường Lao động Hà Nội vào tham gia. Nhân dịp này trường Lao động Hà Nội cử người nghiên cứu việc tổ chức thực tập CTXH của sinh viên ở Khoa PNH và các năm sau tổ chức các khóa tập huấn-hội thảo mời các giảng viên Khoa PNH ra Hà Nội chia sẻ kinh nghiệm kiểm huấn thực tập CTXH.

Năm 1996, đoàn đại biểu Việt Nam (gồm 28 người) trong đó có 3 giảng viên Khoa Phụ Nữ học⁷ đi dự hội nghị quốc tế về công tác xã hội do Liên đoàn Quốc tế Nhân viên xã hội (IFSW), Hiệp hội Quốc tế các trường CTXH (IASSW) và Hội đồng An sinh xã hội (ICSW) tổ chức ở Hồng Kông. Tại hội nghị này, Thạc sĩ Nguyễn Thị Oanh đã trình bày bài tham luận nói về sự hồi sinh của công tác xã hội ở Việt Nam, được đại biểu quốc tế đón chào nhiệt liệt.

Sau hội nghị công tác xã hội ở Hồng Kông, tình hình có chiều hướng thuận lợi hơn cho sự phát triển nghề CTXH ở Việt Nam, đó là các cấp lãnh đạo các ngành và đoàn thể xã hội ủng hộ cho khoa học CTXH được chính thức đào tạo ở các cấp cao đẳng, đại học.

Năm 2000, Đại học Mở bán công TP.HCM tổ chức thành công hội thảo quốc tế về CTXH với chủ đề: "Đào tạo, thực hành và nghiên cứu CTXH ở VN : thực tiễn và triển vọng" được các đại biểu quốc tế và khu vực đánh giá cao.

Các tổ chức nhà nước và đoàn thể hoạt động xã hội đã quan tâm đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ ngành mình. Ngành bảo vệ trẻ em là một trong những ngành đi đầu trong việc chuyên nghiệp hóa về công tác xã hội cho đội ngũ cán bộ. Năm 1992 một hội thảo quốc tế về CTXH được Ủy ban Bảo vệ và chăm sóc Trẻ em Việt Nam tổ chức. Ngày 24/01/1995 Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban bảo vệ và chăm sóc Trẻ em Việt Nam, TS. Trần Thị Thanh Thanh có cuộc họp liên tịch với Thứ trưởng thứ nhất Bộ Giáo dục và Đào tạo Gs. Viện sĩ Phạm Minh Hạc cùng với Văn phòng Chính phủ thảo luận kế hoạch phối hợp đào tạo đại học cho cán bộ của ngành và giao cho trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là ĐH Quốc gia Hà Nội) chuẩn bị xây dựng chương trình và tổ chức đào tạo. Đại học Quốc gia Hà Nội quyết định mở lớp thí điểm đào tạo bằng hai ngành CTXH cho 23 cán bộ là chủ nhiệm, phó chủ nhiệm Ủy ban Bảo vệ và Chăm sóc Trẻ em các tỉnh, thành phố⁸.

⁶ TS Thái Thị Ngọc Dur, Trưởng khoa Phụ Nữ Học, ĐH Mở bán công TP.HCM có công lớn trong việc đưa Công tác xã hội vào giảng dạy ở Khoa PNH ngay từ niên khóa đầu tiên 1992-1993.

⁷ Lê Chí An, Nguyễn Ngọc Lâm, Nguyễn Thị Nhẫn

⁸ Trích báo cáo đề dẫn của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hội thảo quốc tế giáo dục ngành CTXH ở VN : Thực tiễn và Đổi mới, Hà Nội, 28/11/2009

Những năm 1996-2000 tổ chức Chữ Thập Đỏ Việt Nam thông qua hỗ trợ của tổ chức Chữ Thập Đỏ và Trăng Lưỡi Liềm Đỏ quốc tế đã mời các giảng viên Đại học Mở TPHCM tham gia dự án biên soạn tài liệu và trực tiếp tập huấn CTXH cho cán bộ lãnh đạo tổ chức Chữ Thập Đỏ các tỉnh, thành, quận huyện và sau đó là đào tạo đội ngũ giảng viên nguồn cho ngành.

Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam cũng đã sớm gởi cán bộ theo học công tác xã hội tại ĐH Mở TP.HCM ngay từ khóa đầu tiên 1992. Ngoài ra trường Phụ nữ Trung ương 2 (Thủ Đức-TPHCM) đã liên kết với ĐH Mở tổ chức nhiều khóa học đào tạo cử nhân xã hội học và công tác xã hội cho cán bộ hội, từ cấp lãnh đạo các tỉnh thành, quận huyện cho đến cán bộ cấp cơ sở phường xã.

Sự kiện đáng nhớ là vào năm 2001 một hội đồng tư vấn cấp quốc gia được thành lập để chuẩn bị ra đời mã ngành đào tạo CTXH với sự hỗ trợ của tổ chức Unicef. Hội đồng này bao gồm các giảng viên CTXH có kinh nghiệm trong nước, các chuyên gia quốc tế, các nhà lãnh đạo và quản lý ở ngành giáo dục và các trường đại học có kinh nghiệm đào tạo CTXH⁹. Sau một thời gian làm việc dưới sự cố vấn của vị giáo sư Philippines Gs. Romeo Quietta và của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hội đồng tư vấn đã xây dựng chương trình khung đào tạo CTXH cấp đại học và cao đẳng. Tháng 10/2004 Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành chương trình khung này và từ đó nước ta có một chương trình đào tạo CTXH chính thức. (QĐ số 35/2004/QĐ-Bộ GD&ĐT).

Năm 2005, một cuộc nghiên cứu về nguồn nhân lực và nhu cầu đào tạo cho phát triển công tác xã hội tại Việt Nam do Unicef tài trợ được tiến hành ở 4 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Lạng Sơn, Đồng Tháp và TP.Hồ Chí Minh. Nhóm nghiên cứu bao gồm các giảng viên 2 trường đại học Lao động Xã hội Hà Nội và Đại học Mở TP.HCM dưới sự chỉ đạo của cố vấn Richard Hugman và Nguyễn An Lịch, Nguyễn Thị Oanh.¹⁰ Nghiên cứu này đã mô tả bức tranh xã hội Việt Nam và nhu cầu cần có những người làm công tác xã hội trong các lĩnh vực: bệnh viện, trường học, trung tâm giáo hóa và các lĩnh vực khác... Kết quả nghiên cứu được sử dụng làm nền tảng lý luận và thực tiễn để nhà nước hoạch định chính sách phát triển nghề CTXH sau này.

Ngày 3 tháng 11 năm 2009, tại Đà Nẵng, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội tổ chức hội nghị quốc tế về phát triển nghề công tác xã hội ở Việt Nam. Hội nghị tổng kết các nỗ lực của nhà nước Việt Nam đưa công tác xã hội thành một nghề. Trước đó các nhà tài trợ hội nghị đã tiến hành tư vấn nhiều chuyên gia, nhà nghiên cứu, người thực hành công tác xã hội, các tổ chức xã hội trong nước trong đó có Đại học Mở và nhóm nhân viên xã hội nòng cốt ở TP.HCM.¹¹ Kết quả tích cực của hội nghị đã thúc đẩy chính phủ ban hành Đề án 32 về phát triển nghề CTXH ở Việt Nam giai đoạn 2010-2020 vào tháng 3/2010 và Thông tư của Bộ Nội vụ ban hành chức danh người làm công tác xã hội. Như vậy trong thời gian từ 2004 – 2010 chính phủ đã xây dựng được mã ngành đào tạo công tác xã hội và mã nghề quy định chức danh nhân viên xã hội.

Sự phát triển nghề CTXH ở Việt Nam chủ yếu gắn với hoạt động giáo dục công tác xã hội trong đó phải kể đến hoạt động đào tạo và thực hành CTXH ở TPHCM và cả nước đã có những bước phát triển mạnh từ thập kỷ 1990. Những người hoạt động trong lĩnh vực CTXH đều nhìn nhận Đại học Mở TPHCM là nơi đào tạo CTXH đầu tiên trên cả nước. Sau đó là các trường Đại học Lao động Xã hội, Đại học KHXH và NV Hà Nội, ĐH Công Đoàn Hà Nội, Đại học sư phạm Hà Nội, Cao Đẳng Sư phạm Hà Nội, ĐH Vinh, Đại học Huế, Đại học Quy Nhơn, ĐH Đà Lạt. Riêng ở TPHCM có ĐH Văn Hiến, ĐH Tôn Đức Thắng có đưa một số môn học như CTXH, Phát triển cộng đồng vào

⁹ Lê Chí An tham gia Hội đồng này cùng với Nguyễn Thị Oanh

¹⁰ Nguyễn Thị Oanh chỉ đạo nhóm nghiên cứu ở TPHCM và Đồng Tháp, gồm các nghiên cứu viên : Lê Chí An, Nguyễn Thị Hải, Đoàn Thị Tâm Đan, Lê Thị Mỹ Hiền, Vũ Nhi Công

¹¹ Các tổ chức tài trợ gồm : Unicef, The Atlantic Philanthropies, European Union, Save Children Fund, Tòa Đại sứ Ireland ở Việt Nam

trong chương trình đào tạo cử nhân xã hội học. Trường ĐHKHXHNV TPHCM gần đây (2006) đã thành lập Bộ môn CTXH. Trường ĐH Lao Động Xã Hội (cơ sở 2 ở TPHCM) đã phát triển chương trình đào tạo hệ trung cấp, cao đẳng từ lâu và gần đây đã tuyển sinh hệ đại học CTXH.

Những năm gần đây, trường Đại học Lao động Xã hội Hà Nội đã chú trọng nâng cao năng lực cho đội ngũ giảng viên bằng cách gởi người đi học sau đại học về CTXH ở nước ngoài. Hiện nay Đại học LĐXH có một đội ngũ giảng viên khá mạnh và có chương trình đào tạo từ trung cấp, cao đẳng, cử nhân công tác xã hội. Đặc biệt Đại học LĐXH liên kết với trường đại học Phụ nữ Philippines đào tạo thạc sĩ CTXH trong nước được 2 lớp ở Hà Nội và TP.HCM. Đại học LĐXH là trường được Bộ Lao động Thương binh và Xã hội chọn làm đầu mối tập hợp giảng viên từ các trường khác như ĐH Mở TPHCM, ĐH Đà Lạt, ĐH KHXHNV Hà Nội v.v... để xây dựng giáo trình và đào tạo CTXH cho cán bộ quản lý ngành LĐTBXH trong khuôn khổ thực hiện Đề án 32 của Chính phủ.

Trong khi đó sau nhiều năm nỗ lực chuẩn bị, trường Đại học KHXH và NV Hà Nội đã được Đại học Quốc gia Hà Nội cho phép tuyển sinh đào tạo thạc sĩ CTXH từ năm 2011 mở ra triển vọng cho sinh viên học chương trình thạc sĩ CTXH trong nước.

Tuy nhiên khi nói về sự hồi sinh và phát triển công tác xã hội ở Việt Nam, đặc biệt là lĩnh vực đào tạo thì giới chuyên môn thường nhắc đến trường Đại học Mở TP.HCM do có một số đặc điểm sau :

- 3.1 Đại học Mở TPHCM có thâm niên đào tạo CTXH từ 1992, chương trình đào tạo lý thuyết kết hợp với thực hành. Sinh viên được bố trí thực tập môn học và thực tập tốt nghiệp. Chương trình đào tạo cập nhật liên tục dựa trên chương trình khung 2004 và 2008.
 - 3.1.1 Về lý thuyết, sinh viên được học các môn học nằm trong quy định của chương trình khung quốc gia về CTXH, các môn học bổ trợ; ngoài ra SV có thể tự chọn các môn học trong danh mục các môn tự chọn.

Các môn trong chương trình khung CTXH được đưa vào CTĐT ở Đại học Mở :

- An sinh xã hội và các vấn đề xã hội
- Lý thuyết CTXH
- Hành vi con người và môi trường xã hội
- Tâm lý học đại cương
- CTXH nhập môn
- CTXH cá nhân và nhóm
- Phát triển cộng đồng
- Quản trị ngành CTXH
- Chính sách xã hội
- Phương pháp nghiên cứu CTXH
- Tham vấn cơ bản
- Thực hành CTXH I, II, III.

- 3.1.2 Về thực tập CTXH : Thực tập môn học trong học kỳ gồm :
- Thực hành CTXH I : thực tập Phát triển cộng đồng
 - Thực hành CTXH II : thực tập CTXH cá nhân và nhóm
- 3.1.3 Thực tập tốt nghiệp vào học kỳ cuối của khóa học bao gồm các lĩnh vực mà sinh viên có thể chọn lựa như :
- Phát triển cộng đồng
 - CTXH cá nhân và nhóm
 - Chính sách xã hội
 - Quản trị ngành CTXH
- 3.2 Đại học Mở TPHCM có mạng lưới cơ sở xã hội đón nhận sinh viên thực tập CTXH với gần 40 kiểm huấn viên kiểm huấn sinh viên thực tập từ những ngày đầu đào tạo (1992) đến nay (2012).
- 3.3 Mô hình thực hành CTXH do Đại học Mở TPHCM thực hiện :
- 3.3.1 Mô hình thử nghiệm đưa CTXH vào trường học: được sự hỗ trợ của tổ chức xã hội Thụy Điển Radda Barnen, năm 1999 – 2001, Khoa XHH&CTXH Đại học Mở đã xây dựng mô hình CTXH học đường thí điểm tại 2 trường trung học phổ thông Chu Văn An (Quận 1) và Hưng Phú (Quận 8). Thành công của mô hình là học sinh, giáo viên, ban giám hiệu của 2 trường ủng hộ đồng tình và thấy được lợi ích của CTXH áp dụng trong trường học đã giải quyết được nhiều vấn đề của học sinh và cả giáo viên. Đến tháng 6/2010 Khoa XHH&CTXH Đại học Mở tổ chức hội thảo về CTXH học đường quy tụ các giảng viên các trường đại học, kiểm huấn viên, sinh viên trực tiếp thực tập đưa CTXH vào trường học (ở Bến Tre), đại diện cơ quan nhà nước ngành lao động thương binh và xã hội, các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước...
- 3.3.2 Mô hình truyền thông phòng ngừa lây nhiễm HIV/AIDS trong thanh thiếu niên đường phố: dự án được Tổ chức Cứu trợ trẻ em (SC) hỗ trợ thực hiện và do Khoa XHH&CTXH Đại học Mở thực hiện từ năm 2008. Nhân viên xã hội (là sinh viên tốt nghiệp CTXH) đóng vai trò hỗ trợ cho các nhóm thiếu niên đồng đẳng tiếp cận những thanh thiếu niên trên đường phố đang hút chích hoặc có nguy cơ... nhận thức và thay đổi hành vi tránh lây nhiễm căn bệnh thế kỷ. Nhóm đồng đẳng phát bao cao su cho thanh thiếu niên, chuyển gởi họ đến các cơ sở y tế khám và điều trị các bệnh STI, STDs... Dự án còn tổ chức họp mặt thanh thiếu niên đường phố trong "ngày sáng tạo" như là diễn đàn để các em thể hiện tài năng, năng khiếu trong công tác truyền thông nhóm và truyền thông cá nhân...
- 3.3.3 Dự án tăng năng lực cho đội ngũ nhân viên xã hội làm việc trong lĩnh vực HIV/AIDS hợp tác với Ủy ban Phòng chống AIDS TPHCM. Dự án biên soạn 7 module bài giảng sử dụng trong tập huấn/ giảng dạy cho nhân viên và sinh viên đại học cao đẳng ngành CTXH.
- 3.3.4 Từ năm 2010, sinh viên CTXH Đại học Mở đã thành lập nhóm tình nguyện viên đến bệnh viện Nhi Đồng 1 – Sở Y tế TPHCM chăm sóc bệnh nhi và hỗ trợ tâm lý cho phụ huynh các em. Tháng 5/2012, lãnh đạo bệnh viện và Khoa XHH-CTXH-ĐNAH –

Đại học Mở và Đoàn TNCS Hồ Chí Minh trường bàn bạc và hướng tới xây dựng mô hình CTXH bệnh viện tại bệnh viện Nhi đồng 1.

4- Một số cơ sở hoạt động công tác xã hội ở TPHCM

- 4.1 Trung tâm nghiên cứu, tư vấn CTXH và Phát triển cộng đồng: thành lập từ 1989 hoạt động nghiên cứu, dịch thuật tài liệu CTXH, đánh giá lượng giá dự án PTCĐ, tập huấn ngắn hạn về CTXH và PTCĐ ...
- 4.2 Từ năm 1998 đến nay 2012, ngày CTXH thế giới hằng năm được tổ chức vào tháng 11. Những năm đầu do Trung tâm nghiên cứu, tư vấn CTXH và Phát triển cộng đồng tổ chức, nhưng từ 2004 về sau do các trường đại học luân phiên tổ chức như: năm 2004: ĐH Đà Lạt, năm 2005: ĐH Mở TPHCM, năm 2006: trường ĐHSB Hà Nội, năm 2007: Đại học Đà Lạt, năm 2008: ĐH LĐXH Hà Nội, 2009: ĐH Đồng Tháp, 2010: ĐH LĐXH cơ sở II TPHCM, 2011: ĐH KHXH và NV TPHCM, năm 2012: ĐH KHXH NV Hà Nội.
- 4.3 Câu lạc bộ CTXH chuyên nghiệp TPHCM: thành lập năm 2010, quy tụ các nhân viên xã hội chuyên nghiệp nhằm mục đích nâng cao năng lực thông qua các hoạt động tập huấn, thực hiện các dự án CTXH ở địa bàn TPHCM và các tỉnh lân cận.
- 4.4 Cơ sở chăm sóc trẻ em đường phố Thảo Đàn: thành lập từ 1992, hoạt động đầu tiên trong lĩnh vực trẻ đường phố.
- 4.5 Mái ấm Hoa Hồng Nhỏ - Quỹ Bảo trợ trẻ em TPHCM: nuôi dưỡng chăm sóc trẻ gái bị lạm dụng tình dục, bị mua bán ...
- 4.6 Phòng tư vấn trẻ em đường phố - nay thuộc Sở Lao động TB và XH TPHCM
- 4.7 Trung tâm phát huy Bình Triệu: chăm sóc trẻ em nghèo
- 4.8 Cơ sở tư vấn chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS Xuân Vinh
- 4.9 Chương trình AIDS Program: chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS
- 4.10 Mái ấm tình thương chùa Diệm Giác: chăm sóc trẻ mồ côi, nhiễm HIV...
- 4.11 Và còn nhiều cơ sở xã hội, mô hình CTXH, PTCĐ... khắp nơi trên cả nước mà ở đây chưa liệt kê hết được.

5- Sự phát triển trong đào tạo và thực hành CTXH giai đoạn 2005 – 2012 và những vấn đề đặt ra cho Việt Nam trong tương lai.

Do đặc điểm lịch sử để lại, TPHCM và các tỉnh phía Nam có được nền tảng truyền thống làm CTXH chuyên nghiệp khá lâu đời. Tuy nhiên những năm gần đây hoạt động đào tạo và thực hành công tác xã hội ở Hà Nội đang phát triển mạnh, trong đó các trường đại học Lao động Xã hội, trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, trường Đại học Sư phạm Hà Nội, trường Cao đẳng Sư phạm Mẫu giáo Hà Nội có vai trò đi đầu. Các trường đại học và cao đẳng khác ở Hà Nội (như đã kể ở phần trên) và các tỉnh phía Bắc cũng như miền Trung (ĐH Vinh, ĐH Quảng Bình, ĐH Huế, ĐH Quy Nhơn ...) đang chuyển mình phát triển trong giáo dục đào tạo CTXH.

Năm 2011, với sự tham gia của các trường đại học, cao đẳng có đào tạo công tác xã hội đã hình thành một Ban vận động (gồm 17 người) thành lập Hiệp hội các cơ sở đào tạo CTXH được Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định công nhận và đang chờ Bộ Nội vụ công nhận. Người đứng đầu Ban vận động là Gs. Nguyễn An Lịch, nguyên chủ tịch Hội đồng tư vấn quốc gia xây dựng chương trình khung CTXH năm 2001. Hiệp hội các cơ sở đào tạo ra đời sẽ góp phần giải quyết một số trong những vấn đề mà chúng tôi đề cập sau đây.

Ngoài ra Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và Hội Dạy nghề Việt Nam đã thành lập Hội nghề CTXH do Bà Nguyễn Thị Hằng, nguyên Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội làm Chủ tịch. Hội Dạy nghề và Tổng cục dạy nghề đã xây dựng chương trình đào tạo trung cấp nghề CTXH.

Nhìn tổng thể, ngành CTXH ở Việt Nam phát triển khá sớm và trải qua những giai đoạn thuận lợi nhưng có những năm tháng khó khăn, thậm chí bế tắc. Nhưng nhờ có ánh sáng của chính sách "đổi mới" của Nhà nước mà khoa học xã hội, trong đó có công tác xã hội đã được tháo bỏ những ràng buộc, những quan niệm ấu trĩ, cực đoan của một thời đã xa. Nói như vậy nhưng không phải là mọi việc đều đã thuận lợi. Những người gắn bó với ngành CTXH mấy chục năm qua tuy vui mừng nhưng cũng lo lắng với những vấn đề phát triển và hoàn thiện chất lượng chuyên môn của CTXH.

Hiện nay, ngành công tác xã hội Việt Nam đang đối mặt với một số vấn đề cơ bản sau:

- 5.1 Thiếu trầm trọng loại hình trường đào tạo CTXH chuyên nghiệp (school of social work): Hiện nay chúng ta chưa có trường CTXH đúng nghĩa như các nước và như 2 trường CTXH ở Sài Gòn trước năm 1975 như đã đề cập ở trên. Từ đó nếu so sánh với Tiêu chuẩn quốc tế về đào tạo và thực hành CTXH thì chúng ta không có được một trường CTXH với đầy đủ chuẩn mực như sứ mạng... và những vấn đề kèm theo.
- 5.2 Trong khi đó các trường đại học đa ngành lại xin mở ngành CTXH để đào tạo và giao cho các khoa không chuyên đảm trách dẫn tới tình hình không đảm bảo chất lượng đào tạo. Tính ra năm 2012 cả nước có gần 40 trường có đào tạo CTXH.
- 5.3 Các trường đào tạo CTXH hiện nay có rất ít sách vở tài liệu về CTXH. Đại học Mở TPHCM trước đây có tiếp nhận sách CTXH do các tổ chức tặng như : Đại học Fordham (Mỹ), Tổ chức World Vision, Ford Foundation, Radda Barnen (Thụy Điển) giúp kinh phí viết và xuất bản sách. Gần đây có trường Đại học ứng dụng Munich (CHLB Đức) tặng sách về lý thuyết CTXH... Từ số sách nhận được này, các giảng viên Khoa XHH&CTXH đã biên soạn hoặc dịch ra tiếng Việt làm tài liệu/ sách giáo khoa cho sinh viên. Khoa đã xuất bản gần 60 đầu sách/ tài liệu có liên quan đến CTXH, Giới, Xã hội học... chia sẻ với các trường bạn.
- 5.4 Vấn đề thực tập CTXH cho sinh viên: Do thiếu kế hoạch phát triển đội ngũ kiểm huấn viên lẫn thiếu cơ sở thực tập nên một số trường bố trí sinh viên thực tập chiếu lệ không đúng quy trình chuyên nghiệp.
- 5.5 Các trường thiếu trầm trọng đội ngũ giảng viên chuyên nghiệp CTXH cho nên có trường phải lấy giảng viên ngành khác dạy CTXH.
- 5.6 Cần thêm các loại hình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ CTXH được mở ra ở Việt Nam.

- 5.7 Mở rộng hợp tác quốc tế với các nước có ngành CTXH mạnh ở châu Âu, Hoa Kỳ, các nước châu Á khác.
- 5.8 Các trường đại học đào tạo CTXH hiện đang đối diện với thực trạng như: Đầu vào sinh viên CTXH thường là học sinh thi tuyển theo khối C nên khi học rất vất vả các môn có sử dụng kiến thức toán học, ngoại ngữ... Số lượng sinh viên tuyển được hằng năm khiêm tốn khiến ảnh hưởng đến tổng thể chung của trường. Ngược lại một số trường xét tuyển lấy vào nhiều nên có lớp cả hơn trăm sinh viên, khó cho việc giảng dạy theo phương pháp chủ động. Từ năm 2012, Bộ GD&ĐT cho phép mở rộng khối thi sẽ giúp tuyển sinh dễ dàng hơn.
- 5.9 Đầu ra sinh viên CTXH những năm qua gặp khó khăn trong tìm việc nên phần lớn sinh viên làm việc ở những ngành nghề khác không phải CTXH. Từ đó học sinh thấy tương lai không chắc chắn nên không dám thi vào ngành CTXH nữa.
- 5.10 Chúng ta chưa xây dựng được những quy định đạo đức nghề nghiệp CTXH của nước ta nên trong giảng dạy phần này phải lấy Tuyên bố quốc tế về đạo đức nghề nghiệp CTXH của Liên đoàn quốc tế nhân viên xã hội (IFSW) làm tài liệu tham khảo. Lý do là Hội nhân viên xã hội của nước ta chưa được thành lập vì ở các nước hội nhân viên xã hội là cơ quan xây dựng đạo đức nghề nghiệp của nước đó.
- 5.11 Vấn đề sau cùng chúng tôi xin nêu ra là xây dựng nghề CTXH Việt Nam theo bối cảnh văn hóa, truyền thống tốt đẹp của nước ta. Nói cách khác là CTXH phải đi theo hướng đặc thù của mình. Muốn vậy cần phải tính tới nhiều mặt, từ viết lại sách giáo khoa/ tài liệu phù hợp với thực tiễn Việt Nam (bản địa hóa), cho đến xây dựng các mô hình thực hành phù hợp với điều kiện văn hóa, xã hội, kinh tế ... của nước ta là nhiệm vụ của các nhà giáo dục, nhà nghiên cứu, và lãnh đạo các tổ chức xã hội, tổ chức quản lý nhà nước trong những năm tới đây.

Kết luận :

Tiến trình phát triển công tác xã hội khoa học ở Việt Nam trải qua các giai đoạn thăng trầm của lịch sử đất nước. Đặc điểm của CTXH ở nước ta mang dấu ấn của truyền thống văn hóa cha ông vừa mang tính hiện đại của thời đại. Đó là một tiến trình hợp quy luật phát triển của xã hội nhưng độc đáo ở chỗ mỗi người dân Việt Nam đều hiểu rằng những việc làm hỗ trợ đồng bào mình là cần thiết, là hợp đạo lý. Từ cơ sở ấy, các hoạt động trợ giúp trong xã hội nảy sinh hàng loạt theo kiểu tự phát, tự giác và có tổ chức ngày càng được hoàn thiện dần. Tùy vào điều kiện của từng giai đoạn lịch sử mà xã hội và nhà nước hình thành các chính sách trợ giúp và các tổ chức thực hiện chính sách ấy. Đến khi tiếp cận với thế giới bên ngoài, Việt Nam đã có được điều kiện để xây dựng một khoa học hẳn hoi về công tác xã hội nhưng chưa mạnh mẽ, thậm chí có lúc không hoạt động. Nhờ sự giao lưu văn hóa, công tác xã hội Việt Nam ngày nay có được là kết quả của sự hòa quyện những tư tưởng khoa học của các trường phái châu Âu, Hoa Kỳ, châu Á cùng với ý thức dân tộc, ý chí tự cường của những người Việt Nam yêu nước.

Quá trình mấy mươi năm tồn tại và phát triển, công tác xã hội Việt Nam đã góp phần xây dựng xã hội sau chiến tranh, hỗ trợ nhóm người dễ bị thương tổn, người yếu thế. Công tác xã hội Việt Nam còn gắn liền với hoạt động trợ giúp, hoạt động từ thiện trong những hoạt động vì cộng đồng. Vì vậy có thể nói công tác xã hội Việt Nam mang hình thái đặc trưng, linh hoạt nhưng vẫn tuân thủ những tiêu chuẩn nghề nghiệp.

Công tác xã hội Việt Nam đang đứng trước thời cơ vô cùng thuận lợi để phát triển đúng hướng theo Đề án phát triển nghề công tác xã hội ở Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ Việt Nam phê duyệt qua Quyết định số 32/2010. Khác với bối cảnh những năm trước đây, hiện nay chúng ta đã tiến một bước khá dài, từ việc có mã ngành đào tạo, đến việc có mã nghề nhân viên xã hội. Tuy nhiên nhiều thách thức đã và đang gặp phải buộc chúng ta phải nhìn lại mình để học tập và thay đổi trong nhận thức đến hành động. Trước hết là về nhận thức, nghề công tác xã hội là dẫn thân phục vụ như sứ mạng của nó đề ra chứ không phải như các nghề kiếm tiền khác. Do vậy chúng ta cần có con người với tấm lòng vị tha, hy sinh vì người khác và họ được đào tạo chuyên môn của nghề CTXH để phục vụ tốt thân chủ của mình chứ không như quan niệm cũ cho rằng ai cũng có thể làm công tác xã hội. Thứ đến là cần có hành động thiết thực để thúc đẩy tiến trình phát triển nghề CTXH lên một giai đoạn mới, hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực đào tạo và thực hành ở các cấp độ vi mô, trung mô và vĩ mô./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tài liệu tiếng Việt :

Lê Chí An (2006): Công tác xã hội nhập môn, Đại học Mở TP. HCM

Lê Chí An (2007): Công tác xã hội cá nhân, Đại học Mở TP. HCM

Lê Chí An (2007): Quản trị ngành công tác xã hội, Nxb Thanh Hóa

Lê Chí An (2010): Đào tạo nhân lực công tác xã hội – yếu tố phát triển xã hội bền vững, Tham luận tại hội thảo khoa học nhân ngày Công tác xã hội thế giới ở Việt Nam năm 2010, Kỷ yếu hội thảo trường Đại học Lao động Xã hội cơ sở II – TPHCM.

Nguyễn Thị Oanh (2000): Công tác xã hội đại cương, Đại học Mở-Bán công TP.HCM

Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg ngày 25 tháng 03 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010 - 2020

2. Tài liệu tiếng Anh :

IFSW (2004): "Global Standards for the education and training of the social work profession", adopted at the General Assemblies of IASSW and IFSW, Adelaide, Australia in 2004, website : www.ifsw.org

Nguyen Thi Oanh (2002): Historical development and characteristics of social work in today's Vietnam, Blackwell Publishers Ltd and International Journal of Social Welfare 2002.

Unicef Vietnam (2005): Nghiên cứu nguồn nhân lực và nhu cầu đào tạo cho phát triển công tác xã hội ở Việt Nam, Hanoi, 10/2005

CÁC LÝ THUYẾT CÔNG TÁC XÃ HỘI ĐANG ĐƯỢC ÁP DỤNG VÀ GIẢNG DẠY Ở VIỆT NAM

ThS .Lê Thị Mỹ Hiền,

ThS. Tôn-Nữ Ái-Phương

Ở Việt Nam, do đặc điểm của lịch sử hình thành của nó như đã đề cập trong bài viết của Lê Chí An, hoạt động của ngành công tác xã hội chủ yếu là chịu ảnh hưởng của Mỹ và sử dụng những lý thuyết công tác xã hội đã được áp dụng ở Mỹ. Tuy nhiên, do đặc thù là tính cộng đồng và truyền thống văn hóa Việt Nam có sự khác biệt so với các nước phương Tây, chỉ có một số lý thuyết là được tiếp thu, phát triển và áp dụng nhiều ở Việt Nam mà thôi. Sau đây là một số lý thuyết chính mà chúng tôi trích dịch và biên soạn lại từ các tài liệu có được và sử dụng trong giảng dạy cho bộ môn CTXH. Các lý thuyết được tạm phân thành ba nhóm chính theo đặc điểm của lý thuyết khi áp dụng và thực hành CTXH như sau:

- Nhóm 1: Các lý thuyết về các hệ thống xã hội và môi trường sinh thái, lý thuyết con-người trong môi trường
- Nhóm 2: Các lý thuyết về tâm lý năng động, hành vi và tâm lý xã hội
- Nhóm 3: Các lý thuyết về phát triển cộng đồng

1/ CÁC LÝ THUYẾT VỀ HỆ THỐNG XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI ¹²

Các quan điểm về các hệ thống đóng vai trò quan trọng trong công tác xã hội bởi vì các quan điểm này tập trung vào khía cạnh xã hội, tương phản với tham vấn, trị liệu tâm lý hay nhiều hoạt động chuyên nghiệp về chăm sóc giúp đỡ vốn chỉ chú trọng vào cá nhân bệnh nhân hay khách hàng. Tuy nhiên, cách tiếp cận của các quan điểm này với các vấn đề xã hội chủ yếu là làm việc với cá nhân, giúp cá nhân thích hợp với trật tự xã hội hiện tại, vì thế các quan điểm này chủ yếu là hướng vào việc làm thay đổi cá nhân. Công tác xã hội quan tâm tới sự nối kết xã hội của con người và các mối quan hệ xã hội của họ, và các mục tiêu xã hội như công bằng xã hội hoặc thay đổi xã hội cũng như công việc liên quan đến sự tương tác giữa người và người. Quan điểm hệ thống là một tiêu biểu cho lý thuyết này, xem công tác xã hội như là công việc liên quan đến việc giúp phát triển một trật tự xã hội có hiệu quả hơn, chứ không khuyến khích một sự thay đổi triệt để về xã hội. Có nghĩa là, người ta coi hoạt động CTXH như là một hoạt động giúp cải thiện/ hoàn thiện và phát triển một xã hội chứ không coi nó như là một công cụ để thực hiện những cuộc hành động xóa bỏ hay lật đổ một chế độ xã hội hay một thể chế chính trị!

¹² Malcom Payne (2005, 3rd edition): Modern Social Work Theory (p.142-147) (trích dịch)

Điều này có nghĩa là chúng ta cần phải suy nghĩ về những yếu tố con người và xã hội trong bất kỳ tình huống xã hội nào và đồng thời cũng xem những yếu tố đó tương tác với nhau ra sao để gắn kết lại thành một tổng thể.

1.1 Các quan điểm về các hệ thống

1.1.1. Những đặc điểm chính của lý thuyết về các hệ thống

- Lý thuyết về các hệ thống tập trung vào cá nhân như là một thành phần của các hệ thống và các hệ thống cá nhân này kết hợp chặt chẽ với các hệ thống khác, và vì thế lý thuyết này kết hợp các yếu tố xã hội với yếu tố tâm lý trong việc thực hành công tác xã hội.
- Các hệ thống tương tác nhau bằng những cách thức phức tạp. Khám phá những điều này giúp chúng ta hiểu được các cá nhân tương tác với người khác thế nào trong gia đình và cộng đồng và trong môi trường xã hội rộng lớn hơn.
- Những ý tưởng về các hệ thống rất quan trọng trong công tác xã hội với gia đình.
- Việc triển khai sự hỗ trợ thông qua và bằng cách sử dụng mạng lưới xã hội là một sự phát triển quan trọng của những quan điểm về các hệ thống.

Các ý tưởng về hệ thống trong công tác xã hội bắt nguồn từ lý thuyết về những hệ thống tổng quát được triển khai trong những thập kỷ 1940 và 1950 trong các ngành học về khoa học quản trị và tâm lý học, và được von Bertalanffy (1971) tổng hợp lại. Lý thuyết hệ thống sinh học này xem mọi sinh vật như là hệ thống, gồm những tiểu hệ thống, và đến tất cả các tiểu hệ thống đều là những bộ phận của siêu hệ thống. Như thế, con người là bộ phận của xã hội và được tạo ra bởi sự lưu thông của hệ thống và tế bào được cấu thành bởi các nguyên tử lập nên bởi những phần tử nhỏ hơn. Lý thuyết này được áp dụng cho các hệ thống xã hội như các nhóm, gia đình và xã hội cũng như cho các hệ thống sinh học khác.

Hanson (1995) lý luận rằng giá trị của lý thuyết hệ thống là lý thuyết này làm việc với "hệ thống cấu trúc tổng thể" chứ không làm việc với từng phần nhỏ thuộc hành vi con người hoặc hành vi xã hội như các lý thuyết khác. Hệ thống cấu trúc tổng thể đó và quá trình vận động của nó được mô tả bởi Hanson (1995) và Greif và Lynch (1983) như sau:

1.1.2 Định nghĩa về hệ thống cấu trúc xã hội

- *Hệ thống* là những thực thể có *biên giới* trong đó năng lực của thể chất và tâm thần có sự trao đổi cho nhau trong nội bộ của các thực thể đó chứ không vượt ra ngoài biên giới.
- *Hệ thống đóng* là những hệ thống không có những sự trao đổi vượt qua biên giới, tương tự như một bình thủy đóng kín.
- *Hệ thống mở* là những hệ thống xảy ra khi năng lượng vượt ra được những biên giới có thể thẩm thấu được, giống như một túi đựng trà trong cốc nước nóng để cho nước đi vào trong túi và trà thấm ra ngoài túi nhưng vẫn giữ lá trà bên trong túi.

Những khái niệm về *quá trình vận động* trong hệ thống, cách thức hệ thống vận hành và làm thế nào chúng ta thay đổi các hệ thống được Greif và Lynch (1983) trình bày như sau :

- *Đầu vào* – năng lượng được đưa vào trong hệ thống xuyên qua biên giới.
- *Phần chứa bên trong* – cách thức năng lượng được sử dụng bên trong hệ thống.
- *Đầu ra* – những tác động đối với môi trường của phần năng lượng khi vượt ra ngoài biên giới của một hệ thống.
- *Vòng phản hồi* – thông tin và năng lượng được chuyển qua hệ thống, thông tin và năng lượng này được tạo bởi đầu ra ảnh hưởng tới môi trường, và môi trường này báo trở lại cho hệ thống biết những kết quả đầu ra.
- *Năng lượng duy trì* – các hệ thống sử dụng năng lượng tự có để tồn tại, có nghĩa là những hệ thống này bị kiệt quệ năng lượng và chết nếu không nhận được đầu vào từ bên ngoài biên giới.

Một ví dụ đơn giản về những tiến trình này là nếu bạn nói với tôi điều gì đó (đầu vào hệ thống của tôi). Điều này ảnh hưởng đến cách tôi đối xử (năng lượng sử dụng trong hệ thống của tôi), hành vi của tôi thay đổi (đầu ra) và bạn quan sát được sự thay đổi này. Vì vậy bạn nhận được phản hồi rằng tôi đã nghe và hiểu những gì bạn nói (vòng phản hồi).

Trạng thái của một hệ thống được xác định bằng 5 đặc điểm:

- *Trạng thái bền vững* của hệ thống, là cách thức một hệ thống tự duy trì bằng cách tiếp nhận đầu vào và sử dụng đầu vào. Ý tưởng này cho rằng các hệ thống như con người hay nhóm xã hội, có thể tiếp nhận sự thay đổi mà không làm thay đổi bản sắc cơ bản của chúng.
- *Trạng thái cân bằng* của hệ thống, đây là khả năng duy trì những đặc tính cơ bản của chúng ta, cho dù đầu vào thay đổi chúng ta. Ví thế, tôi ăn bắp cải nhưng tôi không biến thành bắp cải. Tôi vẫn là tôi trong khi bắp cải được tiêu hóa, cung cấp năng lượng và chất bổ dưỡng cho tôi. Một phần của bắp cải trở thành đầu ra, thông qua nhiệt lượng, hoạt động và bài tiết.
- *Khác biệt hóa*, theo thời gian, hệ thống ngày càng phát triển phức tạp hơn, với nhiều loại thành phần khác nhau.
- *Không phải là sự tập hợp*: quan điểm này cho rằng khái niệm tổng thể rộng hơn nhiều so với sự tập hợp của các bộ phận hợp thành.
- *Sự tương tác qua lại*, nếu một bộ phận của hệ thống thay đổi thì sự thay đổi ấy sẽ tương tác tới tất cả bộ phận khác. Vì thế chúng cũng thay đổi theo.

Kết quả của sự tương tác là hệ thống cho thấy những *kết cuộc như nhau* (đạt được kết quả như nhau bằng nhiều cách thức khác nhau) và *kết cuộc đa dạng* (các trường hợp giống nhau có thể đưa đến những kết quả khác nhau) bởi vì các bộ phận của hệ thống tương tác bằng những cách khác nhau. Những ý tưởng này giúp chúng ta hiểu được sự phức tạp của các mối quan hệ con người và tại sao kết quả của những hành động giống nhau lại khác nhau. Hệ thống xã hội có thể có được sự trợ lực có nghĩa là chúng có thể tự tạo ra năng lượng riêng để tồn tại. Vì thế, con

người khi tương tác với nhau trong quan hệ hôn nhân hay trong một nhóm thường động viên nhau duy trì hoặc tăng cường mối quan hệ tạo ra sự ràng buộc trong nhóm và làm cho nhóm mạnh hơn. Đây là ví dụ về tính chất “*không phải là sự tập hợp*” bởi vì những ràng buộc này không thể có được nếu không có sự tương tác bên trong hệ thống. Nếu không tạo ra một sự đồng tâm hiệp lực thì một nhóm hay một cuộc hôn nhân phải được nuôi dưỡng bằng một động lực bên ngoài hoặc tự bản thân nó sẽ xuất hiện khả năng giúp nó tự duy trì quan hệ đó. Vì thế sự đồng tâm hiệp lực nói trên sẽ phủ nhận khả năng tự lực duy trì của bản thân nhóm hay còn gọi là phản kháng khả năng tự duy trì.

Pincus và Minahan (1973)¹³ xác định 3 loại hệ thống trợ giúp trong công tác xã hội như sau:

- Hệ thống không chính thức hay hệ thống tự nhiên (như gia đình, bạn bè, người đưa thư, các đồng nghiệp)
- Hệ thống chính thức (như nhóm cộng đồng, công đoàn)
- Hệ thống xã hội (như bệnh viện, trường học)

Phân tích của họ về các hệ thống xã hội mà nhân viên xã hội áp dụng trong thực hành công tác xã hội đã có ảnh hưởng lớn (xem bảng sau)

Những hệ thống cơ bản của công tác xã hội theo phân tích của Pincus và Minahan

Hệ thống	Mô tả	Thông tin chi tiết
Hệ thống các tác nhân tạo sự thay đổi	Nhân viên xã hội và các tổ chức mà họ làm việc	
Hệ thống khách hàng	Con người, nhóm, gia đình, cộng đồng tìm kiếm sự giúp đỡ và tham gia làm việc với hệ thống của tác nhân tạo sự thay đổi	Khách hàng <i>thực sự</i> đồng ý nhận sự trợ giúp và tự mình tham gia; khách hàng <i>tiềm năng</i> là những người mà nhân viên xã hội đang cố gắng khuyến khích họ tham gia (ví dụ người đang trong giai đoạn thử thách hay bị điều tra vì lạm dụng trẻ em)
Hệ thống mục tiêu	Những người mà hệ thống các tác nhân tạo sự thay đổi đang cố gắng thay đổi để đạt được mục đích	Các hệ thống khách hàng và hệ thống mục tiêu có thể là một mà cũng có thể là hai hệ thống khác nhau.
Hệ thống hành động	Những người mà hệ thống các tác nhân tạo sự thay đổi cùng phối hợp làm việc để đạt mục đích, có nghĩa là những người mà nhân viên xã hội có thể cũng phối hợp hành động trong	Các hệ thống khách hàng, hệ thống mục tiêu và hệ thống hành động có thể là một mà cũng có thể là các hệ thống khác nhau.

¹³ Malcom Payne (2005, 3rd edition): Modern Social Work Theory (p.145) (trích dịch)

	quá trình giúp đỡ khách hàng giải quyết vấn đề của họ	
--	---	--

Nguồn: Pincus và Minahan (1973)

Evans và Kearney (1996) phác thảo 7 nguyên tắc chủ yếu của cách tiếp cận hệ thống trong thực hành.

Hai tác giả đã phân tích cách thức mà tư tưởng hệ thống có thể hướng dẫn cách thực hành công tác xã hội trong nhiều bối cảnh khác nhau. Cách tiếp cận của họ nhấn mạnh việc tìm kiếm trong mạng lưới và hệ thống xã hội những mục tiêu có thể hành động, tìm kiếm các mối quan hệ quyền lực và đưa từng mối quan hệ này tham gia vào tiến trình công tác xã hội.

Theo quan điểm của hai tác giả, ý tưởng về các hệ thống giúp duy trì *tính nhất quán* trong thực hành công tác xã hội; đây là lý do tại sao nhiều người thấy hữu ích khi phối hợp những ý tưởng từ nhiều nguồn khác nhau trong khi thực hành. Lý thuyết về các hệ thống cho rằng bạn phải xuất phát từ bối cảnh mà bạn đang hoạt động, từ những cơ hội và những cản trở, mục đích mà bạn tham gia vào vấn đề này, quyền lực và trách nhiệm của bạn, những tác động hay kết quả dự kiến có thể xảy ra. Ví dụ, nếu bạn tham gia giải quyết vấn đề với một gia đình vì bạn quan tâm đến việc họ bỏ bê con cái, thì bạn có một số mục đích và trách nhiệm khác hẳn so với khi bạn chỉ làm công tác chuyển giao một gia đình có trường hợp tương tự để tìm sự trợ giúp trong các mối quan hệ của gia đình. Tuy nhiên công việc bạn cần làm trong hai trường hợp có thể giống nhau. Bạn cần phải nhận thức được rằng những áp lực đối với một gia đình có thể tạo ra những khía cạnh khác nhau trong vấn đề của họ và cũng có thể đáp ứng cho sự quan tâm liên quan đến việc bảo vệ trẻ em và các mối quan hệ trong gia đình.

Việc thừa nhận tầm quan trọng của *bối cảnh xã hội* trong việc xác định chúng ta đang làm gì, khởi đầu từ tầm quan trọng của tính nhất quán. Bối cảnh xã hội sẽ giúp bạn xác định mục đích và những phản ứng của bạn là gì. Ví dụ, một người khuyết tật sống trong nhà chuyên biệt dành cho người khuyết tật thì chủ yếu sẽ nhận được những dịch vụ thiết thực dành cho họ. Nhưng trong khi cung cấp các dịch vụ này, nhân viên xã hội nhận thấy có những vấn đề khác xảy ra trong mối quan hệ gia đình của họ. Những vấn đề này có thể ảnh hưởng đến sự ổn định của tình hình cung cấp các dịch vụ thiết thực hiện có. Do đó, hoàn cảnh sống của khách hàng sẽ quyết định rằng một sự đáp ứng đầy đủ nhu cầu cung cấp dịch vụ là phải giải quyết được cả hai vấn đề trên.

Việc áp dụng một cách tiếp cận *tích cực* làm nổi bật tầm quan trọng của tính nhất quán và bối cảnh xã hội. Nhân viên cảm thấy khó làm cho một người đàn ông bị rối nhiễu tâm thần tiến bộ do những hành vi hung hãn nghiêm trọng của ông ta trong khi ông ấy sống ở một trung tâm gọi là nhà an toàn. Tuy nhiên những hoạt động chẳng hạn như cải tiến trong giáo dục, mối quan hệ với người khác và tạo ra những tiếp xúc mới với các gia đình xa lạ đều có thể tạo ra sự khác biệt có ý nghĩa đối với kinh nghiệm sống của khách hàng đang được ta chăm sóc, cho dù công việc này vẫn không giúp cho khách hàng được xuất viện.

Sự xác định những *khuôn mẫu* hành vi giúp ta thấy được những khả năng tích cực, thể hiện ở chỗ là hành vi trong một hệ thống xã hội này có thể được học hỏi và sử dụng trong một hệ thống xã hội khác. Nó cũng giúp ta xác định được những nơi nào cần được thay đổi. Ví dụ, một người có khó khăn trong quan hệ với láng giềng có thể biểu lộ những khuôn mẫu hành vi tương tự khi người đó ở tại một cơ sở chăm sóc ban ngày hay trong một môi trường xã hội. Điều này có thể

giúp cho nhân viên xã hội xác định là khi bắt đầu giải quyết các mối quan hệ này thì nên nhắm vào việc những giải quyết vấn đề về hành vi của khách hàng.

Lý thuyết hệ thống nhấn mạnh đến *quá trình* tức là các mối quan hệ và tương tác xảy ra như thế nào, nội dung và kết quả ra sao. Nhân viên xã hội có thể nhận diện những kỹ năng và những mối quan hệ tích cực là một phần cuộc sống của ai đó mà có thể được chuyển biến sang những tình huống khác ở nơi đang có khó khăn. Cũng sẽ có ích nếu chúng ta có thể xác định được làm thế nào mà những tương tác giữa các hệ thống với nhau tạo ra những vấn đề đối với một lĩnh vực không mong muốn trong cuộc sống. Ví dụ, mối quan hệ tiêu cực trong gia đình làm giảm sút ảnh hưởng của gia đình trong việc giúp trẻ vượt qua khó khăn ở trường.

Làm việc với người khác là một phần quan trọng của lý thuyết về các hệ thống. Điều này nhấn mạnh đến cách làm việc gián tiếp với các cơ quan khác hay với những gia đình và mạng lưới sẽ cho phép tạo ra những ảnh hưởng như thế nào đến thân chủ.

Làm việc chung cũng là một sản phẩm của ý tưởng hệ thống; nhân viên được xem là một tác nhân tương tác với những mạng lưới nối kết với thân chủ, với những đồng nghiệp và với các cơ quan.

Lý thuyết về các hệ thống có tác động quan trọng đến ngành công tác xã hội trong những năm 1970 và là một chủ đề từng được tranh cãi trong một thời gian dài. Hai hình thức của lý thuyết hệ thống nổi tiếng trong công tác xã hội là :

- Lý thuyết hệ thống tổng quát
- Lý thuyết hệ thống sinh thái

Hearn (1958, 1969) đã có một trong những đóng góp sớm nhất, áp dụng lý thuyết hệ thống vào công tác xã hội. Tác động lớn nhất ở Mỹ và Anh là hai cách giải thích về sự áp dụng các quan điểm về các hệ thống vào thực hành được xuất bản cùng lúc, một của Goldstein (1973) và một của Pincus và Minahan (1973). Những công trình này có được ảnh hưởng đáng kể ở Anh Quốc thông qua những dịch giả như Vickery (1974; Specht và Vickery, 1977) và Olsen (1978). Sự phát triển sau đó của Siporin (1975) và Germain và Gitterman (1980; Germain, 1979a) về lý thuyết hệ thống sinh thái đã có tác động quan trọng ở Hoa Kỳ. Brown (1993) chỉ rõ việc áp dụng ý tưởng về "biên giới" và môi trường trong công tác xã hội nhóm. Elliot (1993) lý luận rằng lý thuyết về các hệ thống có thể kết hợp với những ý tưởng phát triển xã hội để áp dụng vào công tác xã hội ở các nước công nghiệp hóa. Kabadaki (1995) cho thấy khả năng can thiệp ở các cấp độ khác nhau trong xã hội, đặc biệt thích hợp với công tác phát triển xã hội.¹⁴

Mục tiêu mở rộng của lý thuyết về các hệ thống cho phép nó kết hợp với nhiều lĩnh vực của các lý thuyết khác. Leonard (1975: 48) theo quan điểm Mác-xít lý luận rằng lý thuyết hệ thống giúp ta hiểu được các thiết chế, hiểu được sự tương tác của các thiết chế này với thiết chế khác và sự thay đổi về cơ bản như thế nào, với điều kiện là lý thuyết hệ thống không chỉ được sử dụng một cách đơn giản nhằm để gợi ý rằng các hệ thống tự duy trì tình trạng ổn định của nó.

¹⁴ Malcom Payne (2005, 3rd edition): Modern Social Work Theory (p.142-147)

1.2 Lý thuyết về hệ thống sinh thái

Lý thuyết hệ thống và sinh thái giúp cho những người thực hành công tác xã hội phân tích được thấu đáo sự tương tác giữa các hệ thống xã hội hoặc bên trong các hệ thống này và có thể hình dung ra được những tương tác này sẽ ảnh hưởng đến hành vi của khách hàng như thế nào¹⁵.

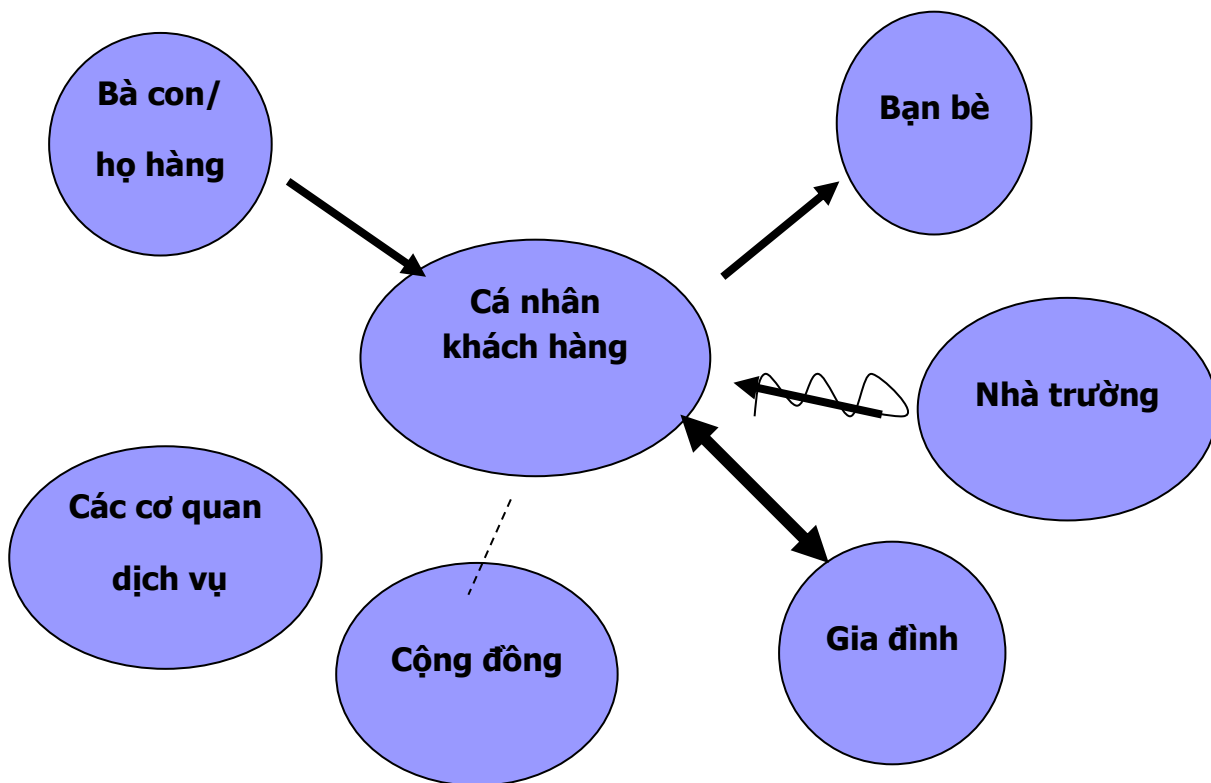
Lý thuyết về hệ thống sinh thái được phát triển vào đầu thập kỷ 1970, nhưng sau đó đã được Meyer (1983) tiếp tục xây dựng và mở rộng ra để đáp ứng nhu cầu giảng dạy của Mỹ và đã bao gồm những vấn đề liên quan đến cộng đồng, nhóm và gia đình vào nội dung của lý thuyết này. Ngoài ra, việc giảng dạy hiện nay của lý thuyết này ở Việt Nam và ở nhiều nước khác còn bao gồm nhiều yếu tố đa dạng hơn như sự công bằng xã hội và quyền con người chứ không còn đơn thuần chỉ tập trung vào những nội dung công việc như trước đây.

Sơ đồ hệ thống sinh thái dưới đây cho ta hình dung được vị trí của cá nhân con người trong một hệ thống xã hội với những quan hệ tương tác với các hệ thống khác như: hệ thống gia đình; hệ thống bà con/ họ hàng; hệ thống bạn bè; hệ thống nhà trường; hệ thống cộng đồng và các hệ thống dịch vụ cũng như chính sách khác.

Trong sơ đồ hệ thống sinh thái này, chúng ta có thể thấy được cuộc sống và những vấn đề của mỗi con người trong xã hội đều ít nhiều chịu ảnh hưởng của các mối quan hệ xung quanh họ. Do vậy, trong quá trình làm việc để giúp đỡ khách hàng, công việc đầu tiên là chúng ta phải xác định được các hệ thống nào quanh hệ thống khách hàng có những ảnh hưởng quan trọng đến việc phát sinh các vấn đề hoặc việc giải quyết các vấn đề của khách hàng để có thể có những biện pháp tiếp cận và can thiệp hợp lý.

Sơ đồ hệ thống sinh thái

¹⁵ Lê Chí An (2006): Công tác xã hội cá nhân – Tài liệu giảng dạy, lưu hành nội bộ- Trường Đại Học Mở tp HCM



Ở Việt Nam, mỗi một cá nhân hoặc gia đình được xem như là một tế bào của xã hội. Cách nhìn nhận này thể hiện một phần các quan điểm về hệ thống, bởi vì nếu một tế bào có vấn đề thì xã hội cũng sẽ bị ảnh hưởng và ngược lại, những vấn đề mà xã hội đang gặp phải cũng sẽ ảnh hưởng đến các tế bào của nó tức là các gia đình và các cá nhân thuộc về xã hội đó. Do vậy, các quan điểm về các hệ thống và môi trường này rất thích hợp với bối cảnh xã hội và truyền thống của Việt Nam và được áp dụng khá rộng rãi trong quá trình phân tích các vấn đề của khách hàng và phân tích các nguồn lực có thể đem lại những ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đối với các hệ thống khách hàng. Các quan điểm này đặc biệt rất phù hợp trong các hoạt động công tác xã hội giúp xóa đói giảm nghèo khi phân tích những trở ngại đối với việc thoát nghèo và những nguồn lực hỗ trợ từ các hệ thống xã hội khác chung quanh các gia đình và cộng đồng nghèo.

1.3 Lý thuyết về Con người-trong-môi trường:

Trong hoạt động công tác xã hội, sự vận dụng lý thuyết về hệ thống sinh thái trong quá trình phân tích vấn đề và lựa chọn giải pháp để giải quyết vấn đề của cá nhân hoặc gia đình sẽ không phát huy được hiệu quả tối ưu nếu chỉ tập trung vào các vấn đề sinh thái và xã hội. Lý thuyết về các hệ thống cho thấy rằng, nếu muốn giải quyết được vấn đề của mỗi một cá nhân hoặc một cá thể gia đình thì trước hết phải đặt họ vào trong hoàn cảnh xã hội mà họ đang là thành viên và đôi lúc cũng phải được kết hợp với các lý thuyết về tâm lý xã hội thì mới có thể đem lại hiệu quả tốt. Các quan điểm về "Con người trong hoàn cảnh", sau này được đề cập đến như là: "con người-trong-môi trường (PIE) được phát triển từ đó. Người đặt nền tảng cho sự phát triển của các quan điểm này là Germain và Gitterman với sự hình thành "mô hình cuộc sống" của họ.

Mô hình đời sống được dựa vào phép ẩn dụ về sinh thái học, trong đó con người phụ thuộc vào nhau và phụ thuộc vào môi trường: họ là "con người-trong-môi trường". Mỗi quan hệ giữa con người và môi trường là mối quan hệ qua lại: cái này ảnh hưởng lên cái kia thông qua sự trao đổi,

theo thời gian. Mục đích của công tác xã hội là gia tăng *sự thích ứng* giữa con người và môi trường của họ.

Theo “mô hình cuộc sống” này, cuộc sống của mỗi một con người đều phải đi theo một con đường, được gọi là đường đời. Trên con đường đời đó, mỗi con người sẽ gặp phải một số các sự kiện xảy ra như là những áp lực của cuộc sống, những giai đoạn chuyển tiếp, hoặc một số các vấn đề khác có thể gây ra những sự rối loạn hoặc xáo trộn đối với khả năng *sự thích nghi* với môi trường sống của họ khiến họ cảm thấy không thể nào giải quyết được. Họ sẽ phải thực hiện hai bước đánh giá về các nhân tố gây ra áp lực và những áp lực đó. Trước hết là họ đánh giá sự xáo trộn nghiêm trọng tới mức nào và nó có gây tổn hại hay mất mát gì không hoặc đó chỉ là một thử thách. Thứ hai, họ xem xét đến những biện pháp đối phó và nguồn tài nguyên để giúp đỡ họ. Họ cố gắng giải quyết bằng cách thay đổi một số điểm nơi chính họ, môi trường hay trong quan hệ trao đổi giữa bản thân họ và môi trường. Những dấu hiệu từ môi trường và từ những phản ứng về thể chất và tình cảm cung cấp cho họ những *sự phản hồi* về sự thành công của họ trong việc giải quyết vấn đề¹⁶.

1.4 Mục tiêu kép của sự thực hiện chức năng xã hội ¹⁷

Khi nói tới các quan điểm về con người-trong-môi trường, nhiều học giả đã đề cập đến mục tiêu kép của sự thực hiện chức năng xã hội của con người trong hoạt động công tác xã hội khi ứng dụng lý thuyết này.

Trong suốt chiều dài lịch sử của ngành CTXH, nhiều nỗ lực đã được thực hiện để mô tả bản chất và mục đích của công tác xã hội và tất cả đều hướng đến việc xem sự thực hiện các chức năng xã hội là mục tiêu trọng tâm và tất cả các biện pháp can thiệp do nhân viên xã hội thực hiện đều nhằm vào việc hỗ trợ phục hồi, phát huy, duy trì và nâng cao sự thực hiện các chức năng xã hội. Điều này có nghĩa là đem lại sự thay đổi không chỉ ở những con người có vấn đề mà cả ở hoàn cảnh/ môi trường sống của họ cũng như cả những tương tác giữa con người và môi trường.

Con người-trong-hoàn cảnh/môi trường (PIE) nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đặt con người vào trong một bối cảnh tương tác với các yếu tố khác trong môi trường tự nhiên và xã hội so với việc xem xét người đó với tư cách là một cá thể độc lập. Điều này có nghĩa là đặt người đó vào một vị trí trung tâm và được bao quanh bởi các môi trường khác nhau mà trong đó, người này sẽ là một thành phần thuộc về các nhóm cơ bản (là các nhóm có vai trò quan trọng nhất và có ảnh hưởng lớn nhất đối với người đó trong cuộc sống như gia đình, bạn bè, các nhóm làm việc...); các nhóm phụ (là những nhóm có những yêu cầu cụ thể đối với một phần lợi ích và công việc lao động của người đó như nơi làm việc, hệ thống trường học, vv.); những bối cảnh văn hóa xã hội (sự kế thừa dòng tộc và những vị trí xã hội trong xã hội mà người đó đang sống); môi trường vật

¹⁶ Malcom Payne (2005, 3rd edition): Modern Social Work Theory (p.150-151)

¹⁷ Linda Albaracin (2011): Working with individuals and families- **reference material for SOCIAL WORK EDUCATION PROJECT VIETNAM EXECUTIVE EDUCATION PROGRAM** – Project of CFSI in partnership with the Atlantic Philanthropies, Unicef, Asian Social Institute and MOLISA - (Excerpt from Timberlake, McMahon and Sabatino, 2002)

chất và thời đại lịch sử (hoàn cảnh và thời gian thực tế ở nơi người đó đang thực hiện các chức năng xã hội của họ).

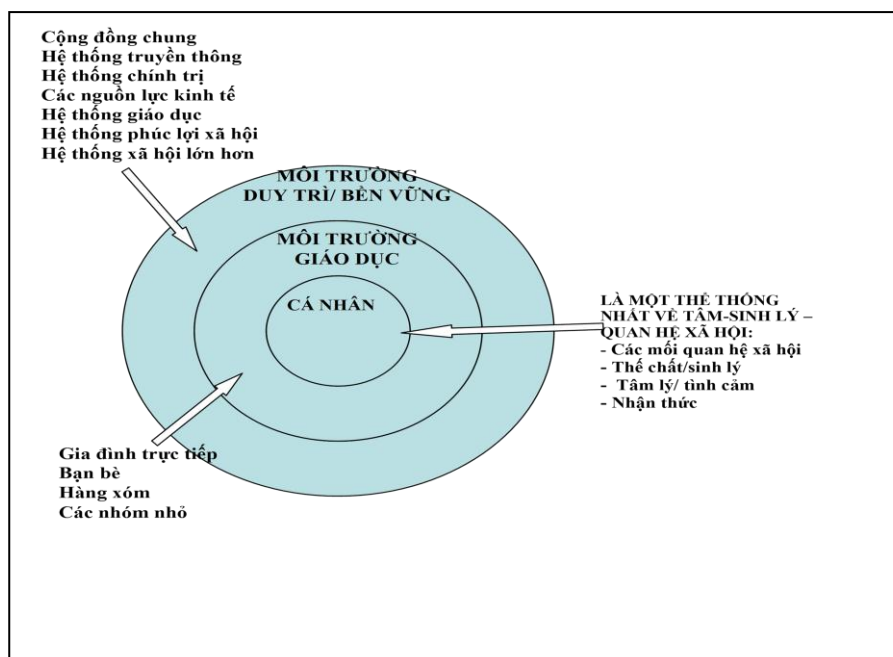
Để giải quyết các mối quan hệ tương tác và chuyển đổi giữa con người và môi trường, công việc thực hành CTXH phải kết hợp các lý thuyết về các hệ thống tổng quát, các hệ thống xã hội và các quy trình và khái niệm của hệ thống sinh thái.

Phương pháp tiếp cận kết quả miêu tả hệ thống con người và môi trường ở các cấp độ vi mô (cá nhân), cấp trung bình hoặc trung mô (gia đình và các nhóm nhỏ) và cấp vĩ mô (nhóm lớn, tổ chức, cộng đồng) với tư cách là các đơn vị hoạt động có chức năng trao đổi, tự tổ chức, tự điều chỉnh và tự thích nghi, hoạt động tương tác và chuyển đổi, và là sự tập hợp của các hệ thống nhỏ phức tạp và phụ thuộc lẫn nhau.

Theo quan điểm về các hệ thống sinh thái, con người được xem là một hệ thống tập hợp của nhiều yếu tố phụ thuộc vào nhau bao gồm các yếu tố về tâm lý, sinh học, chính trị, kinh tế, tinh thần, xã hội, v.v... Còn môi trường ở đây được xem là một hệ thống khác bao gồm 2 phần chính được gọi là: môi trường nuôi dưỡng (gia đình, bạn bè và các nhóm nhỏ) và môi trường duy trì/bền vững (gồm có các thể chế, các tổ chức và các chương trình trong một xã hội rộng lớn hơn).

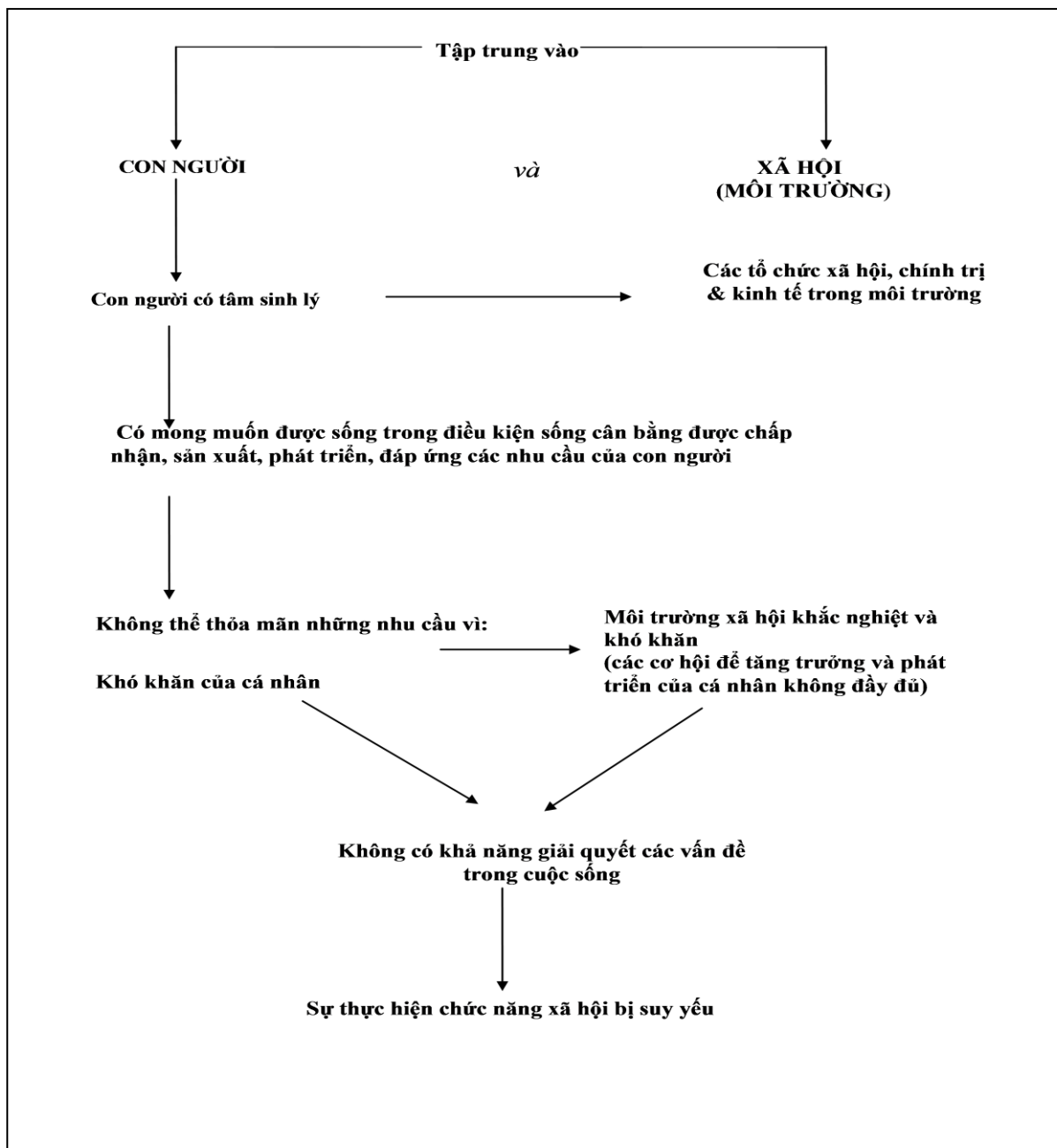
Nói tóm lại lý thuyết về các hệ thống sinh thái giúp tăng cường sự hiểu biết của chúng ta về những quan điểm liên quan đến "con người trong môi trường" bằng cách làm nổi bật những hành động, sự tương tác và những quá trình trao đổi đã được thực hiện ở nhiều bộ phận khác nhau và ở ranh giới nơi mà con người và môi trường có sự tương tác với nhau.

Sơ đồ: Con người trong môi trường xã hội 1



Sơ đồ dưới đây trình bày về sự cấu trúc của các yếu tố cần được xem xét trong khi nghiên cứu về bất kỳ vấn đề hoặc sự thay đổi ở con người. Nó cũng rõ ràng chỉ ra rằng hành vi của người cần phải được thực hiện trong một bối cảnh rộng lớn hơn bao gồm các môi trường khác nhau của những nơi mà họ đang hoạt động. Tất cả những yếu tố đó có ảnh hưởng đến các cá nhân và các cá nhân cũng có thể tạo ra ảnh hưởng đối với tất cả những yếu tố ở một chừng mực nào đó. Nhân viên xã hội cần phải suy nghĩ về việc giúp đỡ trong một khuôn khổ rộng lớn vì tất cả mọi yếu tố đều có thể là rất quan trọng trong việc giúp đỡ người đó đi qua được một cách thoải mái quá trình thực hiện chức năng và xây dựng năng lực của bản thân họ.

Sơ đồ: Con người trong Môi trường Xã hội 2



Việc sử dụng lý thuyết “con người- trong- môi trường” trong quá trình giải quyết vấn đề của mỗi cá nhân khách hàng không chỉ đem lại những sự thay đổi ở khách hàng mà còn đem lại những tác động đối với xã hội, việc kết hợp với những hoạt động giúp khách hàng thay đổi suy nghĩ và hành vi theo hướng tích cực hơn cũng sẽ đem lại những thay đổi tích cực không những đối với sự thực hiện chức năng xã hội ở các cá nhân khách hàng mà còn cả đối với môi trường xã hội xung quanh những người này. Mô hình sau đây cho thấy những tác động của mục tiêu kép của sự cải thiện việc thực hiện chức năng xã hội ở con người.

Mô hình giải quyết vấn đề sử dụng cách tiếp cận “Con người trong môi trường” – Mô hình PIE – Mục tiêu kép về “sự thực hiện chức năng XH



Nguồn: Bài giảng “Công tác xã hội với cá nhân” của Marie –Lyra del Castillo” cho Đại Học Mở tp HCM (2011)

2. CÁC QUAN ĐIỂM VỀ “TÂM LÝ NĂNG ĐỘNG”

Các quan điểm về “tâm lý năng động” được phát triển trên cơ sở các công trình nghiên cứu của Freud, của những học giả theo trường phái nghiên cứu của ông ta và sự phát triển của các công trình nghiên cứu của họ. Chúng được gọi là “tâm lý năng động” bởi vì lý thuyết ẩn chứa đằng sau các quan điểm này cho rằng “hành vi có được là do những sự chuyển động và tương tác trong tâm trí, trong đầu óc của con người”. Các lý thuyết này sử dụng nhiều kỹ thuật khác nhau để mô tả cách thức tâm trí con người đang làm việc như thế nào thông qua việc quan sát các hành vi của họ. Lý thuyết “tâm lý năng động” nhấn mạnh về cách tâm trí kích thích hành vi và cách mà cả tâm

trí và hành vi gây ảnh hưởng đến môi trường và chịu ảnh hưởng từ môi trường xã hội ở mỗi một con người chúng ta. Những ý tưởng này là những điểm khởi đầu quan trọng trong lịch sử để hiểu rõ về các lý thuyết công tác xã hội bởi vì chúng có ảnh hưởng rất đáng kể đối với ngành CTXH trong thời kỳ 1930-1960, là thời gian mà ngành CTXH bắt đầu được hình thành và được công nhận. Do đó, các quan điểm lý thuyết này được xem là nền tảng lý thuyết của "CTXH truyền thống" và từ cơ sở đó người ta đã phát triển thêm nhiều lý thuyết khác ủng hộ chúng hoặc phản đối chúng. Tuy nhiên nhìn chung, các quan điểm lý thuyết "tâm lý năng động" vẫn có nhiều yếu tố phù hợp và có ảnh hưởng lớn trong thực hành CTXH cho đến ngày nay¹⁸. Các quan điểm này cung cấp nhiều ý tưởng cho việc giải thích về các hành vi của con người, do vậy chúng vẫn được xem là một trong những quan điểm lý thuyết quan trọng của hoạt động CTXH và nhất là trong các hoạt động tư vấn.

Các lý thuyết được phát triển trên cơ sở của các quan điểm "tâm lý năng động" này đang được vận dụng nhiều trong công tác giảng dạy và thực hành CTXH ở Việt Nam gồm có:

2.1 Lý thuyết về sự gắn bó (attachment theory):

John Bowlby được xem như là người khai sáng lý thuyết này. Những công trình nghiên cứu từ những năm 1940 cho đến mãi về sau của ông đã xác định rằng sự gắn bó, quyến luyến của những đứa trẻ đối với mẹ của chúng hoặc đối với những người xung quanh chúng có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển tâm lý và hành vi của chúng trong tương lai khi chúng lớn lên.

Sau nhiều năm nghiên cứu về sự gắn bó và điều chỉnh các khái niệm liên quan đến sự gắn bó, Bowlby (1984, p.27)¹⁹ cuối cùng đã đưa ra định nghĩa về sự gắn bó như sau:

"Những điều mà tôi gọi là "lý thuyết về sự gắn bó", để cho dễ hiểu, là cách mà tôi khái niệm hóa khuynh hướng của các cá nhân con người trong việc hình thành nên những sự ràng buộc tình cảm chặt chẽ với những người đặc biệt khác và đưa ra những cách giải thích về những hình thức khác nhau được con người sử dụng để biểu thị các trạng thái đau buồn, khó khăn về cảm xúc và những rối loạn về nhân cách bao gồm cả trạng thái giận dữ, tuyệt vọng, và sự thờ ơ về tình cảm là những vấn đề tạo điều kiện cho những sự xa cách hoặc mất mát về tình cảm ngoài sự mong muốn của con người có cơ hội phát triển"

Ông giải thích thêm về lý thuyết này như sau (Bowlby, 1984, p.28):

"Nói một cách ngắn gọn, hành vi gắn bó được xem như mọi hành vi bất kỳ nào khác khi mà nó đem lại kết quả là một con người đạt được hoặc duy trì được sự gần gũi với những cá nhân khác có sự khác biệt với họ nhưng được họ yêu thích, những người mà họ thường xem là mạnh mẽ hoặc khôn ngoan hơn họ. Mặc dù những điều này có thể nhận thấy được rõ rệt nhất ở giai đoạn tuổi ấu thơ của con người, những hành vi gắn bó này cũng được sử dụng trong việc xem xét tính cách của con người từ lúc sinh ra cho đến lúc chết đi. Nó bao gồm những hành động như khóc và kêu gọi, để bày tỏ sự quan tâm, sự tuân thủ, và sự đeo bám, và kể cả sự phản đối mạnh mẽ nếu đứa trẻ bị bỏ lại một mình hoặc bị bỏ lại với một người lạ. Theo thời gian, mức độ thường xuyên và sự căng thẳng mà những hành vi đó diễn ra sẽ được giảm dần một cách ổn định. Tuy nhiên, tất cả những hình thức biểu

¹⁸ Malcom Payne (2005, 3rd edition): Modern Social Work Theory (p.73)

¹⁹ Joyce Lishman (1998, 5th impression): Handbook of Theory for Practice Teachers in Social Work (p.12)

hiện của hành vi này vẫn tiếp diễn như là một phần quan trọng trong các công cụ về ứng xử của một con người. Ở tuổi của người lớn, những hành vi này cũng được thể hiện rõ rệt khi một người cảm thấy lo lắng, đau ốm hoặc sợ hãi. Những khuôn mẫu cụ thể của hành vi gắn bó được thể hiện bởi một cá nhân thường là có phần nào phù hợp với độ tuổi, giới tính, và hoàn cảnh hiện tại của họ và cũng có một phần là quay trở lại với những kinh nghiệm mà người đó đã từng có với những người mà họ có sự gắn bó từ lúc còn nhỏ²⁰.

Theo quan điểm này, lý thuyết của Bowlby cho rằng việc tìm kiếm sự gắn bó với những người khác là một xu hướng nhu cầu căn bản của mỗi một con người. Khi một đứa trẻ cảm thấy căng thẳng, nó thường tìm kiếm sự gắn bó với những người khác theo ba cách quan trọng sau đây:

- tìm kiếm sự gần gũi: xảy ra khi đứa bé muốn được gần gũi với cha mẹ hay một ai đó có thể làm cho nó cảm thấy an toàn
- tìm kiếm cơ sở an toàn: khi mà đứa trẻ đang muốn làm điều gì đó mang tính mạo hiểm bởi vì có một người có thể bảo đảm sự an toàn cho nó đang có mặt tại đó
- phản ứng đối với việc chia cách: khi mà đứa trẻ cố gắng ngăn cản không để bị chia cách khỏi những người giúp nó cảm thấy an toàn²¹.

Trong những công trình nghiên cứu đầu tiên của mình, Bowlby đã tập trung nghiên cứu về mối quan hệ gắn bó giữa những đứa trẻ với người mẹ. Những công trình này đã đưa đến nhận định rằng những đứa trẻ mà từ nhỏ đã phải bị cách ly khỏi người mẹ, thì sau này lớn lên thường có những biểu hiện lo lắng, bất an, sợ hãi sự mất mát, hoặc có những sự rối loạn trong hành vi ứng xử do sự chia rẽ đó gây ra. Đứa trẻ lúc đầu sẽ có những phản ứng chống cự lại sự chia rẽ đó, rồi từ từ sẽ rút lui khỏi các mối quan hệ và sau đó thì trở nên hoàn toàn tách rời khỏi các mối quan hệ. Những kinh nghiệm đầu đời về sự mất mát, cũng với những tính chất của các mối quan hệ hiện tại sẽ ảnh hưởng đến cách thức mà mỗi một chúng ta sẽ phản ứng với những sự mất mát về sau. Những đứa trẻ thường có xu hướng mạnh mẽ thiên về các hành vi của sự gắn bó, hướng về cha mẹ, đặc biệt là đối với người mẹ là người mà cũng thường có xu hướng tương tác qua lại gần gũi với con cái nhiều hơn. Thông thường thì những mối tương tác qua lại có ý nghĩa như vậy thường diễn ra và cũng với tính chất của sự tương tác này, cảm giác ấm áp, sự thông cảm, và sự kiên định trong quan hệ tương tác sẽ giúp rất nhiều cho quá trình phát triển về sau của một đứa trẻ. Sự giao tiếp, và chia sẻ những kinh nghiệm về cuộc sống xã hội sẽ cho trẻ có được những khả năng cơ bản để thích nghi và đối phó với những vấn đề xã hội trong cuộc sống tương lai của nó và có thể tự tạo lập giá trị của bản thân cũng như lòng tự trọng cho chính mình²².

Trong một số nghiên cứu khác về sự gắn bó đối với trẻ em được chuyển đến ở trong các cơ sở chăm sóc trẻ, các nhà nghiên cứu cũng đưa ra những quan điểm khác nhấn mạnh về tầm quan trọng của sự gắn bó đối với sự phát triển của một đứa trẻ hoặc của một con người. Jean Harris (1984) phát biểu rằng:

“Mọi người đều hiểu ý nghĩa của sự gắn bó. Nó chỉ là một từ được sử dụng chung cho cả trẻ con, những người đang yêu thương nhau, các anh, chị em của nhau, và giữa những người bạn với nhau. Chúng ta biết rằng có những mối quan hệ gắn bó chặt chẽ và bền

²⁰ Joyce Lishman (1998, 5th impression): Handbook of Theory for Practice Teachers in Social Work (p.12-13)

²¹ Malcom Payne (2005, 3rd edition): Modern Social Work Theory (p.81)

²² Malcom Payne (2005, 3rd edition): Modern Social Work Theory (p.82)

vững hơn những mối quan hệ gắn bó khác, mà nếu việc thiếu nó, hoặc mất nó hoặc nếu có những sự rối loạn trong quan hệ đó đều khiến cho cuộc sống của con người sẽ trở nên khổ sở hơn”²³.

Fahlberg mượn lời của Klaus (1976) để mô tả sự gắn bó như sau:

“Đó là một sự ràng buộc về tình cảm giữa hai cá thể với nhau mà có thể tồn tại xuyên suốt thời gian và không gian và giúp cho họ có được những sự kết nối về cảm xúc”²⁴

Fahlberg cũng đưa ra những lý do nhấn mạnh tầm quan trọng của sự gắn bó đối với trẻ em. Theo đó thì quan hệ gắn bó lành mạnh và tích cực sẽ giúp đứa trẻ những vấn đề sau trong quá trình phát triển của nó:

- thực hiện được những tiềm năng đầy đủ của trẻ
- biết chọn lọc được những gì mà đứa trẻ có thể lĩnh hội được
- biết suy nghĩ một cách hợp lý
- phát triển được nhận thức
- trở nên tự lập
- đối phó được với sự căng thẳng hoặc sự khó khăn
- xử lý được sự sợ hãi hoặc lo lắng
- phát triển được những quan hệ trong tương lai
- giảm thiểu sự ghen tỵ với người khác (Fahlberg, 1981)²⁵

Ainsworth (Ainsworth et al., 1978), trong quá trình quan sát các mối quan hệ giữa trẻ em với những người chăm sóc chúng, và những hành vi ứng xử của chúng đối với người chăm sóc khi họ là chỗ dựa an toàn cho chúng, hoặc trong những tình huống chúng bị chia rẽ khỏi những người chăm sóc, đã đưa ra được một hệ thống phân loại về các hành vi gắn bó của trẻ em từ những điều đã ghi nhận được. Theo hệ thống này, Ainsworth đã phân chia hành vi gắn bó của trẻ thành 5 kiểu như trình bày trong bảng sau:

Các kiểu gắn bó²⁶

Các kiểu gắn bó	Những kinh nghiệm và ứng xử trong quan hệ gắn bó
An toàn (kiểu B)	Có sự đau buồn khi bị chia rẽ, có những phản ứng tích cực khi được gặp lại người chăm sóc với những sự tiếp xúc về cơ thể và tìm kiếm sự an ủi. Vui chơi trong sự an toàn, những sự nhiệt tình/ thông hiểu giữa người chăm sóc và đứa trẻ, người chăm sóc được quý mến hơn người lạ, người chăm sóc nhạy bén và phản ứng nhanh với những

²³ Joyce Lishman (1998, 5th impression): Handbook of Theory for Practice Teachers in Social Work (p.13)

²⁴ Joyce Lishman (1998, 5th impression): Handbook of Theory for Practice Teachers in Social Work (p.13) và Fahlberg, Vera (2012, 2nd, edition): A Child’s Journey Through Placement. Jessica Kingsley Publishers, London, UK: (p. 20) http://www.google.com.vn/books?hl=vi&lr=&id=zMq0IhKAhgC&oi=fnd&pg=PA2&dq=fahlberg++1981+study&ots=iNKNuJc1&sig=n4L5JxV4QN_Q3uwGyrq-pp9fbag&redir_esc=y#v=onepage&q=fahlberg%20%201981%20study&f=false

²⁵ Joyce Lishman (1998, 5th impression): Handbook of Theory for Practice Teachers in Social Work (p.13)

²⁶ Malcom Payne (2005, 3rd edition): Modern Social Work Theory (p.83)

	<p>tín hiệu từ đứa trẻ, sự tự tin của đứa trẻ khi có người chăm sóc ở bên cạnh luôn sẵn sàng giúp nó khi nó gặp khó khăn.</p>
<p>Không an toàn hoặc tránh né (kiểu A)</p>	<p>Có ít biểu hiện đau buồn khi bị chia rẽ, thờ ơ hoặc tránh né người chăm sóc khi được gặp lại. Đứa trẻ không tìm kiếm sự tiếp xúc về cơ thể. Việc vui chơi có vẻ gượng gạo, không chơi tự nhiên, đứa trẻ dò xét người chăm sóc và nói chung là có vẻ lo lắng, sẽ có những tương tác tương tự với những người khác; cha mẹ của trẻ thì thờ ơ, không nhạy bén và cự tuyệt, không tiếp nhận những tín hiệu của trẻ.</p>
<p>Không an toàn và mơ hồ (yêu ghét lẫn lộn) hoặc chống đối (kiểu C)</p>	<p>Rất đau khổ khi bị chia rẽ và rất khó để trấn tĩnh khi được gặp lại người chăm sóc. Rất muốn tìm kiếm sự an ủi, nhưng vẫn không cảm thấy ổn định, sẽ chạy đuổi theo người chăm sóc nếu họ bỏ đi.</p> <p>Đứa trẻ "mơ hồ" thì vừa muốn được chú ý vừa có vẻ cũng chống đối sự chú ý; thể hiện cả hai vấn đề là nhu cầu và sự giận dữ, sự phụ thuộc và sự kháng cự, lo lắng trước hoàn cảnh mới hoặc khi gặp người lạ; người chăm sóc thì không kiên trì, không nhạy bén nhưng không có thái độ cự tuyệt hoặc thù hằn đối với trẻ.</p>
<p>Không an toàn và quậy phá/thiếu trật tự / thiếu kỷ luật/tổ chức (kiểu A/C hoặc D)</p>	<p>Có một số yếu tố của biểu hiện hành vi tránh né và hoặc mơ hồ. Lẫn lộn và thiếu trật tự (có thể là "đông cứng/ lạnh lùng/ tê liệt về cảm xúc") khi đối diện với sự chia rẽ và sự gặp lại với người chăm sóc, ít biểu lộ cảm xúc khi gặp lại. Cha mẹ thường cảm thấy sợ hoặc đang bị đe dọa nên cũng không có những cố gắng để trấn an sự lo lắng của đứa trẻ.</p>
<p>Không có sự gắn bó nào</p>	<p>Có rất ít biểu hiện khi bị chia rẽ; mọi người đều không có gì khác nhau và ai cũng có thể thay thế vị trí của nhau, miễn là nhu cầu của đứa trẻ được đáp ứng; gặp nhiều khó khăn trong việc kiểm soát những cảm xúc bốc đồng hoặc những thái độ hung hăng. Không có cơ hội để biết về những mối quan hệ gắn bó, đặc biệt là những đứa trẻ đã từng được chăm sóc ở các cơ sở chăm sóc trong thời gian thơ ấu, hoặc là những đứa trẻ mà cha mẹ không đáp ứng được những nhu cầu tình cảm (ví dụ: cha mẹ nghiện rượu, ma túy hoặc là những người hay đánh đập con cái)</p>

Nguồn: Ainsworth et al. (1978) do Howe trích dẫn (1995)

Theo những quan sát này, Ainsworth đã khẳng định rằng, sự chia cách một đứa trẻ khỏi người chăm sóc nó thường là nguyên nhân gây ra tình trạng bất an và những cơn giận dữ ở nó. Cách thức mà một đứa trẻ phản ứng với sự chia cách này như thế nào cũng có thể sẽ giúp nó thích nghi tốt với hoàn cảnh mới, nhưng nếu sự bất an và giận dữ ăn sâu vào tâm khảm đứa trẻ thì có thể nó sẽ gặp rắc rối với hoàn cảnh mới bởi vì khả năng quan hệ xã hội để ứng phó với những tình huống không ổn định và mơ hồ của đứa trẻ đã bị suy giảm. Những phản ứng đối với sự chia rẽ là những cơ chế tự vệ ở mỗi đứa trẻ: đứa trẻ kiểu B thường có khuynh hướng gần gũi

với với mọi người và dễ dãi trong các mối quan hệ, dễ dàng nghe lời mọi người; trẻ kiểu C thì thường có vẻ chống đối mọi người và trở nên hung hăng; trẻ kiểu A thường tỏ vẻ tránh xa mọi người, có thái độ co cụm và tránh né người khác.

Những kiểu hành vi gắn bó và những cơ chế tự vệ này thường được tiếp diễn trong suốt cuộc đời của mỗi một con người và thường ảnh hưởng đến những mối quan hệ với cha mẹ và gia đình, với bạn bè, xã hội, người yêu và con cái. Howe (1995) đã thực hiện một cuộc nghiên cứu về những minh chứng liên quan đến những ảnh hưởng của các hành vi gắn bó đối với việc hình thành các mối quan hệ mới với cha mẹ nuôi, bạn bè, người yêu, hoặc con cái. Một số trường hợp có những khó khăn cụ thể như trường hợp bị lạm dụng tình dục cũng được Howe chú ý nghiên cứu. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy rõ là những người đã từng có những biểu hiện phản ứng hung hăng sẽ gặp nhiều khó khăn khi thiết lập những mối quan hệ mới, và những người thuộc kiểu người tránh né các sự tiếp xúc cũng sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc tạo ra những mối quan hệ thân thiết. Tầm quan trọng của sự gắn bó đối với bản thân của từng cá nhân con người khi phải chịu đựng hoàn cảnh mất mát người thân cũng được chú ý đến trong nghiên cứu này²⁷.

Những nghiên cứu của các học giả nói trên đều tập trung phần lớn vào nghiên cứu về những mối quan hệ gắn bó giữa trẻ em với cha mẹ của chúng, đặc biệt là với người mẹ. Sự gắn bó của những đứa trẻ với người mẹ trong giai đoạn phát triển đầu đời được xem là có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển toàn diện của đứa trẻ trong tương lai. Những mất mát về tình cảm, những sự đau khổ, tuyệt vọng mà đứa trẻ phải trải qua khi bị chia cắt khỏi sự chăm sóc của người mẹ, vì bất kỳ một lý do nào và cho dù là tạm thời hay chia cắt lâu dài cũng đều để lại những ảnh hưởng không tốt đối với sự phát triển của một đứa trẻ, nhất là về phương diện tâm lý. Nếu sự gắn bó đã mất đó không được thay thế bằng một sự gắn bó mới phù hợp, thì đứa trẻ thường sẽ có những khiếm khuyết trong quá trình phát triển của nó và có vẻ như là nó đang bị dồn vào hoàn cảnh bế tắc. Fahlberg chia các vấn đề ảnh hưởng thành bốn nhóm vấn đề như sau:

- những biểu hiện chậm phát triển ở một phương diện bất kỳ hoặc cả ba phương diện quan trọng: thể chất, nhận thức và tâm lý.
- đứa trẻ có thể phát triển một số kiểu hành vi ứng xử bất thường – hoặc bắt chước những hành vi không tốt.
- những vấn đề phát sinh do hậu quả của tình trạng bị chia rẽ mà không giải quyết được thường khiến cho đứa trẻ cảm thấy bị bế tắc.
- những nhận thức sai lầm có thể gây trở ngại đối với quá trình phát triển và thay đổi bình thường ở một đứa trẻ.

Từ những phát hiện trên, các tác giả này cũng đã nhấn mạnh tầm quan trọng của khả năng làm cha mẹ trong việc đáp ứng các nhu cầu của con trẻ được Kellmer Pringle (1975)²⁸ xác định như sau:

1. nhu cầu chăm sóc cơ bản về thể chất
2. nhu cầu về tình cảm
3. nhu cầu về sự an toàn

²⁷ Malcom Payne (2005, 3rd edition): Modern Social Work Theory (p.83)

²⁸ Joyce Lishman (1998, 5th impression): Handbook of Theory for Practice Teachers in Social Work (p.13)

4. nhu cầu được khuyến khích phát triển những tiềm năng bẩm sinh
5. nhu cầu cần được hướng dẫn và kiểm soát
6. nhu cầu về trách nhiệm
7. nhu cầu về sự độc lập

Những nghiên cứu của các tác giả nói trên, nhất là của Bowlby, đã tạo ra những ảnh hưởng lớn trong hoạt động nghiên cứu về sự gắn bó. Tuy nhiên, cũng có nhiều nghiên cứu khác không đồng ý với các quan điểm chỉ tập trung nhấn mạnh tầm quan trọng của sự gắn bó của đứa trẻ với mẹ của nó và những tác động đến sự phát triển tâm sinh lý của đứa trẻ khi bị chia lìa khỏi người mẹ, hoặc bị chia rẽ khỏi sự gắn bó với người mẹ. Những nhà nghiên cứu theo chiều hướng này quan niệm rằng trẻ em có thể phát triển các mối quan hệ gắn bó với nhiều người khác chứ không chỉ riêng với mẹ của chúng. Chúng có thể có nhiều mối quan hệ gắn bó khác nhau. Sự phát triển các mối quan hệ với những người khác như với người cha, với anh chị em hoặc với những người thân khác trong gia đình cũng quan trọng như phát triển quan hệ gắn bó với người mẹ. Điều quan trọng ở đây là những người đó có dành thời gian của họ cho đứa trẻ để cùng nó xây dựng mối quan hệ gắn bó đó hay không. Việc dựa vào một "quan hệ gắn bó duy nhất" có thể có hại cho đứa trẻ bởi vì nó cản trở đứa trẻ trong việc thiết lập các mối quan hệ lành mạnh và hỗ trợ với những người khác xung quanh nó. Trẻ em cần có được những mối quan hệ ổn định, đáng tin cậy. Trong khi những trải nghiệm đầu đời được xem là quan trọng, những ý nghĩ cho rằng kinh nghiệm này sẽ là khuôn mẫu cho cuộc sống về sau của đứa trẻ đã phủ nhận cơ hội có thể làm thay đổi những tác động do những kinh nghiệm tiêu cực đầu đời đem lại cho một đứa trẻ. Cách nhìn nhận về thể giới của một đứa trẻ sẽ như thế nào đều phụ thuộc vào việc người khác xử lý những sự kiện đau buồn như thế nào. Những kinh nghiệm có được và sự phát triển của một đứa trẻ cũng phụ thuộc vào những gì sẽ xảy đến với nó sau những năm đầu tiên. Tương tự như vậy, những kinh nghiệm tích cực trong thời gian đầu đời không bảo đảm được rằng đứa trẻ sẽ có thể an toàn và tránh được những thiệt hại về tình cảm trong tương lai về sau. Những vấn đề khác trong hành vi và trong cuộc sống về sau khi thiếu đi sự gắn bó với người mẹ (mất mát) đã phủ nhận tác động của những yếu tố khác, đặc biệt là tác động của sự mất mát, hay nói cách khác, là sự thiếu hẳn những nhu cầu cơ bản, những sự khuyến khích như chơi đùa, và vai trò của những người khác hơn là chỉ tập trung vào sự ấm áp về phương diện tình cảm (Rutter, 1981). Những khía cạnh đa văn hóa khác trong các mối quan hệ cũng cần phải được xem xét, ví dụ như các khuôn mẫu khác nhau về các nuôi dạy con trẻ và vai trò của mạng lưới gia đình rộng lớn hơn.

2.2 Lý thuyết về sự phát triển của nhân cách và cái tôi (ego and personality development perspectives):

Khái niệm về nhân cách/ tính cách của cá nhân con người²⁹

²⁹ Ines V. Danao (2011): Human behaviour and social environment- reference material for SOCIAL WORK EDUCATION PROJECT VIETNAM EXECUTIVE EDUCATION PROGRAM - Project of CFSI in partnership with the Atlantic Philanthropiles, Unicef, Asian Social Institute and MOLISA

Nhân cách là một khuôn mẫu biểu hiện một thể thống nhất của hành vi ứng xử, suy nghĩ và tình cảm tồn tại bên trong mỗi cá nhân con người và những cách thức tương tác của họ nhằm giúp đỡ hoặc cản trở những sự phán xét của một người đối với người khác và đối với hoàn cảnh.

Năm phương diện của Nhân cách

Khi nói đến nhân cách, các học giả đã đề cập đến 5 phương diện của nhân cách được xem là tiêu biểu cho các đặc điểm thuộc cá tính của con người cho dù họ thuộc vào nhóm dân tộc hay văn hóa nào. Mô hình 5 yếu tố này bao gồm 5 phương diện của cá tính và được xem như là cách mô tả hoàn hảo nhất về nhân cách của con người. Đó là:

- 1. Cởi mở: thái độ tò mò, tưởng tượng phong phú, biết thưởng thức thẩm mỹ, sẵn sàng đón nhận những kinh nghiệm mới*
- 2. Tận tâm, ngay thẳng: khuynh hướng có tổ chức/ trật tự, thận trọng và dễ bảo, dễ thích nghi.*
- 3. Hướng ngoại: hành vi thoải mái, phóng khoáng, quyết đoán và năng nổ*
- 4. Dễ thương: những cảm giác về sự tử tế, sẵn sàng giúp đỡ và dễ tính cư xử dịu dàng*
- 5. Hoảng loạn/ bất ổn về thần kinh: những ý nghĩ lo lắng, buồn rầu, và tự ăn năn, tự phạt*

Các nhân tố hình thành nhân cách theo các quan điểm của lý thuyết phân tích tâm lý/ và tâm lý năng động:

Sigmund Freud cho rằng cấu trúc của nhân cách gồm có 3 hệ thống tương tác với nhau và điều hành quá trình hoạt động của tâm trí. Các hệ thống này tương tác với nhau theo một cách năng động khiến cho nhân cách/ tính cách có thể chịu ảnh hưởng hoặc thay đổi. Mỗi một hệ thống này đều luôn luôn cố gắng để chiếm ưu thế trong nhân cách con người. Các hệ thống đó gồm có: bản năng xung động (Id), bản ngã/ cái tôi/ lòng tự trọng (ego), và sự siêu kỳ/siêu ngã (superego)

1) Bản năng xung động (Id) – là nguồn gốc của nhân cách, là hệ thống cơ bản nhất trong ba hệ thống. Nó hoạt động trên nguyên tắc thỏa mãn ý thích. Nó nhằm vào việc giảm bớt một cách nhanh chóng và tức thời những cảm giác khó chịu, đau đớn hoặc căng thẳng. Nó là hệ thống chứa đựng những bản năng tự nhiên, những sức mạnh bẩm sinh, với những đặc điểm về thể chất (các nhu cầu về thể chất) và tâm lý (những ước muốn). Hệ thống này được củng cố bởi những thôi thúc về tình cảm/ tình dục (cũng như là với hai hệ thống kia) mà có thể được gọi theo nhiều cách khác nhau như là các khuynh hướng khát khao về thể xác, về tình dục và về dục vọng.

Có hai loại bản năng:

- Luyến ái/ tình thương (bản năng tình cảm/ bản năng sống (Eros) là năng lượng để duy trì/ gìn giữ của cá nhân (yêu thương bản thân) và của các cá nhân khác (yêu thương người khác)
- Hủy diệt (bản năng hướng đến sự chết chóc (Thanatos) là năng lượng hướng đến sự hủy hoại và cái chết mà có thể dẫn đến tình trạng là đưa một sinh vật sống quay trở lại trạng

thái không có sự sống nguyên thủy của nó. Sự gây hấn là một chức năng quan trọng của bản năng này.

2) Bản ngã (cái tôi/ lòng tự trọng-Ego) là một sự tổ chức thống nhất của quá trình hoạt động tâm thần giúp phát triển năng lực của bản ngã. Nó tiếp cận với nhận thức và hoạt động dựa vào những nguyên tắc thực tế. Bản ngã hướng đến việc làm cho nhân cách được thích ứng với thế giới bên ngoài bởi vì một khi nó thỏa mãn được những nhu cầu của bản ngã (của lòng tự trọng) thì nó cũng đồng thời phát huy được sự duy trì của bản thân. Bản ngã có khả năng trì hoãn sự thỏa mãn những mong muốn của bản năng cho đến khi một đối tượng phù hợp được tìm thấy và cho phép có sự thỏa mãn mà không gặp nguy hiểm gì. Bản ngã/ lòng tự trọng được hướng dẫn bởi một hệ điều hành cao cấp thực hiện các chức năng tinh thần được gọi là quá trình thứ cấp gồm có những sự thực hiện chức năng trí óc như suy nghĩ, đánh giá, lên kế hoạch, và thực hiện những quyết định mà có thể giúp giải quyết được những lợi ích của những hành vi ứng xử bất kỳ nào đó.

3) Siêu ngã (siêu kỳ/siêu tôi –Superego) là sự đại diện của xã hội trong nhân cách và là sự kết hợp các chuẩn mực và quy tắc của một nền văn hóa. Nó thực hiện trên những nguyên tắc về đạo đức, những quy định có liên quan đến các giá trị xã hội về cái đúng, cái sai. Nó giúp kiểm soát những hành động nhất thời của bản năng bằng cách hướng năng lượng đó theo hướng ngăn chặn việc thể hiện bản năng tình dục và gây hấn theo kiểu chế ngự những loại nhu cầu này.

Sigmund Freud và người tiếp nối sự nghiệp là con gái của ông ta là Ana Freud, quan niệm rằng sự phát triển của bản ngã và nhân cách của con người phụ thuộc vào 5 giai đoạn phát triển sinh học của con người được gọi tên là: miệng, hậu môn, dương vật hoặc âm vật, cá tính, sinh dục. Ở mỗi giai đoạn phát triển, con người có những nhu cầu về hưởng thụ khoái lạc khác nhau và cũng qua những giai đoạn đó, con người học được cách kiềm chế những bản năng hưởng thụ của mình thông qua quan sát về những ứng xử của người xung quanh. Tuy nhiên, những quan điểm Freud và những người theo trường phái của ông cũng bị phê phán là quá chú trọng vào những sức mạnh của bản năng vô thức và năng lượng dục tính trong con người khi cho rằng sự phát triển về mặt sinh lý và những năng lượng dục tính đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành nhân cách của con người mà chưa chú trọng đến những tương tác khác giữa con người với môi trường xã hội bên ngoài. Sau khi ông mất, đã có những nghiên cứu tiếp theo trong lĩnh vực "phân tích tâm lý" xem xét đến các khía cạnh như những bước chuyển tiếp giữa con người-môi trường trong quá khứ và hiện tại, sự thích nghi tốt hoặc không tốt của sự thực hiện những chức năng của bản ngã, phương cách mà môi trường sống của một con người ảnh hưởng đến khả năng đối phó của họ và những nghiên cứu này cũng đã đem lại nhiều đóng góp mới cho chủ đề về sự phát triển của nhân cách con người.³⁰

Trên cơ sở của mối liên hệ giữa bản ngã (ego) và sự phát triển của nhân cách con người, Goldstein đã mở rộng nghiên cứu về bản ngã và mối liên hệ giữa con người và môi trường trong quá trình phát triển của bản ngã. Qua đó, bà³¹ đã đề xuất 7 vấn đề tiêu biểu cho quan điểm về sự thực hiện chức năng của con người xét từ khía cạnh tâm lý bản ngã:

³⁰ Roberta R. Greene & Paul H. Ephross (1991): Human behaviour theory and social work practice, Aldine de Gruyter, New York. P. 57-60

³¹ Eda G. Goldstein (1984): Ego psychology and Social Work Practice. Macmillan Inc. New York, USA (p.xv-xvi)

1. Tâm lý học về bản ngã cho rằng con người được sinh ra với những khả năng bẩm sinh để thực hiện những sự thích nghi. Các cá nhân con người đều tham gia vào một quá trình phát triển về tâm lý – sinh lý- quan hệ xã hội xuyên suốt cuộc đời của họ, mà trong quá trình đó, bản ngã (cái tôi) là một động lực tích cực, năng động để đối phó hoặc để thích nghi với môi trường bên ngoài hoặc để điều chỉnh môi trường đó.
2. Bản ngã cũng là một phần của nhân cách bao gồm những chức năng cơ bản cần thiết cho sự thích ứng của con người đối với môi trường. Những chức năng của bản ngã là bẩm sinh và được phát triển qua quá trình trưởng thành và qua sự tương tác giữa các yếu tố tâm lý-sinh lý-quan hệ xã hội. Những yếu tố quyết định trong số này là sự di truyền, khả năng về thể chất, các động lực, chất lượng của các mối quan hệ tương tác với người khác, đặc biệt là trong thời gian ấu thơ, những tác động của môi trường xung quanh, của những giá trị và tập tục văn hóa-xã hội, của điều kiện kinh tế-xã hội, những thay đổi về văn hóa và xã hội và của những thể chế xã hội.
3. Sự phát triển của bản ngã diễn ra liên tục với tư cách những kết quả đạt được trong quá trình thỏa mãn các nhu cầu căn bản, quá trình hòa nhập với người khác, học hỏi và nắm vững được những nhiệm vụ phát triển, giải quyết vấn đề một cách hiệu quả, và ứng phó thành công với những nhu cầu bên trong và những điều kiện của môi trường bên ngoài, những mong đợi, những áp lực và những sự khủng hoảng.
4. Trong lúc bản ngã có khả năng để thực hiện chức năng một cách tự lập, nó chỉ là một phần của nhân cách và phải được hiểu một cách thấu đáo trong mối quan hệ giữa những nhu cầu bên trong và các động cơ, và những đặc điểm, mong đợi, tập tục và giá trị của người khác được tiếp thu và đồng hóa trong mỗi cá nhân.
5. Bản ngã không chỉ là trung gian giữa các cá nhân và môi trường mà còn là trung gian giữa những mâu thuẫn nội tại trong nhiều khía cạnh của tính cách con người / của nhân cách. Nó có thể tạo ra những cơ chế phòng vệ giúp bảo vệ các cá nhân khỏi những sự lo lắng và những mâu thuẫn có thể phục vụ cho các mục đích thích nghi hoặc không thích nghi với môi trường
6. Môi trường xã hội giúp hình thành nhân cách và tạo điều kiện để nuôi dưỡng hoặc cản trở những khả năng ứng phó thành công. Những đặc điểm về văn hóa, chủng tộc, và sự đa dạng về dân tộc cũng như những khác biệt về giới tính, tuổi tác, phong cách sống cũng phải được tìm hiểu trong quá trình đánh giá về sự thực hiện chức năng của bản ngã.
7. Những vấn đề liên quan đến sự thực hiện chức năng xã hội cũng phải được xem xét đến trong mối quan hệ giữa những nhược điểm có thể có trong khả năng đối phó với sự phù hợp của những nhu cầu, khả năng và điều kiện của môi trường và các nguồn lực sẵn có.

Goldstein cũng đề cập đến 12 chức năng của bản ngã mà có thể giúp để dẫn dắt những năng lượng và động cơ, cũng như cung cấp quá trình kiểm soát, điều chỉnh và chế ngự những năng lượng và động cơ nói trên.

Các chức năng của bản ngã	Giải thích
Kiểm tra thực tế	Bản ngã cho phép con người có thể phân biệt được thực tế với những gì họ mong muốn hoặc đang có ảo tưởng về nó
Phán xét	Bản ngã cho phép con người đưa ra những phán xét về những phản ứng với các sự kiện phù hợp với những mong đợi về phương diện văn hóa-xã hội
Cảm nhận thực tế	Bản ngã cho phép con người cảm nhận được thực tế khi so sánh với bản thân
Điều chỉnh và kiểm soát	Bản ngã điều chỉnh và kiểm soát các động cơ hành động, tình cảm và những hành động bốc đồng
Những quan hệ khách quan	Bản ngã quản lý những mối quan hệ giữa người với người trong những tương tác với 'đối tượng' trong suy nghĩ của con người
Những quá trình suy nghĩ	Bản ngã đưa con người di chuyển từ những suy nghĩ quan trọng đến những suy nghĩ thứ yếu.
Sự nhượng bộ để thích nghi	Bản ngã cho phép con người thoái lui theo cách ít phức tạp hơn trong suy nghĩ hoặc trong hành động để đạt được các mục tiêu
Sự thực hiện chức năng phòng vệ	Bản ngã tạo ra cơ chế phòng vệ về tâm lý để bảo vệ con người khỏi những trải nghiệm đau khổ.
Những rào cản đối với sự khuyến khích	Bản ngã bảo vệ con người khỏi việc bị kích thích quá độ hoặc không được khuyến khích
Các chức năng tự lực	Bản ngã quản lý những sự tự do ý chí theo kiểu gây ra những hành động bốc đồng
Khả năng làm chủ	Bản ngã thúc đẩy con người kiểm soát được những gì xảy ra đối với họ và những năng lực để đối phó với những khó khăn
Tổng hợp-hợp nhất	Bản ngã tích hợp những kinh nghiệm phong phú để đóng góp vào những nhận thức về bản thân của một con người với tư cách là một tổng thể thống nhất.

Theo Goldstein, những người được xem là có bản ngã mạnh (có lòng tự trọng cao) khi họ có thể tự kiểm soát được quan hệ của họ với những người khác theo một cách thức đồng nhất và hợp lý. Nếu họ có thể làm được điều đó, có nghĩa là họ đã đạt tới mức độ làm chủ được bản ngã của họ. Con người thỏa mãn những ý muốn của họ bằng cách khám phá, tìm hiểu và thay đổi môi

trường của họ, vì thế nếu đạt được sự làm chủ bản ngã của mình cũng là một động lực tốt cho họ. Mọi người đều muốn trở nên hoàn hảo trong các mối quan hệ tương tác với người khác. Tuy nhiên, sự phát triển các khả năng xã hội cũng đòi hỏi phải có một quá trình chuyển tiếp về phương diện xã hội, và quá trình đó cũng chịu những ảnh hưởng của môi trường, cấu trúc xã hội và văn hóa. Theo cách nói ẩn dụ khi đề cập đến những cơ chế trong não bộ của con người, thì bản ngã là một cấu trúc của trí não giúp quản lý những tương tác về những nhu cầu và hành động phối hợp của con người và những áp lực của môi trường. Kiểm soát được bản ngã là giúp cho con người thích nghi một cách hiệu quả với môi trường xã hội và giúp đem lại khả năng làm cho môi trường trở nên thích ứng với nhu cầu của con người.³²

3. CÁC QUAN ĐIỂM / LÝ THUYẾT VỀ PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG

3.1 Lý thuyết chức năng: Tìm hiểu bản chất và những biểu hiện của các quan hệ xã hội của các cá nhân, nhóm, các cộng đồng xã hội ở nông thôn.

Như những nhà lý thuyết về tổ chức bắt đầu tìm xem những tổ chức có thể cơ cấu như thế nào để đạt được năng suất tối đa, những nhà lý thuyết cộng đồng cố gắng tìm hiểu xem cấu trúc cộng đồng được sử dụng như thế nào để giải thích những cộng đồng có thực hiện chức năng tốt hay không.

3.1.1. Thuyết sinh thái con người

Theo Park (1983)³³, sinh thái con người được đặc trưng như sau: “Những đơn vị cá thể của toàn bộ dân số tham gia trong tiến trình hợp tác cạnh tranh, thể hiện đặc điểm bản chất của sự tương tác”.

Giữa thập niên 1930s, một nhóm những nhà xã hội học dưới sự lãnh đạo của Robert E. Park, ĐH Chicago, xem xét những mối quan hệ về mặt không gian của cộng đồng địa phương, và đưa ra thuyết sinh thái con người. Thuyết này dựa trên sinh thái thực vật và động vật, và *cộng đồng* được diễn đạt với đặc trưng chính như sau: (1) một dân số, được tổ chức theo lãnh thổ, (2) có ít nhiều xuất phát từ vùng đất họ chiếm giữ, (3) mỗi đơn vị cá nhân sống trong mối quan hệ phụ thuộc hỗ tương mang tính biểu trưng (symbolic) hơn là mang tính xã hội.

3.1.2. Chức năng cộng đồng

“Cấu trúc xã hội” (những cơ sở xã hội xác định tồn tại trong mối quan hệ với các cấu trúc khác) và chức năng xã hội (vai trò, mục đích, và việc sử dụng những cơ sở) trong một hệ thống xã hội quyện vào nhau không thể tách ra” (Harrison 1995)³⁴. Các cấu trúc như trường học, nhà thờ,

³² Malcom Payne (2005, 3rd edition): Modern Social Work Theory (p.85-86)

³³ Trích dẫn từ sách Social work macro practice của các tác giả J. Ellen Netting, Peter M.Kettner, và Steven L. McMurtry, NXB Longman, 1998

³⁴ Trích dẫn từ sách Social work macro practice của các tác giả J. Ellen Netting, Peter M.Kettner, và Steven L. McMurtry, NXB Longman, 1998

hoặc những cơ sở chính trị, thực hiện các chức năng như giảng dạy, phát triển/ cung cấp lãnh đạo, hoặc biện hộ để mang đến sự thay đổi.

Warren (1978) khác với Harrison, sử dụng chức năng cộng đồng như là một khung phân tích. Ông xác định 5 chức năng thực hiện với những cộng đồng có mối liên quan địa phương:

- Sản xuất, phân phối, tiêu thụ
- Xã hội hóa
- Kiểm soát xã hội
- Tham gia xã hội
- Hỗ trợ lẫn nhau

Những *chức năng SX, phân phối và tiêu thụ* là những hoạt động của CĐ được thiết kế để đáp ứng nhu cầu vật chất của con người, bao gồm nhu cầu cơ bản nhất về thực phẩm, quần áo, nơi ở và những nhu cầu khác như chăm sóc y tế, việc làm, vận chuyển, giải trí và những hàng hóa và dịch vụ khác. Con người ngày nay phụ thuộc lẫn nhau để thỏa mãn những nhu cầu đó. Thí dụ: những nhóm nghề truyền thống trong cộng đồng như nhóm đan lục bình, nhóm làm bánh tráng, dệt thảm len, tổ may gia công; hoặc các câu lạc bộ dưỡng sinh, khiêu vũ thể dục.

Chức năng thứ hai là *xã hội hóa* thành những luật lệ, tập quán, truyền thống, và giá trị. Xã hội hóa sẽ dẫn đến sự phát triển về thái độ, quan điểm, và những thái độ, quan điểm này ảnh hưởng đến tầm nhìn về chính bản thân của con người, hoặc về những người khác, và những quyền và trách nhiệm giữa các cá nhân với nhau. Để hiểu về một người hoặc một số người, điều quan trọng là phải hiểu biết về luật lệ, tập quán, truyền thống, và giá trị của cộng đồng hoặc những cộng đồng mà trong đó diễn ra sự xã hội hóa. Chẳng hạn, những thanh niên lớn lên trong những cộng đồng cực kỳ thiếu thốn sẽ phát triển quan điểm giá trị khác với những thanh niên sống trong những cộng đồng giàu có.

Kiểm soát xã hội là tiến trình những thành viên cộng đồng đảm bảo phục tùng luật lệ, và giá trị bằng việc thiết lập luật, quy tắc, quy định, và đảm bảo tuân thủ chấp hành. Kiểm soát xã hội là chức năng thực hiện bởi những thể chế đại diện bởi những lĩnh vực khác nhau như nhà nước, giáo dục, tôn giáo, và những dịch vụ xã hội. Nhiều nhân viên công tác xã hội (NV CTXH) trong những cơ sở XH thường phải đấu tranh để đạt được sự quân bình giữa hai vai trò là những người trợ giúp và nhân viên kiểm soát XH. Một số những cơ sở thực hiện chức năng kiểm soát xã hội như trung tâm giáo dục, những địa phương với các nhóm hỗ trợ người hồi gia sau cai nghiện, và những chương trình dạy nghề và việc làm.

Sự tham gia xã hội bao gồm tương tác với những người khác trong các nhóm, hội đoàn, và tổ chức trong cộng đồng. CĐ cung cấp phương tiện thỏa mãn cho người dân diễn tả những nhu cầu và mối quan tâm xã hội cũng như những cơ hội để xây dựng sự trợ giúp tự nhiên và mạng lưới hỗ trợ. Giả định rằng người dân cần có một số phương tiện thỏa mãn về mặt xã hội. Một số người tìm thấy những phương tiện này thông qua những nhà thờ tại địa phương, một vài người tìm thấy trong những tổ chức dân sự, và một số người khác tìm thấy trong những nhóm hàng xóm phi chính thức. Hiểu về cơ hội và mô hình của sự tham gia xã hội của nhóm dân cư mục tiêu thì sẽ hữu ích trong đánh giá CĐ cần gì để đáp ứng nhu cầu của các thành viên.

Hỗ trợ lẫn nhau (Hỗ tương) là chức năng mà gia đình, bạn bè, hàng xóm, tình nguyện viên, và những người chuyên nghiệp thực hiện trong cộng đồng khi họ chăm sóc người bệnh, người

thất nghiệp và người đau khổ. Hầu hết những sự giúp đỡ chuyên nghiệp và chương trình bảo trợ của nhà nước được hình thành, khi những cơ sở xã hội không có khả năng hoạt động, để đáp ứng nhu cầu hỗ trợ lẫn nhau cho những thành viên của cộng đồng. Khi xã hội tăng trưởng phức tạp hơn và khả năng hỗ trợ của các thể chế truyền thống, như gia đình và hàng xóm, bị gia tăng căng thẳng, những hoạt động chuyên môn được thiết lập để nhằm tới những nhu cầu không được đáp ứng. Điều cần quan tâm là nếu dịch vụ của nhà nước và sự giúp đỡ chuyên nghiệp không xác định chức năng hỗ trợ lẫn nhau trong xóm giềng và cộng đồng, sẽ làm suy yếu khả năng giải quyết vấn đề của tập thể cộng đồng (Kretzmann & McKnight 1993).

Tác giả P. Gourou³⁵ khi nghiên cứu về nông thôn ở đồng bằng Bắc bộ, đã nghiên cứu về đặc thù tự điều chỉnh của hệ thống xã hội, nó tạo ra tính tự quản của cộng đồng nông thôn.

Tự quản cộng đồng bao gồm:

- 1) Nguyên tắc dân chủ của cộng đồng làng xã. Các thành viên vào độ tuổi nhất định đều có quyền và nghĩa vụ tham gia vào việc ra những quyết định trong các công việc của cộng đồng
- 2) Trong nhóm xã hội đặc thù này tồn tại những vị trí xã hội mang tính chất đứng đầu để điều khiển các hoạt động chung có lợi cho cộng đồng. Thông thường những người được chọn và cử ra là những người có uy tín, theo nguyên tắc "chọn mặt gửi vàng"
- 3) Mọi thành viên của nhóm xã hội này đều có những mục tiêu chung để gắn bó với nhau
- 4) CĐ có những luật lệ riêng để đánh giá hoạt động của mọi thành viên

Đặc trưng của tự quản cộng đồng thôn, làng, ấp, bản là sự kết hợp giữa nhà nước và xã hội dân sự. Quyền tự chủ của thôn-bản về kinh tế, chính trị, xã hội được phát huy nhưng vẫn phải đảm bảo tính định hướng xã hội nhất định. Tự quản cộng đồng lại mang tính "mềm dẻo" hơn do tính chất tham gia tự nguyện, ứng xử theo hợp đồng, thỏa thuận, thuyết phục và mang đậm tính dân chủ của làng xã. Những tính chất này thể hiện trong các quy định thành văn hay không thành văn của các hương ước, các quy tắc ứng xử của các thành viên trong mỗi cộng đồng làng xã ở nông thôn.

3.2 Lý thuyết xung đột: để biết về những căng thẳng, bất đồng trong quan hệ xã hội giữa cá nhân, nhóm, cộng đồng trong xã hội.

Thuyết xung đột bắt nguồn từ nhiều nguồn gốc khác nhau, như thuyết Marx, tác phẩm của Simmel về xung đột xã hội. Trong những năm 1950-1960 nó đã thay thế thuyết cấu trúc - chức năng.

Xung đột là một cấu thành tự nhiên của đời sống gia đình. Mỗi cá nhân có những nhân cách, giá trị, lý tưởng, mục đích khác nhau, không phải lúc nào các cá nhân trong gia đình cũng hòa hợp nhau. Các gia đình thường có bất đồng từ nhỏ đến lớn, chỉ khác nhau về tần số, mức độ, tính chất, biểu hiện và cách giải quyết xung đột³⁶.

³⁵ Trong sách Xã hội học nông thôn, tác giả Tổng Văn Chung, NXB ĐH QG Hà Nội, 2000

³⁶ <http://tailieu.vn/tag/tai-lieu/1%C3%BD%20thuy%E1%BA%BFt%20xung%20%C4%91%E1%BB%99t.html>

“Sự xung đột là hình thức hổ tương làm cho một hay nhiều người tìm cách chống lại nhau hoặc bằng cách tiêu diệt nhau làm cho đối phương mất hết hiệu lực” (J.Fischer, 1973)³⁷.

Những xung đột này thực chất là những xung đột về vai trò xã hội do các chủ thể đảm nhận trong đời sống của mình. Những xung đột đều bắt nguồn từ mặt lợi ích vật chất, sự tư hữu tư nhân về phương tiện sản xuất xã hội, sự bất hòa giữa những cá nhân, những nhóm xã hội. Chẳng hạn, những lời nói, cử chỉ nhục mạ, khinh rẻ, khinh miệt, hoặc bằng những tấn công vật chất vào cá nhân, bằng những sự tố cáo làm mất danh dự của con người.

Sự xung đột thường bắt nguồn từ cạnh tranh và sự chống đối, và bắt buộc phải kết thúc bằng sự hòa giải nào đó, trừ khi cả hai bị tiêu diệt hoàn toàn. Cạnh tranh là một quá trình xã hội trong đó hai hay nhiều người hoặc đoàn thể cố gắng để đạt tới cùng một mục tiêu. Trong cạnh tranh, các chủ thể xã hội luôn chú ý đến mục tiêu mà họ nhắm tới, và sau đó mới để ý đến nhau. Cạnh tranh có thể mang tính chất khốc liệt hay ôn hòa, tùy theo thái độ và mục tiêu mà các chủ thể xã hội theo đuổi. Những cạnh tranh của các nhóm xã hội nông thôn, như vai vế của các dòng họ, cũng ảnh hưởng đến vị trí của họ trong cộng đồng, làng xã.

Trong gia đình ở nông thôn, xung đột trong gia đình còn là kết quả của chính sự bất bình đẳng giữa các giới, và là hệ quả “bạo lực” của người chồng trong gia đình. Trong nông thôn Việt Nam truyền thống, do ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Nho giáo, làm cho phụ nữ nông thôn trở nên bất lợi hơn, người phụ nữ phải phục tùng tuyệt đối người chồng, để giữ đúng “tam tòng” : “tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử” (khi còn ở nhà thì phải phục tùng cha, khi lập gia đình thì phải phục tùng chồng, và khi chồng mất thì phải phục tùng con trai). Ở những gia đình còn tồn tại tư tưởng gia trưởng, con cái có thể được cha mẹ đối xử không chỉ bằng tình thương yêu và quan tâm, mà còn bằng bạo lực và xúc phạm (T. Bilton, 1993)³⁸.

Sự rối loạn là khía cạnh tự nhiên và không thể tránh được trong cuộc sống của con người.³⁹

Theo Marx, mâu thuẫn bắt nguồn từ tổ chức kinh tế của xã hội, đặc biệt sự tư hữu của cải và tạo ra giai cấp. Sản xuất (phương tiện mà đàn ông và phụ nữ sinh kế hàng ngày) là khía cạnh chính của tư tưởng Marx. Nó ảnh hưởng đến giá trị và niềm tin văn hóa, tôn giáo, những hệ thống khác của tư tưởng, mối quan hệ xã hội và sự hình thành giai cấp. Dưới chủ nghĩa tư bản phương tiện sản xuất (nhà máy, tập đoàn) do tư bản sở hữu hơn là công nhân.

Theo Dahrendorf (1959), mâu thuẫn không chỉ do tư bản mà còn rộng hơn, trong mối quan hệ giữa sự thống trị và sự phục tùng theo những vai trò xã hội trong bất kỳ hệ thống xã hội nào được tổ chức từ một nhóm nhỏ hoặc tổ chức chính thức đến một cộng đồng hoặc ngay cả toàn thể xã hội. Nếu cấu trúc quyền thế tồn tại, có nghĩa rằng một cấu trúc của những vai trò khác nhau về quyền lực, Dahrendorf gọi những hệ thống xã hội này là những *hiệp hội liên kết mang tính bắt buộc*. Những vai trò khác nhau trong hiệp hội này dẫn đến hai nhóm giống y như nhau với những lợi ích đối lập ngấm ngấm. Khi những nhóm được tổ chức có lợi ích rõ ràng thì sẽ có mâu thuẫn về quyền lực và tài nguyên. Mâu thuẫn cuối cùng dẫn đến sự thay đổi trong cơ cấu của mỗi quan hệ xã hội.

³⁷ Trích trong sách Xã hội học nông thôn, tác giả Tổng Văn Chung, NXB ĐH QG Hà Nội, 2000, trang 52.

³⁸ Sđd

³⁹ David A. Hardcastle, Patricia R. Powers, Stanley Wenocur, Community Practice – *Theories and Skills for social worker*, Oxford Uni. Press, 2004

Khi có những mâu thuẫn, có những áp bức đối với những nhóm có cùng lợi ích trong cộng đồng thì cần sự can thiệp của những người tác viên PTCD, và CTXH biện hộ. Những nhóm thiếu quyền lực cũng bao gồm những người nghèo khó và phụ nữ, với tình trạng thiếu nhận thức về chính trị. Theo Berger (1976) gây nhận thức chính trị có thể được xác định như là một phương pháp mà qua đó nhóm bị áp bức hiểu về tình trạng của mình và trở nên tích cực để thay đổi tình hình.

3/ Lý thuyết hệ thống cộng đồng

Warren (1978)⁴⁰ cho rằng thuyết hệ thống xã hội đặt ra triển vọng cho sự hiểu biết về các cộng đồng. Ông đã xây dựng dựa trên tác phẩm của Talcott Parsons, một nhà xã hội học nổi tiếng do việc xác định các đặc điểm của hệ thống xã hội. Ông cũng xây dựng dựa trên các tác phẩm của các tác giả khác đã mô tả hệ thống cộng đồng khác với những nhóm và những tổ chức chính thức như thế nào.

Warren cho rằng một cộng đồng không chỉ là một hệ thống mà là một hệ thống của nhiều hệ thống trong đó tất cả những dạng nhóm chính thức và nhóm không chính thức, và từng cá nhân tương tác nhau. Từ sự đa dạng của nhóm và nhóm nhỏ, cộng đồng có một phạm vi rộng về khả năng cấu trúc và chức năng, không theo một mục đích tập trung. Hệ thống CD là một phạm vi phức tạp trong đó những nhóm đa thành phần với những giá trị khác biệt nhau có thể đồng thời tồn tại. Một hệ thống lâu dài qua thời gian sẽ có "ý thức cộng đồng". Nhân viên CTXH sẽ làm việc với những nhóm cam kết gìn giữ cộng đồng của họ và họ đau buồn về sự mất mát về những gì mà cộng đồng đã từng có. Thí dụ: Những người sống cùng nhau vài chục năm trên một mảnh đất, có những sự tương tác đã xảy ra trên mảnh đất này thì họ không muốn rời xa cộng đồng của họ, cho dù nơi đó có không an toàn, mất an ninh đe dọa cuộc sống của họ.

Warren cũng xác định cấu trúc của bên trong và bên ngoài mà ông cho là những mối liên hệ cộng đồng theo chiều dọc và chiều ngang. Chiều dọc liên quan tới những đơn vị bên trong cộng đồng (những con người, những nhóm, những tổ chức) tới những đơn vị bên ngoài cộng đồng, hỗ trợ cộng đồng, như những cơ sở dịch vụ, cơ quan nhà nước. Những mối quan hệ theo chiều ngang xảy ra trong cùng một không gian về mặt địa lý hoặc địa phương. Việc nhận biết được mối quan hệ ngang trong cộng đồng thì rất quan trọng. Thí dụ, một nhà nuôi dưỡng địa phương có thể làm việc với trường học trong khu vực để phát triển một chương trình liên thế hệ cho những cư dân và trẻ em.

Việc duy trì ranh giới là một phần của thuyết hệ thống, và cần thiết để một hệ thống tồn tại. CD như là một thành phần của những mối quan hệ về mặt không gian. Nếu ranh giới trở nên mờ, không phân biệt được, thì CD sẽ trở nên thiếu sức sống.

Trong khi làm việc với cộng đồng, những nhân viên CTXH cấp vĩ mô sẽ chứng kiến sự đấu tranh của CD để bảo vệ ranh giới CD. Chẳng hạn, những cư dân trong khu xóm đã bị cách biệt bởi hệ thống đường cao tốc mới sẽ phải đối mặt với những thay đổi lớn; sự sát nhập một phần của địa phương vào một thành phố đôi khi sẽ tạo ra những người chống đối đối với trụ sở thành phố; khi có sự thay đổi về quy hoạch của một khu vực, thì khách hàng, là những cư dân của cộng đồng

⁴⁰ Social work macro practice của các tác giả J. Ellen Netting, Peter M.Kettner, và Steven L. McMurtry, NXB Longman, 1998

được hưởng dịch vụ, thì sau quy hoạch họ sẽ không còn thuộc tiêu chuẩn được hưởng dịch vụ như trước kia. Thí dụ, một xã thuộc diện "xã nghèo", thì người dân trong xã sẽ được hưởng chính sách "xóa đói giảm nghèo" của Nhà nước. Khi xã này được quy hoạch thành khu "đô thị mới", hoặc thành khu vực thương mại, thì xã không còn thuộc diện "xã nghèo", và sẽ không còn được hưởng chính sách dành cho "xã nghèo", và đương nhiên, người dân trong khu vực này sẽ không còn được hưởng những chế độ, chính sách của Nhà nước, như được cấp miễn phí thẻ bảo hiểm y tế, hoặc miễn giảm học phí cho con v.v. Một trường hợp khác là người dân trong diện quy hoạch, giải tỏa, họ phải di dời đi nơi khác để ở thì họ sẽ không còn được hưởng dịch vụ của cộng đồng trước kia nơi họ ở nữa.

Lý thuyết hệ thống, khi áp dụng cho cộng đồng, nhận ra tầm quan trọng của những nhóm và tổ chức không chính thức. Thí dụ, sự hỗ trợ xã hội mà một nữ nhân viên chăm sóc những cha mẹ lớn tuổi, nhận được từ những người chăm sóc khác có thể không chính thức hoặc không thấy rõ, nhưng mỗi liên hệ này có tầm quan trọng sống còn cho những người chăm sóc có thể hay không thể tiếp tục vai trò chăm sóc của họ.

Cohen (1985) nhìn cộng đồng như là những người trưởng thành với cùng những biểu tượng, giá trị, và lý tưởng, phân biệt khác với những người khác, với những niềm tin khác. Thí dụ: màu sắc áo của những thanh niên mặc có thể biểu tượng cho một vài giá trị nào đó, mà những người khác không dễ nhận ra những giá trị này nếu họ không là một phần của văn hóa đó. Theo cách nhìn này thì ranh giới cộng đồng không gắn chặt với nơi chốn/không gian. Ranh giới có thể thuộc vật chất, nhưng có thể thuộc chủng tộc, sắc tộc, ngôn ngữ, hoặc tôn giáo...

Để một hệ thống xã hội tồn tại, nó phải tách rời với những hệ thống khác và với xung quanh. Nó phải có ranh giới. Đồng thời, không một hệ thống con người nào tồn tại mà không có mối liên hệ với môi trường của nó. Vì thế có thể nói, hệ thống con người là một hệ thống mở, và đấu tranh để đóng kín. Hệ thống con người cần thiết phải đóng kín ở vài mức độ để nó thực hiện chức năng, cố kết với nhau, và không bị biến đổi. Đồng thời, mỗi hệ thống con người phải trao đổi thông tin, và nguồn lực với những hệ thống khác, hành động trên những thông tin này, để tự duy trì và phân thạnh. Sự độc nhất của những hệ thống con người là chúng có thể tiến triển, sáng tạo, hành động dựa trên thông tin, chúng có thể học hỏi. Nếu một hệ thống con người không vượt qua được khó khăn trong môi trường của nó, không thể tiếp nhận, sử dụng thông tin đầy đủ thì hệ thống này có thể tồn tại trong một hoàn cảnh được bảo vệ, hoặc chết đi. (Juba, 1997).

Những cơ sở dịch vụ xã hội, như những tổ chức khác, có thể xem như những hệ thống mở, đấu tranh cho sự khép kín của nó. Chúng được thành lập để thi hành một vài nhiệm vụ đặc biệt, theo định hướng mục tiêu. Những cơ sở dịch vụ xã hội nỗ lực sắp xếp sự vận hành và những luật lệ ra quyết định để đạt được mục đích của nó.

Mỗi tổ chức gắn vào một mạng lưới của nhóm hoặc tổ chức khác để tồn tại và phát triển, thịnh vượng. Trong liên tổ chức hoặc mạng lưới này, mỗi tổ chức tự bảo vệ để có một phạm vi, lĩnh vực vận hành đặc thù như (a) vấn đề hoặc nhu cầu của người dân, (b) dân số hoặc khách hàng, (c) kỹ thuật hoặc phương pháp can thiệp, (d) khu vực địa lý hoặc lưu vực, và (e) nguồn lực hoặc tài nguyên tài chính và phi tài chính. Mỗi tổ chức có thể hoạt động riêng lẻ hoặc dựa vào các tổ chức khác để hoàn thành nhiệm vụ của mình. Thí dụ một tổ chức chăm sóc người có H tại cộng đồng có thể cần sự hỗ trợ của các cơ sở y tế, dinh dưỡng, tâm lý, hoặc lực lượng tình nguyện viên.

4/ Phát triển cộng đồng ở VN còn dựa vào những nền tảng sau:

- Văn hóa, truyền thống yêu thương, đùm bọc lẫn nhau, từ truyền thuyết “một mẹ trăm trứng”- “đồng bào”
- Tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh- “lấy dân làm gốc”. “Để trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong”

Xã hội Việt Nam với hơn 70% dân cư sống bằng nghề nông đã thể hiện tính cộng đồng thông qua cuộc sống đặc trưng. Cách thức tổ chức xã hội nông thôn theo hai loại hình xã hội cơ bản là *cộng đồng làng xã*, và các *cộng đồng thân tộc và họ hàng*⁴¹. Theo đó, cộng đồng xã hội bao gồm những thành viên cùng chung sống trên một lãnh thổ nhất định, quan hệ gắn bó mật thiết, cùng chia sẻ hoạt động sống, di sản văn hóa, và có phương thức giao tiếp đặc thù.

Warren (1978)⁴² đã định nghĩa cộng đồng “là sự kết hợp của những đơn vị xã hội và hệ thống xã hội, mà những tổ chức này thực hiện những chức năng xã hội chính yếu”.

Dân Việt Nam có tinh thần tương thân, tương trợ, “tối lửa, tắt đèn có nhau”, truyền thống thương yêu, đùm bọc lẫn nhau, thể hiện trong lao động nông nghiệp, thông qua hình thức các tổ “vần công, đổi công”, nhà này sang giúp nhà kia cấy, gặt lúa. Trong những thập niên gần đây, từ những năm 1960, sau cải cách ruộng đất, một lượng lớn cư dân đã di dân từ quê nhà để đến những vùng đất mới để xây dựng vùng kinh tế mới, với hướng chủ đạo là nông thôn – nông thôn. Từ đầu những năm 1980, khuyến khích di dân theo hướng nhằm vào các khu vực đô thị⁴³, và như vậy đã tạo nên những cộng đồng mới. Những cộng đồng này đôi khi lại tiếp tục biến đổi khi xuất hiện nhu cầu sinh kế khác. Một chương trình tác động lớn đến cộng đồng là *Chương trình xóa đói giảm nghèo (XDGN)*. Được bắt đầu tại TP Hồ Chí Minh như một mô hình cộng đồng cùng đóng góp để giúp đỡ những người có hoàn cảnh khó khăn. Chương trình này hiện nay được áp dụng trên cả nước, cho tất cả mọi vùng miền, mọi đối tượng ở các địa phương.

Các chương trình phát triển cộng đồng của Việt Nam còn dựa trên nền tảng “lấy dân làm gốc”, cũng là một tư tưởng lớn của chủ tịch nước Hồ Chí Minh. “Để trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong”, Hồ Chí Minh thường nhắc lại câu nói này để căn dặn cán bộ, đảng viên phải luôn tin, dựa vào dân, và tôn trọng người dân. Trong bản *Di chúc*, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu bật luận điểm *nhân dân là lực lượng đem lại thắng lợi của cách mạng*⁴⁴, cùng với những lời căn dặn phải chăm lo đến con người. Mỗi cán bộ, đảng viên phải toàn tâm, toàn ý phục vụ nhân dân, Nhà nước phải có chính sách, chế độ chăm lo cho những gia đình có công với cách mạng, những gia đình chiến sĩ và lực lượng thanh niên xung phong, phải quan tâm đào tạo, có kế hoạch thiết thực bồi dưỡng phụ nữ, để họ có thể đảm trách nhiều công việc trong các lĩnh vực khác nhau, kể cả công việc lãnh đạo. Chủ tịch Hồ Chí Minh còn nhắc nhở việc phải quan tâm giúp đỡ cho những người là nạn nhân của chế độ cũ⁴⁵ như trộm cắp, gái điếm, cờ bạc, buôn lậu. Tư tưởng của Hồ Chí Minh vừa hợp với chiến lược quản trị quốc gia, vừa hợp với an sinh xã hội khi phải

⁴¹ Tống Văn Chung, *Xã hội học nông thôn*, NXB ĐH Quốc gia Hà nội, 2000

⁴² Trong sách *Social work macro practice* của các tác giả J. Ellen Netting, Peter M.Kettner, và Steven L. McMurtry, NXB Longman, 1998

⁴³ Nguyễn Văn Chính, Di dân nội địa ở Việt Nam- Các chiến lược sinh tồn và những khuôn mẫu đang thay đổi, trong sách *Phát triển đô thị bền vững*, do Nguyễn Thế Nghĩa, và Tôn Nữ Quỳnh Trân chủ biên, NXB KHXH, 2002

⁴⁴ Bản *Di chúc* thẩm duyệt tư tưởng “lấy dân làm gốc”

http://www.cpv.org.vn/cpv/Modules/News/NewsDetail.aspx?co_id=28340580&cn_id=349714. Ngày truy cập: 5/8/2012

⁴⁵ Trước giải phóng, tức là trước năm 1975, miền Nam theo chế độ Việt Nam Cộng Hòa

chăm lo cho người dân, bất luận người đó là ai. Rõ ràng, không ai có thể giúp những người trong một cộng đồng bằng chính những người ở xung quanh mình, hoặc những người cùng cảnh.

Cách tiếp cận phát triển cộng đồng dựa vào nhu cầu đã được dần dần thay thế bằng tiếp cận dựa vào nội lực khi mà đất nước Việt Nam đang từng bước thoát khỏi tình trạng nước nghèo. Người dân cũng phải dần thay đổi tư duy để tự thay đổi bằng chính sức của mình.

++++

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Albaracin, Linda (2011): Working with individuals and families- reference material for Social Work Education Project Vietnam – Executive Education Program– Project of CFSI in partnership with the Atlantic Philanthropiles, Unicef, Asian Social Institute and MOLISA

Danao, V. Ines (2011): Human behaviour and social environment- reference material for Social Work Education Project Vietnam – Executive Education Program– Project of CFSI in partnership with the Atlantic Philanthropiles, Unicef, Asian Social Institute and MOLISA

David A. Hardcastle, Patricia R. Powers, Stanley Wenocur (2004): *Community Practice – Theories and Skills for social worker*, Oxford Uni. Press

Del Castillo, Marie –Lyra (2011): Lecture on Social Work with Individuals – TOT training, Open University of HCM City

Fahlberg, Vera (2012): A Child's Journey Through Placement, **2nd, edition** Jessica Kingsley Publishers, London, UK: http://www.google.com.vn/books?hl=vi&lr=&id=zMq0IhKAhbgC&oi=fnd&pg=PA2&dq=fahlberg++1981+study&ots=_iIKNNUJc1&sig=n4L5JxV4QN_Q3uwGyrq-pp9fbag&redir_esc=y#v=onepage&q=fahlberg%20%201981%20study&f=false

J. Ellen Netting, Peter M.Kettner, và Steven L. McMurtry (1998): Social work macro practice, Longman

Goldstein, G. Eda. (1984): Ego psychology and Social Work Practice. Macmillan Inc. New York, USA

Greene, R. Roberta & Ephross , H. Paul (1991): Human behaviour theory and social work practice, Aldine de Gruyter, New York.

Lê , Chí An (2006): Công tác xã hội cá nhân – Tài liệu giảng dạy, (lưu hành nội bộ)- Trường Đại Học Mở tp HCM

Lê, Thị Mỹ Hiền (2006): Phát triển cộng đồng – Tài liệu hướng dẫn học tập, ĐH Mở TP HCM

Lishman, Joyce (1998): Handbook of Theory for Practice Teachers in Social Work, UK, 5th impression

Nguyễn Văn Chính, (2002): Di dân nội địa ở Việt Nam- Các chiến lược sinh tồn và những khuôn mẫu đang thay đổi, trong sách Phát triển đô thị bền vững, do Nguyễn Thế Nghĩa, và Tôn Nữ Quỳnh Trân chủ biên, NXB KHXH

Payne, Malcom (2005): Modern Social Work Theory . Palgrave Macmillan. UK, 3rd edition

Tống Văn Chung (2000): Xã hội học nông thôn, NXB ĐH Quốc gia Hà nội

Vũ Như Khôi, (2009): Bản Di chúc thắm đượm tư tưởng “lấy dân làm gốc” . Bài viết trên trang web Báo Điện tử, Đảng Cộng sản Việt Nam

http://www.cpv.org.vn/cpv/Modules/News/NewsDetail.aspx?co_id=28340580&cn_id=349714.

Ngày truy cập: 5/8/2012

MỘT VÀI LÝ THUYẾT CÔNG TÁC XÃ HỘI ĐƯƠNG ĐẠI TRONG KHỐI CÁC NƯỚC NÓI TIẾNG ĐỨC

Gs. Ts. Juliane Sagebiel,

ThS. Ngân Nguyễn-Meyer

1 Thế nào là hành động chuyên nghiệp trong Công tác xã hội

Để trả lời câu hỏi này, chúng ta cần làm rõ khái niệm “nghề nghiệp chuyên môn” (profession) khác khái niệm “công việc” (work) và “nghề nghiệp thông thường” (occupation) như thế nào? Công việc là những hoạt động cá nhân hoặc tập thể không được hệ thống hóa và không đòi hỏi sự đào tạo. Ai cũng có thể thực hiện công việc, như lau nhà, nấu ăn, vác nặng hay chế tạo những vật dụng cơ bản. Trái lại, nghề nghiệp theo nghĩa thông thường là một hoạt động chuyên hóa phân công lao động, nó đòi hỏi người thực hiện phải học và có những phương pháp và kỹ thuật. Một vài ví dụ có thể kể đến như công việc thủ công truyền thống như thợ nướng bánh, thợ xây hay thợ cơ khí ô tô. Ngoài ra, có những hoạt động đã hình thành trong quá trình lịch sử - những nghề nghiệp được nâng cao – và đòi hỏi sự đào tạo hoặc giáo dục đại học chuyên môn cao dựa trên lý thuyết (Galuske 2001, 118). Đó là những nghề nghiệp như bác sĩ, luật sư, kỹ sư và nhân viên CTXH. Nghề nghiệp chuyên môn có những đặc điểm sau đây:

1. Quá trình đào tạo đại học lâu dài với nền tảng lý thuyết;
2. Những người hành nghề tự tổ chức thành những hiệp hội/ liên minh, các hiệp hội/ liên minh này tự quản lý và đề ra những nội quy đối với việc đào tạo và hành nghề cũng như kiểm tra việc thực hiện nội quy này. Các tiêu chuẩn đào tạo trong Công tác xã hội do Liên đoàn các trường công tác xã hội thế giới đề ra (IFSWS);
3. Tất cả những người hành nghề phải tuân thủ những quy tắc đạo đức nhất định. Họ tương đối tự chủ và không chịu sự kiểm soát của những đơn vị không thuộc cùng ngành nghề. Trong ngành Công tác xã hội, các giá trị được nhắc đến trong Định nghĩa quốc tế về CTXH (IFSW) được tôn trọng.
4. Những người hành nghề được sự công nhận của xã hội và có một địa vị tương đối cao trong phân cấp nghề nghiệp của một xã hội.
5. Một nghề nghiệp chuyên môn theo đuổi các mục đích nhân văn, phục vụ cộng đồng thông qua việc góp phần vào sự thịnh vượng và ổn định của xã hội. CTXH theo đuổi mục tiêu hỗ trợ con người giải quyết những vấn đề của họ, giúp họ thỏa mãn những nhu cầu của mình, nâng cao hạnh phúc và góp phần vào quá trình biến đổi của xã hội;
6. Các nghề nghiệp chuyên môn đòi hỏi trách nhiệm đối với những vấn đề nhất định trong xã hội. Quá trình lịch sử của việc thực hiện các trách nhiệm trong cấp bậc nghề nghiệp là quá trình chuyên nghiệp hóa. Quá trình chuyên nghiệp hóa CTXH từ công việc tình nguyện, từ thiện và không có tay nghề đến công việc được trả lương rồi đến việc được đào tạo đại học

chính là quá trình chuyên nghiệp hóa trong CTXH. Nó đòi hỏi trách nhiệm để xử lý các vấn đề xã hội.

Tất cả những tiêu chuẩn xã hội học về khái niệm các nghề nghiệp chuyên môn này không giống nhau hoàn toàn trong CTXH của các nước. Quá trình chuyên nghiệp hóa này mới ở giai đoạn đầu ở một số nước châu Á, trong khi nó đã phát triển cao ở Mỹ. Ở Đức, chuyên ngành CTXH vẫn còn đấu tranh để được công nhận và lĩnh vực đào tạo CTXH vẫn chưa đạt đến cấp độ đại học (University), mà còn ở mức cấp độ đại học ứng dụng (University of applied sciences).

Tuy nhiên, những tiêu chuẩn nêu trên cho phép rút ra những kết luận về hành động chuyên nghiệp. Nói chung, hành động chuyên nghiệp trong CTXH chứa đựng nền tảng lý thuyết và định hướng giá trị. Đó là hành động chuyên nghiệp hướng đến sự thay đổi của các cá nhân và môi trường của họ.

- Có chủ định và suy xét;
- Có kế hoạch, định hướng có hệ thống vào giải quyết các vấn đề xã hội thực tiễn;
- Dựa vào các cách thức và phương pháp làm việc trên cơ sở khoa học;
- Bao gồm kiến thức chuyên nghiệp mà luôn đúng trong ngành CTXH, không chịu ảnh hưởng của bất kỳ tổ chức, nhóm đối tượng hay vấn đề nào;
- Được hợp lý hóa thông qua các giá trị;
- Có hiệu quả, có tác dụng, có nghĩa là công sức và tác dụng cân đối với nhau.

Hành động và kiến thức chuyên nghiệp – Thực hành và lý thuyết – tạo thành một tổng thể. Kiến thức khoa học để miêu tả và lý giải các vấn đề xã hội cũng như giải thích vì sao có vấn đề mà trách nhiệm thuộc về CTXH - sẽ cho phép chẩn đoán tình hình mà có diễn giải, cho phép xác định vấn đề và nguồn lực sẵn có, cho phép xác định mục tiêu mà có định hướng giá trị, cũng như cho phép lựa chọn phương pháp và phương tiện phù hợp để thực hiện các thay đổi đã được dự định. Cuối cùng, kiến thức khoa học sẽ giúp ta đánh giá quá trình trợ giúp.

Trước khi chúng tôi đi vào chi tiết về quá trình trợ giúp chuyên nghiệp, thì chúng ta cần phải trả lời những câu hỏi sau:

- 1) Những kiến thức khoa học nào liên quan đến CTXH?
- 2) Nội dung và nhiệm vụ của CTXH là gì?
- 3) CTXH hoạt động ở cấp độ nào?

Đối với câu hỏi đầu tiên: Kiến thức CTXH là kiến thức liên ngành. „Đó là bởi vì không có vấn đề nào mà người ta có thể miêu tả và giải thích được trong phạm vi của một ngành khoa học” (Sagebiel 2010, 52). Để có thể chẩn đoán và giải quyết các vấn đề xã hội, các nhà thực hành cần đến kiến thức xã hội học, ví dụ như kiến thức về xã hội, về hệ thống xã hội, quan hệ quyền lực và vai trò của giới. Để giải thích hành vi, kinh nghiệm và động cơ con người, CTXH cần đến kiến thức tâm lý học. Ngành sinh học cung cấp kiến thức để nhận biết các quá trình hoạt động của não, tình trạng sức khỏe và các nhu cầu con người. Thông qua triết học (hoặc nghiên cứu văn hóa), CTXH chuyên nghiệp có được các cách lý giải về các truyền thống văn hóa và tôn giáo phát triển qua các

thời kỳ và về các cách sống. Để phân tích các điều kiện về chính sách xã hội mà với những điều kiện này CTXH đang hoạt động, thì kiến thức luật và chính trị là điều kiện không thể thiếu. Những mảng kiến thức này không đơn thuần đứng cạnh nhau, mà chúng bổ sung cho nhau. Ví dụ sau đây sẽ làm rõ sự liên kết liên ngành của kiến thức CTXH:

Một gia đình Việt Nam đã sống ở Đức 15 năm có vấn đề với cậu con trai cư xử hiếu chiến ở trường. Cấp phụ huynh chỉ biết một ít tiếng Đức, người cha thì thất nghiệp. Gia đình này sống nhờ vào trợ cấp xã hội. Để có thể giúp đỡ gia đình này, nhân viên CTXH người Đức phải có kiến thức về nhập cư (kiến thức xã hội học) và văn hóa Việt Nam (kiến thức nghiên cứu văn hóa, chính trị); nhân viên CTXH phải biết tình trạng cư trú của gia đình này (kiến thức về luật) và có những điều kiện nào để trợ giúp cho người nhập cư (kiến thức về chính sách xã hội). Để giải thích hành vi của cậu con trai và hiểu được cậu ta cư xử hiếu chiến trong những hoàn cảnh nào, nhân viên CTHX cần đến kiến thức tâm lý học.

Tất cả những kiến thức từ những ngành khoa học liên quan đến CTXH nêu trên có định hướng hành động, ứng dụng và thay đổi. CTXH là ngành khoa học hành động, nó không „xuất phát từ sự đối lập giữa lý thuyết và thực hành mà đòi hỏi mối quan hệ với kiến thức“ (Staub-Bernasconi 2007, 245). Nói cách khác: lý thuyết cần kiến thức từ thực tế bởi vì nó đưa ra các quan điểm về những vấn đề thực tiễn và những giải pháp dựa trên cơ sở đạo đức để thay đổi những vấn đề này. Ngược lại, thực hành cần lý thuyết để nhận biết vấn đề, lý giải tại sao vấn đề này nảy sinh, tình huống có thể thay đổi theo chiều hướng nào (mục tiêu), như thế nào và bằng phương tiện gì.

Câu hỏi thứ hai: Nhiệm vụ của CTXH và vai trò của nó trong xã hội là gì? Câu trả lời ngắn gọn là: để phân tích và giải quyết các vấn đề xã hội. CTXH hướng đến các vấn đề xuất phát từ các mối quan hệ giữa con người với nhau và hoặc giữa con người với môi trường. Vậy các vấn đề xã hội là gì? Xã hội học định nghĩa chúng là những tình trạng lệch lạc so với tình trạng trung bình theo đánh giá của những nhóm nhất định trong xã hội, ví dụ như các chính trị gia, các cơ quan hay các nhà khoa học. Việc khắc phục chúng là mối quan tâm của thân chủ và của cả xã hội. Những vấn đề có thể kể đến như nghèo đói, thất nghiệp, bạo lực gia đình, nghiện ma túy, tội phạm, sự hình thành các khu ổ chuột hay nạn tham nhũng (Endruweit 2002, 416). Các vấn đề xã hội là những hình dung mang tính chuẩn mực xã hội, chúng được định nghĩa khác nhau ở mỗi nền văn hóa, bối cảnh sống hay định nghĩa giá trị. Ví dụ như uống rượu bị đánh giá là vấn đề xã hội ở các quốc gia hồi giáo, trong khi đó nó không phải là vấn đề xã hội ở các quốc gia phương Tây. Thêm vào đó, khái niệm vấn đề xã hội đồng hành với những biến đổi xã hội. Định nghĩa này dựa trên giả định rằng các vấn đề xã hội chỉ phản ánh những tình trạng do người nắm giữ quyền định nghĩa công khai tới quần chúng (ví dụ: các nhà khoa học, các chủ thể trong giới truyền thông hay giới chính trị). Tuy nhiên, định nghĩa này không bao hàm đầy đủ nghĩa theo cách nhìn của ngành CTXH, bởi vì ngoài các vấn đề được toàn xã hội công nhận, CTXH còn chú tâm đến những vấn đề thường nhật của con người. Đó thường là những vấn đề không được phương tiện đại chúng biết đến như mâu thuẫn trong gia đình, phương pháp nuôi dạy thô bạo, nỗi lo sợ, sự cô lập... Do đó, người ta cần có một định nghĩa vấn đề xã hội như là đối tượng của CTXH (Engelke et al 2009). Theo Geiser (2007, 60), vấn đề xã hội là những vấn đề thực tế của một cá nhân liên quan đến môi trường buộc xã hội và vị trí của anh ta trong xã hội đó. Một mặt, đó là những vấn đề trong quan hệ với những người khác, với các nhóm hoặc các tổ chức, ví dụ như trong gia đình, với hàng xóm, với trường học, với chính quyền. Mặt khác, đó là những vấn đề liên quan đến vị trí xã hội. Những người với một số đặc điểm nhất định như dân tộc thiểu số, phụ nữ, người già neo đơn, người thất

ngiệp, người khuyết tật có vị trí thấp trong xã hội. Vị trí bên lề xã hội này là một tình trạng có thể gây ra những vấn đề khác như các vấn đề tâm lý cụ thể là cô đơn, sợ hãi, và các vấn đề sinh học như các loại bệnh tật. Thậm chí, môi trường vật lý và hóa học cũng có thể gây ra các vấn đề xã hội, ví dụ như khi nhà ở không chắc chắn, thiếu các thiết bị vệ sinh, khi trong làng không có điện, khi môi trường bị ô nhiễm v.v. Tất cả những vấn đề này liên quan đến nhau và xuất hiện dưới nhiều hình thức. Thuật ngữ chuyên môn gọi chúng là sự tích lũy các vấn đề.

Theo Staub-Bernasconi (1994, 14), vấn đề xã hội là đối tượng của CTXH có thể được chia thành 4 nhóm:

1. Vấn đề trang bị: các vấn đề về thân thể (sức khỏe, tuổi tác, giới tính), tâm lý (nhận thức, cảm xúc, kinh nghiệm), kinh tế (trình độ đào tạo, việc làm, thu nhập, vị trí), biểu tượng (giá trị, niềm tin), quan hệ xã hội (gia đình, bạn bè, hàng xóm, hiệp hội) và các vấn đề liên quan đến kỹ năng hành động.
2. Vấn đề trao đổi: là các vấn đề về quan hệ xã hội của cá nhân với môi trường sống của anh ta. Nếu mối quan hệ trao đổi này cân bằng – có nghĩa là mang tính đoàn kết, tin tưởng, hợp tác và hòa bình – thì một mối quan hệ cân đối sẽ được hình thành. Ngược lại nếu mối quan hệ này không cân bằng, sẽ xuất hiện một thể nghiêng lệch giữa cho và nhận, như vậy mối quan hệ này sẽ không đối xứng và một bên sẽ không hài lòng.
3. Vấn đề quyền lực: là các vấn đề nảy sinh từ địa vị xã hội và sự sẵn có hay không sẵn có của nguồn lực. Chúng liên quan mật thiết với các vấn đề trang bị và trao đổi cũng như với những quy tắc tiếp cận nguồn lực trong xã hội mà những quy tắc này mang tính hỗ trợ hoặc cản trở.
4. Vấn đề giá trị: là các vấn đề có liên quan đến giá trị, chuẩn mực, quyền lợi, nghĩa vụ, luật pháp và các quan niệm về cái tốt và xấu. Khi một người đàn ông đánh vợ và con, thì sẽ nảy sinh ra một vấn đề về giá trị, bởi vì anh ta vi phạm pháp luật; nếu không có luật xử phạt bạo lực gia đình, khi đó cũng sẽ phát sinh vấn đề giá trị, bởi vì nhu cầu cơ bản về việc được bảo toàn thân thể không được bảo đảm.

Dựa vào định nghĩa quốc tế về CTXH do Hiệp hội CTXH quốc tế (IFSW) đã đưa ra năm 2000, CTXH có những nhiệm vụ sau::

- Bảo đảm sự tồn tại thể chất, sinh thái và kinh tế
- Bảo đảm và nâng cao vị trí xã hội (phụ nữ và trẻ em, người khuyết tật và những người bệnh)
- Giúp định hướng và quyết định
- Giúp con người sống hạnh phúc trong các mối quan hệ xã hội của mình (trong cuộc sống riêng tư, công việc và ngoài xã hội)
- Hỗ trợ những mối quan hệ xã hội sẵn có và vận động các nguồn lực cho các mối quan hệ đó, và nếu các mối quan hệ xã hội bị thiếu thì CTXH có thể hỗ trợ trong việc thiết lập quan hệ xã hội
- Hòa giải mâu thuẫn, thỏa thuận nội quy

- Công khai các vấn đề xã hội (trong cộng đồng, trên phương tiện đại chúng, trong giới chính trị)
- Coi trọng các quyền con người và công bằng xã hội như các giá trị đạo đức, đoàn kết với các nhóm bị thiệt thòi, bị tổn thương và bị chèn ép.

Câu hỏi thứ ba: CTXH hoạt động trên cấp độ nào? Các hoạt động và các công tác can thiệp của CTXH hướng vào tất cả các cấp độ của xã hội, bởi vì các vấn đề xã hội nảy sinh từ mối quan hệ giữa con người.

Bảng 1:

Cấp độ chủ thể	Cảm xúc và tư duy: con người suy nghĩ, cảm nhận như thế nào, cái gì thúc đẩy họ, họ biết gì, họ có ý tưởng gì về tương lai của họ, nhưng giá trị nào là quan trọng với họ, họ dám làm gì, họ học điều gì và như thế nào
Cấp độ tương tác	Giao tiếp, mâu thuẫn và hợp tác: con người quan hệ, nói chuyện với nhau như thế nào, họ nói hay không nói về điều gì, họ giải quyết mâu thuẫn ra sao
Cấp độ tổ chức	Thương lượng để tìm cách tiếp cận với các nguồn lực, qua đó nâng cao địa vị xã hội – trong gia đình, với hàng xóm hay trong tổ chức như trường học, bệnh viện hay đối với chủ cho thuê nhà
Cấp độ xã hội	Công tác truyền thông và thương lượng với các đại diện của giới chính trị, luật pháp, truyền thông, và các tổ chức phi chính phủ v.v.

CTXH chuyên nghiệp có thể làm gì và với phương tiện nào ở từng cấp độ? Sau đây là một vài cách thức làm việc dựa trên cơ sở phân tích vấn đề.

Bảng 2:

Cấp độ	Vấn đề	Hành động chuyên nghiệp
Cấp độ chủ thể	Trang bị: Các vấn đề thể chất, tâm lý, kinh tế xã hội và sinh thái xã hội	Khai thác nguồn lực: Sự giúp đỡ về mặt y tế, sự giúp đỡ về kinh tế để đảm bảo cuộc sống, sự giúp đỡ tìm kiếm nhà ở, thông tin về các quyền lợi Xây dựng ý thức: Giác ngộ, trình bày các quan điểm mới, tìm ra các cách diễn giải mới cho một sự việc rắc rối, một cách diễn đạt phù hợp cho các vấn đề, tạo điều kiện học tập,

		<p>xây dựng kế hoạch tương lai</p> <p>Huấn luyện hành động:</p> <p>Tập luyện những hành vi mới để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống hàng ngày, để nuôi dạy con cái, để đào tạo việc làm, luyện tập các giải quyết mâu thuẫn và các kỹ năng giao tiếp xã hội</p>
Cấp độ tương tác	<p>Trao đổi:</p> <p>Các vấn đề giao tiếp và quan hệ</p>	<p>Xây dựng mạng lưới:</p> <p>Xây dựng các mạng lưới xã hội, giới thiệu các quan hệ xã hội (cho các hoạt động giải trí trong thời gian rảnh, cho công việc, hay mối quan hệ láng giềng v.v.). Truyền đạt kiến thức về các mối quan hệ công bằng bình đẳng trong gia đình, giữa các giới, trong quan hệ công việc</p> <p>Huấn luyện hành động:</p> <p>Giao tiếp phi bạo lực, kỹ năng giao tiếp xã hội, khả năng giải quyết mâu thuẫn</p>
Cấp độ tổ chức	<p>Các vấn đề quyền lực:</p> <p>Vị trí xã hội, sự tiếp cận và sở hữu các nguồn lực</p>	<p>Đôi phó với các nguồn mang lại quyền lực và cấu trúc quyền lực:</p> <p>Nhận biết và gọi tên các cấu trúc quyền lực mà gây cản trở sự tham gia vào hoạt động xã hội của con người (các cơ chế thị trường, các quyết định chính trị, thiếu các quy tắc, phân công lao động không công bằng, những ý kiến áp đặt vị trí thấp cho những người mang những đặc điểm nhất định, tham nhũng và ưu đãi v.v.).</p> <p>Phát hiện các nguồn quyền lực (ví dụ: mạng lưới xã hội hay nghề nghiệp, đòi hỏi các quyền lợi và nguyện vọng chính đáng). Nhận thức được các nguồn quyền lực (quyền lực do có sức mạnh cơ thể của phụ nữ để thoát khỏi bạo lực gia đình). Hiểu biết về các cấu trúc quyền lực mang tính công bằng và bất</p>

		<p>công bằng, về quá trình xây dựng quyền lực.</p> <p>Các chiến lược để có quyền lực:</p> <p>Phân tích về nguồn quyền lực (quyền lực do có sức mạnh cơ thể, quyền lực do có khả năng tổ chức, quyền lực định nghĩa và quyền lực do có khả năng diễn đạt, quyền lực về nguồn lực) và phân tích cấu trúc quyền lực để tạo điều kiện tiếp cận các nguồn quyền lực. Thành lập các liên minh và các mạng lưới trợ giúp.</p> <p>Công tác truyền thông:</p> <p>Công khai và đòi hỏi các (nhân) quyền bị tổn thương và các quyền hợp pháp, nêu tên những người bị tước mất các quyền lợi v.v.⁴⁶</p> <p>Liên hệ với những người nắm giữ sức mạnh và thuyết phục họ để thực hiện một ý tưởng.</p>
Cấp độ xã hội	<p>Các vấn đề giá trị:</p> <p>Những giá trị bị tổn thương, những giá trị còn thiếu</p>	<p>Tiêu chí và công tác truyền thông</p> <p>Khuyến khích tranh luận công khai về các vấn đề xã hội, các nhóm bị tổn thương và bị cô lập trong xã hội. Hợp tác với giới truyền thông, giới chính trị, các tổ chức phi chính phủ. Tham gia và đàm phán với các hội đồng, các đảng phái và liên minh. Các thông tin, các đánh giá, công khai các phân tích và các báo cáo kinh nghiệm</p>

⁴⁶ Saul Alinsky mô tả chiến lược để đạt được quyền lực một cách hiệu quả có thể áp dụng trong CTXH trong cuốn sách của ông *Rules for Radicals. A practical Primer for realistic Radicals*. Reprint. Vintage Books, New York NY 1989 (Xuất bản lần đầu 1971).

Hướng dẫn để có được quyền lực. Loạt ấn phẩm chọn lọc. (Bản dịch tiếng Đức củ Reveille for Radicals). tái bản lần thứ hai. NXB Lamuv, Göttingen 1999

Do thường có các vấn đề đa chiều, nên những cách thức làm việc nêu trên không thể xem xét một cách riêng rẽ. Mà thực ra các biện pháp này có thể bổ sung lẫn nhau hoặc áp dụng song song trong nhiều trường hợp.

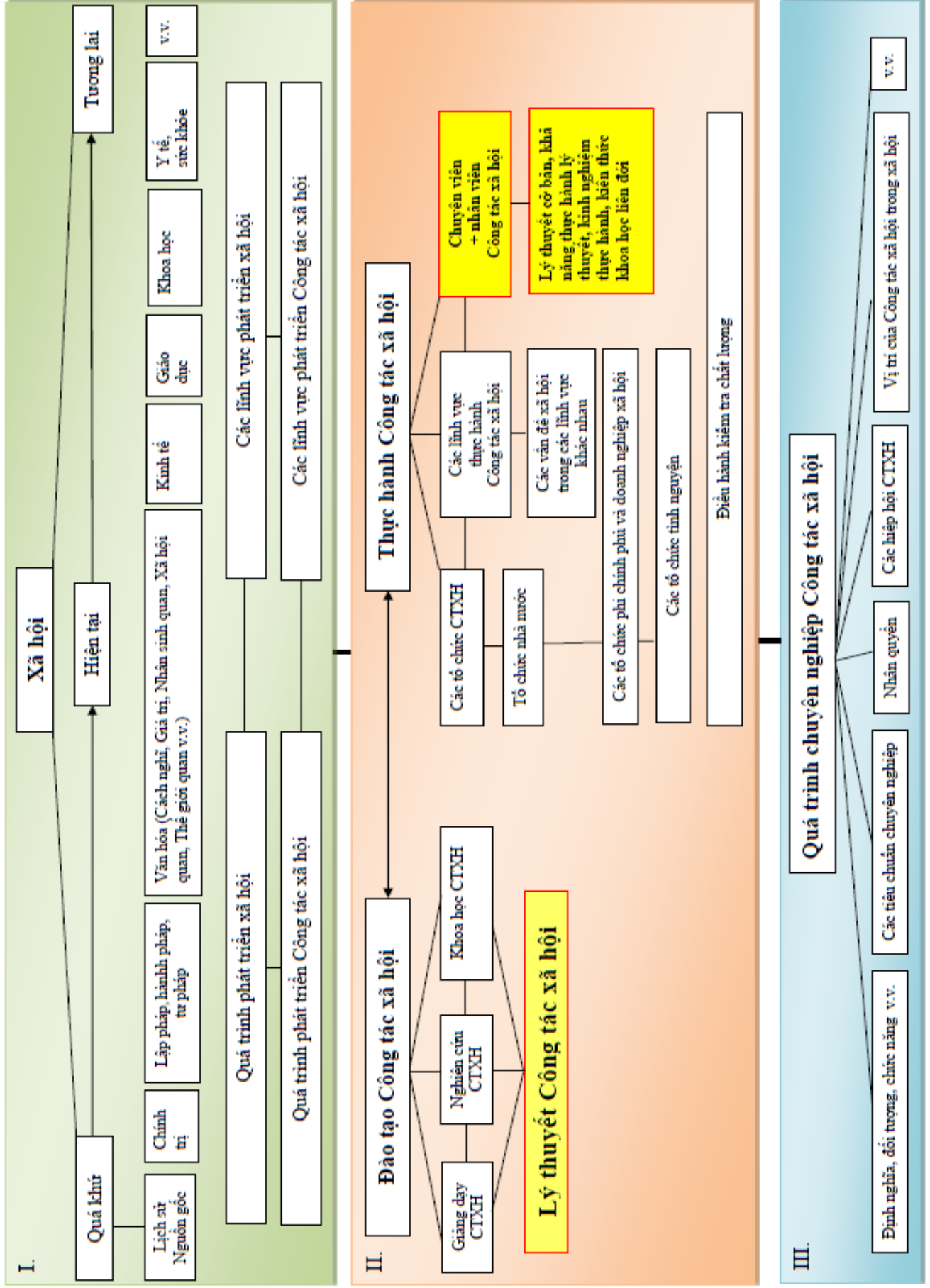
2 Các lý thuyết CTXH trong tương quan với các khía cạnh liên đới

Như đã giới thiệu trong phần trước, kiến thức khoa học cơ sở cho lý thuyết CTXH phát triển trong những hoàn cảnh xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển lịch sử, hiện tại và tương lai. Các hoàn cảnh xã hội bao gồm sự phát triển chính trị, kinh tế, trong hệ thống giáo dục và y tế, sự phát triển của hệ thống pháp lý, cũng như sự phát triển văn hóa theo nghĩa cấu trúc tư duy, quan niệm về giá trị, nhân sinh quan và xã hội quan. Nhìn theo cách này, lý thuyết CTXH là sản phẩm của sự phát triển xã hội.

Bên cạnh đó, chúng tôi cho rằng các lý thuyết CTXH còn là sản phẩm của một quá trình tư duy trong lĩnh vực đào tạo và thực hành CTXH. Trong quá trình này, đào tạo và thực hành nằm trong một mối quan hệ qua lại; nói cách khác, lý thuyết là kiến thức chuyên môn còn thực hành là hành động chuyên nghiệp tạo thành một tổng thể. Lĩnh vực đào tạo cung cấp kiến thức chuyên môn cho lĩnh vực thực hành. Như vậy, sự thuận lợi của những người hành nghề là họ được trang bị nền tảng lý thuyết vững chắc cho công việc của họ thông qua mảng đào tạo. Lĩnh vực thực hành cung cấp cho lĩnh vực đào tạo những phản hồi, liệu lý thuyết có thể áp dụng vào thực tế hay không và áp dụng được đến đâu. Các nhà lý thuyết sử dụng những phản hồi và các số liệu từ lĩnh vực thực hành cho các nghiên cứu của họ và từ đó họ tiếp tục phát triển các lý thuyết cho lĩnh vực thực hành trong mối liên quan với các cuộc thảo luận chuyên môn. Ngoài ra, quá trình nghiên cứu khoa học của các nhà lý thuyết đóng một vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của một lý thuyết hoặc một quan điểm.

Sơ đồ sau đây phác họa các mối tương quan giữa lý thuyết CTXH và những khía cạnh nêu trên.

Sơ đồ 1: Các lý thuyết CTXH và những lĩnh vực liên đới



Cũng như quá trình phát triển của xã hội và của CTXH, hệ thống các lý thuyết CTXH rất đa dạng. Engelke, Borrmann và Spatscheck cung cấp cho chúng ta một cái nhìn tổng quan về các lý thuyết CTXH từ thế kỷ 13 đến nay. Qua đó, họ giúp chúng ta nhìn rõ hệ thống các lý thuyết CTXH đa dạng như thế nào. Peter Erath và Michael May cũng bổ sung cho sự miêu tả tổng quan này một cách thành công. Trong bảng tiếp theo chúng tôi đưa ra một ví dụ cụ thể về sự đa dạng của các lý thuyết CTXH đương đại trong các nước nói tiếng Đức trên cơ sở các xuất bản của các tác giả đã được nhắc tên:

Bảng 3:

Michael May 2008	<ol style="list-style-type: none"> 1. Các quan điểm lý thuyết CTXH có định hướng về cuộc sống hàng ngày, thế giới nhân sinh, về hoàn cảnh sống và vượt qua khó khăn trong cuộc sống: Hans Thiersch/ Lothar Böhnisch/ Jürgen Habermas 2. Các quan điểm về lý thuyết chuyên nghiệp hóa: Timm Kunstreich/ Maja Heiner 3. Các quan điểm lý thuyết hệ thống và chủ nghĩa hệ thống: Niklas Luhmann, mô hình tư duy thuyết hệ thống của CTXH (the system theoretical paradigm of social work) 4. Các quan điểm phân tích luận: Habermas (Helmut Richter/Dieter Lenzen), Michel Foucault (Fabian Kessl/Nancy Fraser/Michael Winkler) 5. CTXH phân tích tâm lý
Peter Erath 2006	<ol style="list-style-type: none"> I. Các lý thuyết CTXH <ol style="list-style-type: none"> 1. CTXH có định hướng về cuộc sống hàng ngày và thế giới nhân sinh (Hans Thiersch) 2. CTXH với tư cách là "trợ giúp xã hội" (Baecker) 3. CTXH hệ thống và có định hướng về quá trình (Silvia Staub-Bernasconi) 4. CTXH sinh thái xã hội (Rainer Wendt) II. Các lý thuyết về chuyên nghiệp hóa của khoa học CTXH <ol style="list-style-type: none"> 1. Nhân viên CTXH với tư cách là người đại diện bình giải về điều kiện sống và thế giới nhân sinh (Wilfried Ferchhoff) 2. CTXH với tư cách là đại diện cho việc diễn giải và hiểu trường hợp theo các tuýp (Bernhard Haupt/Klaus Kraimer) 3. CTXH với các hành động chuyên nghiệp theo định hướng dịch vụ (Bernd Dewe/Hans-Uwe Otto) 4. Nhân viên CTXH với tư cách là „sứ giả của thay đổi“ (Paulo Freire) 5. CTXH như là một chuyên ngành khiêm tốn (Silke Müller) 6. CTXH như là một chuyên ngành „hậu hiện đại“ (Heiko Kleve) 7. Kiến thức chuyên nghiệp dựa trên lý thuyết hành động (Maja Heiner) 8. CTXH như là một chuyên ngành có định hướng nhân quyền (Silvia Staub-Bernasconi)
Engelke, Borrmann,	<ol style="list-style-type: none"> 1. Khám phá và hỗ trợ con người trong môi trường xã hội – Carel Bailey Germain/Alex Gitterman

Spatscheck 2009	2. Hướng dẫn để trưởng thành – Klaus Mollenhauer 3. Đối thoại có tính chủ động– Marianne Hege 4. Bình thường hóa công nghệ – Lutz Rössner 5. Chấm dứt bóc lột và nghèo khổ – Karam Khella 6. Để có một cuộc sống hàng ngày thành công hơn– Hans Thiersch 7. Đối xử bình đẳng với con người – Silvia Staub-Bernasconi 8. Vượt qua các khủng hoảng cá nhân và xã hội – Lothar Böhnisch 9. Tương quan hiểu biết và khả năng– Bernd Dewe/Hans-Uwe Otto
--------------------	---

Mục đích của chương này không phải là để nhập khẩu thêm nhiều lý thuyết vào Việt Nam mà là nhằm trao đổi với các đồng nghiệp Việt Nam hai lý thuyết có ảnh hưởng to lớn đến quá trình chuyên nghiệp hóa CTXH trong cộng đồng nói tiếng Đức và hứa hẹn sẽ áp dụng tốt ở Việt Nam:

1. CTXH có định hướng thế giới nhân sinh (Hans Thiersch),

2. Lý thuyết hệ thống thực thể luận (Silvia Staub-Bernasconi, Werner Obrecht, Kaspar Geiser).

Lý do chúng tôi lựa chọn hai lý thuyết này như sau:

Engelke (2004, 51ff) đã diễn đạt 12 giả thuyết về nền tảng và phát triển của khoa học CTXH trên thế giới. Những giả thuyết từ 1 đến 5 làm rõ mối liên hệ mật thiết của sự phát triển lý thuyết với sự phát triển xã hội. Từ đó có thể suy ra các lý thuyết của Đức sẽ khác các lý thuyết của Việt Nam. Như vậy người ta có thể đặt ra câu hỏi liệu các lý thuyết của Đức có thể áp dụng ở Việt Nam được không. Câu hỏi này rất chính đáng đối với các lý thuyết có liên hệ chặt chẽ với sự phát triển xã hội của nước Đức hay các nước nói tiếng Đức. Tuy nhiên, cả lý thuyết của Đức và Việt Nam đều đòi hỏi tính đúng đắn phổ quát, bởi vì chúng đều dựa trên định nghĩa CTXH của tổ chức CTHX thế giới (IFSW). Do đó, chúng tôi hi vọng rằng hai lý thuyết này sẽ nhận được sự quan tâm của người đọc và góp phần tích cực vào quá trình chuyên nghiệp hóa CTXH ở Việt Nam. Ở phần sau chúng tôi sẽ phân tích cụ thể hơn về tiềm năng cũng như hạn chế khi áp dụng hai lý thuyết này ở Việt Nam.

Để hiểu cặn kẽ một lý thuyết, người ta có thể phân tích nó ở nhiều khía cạnh. (Ở đây, chúng tôi dựa trên các phân tích của Engelke, Borrmann và Spatscheck cũng như những mô hình và kinh nghiệm của chúng tôi khi giảng dạy bộ môn lý thuyết CTXH):

1. Tiểu sử tác giả của lý thuyết;
2. Bối cảnh lịch sử trong thời kỳ tác giả sống và phát triển lý thuyết;
3. Những luận điểm ủng hộ và phản đối lý thuyết; động cơ: điều gì thúc đẩy tác giả phát triển lý thuyết đó?
4. Nền tảng của lý thuyết (các trường phái tư duy; các phương pháp nhận thức và nghiên cứu dẫn đến nhân sinh quan và xã hội quan hay một định nghĩa nhất định về các vấn đề xã hội; nhân sinh quan, xã hội quan, định nghĩa vấn đề xã hội) (xin đọc thêm bài viết của Borrmann/Spatscheck);

5. Cách tiếp cận: Thông qua đâu mà tác giả có thể phát triển lý thuyết của mình
6. Đối tượng nghiên cứu và trọng tâm nghiên cứu;
7. Phương pháp nghiên cứu;
8. Nhận thức khoa học;
9. Các khái niệm trọng tâm;
10. Các luận điểm trọng tâm;
11. Đối tượng của CTXH;
12. Định nghĩa vấn đề xã hội;
13. Chức năng hoặc nhiệm vụ của CTXH;
14. Những khía cạnh liên quan đến lĩnh vực thực hành (Phương pháp hành động chuyên nghiệp, các đóng góp vào lĩnh vực thực hành, các chất lượng có định hướng hành động);
15. Cầu nối giữa lý thuyết và thực hành;
16. Các khía cạnh liên quan đến xã hội;
17. Các cấp độ: CTXH hoạt động trên các cấp độ nào?
18. Các nguồn quyền lực của lý thuyết để đạt được vị trí của chúng trong cộng đồng khoa học và thực hành (các chiến lược của tác giả để lý thuyết được cộng đồng khoa học và thực hành công nhận);
19. Các khía cạnh liên quan đến lĩnh vực giảng dạy;
20. Đánh giá (ưu thế và hạn chế của lý thuyết);
21. Những câu hỏi nghiên cứu nảy sinh trong quá trình phân tích lý thuyết.

Khuôn khổ của cuốn sách này sẽ không đủ để phân tích hai lý thuyết nêu trên một cách chi tiết như vậy. Thêm vào đó, việc trao đổi kiến thức giữa những nhà khoa học từ hai nền văn hóa khác biệt (Đức và Việt Nam) đặt ra cho chúng tôi một thách thức lớn. Quá trình cùng học hỏi này đòi hỏi chúng tôi vừa phải tập trung vào nội dung chính vừa phải truyền tải tri thức một cách dễ hiểu thông qua các hình ảnh. Để đáp ứng được đòi hỏi này, chúng tôi tập trung vào những khía cạnh chính sau đây của hai lý thuyết:

1. Nền tảng của lý thuyết (các trường phái tư duy; các phương pháp nhận thức và nghiên cứu dẫn đến nhân sinh quan, xã hội quan hay một định nghĩa nhất định về các vấn đề xã hội; nhân sinh quan, xã hội quan, định nghĩa vấn đề xã hội)
2. Trọng tâm của lý thuyết (các khái niệm và luận điểm trọng tâm)

3. Đối tượng của CTXH
4. Chức năng hoặc nhiệm vụ của CTXH
5. Các khía cạnh liên quan đến lĩnh vực thực hành (Các phương pháp hành động chuyên nghiệp; đóng góp vào lĩnh vực thực hành có tính định hướng hành động)
6. CTXH hoạt động trên các cấp độ nào?
7. Đánh giá (ưu thế và hạn chế của lý thuyết)
8. Ưu thế và hạn chế khi áp dụng ở Việt Nam

3 Giới thiệu hai lý thuyết hay quan điểm chọn lọc

3.1 CTXH có định hướng về thế giới nhân sinh và cuộc sống hàng ngày („Trường phái Tübingen“)

1.1.1 **Nền tảng lý thuyết** (các trường phái tư duy; các phương pháp nhận thức và nghiên cứu dẫn đến một nhân sinh quan, xã hội quan hay một định nghĩa nhất định các về vấn đề xã hội; nhân sinh quan, xã hội quan, định nghĩa vấn đề xã hội):

Các trường phái tư duy:

Quan điểm lý thuyết CTXH theo định hướng nhân sinh và cuộc sống hàng ngày bắt nguồn từ công trình nghiên cứu của Hans Thiersch⁴⁷ từ cuối những năm 1970. Thiersch là giáo sư môn CTXH và giáo dục xã hội tại trường Đại học Tübingen (Engelke et al 2009, 427). Do khái niệm đó, quan điểm lý thuyết CTXH theo định hướng thế giới nhân sinh còn nổi tiếng với cái tên „Trường phái Tübingen“.

Lý luận và cơ sở lý thuyết của Thiersch dựa vào những trường phái tư duy xuất phát từ các lý thuyết khoa học xã hội sau đây (Thiersch 2002, 167ff):

- **Phương pháp sư phạm bình giải học thực dụng** (hermeneutical-pragmatical pedagogy) (**Tổng hợp và diễn giải**): Đại diện cho trường phái này là Wilhelm Dilthey, Hermann Nohl, Erich Weniger, Heinrich Roth và Klaus Mollenhauer. Trong trường phái này, người ta sẽ đặt ra những câu hỏi như cuộc sống hàng ngày của thân chủ (addressee) như thế nào, bản thân thân chủ hiểu cuộc sống hàng ngày của mình như thế nào và với cách diễn giải của mình họ sẽ làm gì. Nói cách khác, trường phái này tập trung vào „sự tự diễn giải và ý muốn riêng của thân chủ“ (Füssenhäuser/Thiersch 2001, 1893). Hoặc cũng có thể nói, trường phái này tập trung vào việc „hiểu và tôn trọng cái nhìn chủ quan“ (Mengedoth 2005). Ví dụ như một nữ nhân viên CTXH đến thăm nhà một thân chủ. Cô sẽ ngồi nghe thân chủ kể về cuộc sống hàng ngày của mình, không vì những vấn đề của thân chủ mà vội vàng đánh giá thấp họ (Thiersch 2002, 167).
- **Trường phái hiện tượng-tương tác** (phenomenological-interactionistic) (**Tái hiện**) (**Reconstruction**): Đại diện của trường phái này bao gồm Alfred Schütz, Peter Berger,

⁴⁷ <http://www.hans-thiersch.de/>

Thomas Luckmann và Erving Goffman. Trong các công trình của họ, các phân tích về hiện tượng và tương tác giữ vị trí trung tâm. Trường phái này bắt nguồn từ trường phái Chicago (Chicago-School). Trong mỗi tương quan này, Thiersch đề xuất ba góc nhìn để phân tích hiện thực cuộc sống (reality of life) và mẫu hành động của thân chủ: thời gian trải nghiệm, không gian trải nghiệm và các mối quan hệ xã hội được thân chủ trải nghiệm. Thiersch cho rằng, thông qua việc „tái hiện thế giới nhân sinh của cuộc sống hàng ngày“, nhân viên CTXH có thể nhìn nhận thân chủ không chỉ như là „đại diện của cấu trúc xã hội“ mà còn có thể tiếp cận họ „trong cuộc sống hàng ngày với những nhu cầu, vấn đề và nguồn lực riêng của họ“ (Thiersch 2002, 168).

- **Lý thuyết có định hướng cuộc sống hàng ngày mang tính phê phán** (critical theories based on everyday life) (**Tính hai mặt của cuộc sống hàng ngày và sự khám phá nguồn lực**): Đại diện của trường phái tư duy này bao gồm Agnes Heller, Karel Kosik, Henri Lefebvre und Pierre Bourdieu. Trường phái này cho rằng cuộc sống hàng ngày có hai mặt. Một mặt, cuộc sống hàng ngày có đặc trưng bởi những thói quen trong hành động giúp con người giảm bớt gánh nặng trong cuộc sống hàng ngày và tạo ra sự yên ổn và năng suất lao động cho con người. Mặt khác, những thói quen này hạn chế việc con người có thể suy nghĩ và hành động khác đi. Thiersch áp dụng cách nhìn thận trọng này để phân tích cuộc sống hàng ngày của thân chủ và đòi hỏi CTXH quan sát kỹ để cùng với thân chủ khám phá “những khả năng giải quyết vấn đề mà chưa được khám phá hay bị che giấu trong cuộc sống hàng ngày” (Thiersch 2002, 168).
- **Định hướng thế giới nhân sinh trong bối cảnh các phát triển mới của xã hội (Thế giới nhân sinh trong quá trình cá nhân hóa và đa dạng hóa)**: Trong trường phái này, Thiersch sử dụng các khái niệm của Ulrich Beck như „Thời hiện đại mang tính tư duy“ (“reflexive Moderne”) hay „Xã hội rủi ro“ (“Risikogesellschaft”) cũng như cách miêu tả xã hội của Beck. Beck cho rằng xã hội phát triển từ xã hội truyền thống đến xã hội hậu hiện đại, xã hội càng ngày càng phân hóa và phức tạp hơn, cuộc sống của con người ngày càng mang tính cá nhân và đa dạng hơn. Ưu điểm của xã hội mới này là con người có được nhiều “tự do” hơn trong cuộc sống hàng ngày và trong thế giới nhân sinh của mình. Tuy nhiên, nhược điểm của chiều hướng phát triển này là „con người có vẻ bị lay chuyển trong các mẫu điển giải và hành động truyền thống của họ“(Thiersch 2002, 169). Trong trường phái này, người ta cho rằng nguyên nhân của các vấn đề xã hội cũng như những vấn đề trong cuộc sống hàng ngày của từng cá nhân không chỉ bắt nguồn từ các bất bình đẳng xã hội vẫn luôn tồn tại, ví dụ như các nguồn lực vật chất phân phối không đều, các vấn đề do phân biệt sắc tộc, thể hệ, giới tính) mà còn bắt nguồn từ những biến đổi xã hội (Thiersch 2002, 169).

Phương pháp nhận thức và phương pháp nghiên cứu:

Phương pháp bình giải là nền tảng cho quan điểm lý thuyết CTXH có định hướng về thế giới nhân sinh. Quan điểm này cho rằng, người ta chỉ có thể tiếp cận thực tế cuộc sống của thân chủ thông qua việc miêu tả và đặc biệt là qua việc hiểu các kinh nghiệm trong cuộc sống hàng ngày của họ. Cách hiểu này dẫn đến nhân sinh quan và xã hội quan sau đây.

Nhân sinh quan:

Theo quan điểm lý thuyết CTXH có định hướng về thế giới nhân sinh, con người cần phải được nhìn nhận thông qua kinh nghiệm chủ quan về thực tế cuộc sống của người đó. Bên cạnh đó, anh ta có các nguồn lực mang tính vật chất và phi vật chất để khắc phục các vấn đề thường nhật của mình (Thiersch 2002, 169). Trong lý thuyết của mình, Thiersch không phân tích về nhu cầu của con người. Tuy nhiên, ông đánh giá nhu cầu và mối quan tâm là một phần quan trọng của con người (Thiersch 2002, 166).

Xã hội quan

Như đã nhắc đến ở trên, xã hội quan trong quan điểm lý thuyết CTXH có định hướng về thế giới nhân sinh xuất phát từ mô tả xã hội của Beck theo một cách nhìn của ngành xã hội học. Theo cách nhìn này, xã hội phát triển từ một xã hội truyền thống, nơi mà con người sống trong những cấu trúc rõ ràng và ổn định như gia đình lớn, láng giềng gần, bạn bè, thành một xã hội mà các cá nhân có nhiều tự do và khả năng lựa chọn hơn. Những khả năng lựa chọn hành động đa dạng của con người trong cuộc sống hàng ngày kéo theo sự phức tạp; sự phức tạp này đòi hỏi họ có nhiều kỹ năng mới để đảm bảo sự tự lập của mình. Thêm vào đó, con người trong xã hội "tự do hơn" này sống trong những gia đình nhỏ hơn, hay thậm chí một mình, có nghĩa là họ phải tự chịu trách nhiệm cho bản thân. Đó là những đặc điểm của một xã hội được cá nhân hóa (Thiersch 2002, 165, 168f). Sự phát triển xã hội ở Việt Nam nhất là từ năm 1986 kể từ thời điểm cải cách kinh tế, cùng với nó là sự đô thị hóa và toàn cầu hóa thể hiện rõ những đặc điểm của xã hội quan này. Điều này được khẳng định trong rất nhiều nghiên cứu về chuyển biến xã hội ở Việt Nam (Lê Bạch Dương/ Nguyễn Thanh Liêm 2011, Opletal 1999, Norlund et al 1995, Schütte 2010).

Quan điểm lý thuyết này không miêu tả các cấu trúc xã hội và sự thay đổi của nó một cách trừu tượng mà rất cụ thể với những mối quan hệ có thể quan sát được trong thế giới cuộc sống hàng ngày của mỗi con người (Thiersch 2002, 170). Chính cách nhìn nhận này là cầu nối giữa thế giới nhân sinh của thân chủ và chính sách xã hội hiện đại mà nhiệm vụ của nó là tạo ra công bằng xã hội. Do đó, Thiersch coi quan điểm lý thuyết „CTXH định hướng thế giới nhân sinh ... là lực thúc đẩy chính sách xã hội hiện đại" (Thiersch 2002, 166).

Định nghĩa vấn đề xã hội:

Từ xã hội quan nêu trên, Thiersch định nghĩa vấn đề xã hội là những vấn đề xuất phát từ bất những công xã hội đang tồn tại „liên quan đến nguồn lực về vật chất, dân tộc, thể hệ và/ hay giới tính". Người dân từ các quốc gia nghèo hơn thường có địa vị thấp hơn ở các quốc gia giàu có, phụ nữ thường có thu nhập thấp hơn nam giới ở rất nhiều nước công nghiệp. Theo Thiersch, các vấn đề xã hội mới và nảy sinh từ chuyển biến xã hội là sự lung lay của các mẫu suy diễn và hành động truyền thống (Thiersch 2002, 168f; Engelke et al 2009, S. 436). Ví dụ, trong các xã hội truyền thống, việc phụ nữ ở nhà chăm sóc con cái và quản lý việc nhà trong khi nam giới đi làm nuôi sống gia đình là điều hiển nhiên. Ngày nay, do hệ quả của chuyển biến xã hội, phụ nữ cũng đi làm. Rất nhiều trong số họ thậm chí trở thành những nữ doanh nhân thành đạt, trong khi người chồng có thể lại ít thành công trong sự nghiệp hơn. Những người có

tư duy truyền thống về vai trò giới thường có chiều hướng cảm thấy không vững vàng trong hành động hàng ngày khi vai trò của họ bị thay đổi bởi những thách thức mới của xã hội như đã miêu tả.

1.1.2 Trọng tâm của lý thuyết (Khái niệm trọng tâm, luận điểm trọng tâm)

Các khái niệm trọng tâm:

Thế giới nhân sinh (Lebenswelt), cuộc sống hàng ngày (Alltag) và công thức hàng ngày (Alltäglichkeit) là những khái niệm trọng tâm của quan điểm lý thuyết CTXH có định hướng về thế giới nhân sinh. Khái niệm thế giới nhân sinh nói về cuộc sống thực tế hàng ngày của từng con người. Người ta đặt ra câu hỏi trọng tâm là cuộc sống hàng ngày theo quan điểm của mỗi người như thế nào, con người nhìn nhận cuộc sống hàng ngày của mình ở nhà, tại nơi làm việc, trong thời gian rỗi v.v. như thế nào. Do đó, thế giới nhân sinh là "một khái niệm miêu tả dựa trên hiện tượng và phương pháp nhân chủng" (phenomenological-ethnomethodological) (Thiersch 2002, S. 169). Như đã nói ở trên, khái niệm thế giới nhân sinh bắt nguồn từ mô hình lý thuyết của Alfred Schütz (Thiersch 2005, 43). Thiersch định nghĩa cuộc sống hàng ngày là tất cả mọi thứ con người trải nghiệm, miêu tả, thấu hiểu; như vậy theo Thiersch, cuộc sống hàng ngày không phải là một hiện thực khách quan mà là một hiện thực chủ quan. Một nhân viên CTXH tìm hiểu cuộc sống hàng ngày của thân chủ, lắng nghe thân chủ kể về những trải nghiệm trong cuộc sống hàng ngày của mình. Cuộc sống hàng ngày theo Thiersch bao gồm ba khía cạnh mà chúng tôi sẽ trình bày sau: thời gian mà thân chủ trải nghiệm, không gian trải nghiệm và các mối quan hệ xã hội mà thân chủ trải nghiệm. (Thiersch 2005, 52; Engelke et al 2009, 435).

Thiersch định nghĩa công thức hàng ngày là các mẫu diễn giải và hành động mà con người học được từ những chuẩn mực xã hội trong quá trình phát triển của mình và thực hành những mẫu đó trong cuộc sống hàng ngày (Thiersch 2005, 47ff). Engelke, Bormann và Spatscheck diễn giải định nghĩa của Thiersch như sau: công thức hàng ngày là „mối quan hệ của một người với hiện thực xã hội cụ thể của anh ta" (Engelke et al 2009, 436). Các thế giới hàng ngày là những lĩnh vực cụ thể của cuộc sống hàng ngày; chúng mang chức năng và nội dung khác nhau, ví dụ như gia đình, bạn bè, công việc, trường học, câu lạc bộ nhảy, nhóm phụ nữ, nhóm nam giới v.v. Thiersch gọi đó là các lĩnh vực của cuộc sống (Lebensfelder) (Thiersch 2002, 170; Engelke et al 2009, 436).

Các luận điểm trọng tâm:

Nội dung trọng tâm của quan điểm lý thuyết CTXH có định hướng về thế giới nhân sinh là cung cấp sự trợ giúp chuyên nghiệp để giúp thân chủ có khả năng vượt qua được những vấn đề trong cuộc sống hàng ngày. Người ta cần phải thảo luận về lý thuyết xã hội như là nền tảng khoa học để quan điểm lý thuyết CTXH có định hướng về thế giới nhân sinh có thể giải đáp các câu hỏi và những mối quan tâm của lĩnh vực thực hành CTXH (Füssenhäuser/Thiersch 2001, 1894).

1.1.3 Đối tượng của CTXH

Từ những luận điểm chính có thể nhận ra rằng đối tượng của CTXH trong lý thuyết này là cuộc sống hàng ngày của thân chủ, hoặc cụ thể hơn là các nhiệm vụ trong cuộc sống hàng ngày mà cần phải thực hiện, các vấn đề thường ngày của thân chủ cũng như các cách giải quyết chúng của thân chủ (Füssenhäuser/Thiersch 2001, 1894).

1.1.4 Chức năng hay nhiệm vụ của CTXH

Trong lý thuyết này, nhiệm vụ của CTXH là nhìn nhận nghiêm túc cuộc sống hàng ngày của thân chủ, cụ thể là ghi nhận và tái hiện lại cuộc sống chủ quan hàng ngày, cũng như dẫn dắt họ vượt qua các vấn đề thường nhật của họ. Mục tiêu của CTXH có định hướng về thế giới nhân sinh là tạo điều kiện cho thân chủ có cuộc sống hàng ngày thành công hơn (Thiersch 2002, 164; Engelke et al 2009, 437).

1.1.5 Những khía cạnh liên quan đến lĩnh vực thực hành (Các phương pháp hành động chuyên nghiệp, đóng góp vào lĩnh vực thực hành, chất lượng mang tính định hướng hành động)

Mục tiêu của Thiersch là thiết lập một cơ chế thực hành chuyên nghiệp. Sự định hướng cuộc sống hàng ngày hay thế giới nhân sinh ở đây có nghĩa là nhân viên CTXH tìm hiểu bối cảnh sống của thân chủ (nhà ở, khu vực sinh sống, trường học, nhà trẻ v.v.) thông qua việc đến thăm nhà và liên lạc trực tiếp (Thiersch 2002, 162ff). Thiersch xây dựng một mô hình hành động cho nhân viên xã hội dựa trên những khía cạnh và nguyên tắc hành động chuyên nghiệp sau đây.

Thiersch đề xuất ba khía cạnh trọng tâm có thể thấy rõ trong cuộc sống hàng ngày cũng như trong các nguồn lực của con người: thời gian trải nghiệm, không gian trải nghiệm và các mối quan hệ xã hội mà thân chủ trải nghiệm (Thiersch 2002, 171ff). Trong đó, Thiersch nhấn mạnh những khía cạnh này dựa trên kinh nghiệm của thân chủ. Như vậy, khi một nhân viên CTXH muốn hiểu cuộc sống hàng ngày của thân chủ, cô ấy sẽ cùng với thân chủ tái hiện lại cuộc sống hàng ngày mà thân chủ trải nghiệm nhìn từ ba khía cạnh này.

Thời gian trải nghiệm theo Thiersch bao gồm tất cả các khía cạnh thời gian: quá khứ, hiện tại và tương lai. Cụ thể hơn, khía cạnh quá khứ chỉ những giai đoạn sống trong tiểu sử. Như vậy nhân viên CTXH cần nói chuyện với thân chủ về những giai đoạn thành công hoặc thất bại trong quá trình sống của họ để hiểu được thân chủ và những vấn đề của họ. Mặc dù Thiersch không đi cụ thể vào khía cạnh hiện tại, nhưng từ những kinh nghiệm thực hành có thể thấy rằng cấu trúc thời gian hàng ngày của thân chủ là rất quan trọng trong quá trình làm việc với họ. Điều này nghĩa là nhân viên CTXH cần tìm hiểu giờ làm việc của thân chủ cũng như khi nào thân chủ có thời gian để nhân viên CTXH tới thăm thân chủ và trò chuyện. Khía cạnh tương lai thường dễ nhận thấy trong suy nghĩ của thân chủ, ví dụ như thân chủ sẽ tổ chức cuộc sống như thế nào, nếu thân chủ có thai, muốn ly dị với chồng hay khi thất nghiệp. Theo Thiersch, khía cạnh tương lai thường gắn liền với những lo lắng và những cảm giác là bị thiếu vắng vàng. Để có thể kế hoạch tương lai, con người ta cần nhất là can đảm và năng lực hoặc nguồn lực để vượt qua các vấn đề trong hành trình đến tương lai (Thiersch 2002, 171).

Không gian trải nghiệm bao gồm nhiều lĩnh vực khác nhau tùy từng nhóm đối tượng như thanh niên, phụ nữ, phụ nữ có con nhỏ, người già v.v. Ở đây, theo Thiersch thì bao gồm cả môi trường, không gian sinh sống và không gian xã hội v.v. Thiersch không chỉ miêu tả không gian sống của thân chủ. Ông còn đề xuất rằng nhân viên CTXH cần dựa trên phân tích về cấu trúc cuộc sống hàng ngày của thân chủ để dẫn dắt họ tìm ra những phương án thay thế cho những không gian sống chật chội và có vấn đề và lý tưởng nhất là tìm ra được các nguồn lực sẵn có để giải quyết vấn đề (Thiersch 2002, 171f). Ví dụ, một nhân viên CTXH tạo điều kiện cho gia đình thân chủ có hoạt động ngoài trời ở công viên hay các trung tâm giải trí khác thay vì việc gia đình này cả ngày ở trong một căn hộ chật chội. Khi các thành viên trong gia đình này được thư giãn, họ có thể phát triển những ý tưởng, sử dụng năng lực tư duy và tìm ra những giải pháp sáng tạo cho các vấn đề hàng ngày của họ.

Trong khái niệm „không gian trải nghiệm“, Thiersch còn bao hàm cả cơ sở hạ tầng xã hội mà CTXH cần phải hỗ trợ (Thiersch 2002, 172). Việc xây dựng (thêm) các trung tâm tư vấn cho các nhóm đối tượng khác nhau như gia đình, trẻ em, thanh thiếu niên, người nghiện ngập v.v. trong các khu dân cư khác nhau có thể giúp tiết kiệm quãng đường tới trung tâm tư vấn ở xa hơn và làm cho CTXH gần gũi với cuộc sống hàng ngày của thân chủ hơn (xem phần „Sự gần gũi với cuộc sống hàng ngày và sự phân tán“).

Các môi quan hệ xã hội mà thân chủ trải nghiệm: Khía cạnh thứ ba này nói về mạng lưới xã hội của thân chủ, như gia đình hay bạn bè v.v. (Thiersch 2002, 172).

Khi làm việc với thân chủ, nhân viên CTXH cần chú ý những nguyên tắc sau đây:

Các nhiệm vụ hàng ngày cần vượt qua (Hành động)

Trong sự hối hả và phức tạp của cuộc sống hàng ngày, thật khó để nhận ra những nhiệm vụ thiết yếu cần vượt qua hay những vấn đề chủ yếu cần được giải quyết. Do đó, nhiệm vụ chính của nhân viên CTXH là cùng với thân chủ tìm ra những cấu trúc cuộc sống có vấn đề và những nhiệm vụ cần vượt qua tương ứng (Thiersch 2002, 172).

Tin tưởng là cơ sở của giúp đỡ

Thiersch rất coi trọng việc xây dựng lòng tin với thân chủ. Bởi vì chỉ thông qua sự tin tưởng, con người mới chấp nhận sự giúp đỡ từ phía bên ngoài và mới có thể sử dụng các nguồn lực của mình để tự giải quyết vấn đề. Để xây dựng lòng tin, người ta có thể sử dụng „những chi tiết dường như không quan trọng“ trong khi giao tiếp với thân chủ (Thiersch 2002, 164). Thiersch định nghĩa „những chi tiết dường như không quan trọng“ này là „các công việc nhỏ“ giúp thân chủ ví dụ như giúp một người mẹ đơn thân lắp một cái đèn bàn hay giúp cô việc bếp núc để cô đỡ vất vả khi cùng lúc còn phải trông hai con nhỏ. Có thể là những „công việc nhỏ“ này không phải là nhiệm vụ của nhân viên CTXH. Tuy nhiên, thông qua những công việc này, nhân viên CTXH sẽ tiếp cận với thân chủ dễ dàng hơn, do đó thân chủ sẽ cảm nhận được rằng nhân viên CTXH thực sự muốn giúp đỡ mình. Ngoài ra, những tương tác tích cực luôn tạo thuận lợi cho nhân viên CTXH tiếp cận được với thân chủ khi bắt đầu một quá trình giúp đỡ (Thiersch 2002, 172).

Giúp đỡ tự giúp mình và sự tham dự:

Mô hình giúp đỡ để tự giúp mình là một mô hình trợ giúp được công nhận trong CTXH cả ở Việt Nam, Đức và các nước khác. Điều mà giới chuyên môn cũng biết rằng mục tiêu của mô hình trợ giúp này là vận động các nguồn lực của thân chủ. Khi phân tích các nguồn lực, người ta định hướng theo ba khía cạnh: thời gian, không gian và quan hệ xã hội (Thiersch 2002, 172). Trong đó, Thiersch giả định rằng con người luôn có thể vận động các nguồn lực và các thế mạnh của mình vì họ luôn nỗ lực giải quyết các vấn đề của bản thân (Thiersch 2002, 172).

Khi giải quyết vấn đề, nếu thân chủ có khả năng sử dụng các nguồn lực của bản thân cũng như diễn đạt rõ những nhu cầu của mình khi hợp tác với nhân viên CTXH, thì lúc đó sẽ diễn ra một quá trình thảo luận mà trong đó thân chủ là nhân vật chính và nhân viên CTXH là nhân vật đồng hành. Thiersch gọi trường hợp lý tưởng đó là sự tham dự (Partizipation). Để thân chủ thực sự có thể tham gia vào quá trình giải quyết vấn đề của mình, nhân viên CTXH phải coi thân chủ ngang bằng với mình, nghĩa là thân chủ không còn là những người thiếu năng lực hơn nhân viên CTXH và cũng không phụ thuộc vào sự trợ giúp. Thiersch gọi đó là „sự bình đẳng cơ bản“ („elementare Gleichheit“) (Thiersch 2002, 173f).

Sự hội nhập (Integration):

Theo Thiersch, sự bình đẳng cơ bản giữ vai trò trọng tâm trong mô hình hội nhập. Thiersch định nghĩa hội nhập là khi sự khác biệt giữa thân chủ và nhân viên CTXH về mặt nguồn lực, cách giải quyết v.v. được nhìn nhận tích cực, qua đó tránh được sự loại trừ và sự đánh giá thấp từ phía nhân viên CTXH. Chỉ có như vậy thân chủ mới có cơ hội để thực sự tham gia vào quá trình giải quyết vấn đề (Thiersch 2002, 173f).

Sự phòng ngừa (Prevention) bao gồm hai khía cạnh: phòng ngừa nói chung và phòng ngừa đặc biệt. Sự phòng ngừa nói chung nghĩa là các cơ sở hạ tầng, chính là các trung tâm tư vấn, các đơn vị trợ giúp, tồn tại một cách vững chắc để những người cần trợ giúp luôn có một điểm đến đáng tin cậy. Điều đó cũng có nghĩa là nhân viên CTXH cần giúp thân chủ học và phát triển các năng lực giải quyết vấn đề. Sự phòng ngừa đặc biệt nghĩa là các vấn đề trong cuộc sống hàng ngày cần phải được dự đoán trước chứ không chỉ phản ứng tức thời khi nó xảy ra (Thiersch 2002, 173). Nói một cách hình ảnh, nhân viên CTXH không phải là nhân viên cứu hỏa cho thân chủ vào lúc nguy cấp

Các điều kiện về cấu trúc xã hội

Quan điểm lý thuyết có định hướng về thế giới nhân sinh không chỉ liên quan đến cấp độ vi mô, tức là ở cấp độ tương tác với thân chủ. Quan trọng hơn, cần phải thấy rằng vấn đề của mỗi người trong cuộc sống hàng ngày không chỉ là vấn đề cá nhân. Hơn thế, chúng là kết quả của điều kiện cấu trúc xã hội. Để giúp đỡ thân chủ giải quyết các vấn đề của họ, chúng ta không chỉ trợ giúp trên cấp độ vi mô mà còn cần những thay đổi trên cấp độ chính sách xã hội.

Sự gần gũi với cuộc sống và sự phân tán:

Nguyên tắc của sự gần gũi với cuộc sống (Alltagsnähe) cụ thể nghĩa là thân chủ luôn có thể nhanh chóng tìm thấy sự trợ giúp (Thiersch 2002, 173). Các trung tâm tư vấn cần ở gần khu vực sinh sống của thân chủ. Thiersch gọi đây là sự phân tán (Dezentralisierung) (Thiersch 2002, 174). Nguyên tắc gần gũi với cuộc sống còn bao gồm các khả năng để thân chủ có thể

dễ dàng tiếp cận với sự trợ giúp, có tiêu trí mở rộng để thân chủ đến xin trợ giúp, tư vấn tổng hợp ngoài tư vấn chuyên sâu, hỗ trợ trong cuộc sống hàng ngày cũng dưới hình thức đến thăm tại nhà (Thiersch 2002, 173).

1.1.6 CTXH hoạt động trên cấp độ nào?

Từ những luận điểm nêu trên, có thể trả lời câu hỏi này như sau:

1. CTXH hoạt động trên cấp độ vi mô, tức là trong tương tác với thân chủ.
2. CTXH hoạt động trên cấp độ trung mô, tức là cấp độ tổ chức, cụ thể là xây dựng các phòng tư vấn ở các địa phương nhỏ hoặc quận, phường theo nguyên tắc phân tán hay là cung cấp sự trợ giúp gần khu vực sinh sống của thân chủ (xem Sự gần gũi với cuộc sống và sự phân tán).
3. CTXH hoạt động trên cấp độ vĩ mô, tức là trên cấp độ xã hội, do CTXH đòi hỏi những thay đổi về chính sách xã hội nhằm cải thiện điều kiện sống của thân chủ. Thiersch cũng đề cập đến việc CTXH cần nhận ra những thiếu sót pháp lý và phản hồi lại với chính quyền.

1.1.7 Đánh giá (Ưu thế và hạn chế của lý thuyết)

Ưu thế:

Phần lớn sinh viên của chúng tôi nhận xét vào cuối khóa học rằng quan điểm lý thuyết có định hướng về thế giới nhân sinh rất dễ hiểu. Lý thuyết này tập trung cụ thể vào thực hành CTXH và cung cấp một mẫu phương pháp cơ bản để nhận ra. Lý thuyết này định hướng vào nguồn lực thay vì những khiếm khuyết của thân chủ, điều mà những học viên mới thường mắc phải. Qua đó, thân chủ có thể cùng hợp tác với nhân viên CTXH trong một bầu không khí tích cực và có định hướng tới việc giải quyết vấn đề. Vì thế, lý thuyết này rất phù hợp để xây dựng quan hệ.

Hạn chế:

Do Thiersch cho phép các nhân viên CTXH trong lĩnh vực thực hành có nhiều tự do để tự diễn giải nên mô hình hành động này không được xây dựng cụ thể lắm. Vì vậy trong khi thực hành, rất khó để áp dụng lý thuyết này hoặc thực hành viên phải bổ sung phương pháp (Mengedoth 2005).

1.1.8 Ưu thế và hạn chế khi áp dụng ở Việt Nam

Ưu thế:

Do lý thuyết CTXH có định hướng về thế giới nhân sinh không phải là một lý thuyết lớn nên chúng tôi tin rằng lý thuyết này có thể áp dụng tốt vào lĩnh vực giảng dạy ở Việt Nam. Vì một lý thuyết lớn thường có nhiều chỗ dễ gây ra hiểu nhầm, ngay từ khâu dịch thuật .

Sự định hướng vào nguồn lực và đi cùng với nó là bầu không khí tích cực có thể giúp nhân viên CTXH ở Việt Nam tăng cường phát triển theo hướng này thay vì trường phái tư duy cũ tập trung vào thiếu sót của thân chủ.

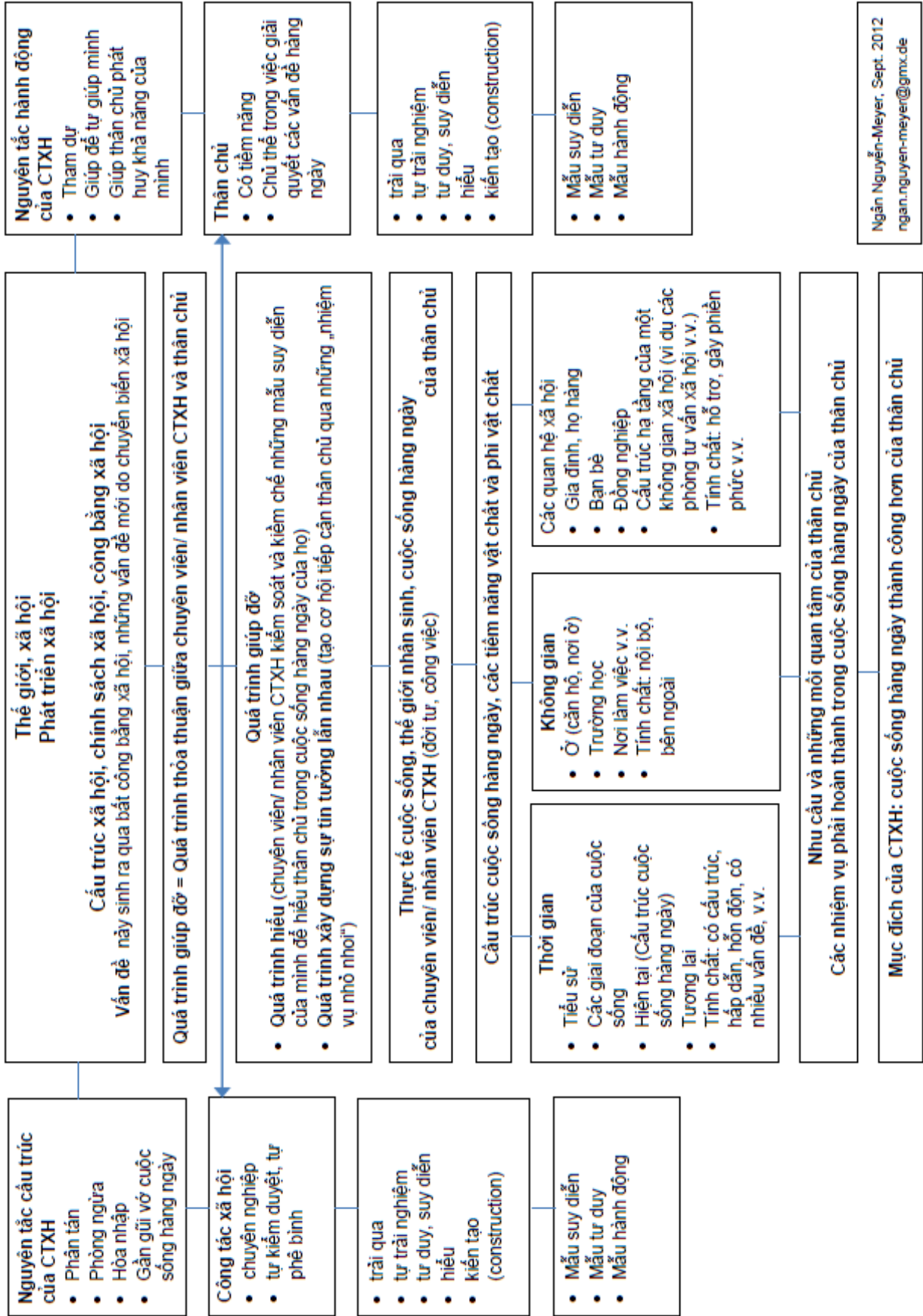
Chúng ta đều biết ở Việt Nam cũng như ở các quốc gia Đông Á, sự tin tưởng là cốt lõi của mối quan hệ giữa con người. Do đó, lý thuyết CTXH có định hướng về thế giới nhân sinh có nhiều khả năng sẽ nhận được sự đồng tình của giới chuyên môn cả trên cấp độ thực hành và lý thuyết.

Hạn chế

Nguyên tắc gắn gũi với cuộc sống hàng ngày của thân chủ yêu cầu nhân viên CTXH đồng hành cùng thân chủ trong môi trường của cuộc sống hàng ngày của họ. Có nghĩa là nhân viên CTXH phải đến thăm hỏi thân chủ ở nhà, như vậy nhân viên CTXH có liên hệ với láng giềng của thân chủ gián tiếp hoặc trực tiếp. Ở Việt Nam, thể diện rất được coi trọng, do đó người ta rất sợ bị mang tiếng trong môi trường sống thân cận như trong hàng xóm láng giềng. Câu hỏi ở đây là, liệu có thể giải quyết được mâu thuẫn này hay không, và nếu có thì như thế nào. Câu trả lời có thể sẽ được tìm ra khi áp dụng lý thuyết CTXH có định hướng về thế giới nhân sinh ở Việt Nam.

Trong sơ đồ sau đây, chúng tôi trình bày ngắn gọn lại lý thuyết CTXH có định hướng về thế giới nhân sinh:

Sơ đồ 2: CTXH có định hướng về thể giới nhân sinh



1.2 Lý thuyết hệ thống thực thể luận (Trường phái Zurich)

1.2.1 Nền tảng của lý thuyết *(các trường phái tư duy; các phương pháp nhận thức và nghiên cứu dẫn đến một nhân sinh quan, xã hội quan hay một định nghĩa nhất định về các vấn đề xã hội; nhân sinh quan, xã hội quan, định nghĩa vấn đề xã hội):*

Lý thuyết hệ thống thực thể luận xuất hiện vào cùng khoảng thời gian như lý thuyết CTXH có định hướng về thế giới nhân sinh của Hans Thiersch. Lý thuyết này bắt nguồn từ công trình của Silvia Staub-Bernasconi và Werner Obrecht từ những năm 1980. Kaspar Geiser phát triển công trình của Staub-Bernasconi chuyên cho lĩnh vực hành động. Ông tập trung vào việc phân tích vấn đề và nguồn lực, trong khi Obrecht phát triển nền tảng theo khía cạnh triết học và xã hội học cho lý thuyết này. Trong lý thuyết hệ thống thực thể luận, Staub-Bernasconi đã xây dựng nền tảng theo khía xã hội học cũng như các mô hình lý thuyết thực hành và chính sách xã hội. Staub-Bernasconi và Obrecht cùng nhau theo học xã hội học. Ba người bạn này đã là đồng nghiệp của nhau nhiều năm tại trường Đại học CTXH ở Zurich. Ngôi nhà lý thuyết mà họ cùng nhau xây dựng được đặt tên là Mô hình tư duy lý thuyết hệ thống CTXH (Das systemtheoretische Paradigma der Sozialen Arbeit - SPSA). Do cái tên này rất dài, chúng tôi gọi tắt thành „Trường phái Zurich“ để phân biệt với „Trường phái Tuebingen“ và các trường phái khác khi giảng dạy tại trường Đại học Munich.

Các trường phái tư duy:

Mario Bunge là một triết gia, nhà toán học và vật lý học người Argentina. Triết học về hiện thực của ông là cơ sở cho thuyết hệ thống thực thể luận. Triết học hiện thực của Mario Bunge, mà trường phái Zurich gọi là lý thuyết tiền tố, cho rằng: Thế giới là thực, thế giới bao gồm những vật và hệ thống cụ thể, mỗi vật là một hệ thống hoặc là các thành phần của một hệ thống. Tất cả chúng tồn tại và phát triển không phụ thuộc vào việc, liệu chúng có tồn tại trong nhận thức của chúng ta hay không, nói cách khác chúng tồn tại và phát triển không phụ thuộc vào việc liệu chúng có được tiềm thức của con người nhận ra hay không. Thế giới có thể được nhận biết qua từng phần, tri thức đạt được được diễn đạt thông qua ngôn ngữ. Nhận thức của con người về hiện thực không đầy đủ, phụ thuộc vào cấu trúc phức tạp của não, có thể khiếm khuyết do nó luôn mang tính chọn lọc, xóa nhòa các chi tiết và bị lệch lạc bởi các mối quan tâm của cá nhân mỗi người. Các mô hình, các lý thuyết và các hệ thống tư duy diễn giải và xây dựng hiện thực, chúng chỉ phản ánh hiện thực gần đúng (Staub-Bernasconi 2007, 160f & 164f; Geiser 2007, 43ff).

Hiện thực – thế giới tồn tại thực tế – được cấu tạo bởi những quy tắc nhất định có thể nghiên cứu được. Giả định này khác với những ý tưởng hệ thống tinh thần, ví dụ như của chủ nghĩa tạo dựng cực đoan nói rằng bức tranh hiện thực là sản phẩm của trí não, không tồn tại cái gọi là hiện thực „khách quan“, do đó sự tồn tại của hiện thực không thể kiểm chứng được.

Trong trường phái Zurich, người ta có thể nhận ra lý thuyết xã hội học của Peter Heinz về sự bất bình đẳng xã hội, của Max Weber, Heinrich Popitz và Hannah Arendt về quyền lực và quá trình thiết lập quyền lực cũng như của Karl O. Hondrich và Ilse von Arlt về lý thuyết nhu cầu (Staub-Bernasconi 2007, Obrecht 1999, Obrecht 2005a).

Phương pháp nhận thức và phương pháp nghiên cứu:

Xuất phát điểm của trường phái Zurich là một hiện thực phức tạp và mâu thuẫn nhưng có thực; một cách tiếp cận lý thuyết và phương pháp đơn lẻ không thể miêu tả hiện thực đó một cách đầy đủ. „Do đó, Staub-Bernasconi ủng hộ một lý thuyết tiền tổ khoa học có khả năng kết nối nhiều cách tiếp cận với nhau (Engelke et al 2009, 448f). Engelke gọi đó là một sự kết hợp phức tạp của xã hội con người, bởi vì con người không chỉ bao gồm một hệ thống sinh học, mà còn cả hệ thống hóa học, vật lý, tâm lý, xã hội và văn hóa như chúng tôi sẽ phân tích ở phần „Nhân sinh quan“ (Engelke 2005). Phương pháp tiếp cận này sẽ được nhận thấy rất rõ qua mô hình „Câu hỏi chữ W“, bởi vì trong mô hình này các thông tin về thân chủ sẽ được thu thập và hệ thống thông qua nhiều câu hỏi khác nhau cho phép có được một cách tiếp cận đa chiều: Các câu hỏi chữ W bao gồm: Cái gì (Was)? Từ đâu (Woher)? Tại sao (Warum)? Vấn đề sẽ dẫn đến đâu (Woraufhin)? Cái gì tốt và cái gì không tốt (Was ist gut und was ist nicht gut)? Mục đích sẽ là gì (Wohin)? Như thế nào (Wie)? Bằng cách nào (Womit)? Đã đạt được những gì (Was wurde erreicht)? Nhiều đối tượng khác nhau có thể trả lời những câu hỏi này: thân chủ, các thành viên gia đình của thân chủ, nhân viên CTXH, những chuyên gia trợ giúp khác như chuyên gia tâm lý v.v. Geiser gọi đó là „ các câu hỏi chữ W đa chiều“. Việc nhiều người trả lời các câu hỏi chữ W sẽ tăng thêm khả năng tiếp cận để nhìn nhận ra vấn đề và nguồn lực của thân chủ. Với câu hỏi „Tại sao?“ người ta có thể hiểu được nguyên nhân của vấn đề. Những nguyên nhân này có thể giải thích dưới góc độ của các ngành khoa học liên đới khác nhau: sinh học, hóa học, vật lý, tâm lý học, sư phạm, luật, xã hội học và các ngành khoa học nhân sinh khác như theo định nghĩa của Engelke, tất cả những ngành khoa học giải thích con người và xã hội con người (xem thêm phần 3.2.5. Các khía cạnh liên quan đến lĩnh vực thực hành, các câu hỏi chữ W).

Nhân sinh quan:

Con người là những sinh vật sống bao gồm nhiều hệ thống khác nhau như hệ thống sinh học, hóa học, tâm lý, xã hội và văn hóa (Bunge 2004). Con người có các nhu cầu cũng như có động cơ để phát triển chiến lược và hành động để thỏa mãn những nhu cầu đó. Chính do mục tiêu thỏa mãn nhu cầu mà con người phụ thuộc vào nhau. Ở phần sau chúng tôi sẽ đi sâu hơn vào chủ đề nhu cầu con người (Obrecht 1999, Staub-Bernasconi 2007, 170f).

Con người là những hệ thống sinh học có khả năng ngôn ngữ, học hỏi và những khả năng khác. Họ duy trì cấu trúc bên trong của mình bằng cách trao đổi chất, năng lượng và thông tin với môi trường vật lý-sinh học, xã hội và văn hóa (Obrecht 2002, 8). Con người là thành viên của các hệ thống xã hội và như đã nêu trên chỉ có thể tồn tại trong các dạng thức tổ chức xã hội. Họ nằm trong mối quan hệ với nhau và thiết lập nên các hệ thống xã hội; các hệ thống xã hội này tự tổ chức và phân định ranh giới đối với các hệ thống khác.

Xã hội quan:

Xã hội quan của trường phái Zurich dựa trên khái niệm hệ thống, khái niệm này cũng là khái niệm cốt lõi của lý thuyết hệ thống thực thể luận. Do đó, chúng ta sẽ tìm hiểu khái niệm này trước tiên. Một hệ thống là „một cái gì đó“ được cấu tạo từ những thành phần cụ thể.

Chúng có thể là thành phần vật lý, hóa học, sinh học, tâm lý, xã hội và khái niệm. Chúng nuôi dưỡng nhiều mối quan hệ đa dạng với nhau và vì thế chúng liên kết với nhau (cấu trúc bên trong – interne Struktur). Do đó, chúng liên kết chặt chẽ với nhau hơn là với môi trường bên ngoài. Mối quan hệ giữa các thành phần của hệ thống với môi trường bên ngoài gọi là cấu trúc bên ngoài (externe Struktur) (Staub-Bernasconi 1995, 127; Geiser 2007, 44).

Số lượng các hệ thống tồn tại trên thế giới là kết quả của một quá trình phân hóa kéo dài về không gian và thời gian. Trong quá trình tiến hóa, các hệ thống đơn giản đã sát nhập thành các hệ thống phức tạp hơn bằng cách trở thành thành phần của những hệ thống phức tạp. Tất cả những hệ thống này phân biệt với nhau thông qua những đặc điểm mang tính phát triển (emergent) và quy luật riêng. Kết quả của quá trình này là những đặc điểm phát triển của hệ thống cho chúng khả năng tự tập hợp và tự tổ chức.

Ví dụ sau sẽ làm rõ quá trình này: từ cấu trúc gia đình lớn trong xã hội tiền công nghiệp với chức năng tái sản xuất và bảo đảm sự tồn tại, trong quá trình phân công lao động, đã phát triển thành gia đình nhỏ, thị trường lao động phân hóa thiếu bền vững, hệ thống giáo dục phân hóa cao cũng như hệ thống an sinh xã hội nhằm giảm rủi ro. Tất cả các loại hình hệ thống – vật lý, hóa học, sinh học, tâm lý, xã hội và văn hóa – đã phát triển trong mối liên hệ chặt chẽ với nhau, chúng có liên hệ với nhau với tư cách là các hệ thống con và không ngừng biến đổi. Nói cách khác, mỗi hệ thống là một mắt xích tiến hóa trong một chuỗi các hệ thống, kể cả các cá nhân con người luôn được coi là các hệ thống sinh học có khả năng tự nhận thức và tự học hỏi (Staub-Bernasconi 1995, 128).

Xã hội quan là nền tảng của khái niệm hệ thống xã hội. Cấu trúc hệ thống xã hội loài người có hai đặc điểm chính nằm trong mối quan hệ năng động với nhau (Obrecht 2002, 8; 2005b, 4):

- Cấu trúc tương tác giữa các thành viên của các hệ thống xã hội
- Cấu trúc vai trò phân hóa đa dạng: sự phân hóa chức năng giữa phân hóa vai trò, phân công lao động và phân cấp vị trí, sự phân tầng trong phân phối vật chất, nguồn lực và các vị trí xã hội mà phát triển từ đó với những cơ hội tương tác và cơ hội nghề nghiệp trong các hệ thống xã hội. Những tiêu chuẩn phân hóa khác là: tuổi tác, giới tính, tôn giáo, màu da và dân tộc.

Các hệ thống xã hội hình thành qua các quá trình tương tác xã hội giữa các cá nhân, nó bao gồm những liên kết được thúc đẩy bởi các nhu cầu con người trong mối liên quan với nhận thức về bản thân và nhận thức về người khác. Tổng thể các tương tác xã hội được gọi là cấu trúc tương tác. Cấu trúc vị trí thể hiện kết quả của cấu trúc tương tác thông qua các vai trò, quyền và nghĩa vụ (Geiser 2007, 49f).

Ở phần tiếp theo, chúng tôi sẽ trình bày chi tiết về những vấn đề xã hội nào và các tổ hợp của vấn đề nào nảy sinh từ các đặc điểm cấu trúc của các hệ thống xã hội mà giải quyết chúng là nhiệm vụ do xã hội giao cho ngành CTXH.

Một hệ thống xã hội đạt được sự ổn định bằng cách tạo ra các giá trị, quy luật và chuẩn mực tương ứng. Các giá trị và các mục tiêu của nó thể hiện trong các đặc điểm văn hóa của hệ thống xã hội. Các thành viên của hệ thống xã hội sẽ chấp nhận những đặc điểm văn hóa này nếu chúng giúp thỏa mãn các nhu cầu của họ cũng như phục vụ cho các mục tiêu của hệ thống

xã hội. Vì, các cá nhân càng thực hiện đúng những mong đợi mà tương ứng với những vai trò xã hội của họ thì sự liên kết giữa cấu trúc tương tác và cấu trúc vị trí càng chặt chẽ. Trong quản lý hành chính tồn tại những quy tắc rõ ràng mà không ai có thể hiểu lầm được về việc ai được giao tiếp với ai, ai được quyền quyết định hay hành động trên cơ sở vị trí của người đó. Những thay đổi trong các hệ thống xã hội xảy ra khi các vai trò không còn cố định nữa và cấu trúc tương tác và cấu trúc vị trí bị thay đổi. Ví dụ như khi con cái trưởng thành, khi một thành viên gia đình mất việc hoặc ốm, khi cha mẹ già đi, khi đó gia đình phải cấu trúc lại các mối quan hệ với nhau (Sagebiel 2012, 44f).

Định nghĩa vấn đề xã hội:

Vấn đề xã hội là những vấn đề thực tiễn mà khi con người có liên qua đến các hệ thống xã hội. Nếu một đứa trẻ không được quan tâm trong gia đình thì sự phát triển tâm sinh lý xã hội của nó sẽ bị cản trở. Một người không tìm được việc do thiếu học hành hoặc do sắc tộc của anh ta, khi đó anh ta gặp phải vấn đề xã hội, đó là không thể đảm bảo cuộc sống của mình về mặt kinh tế. Nếu một nhóm người với những đặc điểm tương tự mà gặp phải vấn đề đó thì nó trở thành một vấn đề xã hội: ví dụ như nạn thất nghiệp. Những người cùng gặp phải vấn đề này là những người bị loại khỏi hệ thống xã hội: ví dụ như thị trường lao động. Các nhà lý thuyết của trường phái Zurich định nghĩa sự khổ cực là tình trạng khi một cá nhân (hay một nhóm cá nhân) không hài lòng do không có khả năng thỏa mãn thỏa đáng nhu cầu của anh ta, do anh ta không biết các cách giải quyết vấn đề hoặc do anh ta không thể tiếp cận những nguồn lực giúp giải quyết vấn đề.

Các vấn đề xã hội như sự bất bình đẳng do các quan hệ hệ thống và các cấu trúc hệ thống cản trở chính là đối tượng của CTXH. „CTXH là ... một câu trả lời của xã hội đối với các vấn đề xã hội” (Engelke 1998, 371). Staub-Bernasconi phân biệt bốn khía cạnh của vấn đề xã hội; những khía cạnh này phụ thuộc lẫn nhau theo cách nhìn hệ thống và gây ra sự tích tụ các lớp vấn đề.

1. Các vấn đề trang bị:

Các vấn đề trang bị là kết quả của việc nhu cầu và nguyện vọng không được thỏa mãn (Staub-Bernasconi 1994, S.17ff). Để đảm bảo cuộc sống cũng như sự khỏe mạnh, con người phải phụ thuộc vào môi trường sinh thái có điều kiện phù hợp với tự nhiên và con người cũng như phụ thuộc vào một xã hội công bằng với con người (Engelke, 1998, 372). Các vấn đề trang bị phát sinh khi con người không được chia sẻ đầy đủ các nguồn lực y tế, tâm lý, xã hội và văn hóa trong một xã hội. Sự thiếu thốn các trang bị của một người có thể là sự dư thừa của người khác. Nói cách khác, đó là khoảng cách giữa giàu và nghèo, thiếu thốn và xa xỉ. Cả hai chiều hướng này đều là vấn đề xã hội vì chúng là kết quả của các mối quan hệ trao đổi không công bằng (Vấn đề trao đổi) và phân công lao động bất công (Vấn đề quyền lực). Sự thiếu thốn về trang bị thể hiện qua sáu khía cạnh; phần „Trọng tâm của lý thuyết” sẽ đi sâu hơn vào vấn đề này.

2. Vấn đề trao đổi:

Con người là những thành phần của các hệ thống xã hội, họ phụ thuộc vào sự trao đổi và giao tiếp với nhau và với môi trường. Sự trao đổi của họ thông qua vật chất, tri thức và các khả năng. Trang bị là cơ sở cho quá trình giao tiếp. Giao tiếp có thể bình đẳng và cân đối, tức là cả hai đối tác đều có lợi như nhau, nhưng giao tiếp cũng có thể không cân đối, không công bằng với nhau, tức là một người được lợi từ thiệt hại của người kia. Các vấn đề xã hội nảy sinh khi một đối tác giao tiếp bị bất lợi hay bị phụ thuộc khi trao đổi (Staub-Bernasconi 1994, 20ff). Ví dụ như các dự án phi chính phủ phụ thuộc vào sự hỗ trợ tài chính của các tổ chức nhà nước hoặc quốc tế (EU). Chúng sở hữu ít nguồn lực hơn các tổ chức đã có tiếng. Các địa phương nhỏ khi thực hiện chính sách của họ bị phụ thuộc vào những nguyên tắc của bang. Một ví dụ nữa: Người vợ có thể bị bất lợi trong mối quan hệ với chồng khi người chồng nắm quyền chủ động về kinh tế, khi người chồng dùng bạo lực buộc người vợ phải cư xử trái với các nhu cầu của cô. Một quá trình trao đổi bất công được hình thành bởi các cấu trúc quyền lực và trong các quan hệ quyền lực thì các hình thức bất công xã hội càng trở nên sâu sắc hơn. Do thiếu trang bị về nhiều mặt mà người vợ có ít nguồn lực hơn để sử dụng như những công cụ trao đổi trong mối quan hệ với chồng mình. Do có các vấn đề trang bị mà người vợ gặp phải vấn đề trao đổi.

3. Các vấn đề quyền lực:

Quan hệ sức mạnh là kết quả và điều kiện cho cơ hội và hội nhập xã hội. Vị trí của một người trong xã hội có thể nói lên một điều gì đó về vị trí của anh ta trong các kết cấu quyền lực. Sự tiếp cận những nguồn lực kinh tế, xã hội và những hệ thống thành phần trong một xã hội (hệ thống trường học, thị trường lao động, hệ thống y tế v.v.) không chỉ phụ thuộc vào các khả năng và nhu cầu của mỗi cá nhân mà còn vào các nguồn quyền lực mà anh ta có. Các nguồn quyền lực là những nguồn lực được ưa chuộng mà con người sử dụng để xây dựng những quan hệ xã hội mang tính cản trở hoặc mang tính sử dụng quyền lực nhưng có giới hạn. Các nguồn quyền lực quan trọng như: quyền lực thể chất (sức mạnh cơ thể), vốn và sở hữu (quyền lực trên cơ sở vật chất), sức mạnh tinh thần (quyền lực trên cơ sở có nhiều ý tưởng, quyền lực định nghĩa, quyền lực trên cơ sở có khả năng diễn đạt), năng lực hành động trong mối liên quan với địa vị và danh vọng (quyền lực tổ chức).

Liệu quyền lực có phải là vấn đề hay không, điều này phụ thuộc vào những quy luật phân chia quyền lực trong các quan hệ xã hội. Theo Staub-Bernasconi (1994, 26ff; 1995, 245-249), các nguyên tắc phân chia quyền lực có thể có tác dụng tích cực dưới hình thức là những quyền lực có giới hạn nhưng chúng cũng có thể gây cản trở trong các quan hệ xã hội.

Quyền lực có giới hạn: Sự hạn chế các quá trình hình thành quyền lực cho phép các thành viên của một xã hội tiếp cận hợp pháp với tất cả những nguồn lực sẵn có (các lĩnh vực cuộc sống) mà họ cần để tồn tại và tham gia vào đời sống xã hội. Nó bị ràng buộc bởi những điều kiện, cách thức và với những điều kiện nào mà người ta có thể sử dụng được các nguồn lực ví dụ như các hệ thống an sinh xã hội, các điều kiện giáo dục và bồi dưỡng chuyên môn v.v. Các cấu trúc tạo ra quyền lực nhưng có giới hạn tạo ra công bằng xã hội như là quyền lực hợp pháp. Nó ngăn cản các nhóm trong xã hội chiếm được và nâng cao quyền lực nhằm phục vụ

cho lợi ích của bản thân dựa trên cơ sở thiệt hại của những người khác (Staub-Bernasconi 1994, 29ff).

Quyền lực mang tính cản trở: Cấu trúc quyền lực mang tính cản trở làm cho các nhóm người riêng lẻ trong xã hội (dân tộc thiểu số, các đảng phái chính trị, phụ nữ, trẻ em) không thể sử dụng được các nguồn lực xã hội sẵn có, bằng cách hạn chế lượng các nguồn lực sẵn có, ví dụ như khi một người không được phép tham gia vào các quá trình xây dựng quan điểm chính trị do các đặc điểm của họ về dân tộc, tuổi tác, màu da, thu nhập thấp, giới tính hoặc định hướng giới tính, khi họ bị xã hội phân biệt đối xử, khi họ không được bình đẳng tham gia vào các hệ thống giáo dục, y tế và an sinh xã hội. Cấu trúc quyền lực mang tính cản trở gây ra nghèo đói và bất bình đẳng xã hội. Nó là thứ quyền lực bất hợp pháp (Staub-Bernasconi 1994, 32ff).

Trong mối liên quan với các vấn đề về quyền lực dưới hình thức các cấu trúc quyền lực mang tính cản trở, người ta có thể đặt ra những câu hỏi sau cho ngành CTXH (Staub-Bernasconi 1994, 28):

- Ai được phép tiếp cận những nguồn lực nào và ra sao? Làm thế nào để những nguồn lực đó được phân phối bình đẳng để đáp ứng nhu cầu của thân chủ?
- Các vị trí xã hội nên được sắp xếp thế nào để đúng chức năng, hợp lý cho con người và đáp ứng được các nhu cầu của con người? Liệu sự phân công lao động và phân công quyền quyết định (sự phân cấp) có được điều tiết để năng suất lao động được tối ưu hóa mà đồng thời đảm bảo sự thỏa mãn nhu cầu không?
- Những quy tắc phân phối và sắp xếp nên được dựa trên và hợp thức hóa theo những giá trị nào - những tiêu chuẩn mà được phát triển chung trong một nền văn hóa -?
- Phương tiện và hình thức thưởng và phạt nào nên được sử dụng để thực hiện các giá trị và quy định?

4. Vấn đề tiêu chí và vấn đề giá trị:

Các giá trị mà đã được phát triển trong xã hội chứa đựng các hình dung về việc người ta có thể mong đợi điều gì trong các việc phán xét các sự kiện mà người ta đánh giá là không tốt hay bất công (Staub-Bernasconi 1994, 41ff). Không tốt là khi một đứa trẻ bị thờ ơ và đánh đập trong gia đình, không tốt là khi một người không tìm được việc làm do giới tính hoặc sắc tộc của họ, không tốt là khi những người già cần được chăm sóc lại không được chăm lo tốt.

Vấn đề về tiêu chuẩn xảy ra khi các nhu cầu tâm sinh lý và xã hội như nhu cầu về thực phẩm, sự bảo vệ thân thể trước sự xâm phạm, nhu cầu về tình yêu và sự công nhận xã hội, về giao tiếp và định hướng tư tưởng không được thỏa mãn đầy đủ cũng như khi các giá trị và chuẩn mực xã hội bị tổn thương. Những tiêu chuẩn xã hội đó có thể là, người ốm cần được chăm sóc của lĩnh vực y tế, con cái cần được bố mẹ chăm sóc, trẻ em có quyền được nuôi

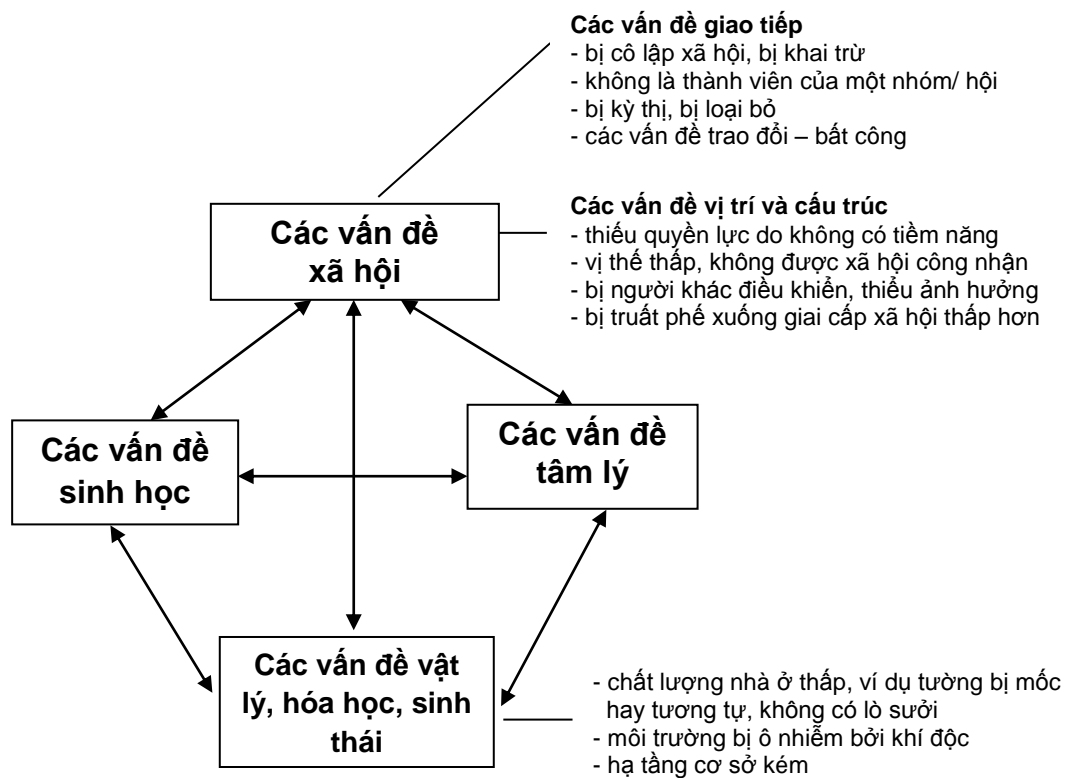
dưỡng và giáo dục, nam giới và phụ nữ cần được bình đẳng, bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em là phạm pháp v.v.

Lý thuyết của Staub-Bernasconi đề cao tính hệ thống và quá trình. Điều đó có nghĩa là tất cả các vật thể trên thế giới là những hệ thống biến đổi không ngừng trong quá trình tiến hóa, luôn luôn vận động và liên kết với nhau về thời gian và không gian. Từ bốn phạm trù vấn đề nêu trên có thể giả định rằng trong CTXH các vấn đề có khi xuất hiện đơn lẻ, nhưng thường xuất hiện trong mối liên quan đến nhau: các vấn đề trang bị gây ra các vấn đề trao đổi và vấn đề quyền lực, các vấn đề trao đổi liên quan chặt chẽ với các vấn đề trang bị. Khi các vấn đề đa chiều này xảy ra cùng lúc, đó là khi nảy sinh các vấn đề xã hội mà CTXH có trách nhiệm giải quyết.

5. Các vấn đề xã hội

„Các vấn đề xã hội là những sự khác biệt không nên có giữa con người.“ (Engelke 1998, 375). Đó là những vấn đề nằm trong mối liên quan với những nhu cầu cơ bản của cá nhân về sự hội nhập môi trường xã hội (Obrecht 2002,15ff). Trong phần „Trọng tâm của lý thuyết“, chúng tôi sẽ trình bày sâu hơn về nhu cầu cơ bản và mối liên quan đến các vấn đề xã hội. Sơ đồ sau đây làm rõ hơn mối liên kết hệ thống giữa các loại vấn đề:

Sơ đồ 3: Các vấn đề xã hội



Ở đây có ít nhất hai cấp độ của các vấn đề xã hội:

1. Ở cấp độ vi mô là những vấn đề cụ thể mà một thân chủ phải đối mặt (hóa-lý, tâm sinh lý và xã hội). „Các vấn đề xã hội” ở đây là các vấn đề của từng cá nhân trong mối quan hệ tương tác với những người khác và mối quan hệ vị trí.
2. Ở cấp độ vĩ mô là các vấn đề xã hội theo nghĩa thông thường, tức là các vấn đề của số đông cản trở các phát triển tích cực của xã hội như thất nghiệp, ô nhiễm môi trường v.v.

Để phân biệt với các định nghĩa trong lĩnh vực xã hội học rằng các vấn đề xã hội là kết quả của quá trình phát triển về chính trị và xã hội, lý thuyết nhu cầu định nghĩa vấn đề xã hội là vấn đề thực tế trong việc khắc phục các vấn đề trong cuộc sống mà những vấn đề này nảy sinh từ sự mất cân bằng giữa một bên là vấn đề của con người và một bên là nguồn lực sẵn có để giải quyết vấn đề đó.

1.2.2 Trọng tâm của lý thuyết (Khái niệm trọng tâm, luận điểm trọng tâm)

Khái niệm trọng tâm:

Ở các phần trước, chúng tôi đã trình bày cặn kẽ khái niệm hệ thống và các hệ thống xã hội, vấn đề và các vấn đề xã hội cũng như quyền lực. Tiếp theo đây chúng tôi trình bày thêm hai khái niệm trọng tâm nữa mà hai khái niệm này cũng đóng phần khắc họa nhân sinh quan của trường phái Zurich: nhu cầu và trang bị của con người.

Nhu cầu:

Lý thuyết nhu cầu con người là một trong những viên gạch đặt nền móng cho lý thuyết hệ thống thực thể luận do Werner Obrecht và Staub-Bernasconi xây dựng dựa trên kết quả của nhiều nghiên cứu trong ngành tâm lý và xã hội học về nhu cầu của con người.

Giả thuyết trọng tâm của lý thuyết này là con người bị điều khiển bởi nhu cầu; sức khỏe và hạnh phúc của họ phụ thuộc vào việc thỏa mãn các nhu cầu thể chất, tâm lý và xã hội (Obrecht 2002, 50, Geiser 2004, 52ff):

- Các nhu cầu sinh lý là các nhu cầu cần thiết để tồn tại của một cá nhân như không khí sạch, nước sạch, thức ăn, được bảo vệ khỏi cái nóng và lạnh, cơ thể không bị xâm phạm, nghỉ ngơi, hoạt động tình dục và duy trì nòi giống.
- Các nhu cầu tâm lý là các nhu cầu về sự kích thích (thông qua lực hút trái đất, ánh sáng, tiếng động hay âm thanh ví dụ như nhạc, các cảm nhận qua các giác quan), sự thay đổi, thẩm mỹ, các thông tin có thể học được mang tính định hướng và liên quan đến hành động, những kỹ năng mang lại hiệu quả, các nội quy và các chuẩn mực xã hội, ý nghĩa và tâm linh.
- Các nhu cầu xã hội là các nhu cầu yêu và được yêu, giúp đỡ mọi người, tham gia vào các hoạt động văn hóa và xã hội, nhu cầu được độc lập, hợp tác, có được sự công nhận của xã hội và sự bình đẳng.

Trong phần „Định nghĩa vấn đề xã hội“, chúng tôi đã nói rằng thỏa mãn các nhu cầu nêu trên rất quan trọng để duy trì cuộc sống cho tất cả mọi người trên thế giới này. Khi một nhu cầu không được thỏa mãn đúng mức hay không hề được thỏa mãn thì người ta có vấn đề. Tùy theo loại nhu cầu mà con người có vấn đề tâm sinh lý và xã hội.

Các khía cạnh của nhu cầu con người:

Ngoài sự phân loại các nhu cầu trên, lý thuyết nhu cầu còn đề cập đến các khía cạnh sau đây:

- Do cấu trúc cơ thể, tất cả mọi người đều có các nhu cầu giống nhau bất kể giới tính, tuổi tác, màu da, tôn giáo và địa lý (Obrecht 1999, 28).
- Cần phân biệt giữa nhu cầu và mong muốn (Obrecht 1999, 46 & 55):
 - Như đã nhắc đến nhiều lần, nhu cầu cần thiết cho sự tồn tại. Nếu nhu cầu không được thỏa mãn trong một thời gian dài có thể dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng cho con người (Obrecht 1999, 47f); ví dụ thiếu sự công nhận của xã hội có thể dẫn đến trầm cảm, đói lâu ngày có thể dẫn đến thiếu cân thậm chí là tử vong. Do đó, các nhu cầu này thường được nhắc đến trong mối liên hệ với các quyền con người (Borrmann 2006, 195ff, xem thêm phần phụ lục). Dựa trên lập luận này, trường phái Zurich cho rằng CTXH là một chuyên môn mang tính nhân quyền (Staub-Bernasconi 1998). Ở Việt Nam, người ta thường sử dụng khái niệm „nhu cầu thiết yếu của cuộc sống“ thay cho khái niệm „nhu cầu“ (như hiểu theo nghĩa của Obrecht).
 - Mong muốn theo định nghĩa của Obrecht thường được coi ở Việt Nam là những nhu cầu cao hơn. Chúng hình thành trong quá trình học hỏi của nhân loại và liên quan đến những cách thức thỏa mãn nhu cầu thiết yếu khác nhau (Obrecht 1999, 46). Một ví dụ là: Tất cả con người cần thức ăn để ăn no. Đó là một nhu cầu thiết yếu. Nhưng con người đã học được rằng người ta không chỉ có thể ăn no bằng một loại thức ăn duy nhất mà có thể bằng nhiều loại thức ăn khác nhau: người châu Âu ăn bánh mì kèm phô mát hoặc xúc xích, người châu Á ăn cơm với rau xào curry hoặc tôm xiên nướng. Do đó, mong muốn có thể được hiểu là những khao khát mà phụ thuộc vào cấu trúc xã hội và văn hóa trong một xã hội và sự sẵn có của những tài nguyên khác nhau cũng như khả năng tiếp cận chúng.
 - Mong muốn có thể hợp lý nếu chúng không cản trở việc thỏa mãn nhu cầu của những người khác. Trái lại, mong muốn có thể bất hợp lý nếu những người khác bị cản trở khi thỏa mãn nhu cầu qua việc họ không được tiếp cận các nguồn lực để thỏa mãn nhu cầu (Obrecht 1999, 52). Theo lý thuyết nhận thức và nhu cầu, cuộc sống con người là sự cân nhắc giữa các vấn đề trong việc thỏa mãn nhu cầu và mong muốn và học cách đàm phán với những người khác trong các hệ thống xã hội (Staub-Bernasconi 1995, 131).
 - Mong muốn có thể trở thành nhu cầu khi những phương tiện nhất định để thỏa mãn nhu cầu là thiết yếu đến mức con người không thể hình dung ra một cuộc sống mà không có nó, ví dụ sở hữu một cái tivi dần dần được chấp nhận thành một nhu cầu.

- Để có thể nhận biết những nhu cầu kể trên, người ta không được nhầm lẫn nhu cầu với phương tiện để thỏa mãn chúng. Theo Obrecht, thì không có nhu cầu về tiền bạc. Câu hỏi ở đây là, tiền có thể giúp thỏa mãn những nhu cầu thiết yếu nào. Ví dụ như tiền có thể mua một cái ô tô đắt giá hay một ngôi nhà lớn. Những vật này có thể đem lại địa vị cao. Với một địa vị cao, con người nhận được nhiều công nhận của xã hội. Theo trường phái Zurich, nhân viên CTXH cần có khả năng phân biệt các nhu cầu và nhận biết nhu cầu thực chất để có thể xác định được vấn đề của thân chủ. Chúng tôi đã rút ra được kinh nghiệm này từ các giờ giảng của mình.
- Trong mỗi tương quan này, cần phải hiểu rằng sự thỏa mãn nhu cầu là động cơ trung tâm của hành động con người. Con người hành động khi muốn thỏa mãn một hoặc một vài nhu cầu cùng lúc (Obrecht 1999, 44). Đồng thời, thỏa mãn nhu cầu cũng là chất xúc tác mạnh mẽ cho mâu thuẫn con người, bởi vì cách thức một người thỏa mãn nhu cầu hoặc mong muốn của mình có thể làm tổn thương đến giới hạn của những người khác.
- Những nghiên cứu mới đưa ra các bằng chứng cho rằng nhiều nhu cầu xuất hiện và được báo hiệu cùng lúc trong não. Một người có thể cùng lúc thấy đói, khát và cảm thấy thiếu tình cảm từ vợ hoặc chồng. Điều này mâu thuẫn với lý thuyết nhu cầu của Maslow cho rằng các nhu cầu sinh học luôn được ưu tiên hơn các nhu cầu xã hội và văn hóa (Obrecht 1999, 11f). Obrecht quan tâm đến tính đàn hồi hơn là „sự phân cấp” của nhu cầu trong nghĩa của Maslow (Obrecht 1999, 51ff), tức là những nhu cầu khác nhau có thời gian chờ khác nhau, con người có thể không uống nước một vài ngày, sau đó sẽ con người phải chịu những hậu quả lâu dài như các vấn đề về thận hoặc tử vong; con người có thể nhịn ăn một vài tuần. Trong trường hợp thiếu sự công nhận xã hội, hậu quả tiêu cực như trầm cảm có thể đến chậm hơn nhiều.
- Liệu nhu cầu có thể được thỏa mãn hay không và như thế nào phụ thuộc vào năng lực nhận thức và hành động cũng như nguồn lực của cá nhân như sức khỏe, công việc, gia đình, các mối quan hệ láng giềng, bạn bè và các khả năng giải quyết các mối mâu thuẫn. Mặt khác, điều đó còn phụ thuộc vào khả năng hỗ trợ và các quy tắc phân phối của các hệ thống xã hội (trên mọi cấp độ). Ở đây những câu hỏi được đặt ra là: liệu một gia đình có khả năng thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng và chăm sóc con cái không, liệu nhà trường có thể hỗ trợ đưa trẻ đúng mức không, liệu dịch vụ xã hội có thể cung cấp cho gia đình sự giúp đỡ cần thiết và đúng mức không, liệu việc chăm sóc người già và người bệnh tật có được đảm bảo bởi hệ thống hưu trí không?

Trang bị

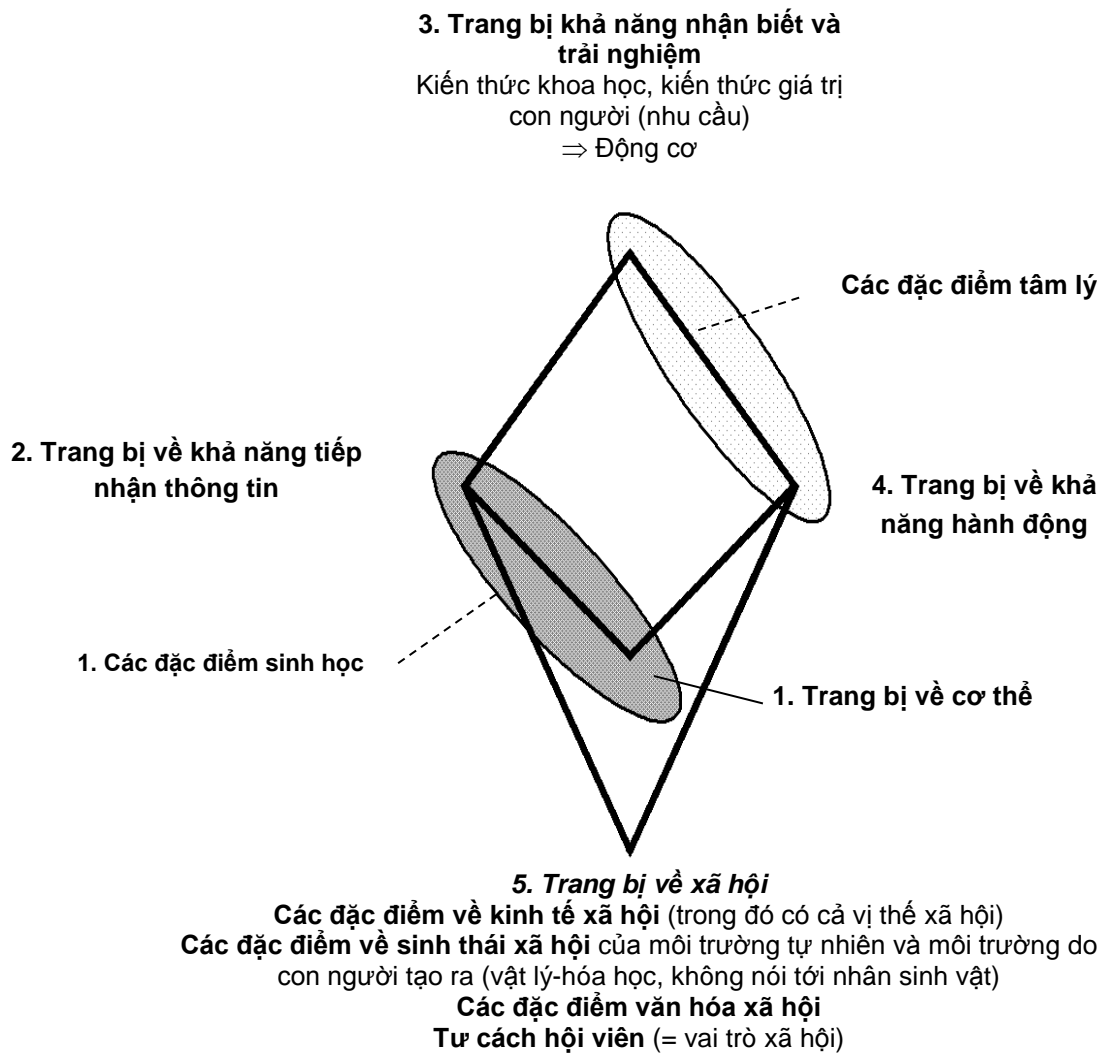
Trang bị của con người là một trong những khái niệm trọng tâm của lý thuyết hệ thống thực thể luận. Hiểu biết về khái niệm cốt lõi này là một điều kiện tiên quyết để hiểu được mô hình tư duy hệ thống mà có định hướng hành động, khái niệm này được trình bày rõ hơn trong phần „Những khía cạnh liên quan đến lĩnh vực thực hành”. Dựa trên phân tích về trang bị của con người có thể rút ra những vấn đề và nguồn lực của con người trên cấp độ trang bị (xem định nghĩa vấn đề xã hội). Trang bị của con người bao gồm những khía cạnh sau đây (Staub-Bernasconi 1994, 15f, Geiser 2007, 95ff):

1. **Trang bị về cơ thể:** sức khỏe, giới tính, chiều cao, trọng lượng, tuổi tác, màu da, bề ngoài hấp dẫn, cấu trúc não đặc biệt là hệ thần kinh giúp xử lý thông tin.

2. **Trang bị về khả năng tiếp nhận thông tin:** các giác quan giúp con người tiếp nhận các kích thích từ bên ngoài. Não nhận được các kích thích này và xử lý các thông tin tương ứng. Khi trang bị này hoạt động tốt, các giác quan sẽ không bị cản trở để có thể tiếp nhận những thông tin khác.
3. **Trang bị về khả năng nhận thức và trải nghiệm:** Xử lý thông tin (nhận biết, suy nghĩ, đánh giá, cảm nhận, học hỏi), kiến thức (Các kiến thức về mọi thứ, các kiến thức về giá trị và chuẩn mực, những hình dung về bản thân và về người khác, các hình dung về hiện thực, các kinh nghiệm, các lý thuyết, các chuẩn đoán, các động cơ hành động, các mục tiêu và kế hoạch là cơ sở cho hành động, ngôn ngữ. Chất lượng của những trang bị này phụ thuộc vào việc não hoạt động và được sử dụng như thế nào.
4. **Trang bị về khả năng hành động:** Loại trang bị này liên quan đến trang bị khả năng nhận thức và trải nghiệm. Đó là những hành động hay những hoạt động mà người ta có thể quan sát được với những đặc điểm sau đây:
 - Có định hướng giá trị
 - Có mục tiêu
 - Tự động hóa hoặc theo thói quen
 - Liên quan đến vai trò
 - Sáng tạo
5. **Trang bị về xã hội:**
 - 5.1. **Trang bị về kinh tế xã hội:** trình độ học vấn, việc làm, thu nhập, tài sản
 - 5.2. **Trang bị về sinh thái xã hội:** bối cảnh sống (nhà ở, khu vực sinh sống, cơ sở hạ tầng như trung tâm tư vấn, khu vực giải trí như công viên, hồ nước, cây xanh), môi trường sinh hóa xã hội nơi con người sinh sống
 - 5.3. **Trang bị về văn hóa xã hội:** nguồn gốc xuất thân, dân tộc, nhóm ngôn ngữ, nhóm tôn giáo, tầng lớp xuất thân
 - 5.4. **Thành viên** trong các nhóm, hội, **mạng lưới xã hội** (các liên hệ với những người khác: họ hàng, bạn bè, láng giềng v.v.)

Sơ đồ 4: Phân tích các đặc điểm cá nhân

(Dựa theo sơ đồ của Sagebiel/ Vlecken 2005, 236)



Tất cả những khía cạnh trên liên quan đến nhu cầu con người (tâm sinh lý xã hội), mức độ của những trang bị này – thiếu thốn hay dư thừa – quyết định giá trị trao đổi của một cá nhân trong xã hội cũng như cơ hội tham gia vào các hệ thống xã hội mà cá nhân đó muốn.

Ví dụ sau đây sẽ làm rõ hơn: một người mẹ đơn thân và trẻ tuổi đã từng bị bạo hành trong gia đình, nên sức khỏe bị ảnh hưởng, vẻ hấp dẫn bề ngoài bị hạn chế (sẹo), chưa tốt nghiệp phổ thông và không có thu nhập, sống cùng con trong một ngôi nhà trợ giúp phụ nữ. Với những kinh nghiệm trong quá trình lớn lên, chị hoàn toàn không có kế hoạch cho tương lai hoặc có những kế hoạch không thích hợp cho tương lai, thiếu tự tin và không có giao tiếp với ai ngoài nhà trợ giúp phụ nữ và các nhân viên CTXH. Từ đó người ta có thể dự đoán rằng cơ hội để chị theo học lại phổ thông, tìm việc làm hay tìm kiếm sự trợ giúp y tế hay trị liệu của chị là rất thấp.

Luận điểm trọng tâm:

Con người là nhân tố trọng tâm của các hệ thống xã hội. Con người có cả nhu cầu và nguồn lực để thỏa mãn cầu. Do không thể tự thỏa mãn tất cả các nhu cầu của mình nên con người phải phụ thuộc vào những người khác. Các vấn đề của con người xuất phát từ việc thiếu nguồn lực mà điều này dẫn đến việc các nhu cầu không được thỏa mãn trong một thời gian dài, do đó các vấn đề của con người cũng xuất phát từ việc các nhu cầu không được thỏa mãn trong một thời gian dài. Trường phái Zurich không nhìn nhận con người là những cá thể đơn lẻ mà đặt họ trong mối quan hệ với môi trường xã hội và bối cảnh xã hội chung. Để giúp đỡ thân chủ, nhân viên CTXH cần những năng lực khác nhau: 1. Phân tích các vị trí cơ bản liên quan đến nhân sinh quan và xã hội quan của họ, 2. Phân tích các trang bị và nhu cầu của con người, về các vấn đề của thân chủ, về các tương tác xã hội và vấn đề quyền lực liên đới, 3. Áp dụng mô hình câu hỏi chữ W trong mối liên hệ với những hình thức kiến thức khác nhau và với mô hình tư duy hệ thống, 4. Lập kế hoạch giúp đỡ dựa trên các phân tích đã nêu trên, các kiến thức và các kỹ năng thực hành. Trong khuôn khổ này, nhân viên CTXH làm việc liên ngành, tức là cùng với các ngành khác, họ hỗ trợ nhân viên CTXH đạt được mục tiêu. Trường phái Zurich coi những yêu cầu trên đối với nhân viên CTXH là một trong những mục tiêu của quá trình chuyên nghiệp hóa CTXH (Staub-Bernasconi 2002, 253).

1.2.3 Đối tượng của CTXH

Dựa trên xã hội quan, nhân sinh quan và các luận điểm trọng tâm nêu trên, trường phái Zurich coi „các cá nhân là các thành phần của các hệ thống xã hội, hoặc nói cách khác các hệ thống xã hội bao gồm các thành phần là các cá nhân” và vấn đề của họ dưới tất cả các hình thức là đối tượng của CTXH (Staub-Bernasconi 2007, 134, Geiser 2007, ff & 310, Obrecht 2001, 94ff).

1.2.4 Chức năng hoặc nhiệm vụ của CTXH

Theo quan điểm của trường phái Zurich, chức năng của CTXH là hỗ trợ con người thỏa mãn nhu cầu dựa trên các tiêu chí công bằng và vận dụng tối đa các nguồn lực để tự thỏa mãn nhu cầu. Mặt khác, CTXH cần tác động vào cấp độ chính sách xã hội để đạt được những điều kiện sống phù hợp cho con người và để thay đổi xã hội (Staub-Bernasconi 2002, 254). Điều đó có nghĩa là CTXH có nhiệm vụ với cá nhân và đồng thời với xã hội - quan điểm này gần với quan điểm lý thuyết có định hướng về thế giới nhân sinh.

1.2.5 Các khía cạnh liên quan đến lĩnh vực thực hành (Các phương pháp hành động chuyên nghiệp, đóng góp vào lĩnh vực thực hành có tính định hướng hành động)

Obrecht, Staub-Bernasconi và Geiser xây dựng lý thuyết hệ thống thực thể luận từ hàng chục năm nay không chỉ nhằm mục đích miêu tả xã hội. Nhiều hơn thế nữa, mục tiêu của họ là xây dựng một lý thuyết hành động dựa trên cơ sở khoa học và định hướng đạo đức cho CTXH chuyên nghiệp.

Lý thuyết hành động dựa trên vị trí cơ bản đã nêu trên bao gồm xã hội quan và nhân sinh quan cũng như trên nền móng của các lý thuyết nhu cầu và trang bị của con người, trên cơ sở lý thuyết các hệ thống xã hội, trên cơ sở các kiến thức về quyền lực và các vấn đề xã hội. Lý thuyết hành động cung cấp cho nhân viên CTXH một khuôn khổ hành động, cùng với nó nhân viên CTXH có thể thu thập và xử lý thông tin về thân chủ một cách hệ thống, trên cơ sở đó phân tích các vấn đề và nguồn lực của thân chủ cũng như lên kế hoạch giúp đỡ.

„Trong mô hình tư duy hệ thống trên cơ sở của việc phân tích tình huống, vấn đề và nguồn lực mà có sự tham gia của thân chủ, người ta cần phải quyết định trước tiên là nhân viên CTXH làm việc trong khuôn khổ và với sự giao trách nhiệm của các cá nhân và các hệ thống xã hội nào. Một đặc điểm riêng biệt của CTXH là phạm vi can thiệp mang tính đa cấp độ và đa hệ thống. Sự lựa chọn mục tiêu hành động và phương pháp dựa trên các vấn đề xã hội của cá nhân hoặc/ và của các hệ thống xã hội khi xem xét những đặc điểm riêng và các nguồn lực của những cấp độ can thiệp và các hệ thống” (Staub-Bernasconi 2002, 255).

Sau đây chúng tôi sẽ trình bày mô hình tư duy hệ thống và mô hình câu hỏi chữ W trong mối liên hệ này. Bởi vì, chúng là những công cụ chính để phân tích các nguồn lực và vấn đề của thân chủ.

Mô hình tư duy hệ thống:

Mô hình tư duy hệ thống lần đầu tiên được xây dựng dưới cái tên „Mô hình tư duy hệ thống quá trình” (prozessuale systemische Denkfigur) trong luận văn tiến sĩ của Staub-Bernasconi năm 1980. Geiser đã phát triển lý thuyết này thành „Mô hình tư duy hệ thống” (Systemische Denkfigur - SDF). Lý thuyết này miêu tả một cách hệ thống tất cả các bước – từ cơ sở lý thuyết đến hành động cụ thể - dẫn dắt các nhân viên CTHX trong cả quá trình can thiệp. Chúng tôi đưa ra ví dụ sau đây để miêu tả rõ mô hình này.

Ví dụ:

Minh 10 tuổi và đang học lớp 5. Em nói tiếng Đức rất tốt nhưng hầu như không biết tiếng Việt. Em sinh ra ở Đức. Bố mẹ em đã sống ở Đức 15 năm. Minh nói và hiểu tiếng Đức tốt hơn tiếng Việt rất nhiều và ngược lại, bố mẹ em nói và hiểu tiếng Đức ít hơn tiếng Việt nhiều. Do đó, Minh và bố mẹ em không hiểu nhau. Minh sống với bố mẹ trong một căn hộ chật chội ở một khu dân cư nghèo của Munich. Trong những tình huống mâu thuẫn ở trường, Minh rất dễ nổi nóng. Các thầy và cô giáo của em không biết phải làm gì với em nữa để em tiến bộ hơn. Một nhân viên CTXH người Đức được giao nhiệm vụ giúp đỡ Minh và gia đình em để họ tự tìm ra cách giải quyết.

Cốt lõi của mô hình tư duy hệ thống bao gồm ba nội dung chính sau đây:

- a. Phân tích cá nhân (dựa trên các loại trang bị)
- b. Phân tích các mối quan hệ xã hội giữa các cá nhân (b.1. Quan hệ trao đổi – quan hệ cấu trúc hàng ngang và b.2. Quan hệ quyền lực – quan hệ cấu trúc hàng dọc)
- c. Các giá trị và các vấn đề về giá trị (Xác định vấn đề và nguồn lực liên quan đến a. và b.)

a. **Phân tích cá nhân** (dựa trên các loại trang bị)

Ở đây chúng ta sử dụng các phạm trù trang bị đã được trình bày ở phần „Khái niệm trọng tâm“ để miêu tả trang bị của thân chủ hay thân chủ có những nguồn lực nào và bị thiếu những trang bị nào mà dẫn đến các vấn đề trang bị. Cũng cần phải phân tích trang bị của người giúp đỡ vì người giúp đỡ cũng là một phần của hệ thống có liên quan đến việc giải quyết vấn đề. Trong giai đoạn phân tích trang bị, cần phải ghi lại tất cả thông tin từ thân chủ và những người xung quanh. Những thông tin còn thiếu nhưng quan trọng để tìm ra giải pháp có thể được ghi lại dưới hình thức các câu hỏi.

Ví dụ khi phân tích trang bị của Minh, người ta thu thập được những thông tin được hệ thống hóa sau đây:

1. Trang bị về cơ thể: Minh là một cậu bé 10 tuổi. Em xinh trai.

2. Trang bị về khả năng tiếp nhận thông tin: Không có chẩn đoán bệnh nào của Minh. Từ đó có thể kết luận Minh có thể tiếp nhận thông tin qua các giác quan.

3. Trang bị về khả năng nhận thức và trải nghiệm:

Minh nói tiếng Đức rất tốt nhưng hầu như không nói tiếng Việt (ngôn ngữ, kỹ năng diễn đạt).

Em đang học lớp 5. Do Minh 10 tuổi và đang học lớp 5, có thể suy ra em phát triển trí tuệ bình thường - chừng nào không có thông tin trái chiều nào khác - xử lý thông tin (nhận thức, suy nghĩ, học tập) và hiểu biết.

Do Minh rất dễ nổi nóng trong những tình huống mâu thuẫn, câu hỏi đặt ra ở đây là em có thể xử lý tốt những tình huống căng thẳng em gặp phải và những cảm xúc tiêu cực liên quan không.

Từ ví dụ trên ta có thể đoán là Minh và bố mẹ em không hiểu nhau từ khía cạnh ngôn ngữ.

4. Trang bị về khả năng hành động: Trong những tình huống mâu thuẫn, Minh rất dễ trở nên tức giận; câu hỏi đặt ra ở đây là Minh xử lý mâu thuẫn như thế nào.

Do Minh và bố mẹ không hiểu nhau lắm, có thể em không nói nhiều với bố mẹ về các vấn đề ở trường. Những câu hỏi tiếp theo là, Minh làm gì khi em không hiểu bố mẹ mình, em làm gì ở nhà sau khi đi học về, em đọc sách hay chơi máy tính?

5. Trang bị về xã hội:

Trang bị về kinh tế xã hội: Minh học lớp 5. Em có được cho đủ tiền tiêu vặt không?

Trang bị về sinh thái xã hội: Minh sống với bố mẹ trong một căn hộ chật chội trong một khu dân cư nghèo.

Trang bị về văn hóa xã hội: Bố mẹ Minh sinh ra ở Việt Nam còn Minh ở Đức. Em hiểu nhiều tiếng Đức hơn tiếng Việt.

Thành viên của các hội, nhóm: Minh đi học tức là em có giao tiếp với các bạn cùng tuổi và thầy/cô giáo. Em có nhiều bạn để chơi ngoài giờ học không (bạn người Đức và bạn người Việt)? Em có ông bà ở gần không?

Em có một nhân viên CTXH giúp đỡ.

b. Phân tích quan hệ xã hội giữa các cá nhân:

Nguồn lực và vấn đề không phải là những yếu tố bất biến trong cuộc sống con người. Mà chúng thay đổi trong mỗi quan hệ với những người khác. Do đó, phân tích nguồn lực và vấn đề sẽ mang tính một chiều và bị sai lệch nếu không có phân tích về quan hệ (Geiser 2007, 151ff).

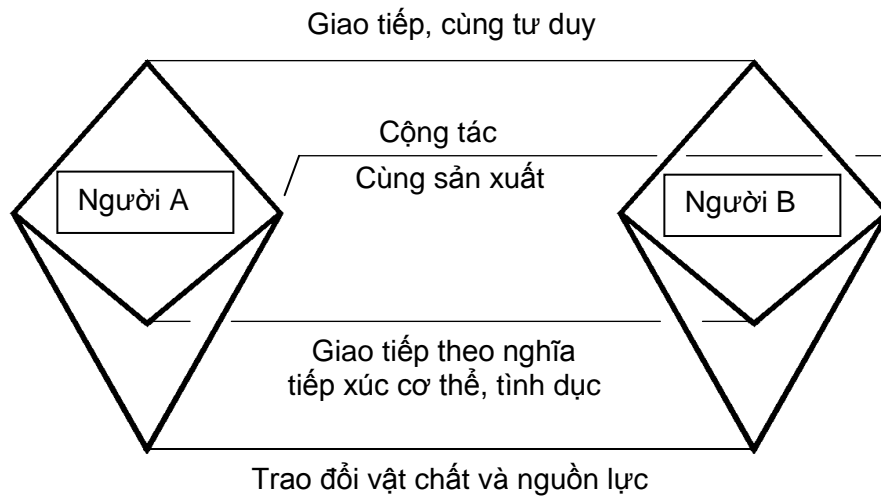
Ở đây có hai khía cạnh: một là quan hệ trao đổi có cấu trúc hàng ngang tiêu biểu (idealtypisch), hai là quan hệ quyền lực có cấu trúc hàng dọc tiêu biểu. Chúng tôi sử dụng khái niệm „tiêu biểu“ (idealtypisch) bởi vì những hình mẫu tuyệt đối như mối quan hệ hoàn toàn đối xứng hay quan hệ quyền lực với một người hoàn toàn áp đảo người kia ít có trong thực tế. Tuy nhiên, phân tích quan hệ cần dựa trên những hình mẫu tiêu biểu để người ta có thể nhận rõ ra được đó là loại quan hệ gì (Geiser 2007, 184ff).

b.1. Quan hệ trao đổi – Quan hệ cấu trúc hàng ngang

Quan hệ trao đổi dựa trên cấu trúc tương tác mà chúng tôi đã trình bày trong phần „Định nghĩa vấn đề xã hội“. Như đã nhắc đến, chủ đề ở đây là các tương tác đối xứng, nghĩa là quan hệ Cho và Nhận. Từ bốn phạm trù trang bị (không kể trang bị về khả năng tiếp nhận thông tin) trong phân tích cá nhân, người ta có thể phân tích mỗi quan hệ trao đổi giữa hai người như trong sơ đồ dưới đây. Có tất cả bốn lĩnh vực trao đổi (Geiser 2007, 193ff):

- 1. Cùng suy nghĩ, giao tiếp:** Hai người giao tiếp với nhau, cùng nghĩ hay học một chủ đề chung, qua đó hình thành quan hệ trao đổi giữa hai người. Hoạt động này diễn ra trên cấp độ Trang bị về khả năng nhận thức và trải nghiệm. Trong trường hợp gia đình Việt Nam đã nêu, do lí do ngôn ngữ, Minh và bố mẹ hiểu nhau rất kém. Như vậy, họ có vấn đề trao đổi.
- 2. Hợp tác, cùng sản xuất:** Hai người cùng làm việc để đạt đến một kết quả (một bữa ăn, dọn nhà, một dự án hay sản phẩm chung). Hoạt động này diễn ra trên cấp độ hành động.
- 3. Trao đổi về cơ thể:** Trao đổi về cơ thể diễn ra giữa hai người yêu nhau dưới hình thức hoạt động tình dục, giữa bạn bè hay giữa bố mẹ và con cái dưới hình thức những cử chỉ hành động tình cảm như ôm, vuốt ve v.v.
- 4. Trao đổi vật chất:** Trao đổi vật chất diễn ra trên cấp độ trang bị về xã hội. Thường thì những trang bị về vật chất được đem ra trao đổi như tiền, đồ vật, căn hộ, ô tô và cả thời gian.

Sơ đồ 5: Các hệ thống xã hội/ Các quan hệ xã hội, các quan hệ trao đổi
(các hệ thống chiều ngang)
(dựa theo sơ đồ: Geiser 2007, 192)



b.2. Quan hệ quyền lực – quan hệ cấu trúc hàng dọc

Khái niệm quyền lực thường được dùng theo nghĩa tiêu cực, tác động của quyền lực thường được cho là xấu, ví dụ như quyền lực của cấp trên khi cấp trên thực hiện ý kiến có lợi cho bản thân của mình thay vì thực hiện ý kiến của nhân viên. Điều này cũng tương tự với quyền lực của người chồng trong gia đình khi anh ta đánh vợ con và có quyền quyết định tất cả. Nhưng các nhà lý thuyết trường phái Zurich sử dụng khái niệm quyền lực theo nghĩa chung, tức là quyền lực có thể được hiểu theo nghĩa tích cực hay tiêu cực. Điều đó phụ thuộc vào việc liệu quyền lực có hợp lý hay không như chúng tôi đã nêu trong phần „Định nghĩa vấn đề xã hội“.

Tương tự như phần phân tích quan hệ trao đổi, quan hệ giữa hai người cũng được đưa ra xem xét. Trong phần phân tích quan hệ quyền lực người ta đặt câu hỏi về trạng bị của hai người dưới khía cạnh nguồn gốc quyền lực, người ta phân tích các trạng bị xem chúng có đem lại những lợi thế hay bất lợi nào không.

Bảng dưới đây hệ thống lại những hình thức quyền lực và trao đổi trong quan hệ xã hội giữa các cá nhân trong mỗi quan hệ tương ứng với nhau:

Bảng 4:

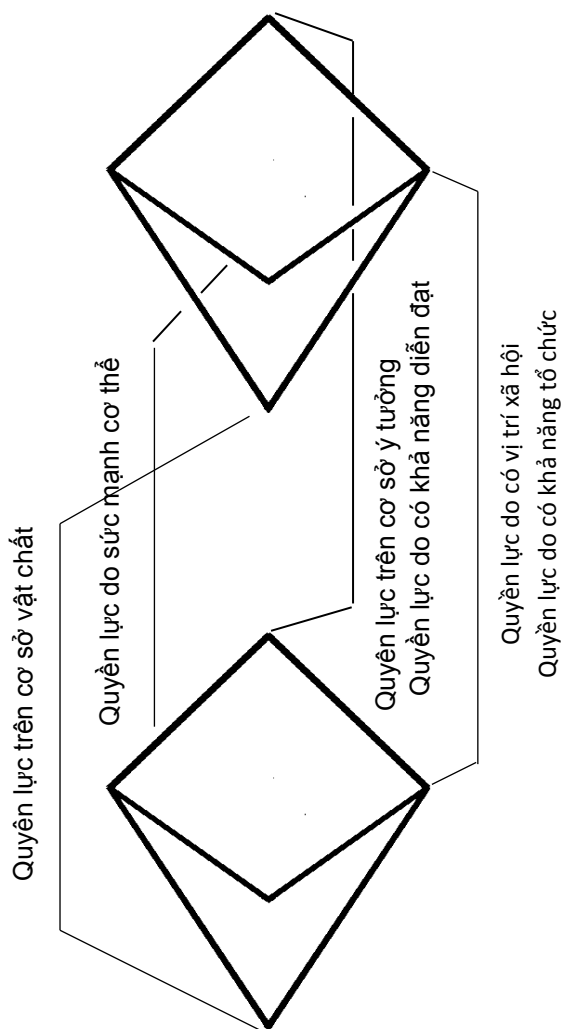
Trang bị dưới hình thức nguồn gốc quyền lực	Hình thức quyền lực Quan hệ quyền lực	Hình thức trao đổi trong quan hệ trao đổi
	Các quan hệ xã hội không đối xứng theo nghĩa quan hệ quyền lực mang tính cản trở, không công bằng	Các quan hệ đối xứng theo nghĩa trao đổi công bằng

<p>Trang bị về cơ thể</p>	<p><i>Quyền lực do sức mạnh cơ thể</i></p> <p>Trong mỗi quan hệ, ai nhiều có sức mạnh thể chất để có thể đe dọa và sử dụng bạo lực làm người kia bị thương? Quyền lực về cơ thể cũng có thể tồn tại thông qua việc một người không xuất hiện, ví dụ như khi một số đồng công nhân đình công không đi làm.</p>	<p><i>Tiếp xúc cơ thể, tình cảm, tình dục</i></p> <p>Các chủ thể có tiếp xúc cơ thể với nhau không, và nếu có, thì là loại tiếp xúc nào?</p>
<p>Trang bị về khả năng nhận thức và trải nghiệm</p>	<p><i>Quyền lực trên cơ sở ý tưởng và quyền định nghĩa</i></p> <p>Khả năng thuyết phục người khác với kiến thức và ý kiến của mình, thắng các quan điểm chống đối, làm cho người khác lệ thuộc vào mình. Ai bị yếu thế qua kiến thức và ý tưởng của mình?</p> <p>Quyền lực do có khả năng diễn đạt (liên quan đến khả năng ngôn ngữ và diễn đạt)</p>	<p><i>Giao tiếp</i>, Trao đổi thông tin, hiểu biết, cảm giác và kiến thức: các chủ thể trao đổi cái gì và như thế nào, đánh giá mối quan hệ với nhau như thế nào?</p>
<p>Trang bị về khả năng hành động</p>	<p><i>Quyền lực do có khả năng tổ chức và quyền lực do có vị trí xã hội</i></p> <p>Cơ hội quyết định việc của người khác, tạo quan hệ và sử dụng chúng cho lợi ích và nhu cầu của mình. Ai có khả năng ngăn cản hay buộc người khác làm gì đó, đảm bảo hay từ chối sự tự do di chuyển của người khác? Ai phải tuân lệnh người khác?</p>	<p><i>Hợp tác</i>: hiểu nhau (giao tiếp), điều mà con người cùng làm và chia sẻ với nhau. Thành viên gia đình có những hoạt động nào cùng nhau? Họ cùng tạo ra cái gì? Phân công lao động ra sao?</p>
<p>Trang bị xã hội</p>	<p><i>Quyền lực về nguồn lực</i></p> <p>Ai sở hữu nguồn lực và nguồn lực để có thể chủ ý làm khan hiếm chúng, ngăn chặn không cho người khác tiếp cận, làm cho người khác phụ thuộc vào mình? Ai thiếu những nguồn lực thiết yếu?</p>	<p><i>Trao đổi các nguồn lực</i></p> <p>Trao đổi vốn và sở hữu: ai cho ai cái gì, ai nhận cái gì từ ai?</p>

(Dựa theo Sagebiel 2009, 122f)

Trong ví dụ gia đình Việt Nam trên, từ khía cạnh quyền lực diễn đạt có thể suy ra rằng Minh có ưu thế hơn cha mình trong cuộc sống hàng ngày ở Đức vì họ cần biết tiếng Đức khi sống tại đó. Khi gia đình về Việt Nam thăm họ hàng, Minh yếu thế hơn cha mình trong khả năng nói tiếng Việt. Câu hỏi ở đây không phải là ai hơn ai hoặc ai yếu hơn ai mà là việc miêu tả mối quan hệ giúp xác định nguồn lực và vấn đề của thân chủ một cách khoa học.

Sơ đồ 6: Quan hệ quyền lực (Hệ thống hàng dọc), dựa theo sơ đồ Geiser 2007, 215



c. Xác định vấn đề và nguồn lực

Nội dung của bước này là xác định vấn đề mà thân chủ đang đối mặt dựa trên phân tích cá nhân, quan hệ xã hội và nhu cầu. Nhân viên CTXH phải lý giải tại sao thân chủ gặp phải những vấn đề nhất định. Theo trường phái Zurich, người ta có thể đạt được sự lý giải có cơ sở thông qua những bước sau (Geiser 2007, 251):

- Hỏi quan niệm giá trị của thân chủ (cái gì là quan trọng đối với họ). Đây là điều kiện quyết định để thân chủ có thể tự mình tham gia vào quá trình tìm giải pháp cũng như giải quyết vấn đề. Trong trường hợp thân chủ không nhận ra vấn đề nhưng nhân viên

CTXH và chuyên gia của các ngành khác có những chẩn đoán về các vấn đề, nhân viên CTXH vẫn phải tiếp tục công việc vì lợi ích của thân chủ.

- Hiểu biết về các chuẩn mực xã hội nhờ câu hỏi sau: Những giá trị nào không được thực hiện? Cái gì tốt? Cái gì không tốt? Nên phải như thế nào?
- Xác định khoảng cách giữa giá trị cần có và giá trị thực có: Những nhu cầu nào của thân chủ đã không được bảo đảm cho tới nay?
- Đánh giá tình thế dựa trên cơ sở chuyên môn

Bốn bước xác định vấn đề và nguồn lực

Nội dung của bước này là thảo luận về các giá trị và các vấn đề giá trị như đã được nêu trong phần „Vấn đề tiêu chí và vấn đề giá trị“. Đây dường như là một cuộc thảo luận đơn giản vì đáng lẽ ra mỗi con người đều hiểu rõ khi nào thì các giá trị và chuẩn mực được xã hội công nhận bị tổn thương. Tuy nhiên, trong cuộc sống hàng ngày, không phải lúc nào cũng có thể dễ dàng nhận biết rõ nhu cầu hay mong muốn hợp lý, đặc biệt là khi cha mẹ không dạy con mình ngay từ đầu khả năng tự nhận biết và diễn đạt nhu cầu. Việc nhận biết giới hạn khi thỏa mãn nhu cầu hay mong muốn cũng không đơn giản, có nghĩa là làm thế nào để thỏa mãn như cầu và mong muốn của mình trên cơ sở công bằng và không làm ảnh hưởng đến người khác. Chính vấn đề này thường gây ra mâu thuẫn giữa con người như đã nhắc đến trong phần về nhu cầu. Các giá trị và các vấn đề giá trị trong một nền văn hóa và giữa các nền văn hóa khác nhau luôn là một chủ đề gây nhiều tranh cãi.

Những bước xác định vấn đề và nguồn lực theo quan điểm của Geiser có thể được tóm tắt trong bảng sau. Một vài cách diễn đạt được điều chỉnh để tạo điều kiện cho công việc dịch sang tiếng Việt dễ dàng hơn:

Bảng 5: (Dựa vào Geiser 2007, 265)

	1.Xác định chênh lệch giữa tình trạng nên có và tình trạng thực có	2.Diễn đạt các đánh giá giá trị	3.Xác định vấn đề
Quy tắc hành động	Xác định chênh lệch giữa tình trạng nên có và tình trạng thực có (tình trạng thực có = những tình trạng có thật, tình trạng nên có = tình trạng mà các nhu cầu được thỏa mãn – trong khuôn khổ của lý thuyết nhu cầu	Diễn đạt đánh giá giá trị, tức là liệu và những nhu cầu nào của thân chủ không được thỏa mãn khi có sự chênh lệch tình trạng nên có và tình trạng thực có (Cái gì là tốt, cái gì không tốt? Những nhu cầu nào không được thỏa mãn lâu dài?)	Xác định các vấn đề (sinh, hóa, lý, tâm lý, xã hội?)

Quá trình hành động	Miêu tả chênh lệch giữa tình trạng nên có và tình trạng thực có	Thu thập các miêu tả bởi thân chủ và những người khác	Diễn đạt vấn đề, đánh giá tình huống dựa trên cơ sở chuyên môn
Nền tảng lý thuyết cho hành động chuyên nghiệp	Kiến thức về giá trị	Lý thuyết nhu cầu Các giá trị chuyên nghiệp và chuẩn mực nghề nghiệp Các giá trị xã hội được hợp pháp hóa (Quyền con người, luật, hiến pháp)	Lý thuyết vấn đề xã hội

Các câu hỏi chữ W:

Nhân viên CTXH áp dụng mô hình tư duy hệ thống trong quá trình giúp đỡ như thế nào? Câu trả lời của trường phái Zurich cho câu hỏi này là kết hợp mô hình tư duy hệ thống với các câu hỏi chữ W. Đó là vì các câu hỏi chữ W có thể giúp người ta xây dựng quá trình trợ giúp một cách hệ thống thông qua việc nhân viên CTXH sử dụng mô hình tư duy hệ thống và các câu hỏi chữ W để hệ thống hóa những thông tin từ thân chủ, từ người thứ ba (người thân trong gia đình, bạn bè, hàng xóm), từ các chuyên gia (chuyên gia tâm lý, bác sĩ v.v.) và từ những quan sát của bản thân nhân viên CTXH (Sagebiel 2012, 103ff). Geiser gọi việc nhiều người tham gia trả lời nhóm câu hỏi này là sự đa chiều của các câu hỏi chữ W (Geiser 2007, 304). Cuối cùng, trường phái Zurich không phân loại và lựa chọn câu hỏi một cách ngẫu nhiên. Ý tưởng phía sau nó là một trật tự các câu hỏi dựa trên cơ sở khoa học có liên quan chặt chẽ với các loại kiến thức khác nhau, có nghĩa là với các ngành khoa học khác nhau (Staub-Bernasconi 2007, 204f, Geiser et al 2009, 274, Obrecht 2001, 71).

Bảng sau sẽ đưa ra các câu hỏi chữ W trong mối liên quan với các loại kiến thức và với một quá trình có cấu trúc để kế hoạch công việc giúp đỡ. Bảng được xây dựng dựa theo Geiser (2007, 292ff; 304ff; 349):

Bảng 6:

Giai đoạn 1: Phân tích tình huống

Kiến thức miêu tả	1. Chuyện gì xảy ra? (Was?) Những ai tham gia vào, ai nằm trong mạng lưới xã hội của nhân vật trung tâm? Sự việc xảy ra ở đâu và lúc nào? Mô hình tư duy hệ thống, nhất là phân tích cá nhân và quan hệ xã hội giúp miêu tả tình trạng hiện tại của thân chủ. Mục tiêu của nhân viên CTXH là có được bức tranh toàn cảnh về thân chủ làm cơ sở cho các bước kế tiếp.
Kiến thức miêu tả	2. Từ đâu? (Woher?) (Tiền sử) Ở phần này là các thông tin về các sự kiện trong quá khứ để hiểu rõ quá trình phát sinh vấn đề của thân chủ. Nói cách khác, nhân viên CTXH có

	thể miêu tả một giai đoạn trong quá khứ có liên quan trực tiếp với hiện tại hoặc nói chuyện với thân chủ về những thông tin về tiểu sử mà có liên quan đến vấn đề hiện tại.
Kiến thức giải thích	<p>3. Tại sao lại như vậy? (Warum?)</p> <p>Mục đích của câu hỏi này là tìm ra các lý giải tại sao thân chủ đang ở trong tình trạng có vấn đề hiện tại. Những lý giải này liên quan đến nhiều ngành liên đới, ví dụ như bác sĩ (vấn đề thể chất, sinh học, hóa học), chuyên gia tâm lý (tâm lý học), nhà xã hội học (xã hội, văn hóa), luật sư (luật học) v.v. Do đó, trường phái Zurich nhấn mạnh ý nghĩa của các ngành khoa học liên đới trong CTXH và khoa học CTXH.</p>

Giai đoạn 2: Đánh giá và định nghĩa vấn đề

Kiến thức về giá trị	<p>4. Cái gì là tốt? (Was ist gut?)</p> <p>Câu hỏi này nhằm vào giá trị cần có. Câu trả lời dựa trên cơ sở lý thuyết nhu cầu con người (xem phần „Xác định vấn đề và nguồn lực“)</p>
Hình dung về tương lai (Dự đoán)	<p>5. Tình trạng của thân chủ sẽ dẫn đến đâu nếu không được can thiệp? (Wohin?)</p> <p>Diễn đạt bối cảnh tương lai: Trong tương lai gần, điều gì sẽ xảy ra nếu ông A, bà B hoặc em X không được trợ giúp để thay đổi theo hướng tích cực?</p> <p>Câu hỏi này giúp làm rõ tính khẩn cấp của tình trạng hiện tại hoặc đánh giá những nguy cơ trong tương lai.</p>
Kiến thức về vấn đề	<p>6. Điều gì không tốt? Vấn đề là gì? (Was ist gut?)</p> <p>Câu hỏi này nhằm tìm ra những giá trị không được thỏa mãn. Câu trả lời dựa trên cơ sở lý thuyết nhu cầu con người (xem phần „Xác định vấn đề và nguồn lực“)</p>

Bước trung gian: Tóm tắt các miêu tả vấn đề và nguồn lực (không dùng câu hỏi chữ W)

- Miêu tả tình huống hiện tại (Dữ liệu chính)
- Các vấn đề
- Các nguồn lực để giải quyết vấn đề
- Sắp xếp các vấn đề theo các mức độ từ thấp đến cao

Giai đoạn 3: Đặt mục tiêu và lên kế hoạch

Kiến thức về mục tiêu	<p>7. Nhằm mục tiêu gì? (Woraufhin?)</p> <p>Qua câu hỏi này, nhân viên CTXH sẽ cùng thân chủ diễn đạt các mục tiêu. Để có thể tìm ra và diễn đạt các mục tiêu phù hợp, họ dựa vào câu hỏi „Cái gì là tốt?“</p>
Kiến thức can thiệp (Lý thuyết can thiệp, kế hoạch, kỹ năng)	<p>8. Làm thế nào để giải quyết vấn đề? (Wie?)</p> <p>Câu hỏi này nhằm tìm kiếm phương pháp phù hợp để thực hiện những mục tiêu đã đề ra.</p>
Kiến thức về nguồn lực	<p>9. Giải quyết vấn đề bằng phương tiện gì? (Womit?)</p> <p>Đối tượng của câu hỏi này là phương tiện để hiện thực các mục tiêu đề ra, tức là tìm ra những nguồn lực sẵn có của thân chủ và các phương tiện trợ giúp (cơ quan, bệnh viện, chuyên gia). Những vấn đề này thường đã được trả lời thông qua câu hỏi cái gì.</p>
Kiến thức về người hành động	<p>10. Ai có thể tác động quá trình giải quyết vấn đề? (Wer könnte mitwirken?)</p> <p>Câu hỏi này đặc biệt nhằm vào mạng lưới xã hội của thân chủ, trong đó có những người gần gũi như người thân trong gia đình, bạn bè, hàng xóm cũng như những lực lượng trợ giúp chuyên nghiệp.</p>

Giai đoạn 4: Quyết định và thực hiện kế hoạch

Kiến thức quyết định	<p>11. Quyết định như thế nào? (Welche Entscheidung?)</p> <p>Ở đây cần phải quyết định thực hiện kế hoạch giúp đỡ.</p>
-----------------------------	--

Giai đoạn 5: Thực hiện: không có câu hỏi chữ W

Giai đoạn 6: Đánh giá

Kiến thức tổng kết	<p>12. Mục tiêu nào đạt được? Mục tiêu nào chưa đạt? (Was wurde erreicht?)</p> <p>Dựa vào ba tiêu chí sau đây, cần phải kiểm tra định kỳ liệu mục tiêu có đạt được không và đến mức độ nào:</p> <ul style="list-style-type: none">• Hiệu quả của những can thiệp cụ thể
---------------------------	---

	<ul style="list-style-type: none"> • Tính kinh tế của những can thiệp cụ thể • Những can thiệp cụ thể có được mong muốn không <p>Việc kiểm tra kết quả này nhằm mục đích kiểm tra hiệu quả của các hành động can thiệp. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là quá trình giúp đỡ kết thúc ở đây. Quá trình này tiếp diễn đến khi những mục tiêu mới được phát triển và nhân viên CTXH được giao nhiệm vụ tiếp tục giúp đỡ giải quyết những vấn đề mới.</p>
--	--

Với mô hình tư duy hệ thống và những câu hỏi chữ W, lý thuyết hệ thống thực thể luận là một trong những lý thuyết CTXH đương đại ở các nước nói tiếng Đức có thể cung cấp nhiều mô hình hành động cụ thể nhất cho lĩnh vực thực hành.

1.2.6 CTXH hoạt động trên các cấp độ nào?

So với quan điểm lý thuyết có định hướng về thế giới nhân sinh, lý thuyết hệ thống thực thể luận làm rõ hơn việc CTXH hoạt động trên tất cả các cấp độ: cấp độ vi mô (cá nhân, nhóm, gia đình), cấp độ trung gian (tổ chức, trung tâm tư vấn) và cấp độ vĩ mô (cấu trúc xã hội). Bởi vì tất cả các cấp độ này liên quan với nhau:

„Từ khía cạnh hệ thống, tất cả các cá nhân và tập thể liên quan đến vấn đề dưới bất kỳ hình thức nào, dù là một phần của vấn đề hay một phần của giải pháp, đều được đề cập và cần phải được đưa vào quá trình giải quyết vấn đề càng nhiều càng tốt, họ bao gồm có người có vấn đề, người gây ra vấn đề, các phong trào xã hội, các nhóm hành động và tự giúp mình, các đảng và công đoàn, luật pháp, các doanh nghiệp kinh tế có trách nhiệm xã hội, các tổ chức xã hội tư nhân và nhà nước, các tổ chức phi chính phủ v.v.“ (Staub-Bernasconi 2002, 253).

1.2.7 Đánh giá (Ưu thế và hạn chế của lý thuyết)

Ưu thế:

Lý thuyết hệ thống thực thể luận cung cấp cho lĩnh vực thực hành một nền tảng lý thuyết vững chắc và cách thức làm việc mà nhân viên CTXH có thể lý giải luận điểm của mình một cách khoa học. Nó cũng cung cấp cho nhân viên CTXH những mô hình hành động cụ thể và có cấu trúc để áp dụng trong khi thực hành. Sở thành thiếu niên thành phố Munich với nhiệm vụ bảo vệ trẻ em do nhà nước giao cho áp dụng những mô hình hành động này từ năm 2004 trong mô hình kế hoạch trợ giúp của họ (Sagebiel/ Vlecken 2005).

Hạn chế:

Lý thuyết hệ thống thực thể luận là một tổng hợp lý thuyết lớn. Nó đòi hỏi sinh viên và nhà chuyên môn nỗ lực lớn để có thể hiểu và áp dụng nó trong lĩnh vực thực hành. Điều đó có nghĩa là việc truyền đạt nó cũng là những thách thức lớn cho các giảng viên. Trong đó, nó đòi hỏi giảng viên phải có phương pháp giảng dạy nhuần nhuyễn. Trong quá trình giảng dạy,

chúng tôi thường có những kinh nghiệm tốt khi truyền đạt những mô hình hành động cụ thể trước tiên, sau đó là những khái niệm cơ bản và luận điểm trọng tâm rồi mới thảo luận về nền tảng triết học với sinh viên (Các trường phái tư duy, các lý thuyết tiền tố, nhân sinh quan, xã hội quan, lý thuyết đạo đức v.v.)

Trong khi lý thuyết thế giới nhân sinh của Thiersch coi việc xây dựng lòng tin với thân chủ là điều kiện tiên quyết của CTXH chuyên nghiệp, lý thuyết hệ thống thực thể luận lại đặt trọng tâm vào việc phân tích cá nhân và các chủ thể liên quan một cách hệ thống. Cả hai quan điểm này đều quan trọng và bổ sung lẫn nhau, do đó chúng tôi khuyến khích sinh viên kết hợp cả hai lý thuyết này và những mô hình hành động của chúng trong quá trình xử lý trường hợp.

1.2.8 Ưu thế và hạn chế khi áp dụng ở Việt Nam

Ưu thế:

Các mô hình hành động cụ thể và có cấu trúc của lý thuyết hệ thống thực thể luận cung cấp cho người dùng một hướng tiếp cận thực dụng đã được giảng viên và sinh viên Việt Nam nhiệt tình đón nhận trong những workshop cụ thể. Kinh nghiệm này cho phép chúng tôi hy vọng rằng lý thuyết này sẽ được đón nhận trong lĩnh vực giảng dạy và thực hành ở Việt Nam.

Các thảo luận khoa học và chính sách phát triển ngành CTXH ở Việt Nam thường nhận được sự nhất trí cao về việc phát triển khoa học CTXH dựa trên tiêu chuẩn quốc tế như IFSW và IASSW đã đặt đề ra trước:

„Ngành nghề CTXH hỗ trợ chuyển biến xã hội và giải quyết các vấn đề quan hệ con người, nó hỗ trợ con người có những quyết định tự do nhằm xây dựng cuộc sống của mình tốt đẹp hơn. Dựa trên các kiến thức khoa học về hành vi con người và các hệ thống xã hội, CTXH can thiệp vào bất kỳ nơi nào mà con người tương tác với môi trường xung quanh. Những cơ sở của CTXH là các nguyên tắc về nhân quyền và công bằng xã hội.“
(<http://www.ifsw.org/p38000409.html>, cập nhật lần cuối vào ngày 17.10.2005)

Ở đây có sự nhất quán giữa Lý thuyết hệ thống thực thể luận, định nghĩa CTXH của IFSW và định hướng của CTXH hiện nay ở Việt Nam: CTXH là một ngành chuyên môn có định hướng nhân quyền. Như đã giải thích cặn kẽ ở trên, trường phái Zurich thấy rằng quyền con người được thực hiện thông qua việc thỏa mãn nhu cầu và mong muốn hợp lý của họ. Về khía cạnh nhu cầu con người, nhân viên CTXH và chuyên gia của các ngành khác của Việt Nam có thể giúp thân chủ thay đổi nhân sinh quan và kiến thức về nhu cầu con người một cách phù hợp: chuyển dịch từ quan điểm Nho giáo nhìn nhận con người dựa vào khả năng thực hiện chức năng họ đến cách nhìn nhận con người với nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống của họ.

Từ định nghĩa CTXH của Việt Nam:

„Công tác xã hội là một hoạt động có tính phát triển cao dựa trên những phương pháp và nguyên lý đặc biệt với mục đích hỗ trợ các cá nhân, nhóm người, cộng đồng giải quyết các vấn đề xã hội – vì thế công tác xã hội có nhiệm vụ là vì hạnh phúc của người dân và bình an của xã hội. (Unicef Vietnam 2008, S. 7)“

có thể diễn giải nguyên tắc „Giúp để tự giúp mình“ như sau: “Hỗ trợ các cá nhân, các nhóm và các cộng đồng giải quyết các vấn đề xã hội”. Nguyên tắc này đòi hỏi những người hành nghề có khả năng cùng với thân chủ phân tích các nguồn lực cần thiết để giải quyết vấn đề. Để phục vụ mục đích này, lý thuyết hệ thống thực thể luận cung cấp những mô hình hành động cụ thể: mô hình tư duy hệ thống và các câu hỏi chữ W.

Các hạn chế hay thách thức:

Mặc dù chúng tôi đã có những kinh nghiệm tích cực khi truyền đạt lý thuyết này cho sinh viên và giảng viên ở Việt Nam, nhưng vẫn không thể làm giảm đi đặc điểm mà có nhiều ý kiến phê bình rằng lý thuyết này rất phức tạp và khó hiểu. Chúng tôi cũng nhận được lời phê bình này từ sinh viên của mình ở Đức. Tuy nhiên cũng có thể lập luận rằng những vấn đề phức tạp đa cấp – và chúng là đối tượng trọng tâm của công việc chuyên môn hàng ngày của chúng ta – đòi hỏi cơ sở lý thuyết có thể phản ánh được đúng sự phức tạp đó. Sự rút gọn vào một mảng vấn đề đơn lẻ như bệnh tật, giới tính, thất nghiệp, tội phạm vị thành niên sẽ là không miêu tả được thỏa đáng đối tượng của CTXH. Chỉ có một lý thuyết mà phản ánh được sự phức tạp này mới có thể đáp ứng được yêu cầu hiện tại và trong tương lai của CTXH. Hệ thống chặt chẽ của lý thuyết hệ thống này cho phép tập trung vào những phần quan trọng với thực hành và tăng sức hấp dẫn với các sinh viên và những chuyên gia trong lĩnh vực thực hành đang tìm kiếm con đường xuyên qua khu rừng già của các kiến thức lý thuyết và thực hành.

Một trở ngại tiếp theo là việc dịch các thuật ngữ khoa học bởi vì nhiều khi không có khái niệm tương ứng trong ngôn ngữ tiếng Việt.

Những thách thức khác nữa đối với việc chuyển giao lý thuyết sang Việt Nam là sự khác biệt văn hóa và lịch sử gây nên những tranh luận về nhu cầu, mong muốn và nhân quyền. Trong truyền thống triết học châu Âu, nhân quyền và cá nhân là hai phạm trù trọng tâm, trong khi trong triết học châu Á khái niệm tập thể (vai trò của cá nhân đối với tập thể) và sự hòa hợp trong tập thể mới là trọng tâm.

1.3 Kết luận

Chúng tôi đã thử giới thiệu CTXH với tư cách một môn khoa học hành động chung và có định hướng về chuẩn mực xã hội dựa trên ví dụ hai lý thuyết CTXH. „Chúng, bởi vì kiến thức này áp dụng cho tất cả các lĩnh vực của CTXH, chuẩn mực xã hội, vì nó dựa trên giá trị và có định hướng hành động và khoa học, bởi vì kiến thức phục vụ việc giải quyết các vấn đề xã hội“ (Sagebiel 2010, 53). Các vấn đề xã hội là kết quả của tác động qua lại mang tính hệ thống giữa vấn đề của con người và các điều kiện xã hội và các cấu trúc quyền lực. Nhìn từ sự phức tạp này và từ sự phụ thuộc của chuyên ngành CTXH vào các quan hệ kinh tế, chính sách xã hội, các cấu trúc văn hóa xã hội và sự phụ thuộc vào ý muốn của thân chủ, chúng ta những nhà chuyên môn cần phải luôn ý thức được ảnh hưởng có giới hạn trong hành động của mình. „Không ai có thể làm cho người khác trở nên mạnh mẽ bằng cách làm họ người khác. Không ai có thể khiến người khác suy nghĩ bằng cách nghĩ giùm họ“ (Salomon 1926).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Alinsky, Saul (1999):** Hướng dẫn để có được quyền lực. (Anleitung zum Mächtigkeitsein.) Loạt ấn phẩm chọn lọc. (Bản dịch tiếng Đức của Reveille for Radicals), Göttingen, NXB Lamuv, tái bản lần thứ hai (Rules for Radicals. A practical Primer for realistic Radicals. Reprint. Vintage Books, New York NY 1989, xuất bản lần đầu 1971)).
- Borrmann, Stefan (2006):** CTXH với các băng nhóm thanh thiếu niên cánh hữu cực đoan - Khái niệm cơ bản để phát triển một hình lý thuyết (Soziale Arbeit mit rechten Jugendcliquen. Grundlagen zur Konzeptentwicklung), Wiesbaden, NXB VS.
- Bunge, Mario/ Mahner, Martin (2004):** Về tự nhiên của mọi vật (Über die Natur der Dinge). Stuttgart, Leipzig, NXB Hirzel.
- Erath, Peter (2006):** Nhập môn khoa học CTXH (Sozialarbeitswissenschaft. Eine Einführung), Stuttgart, NXB Kohlhammer
- Endruweit, Günter/ Trommsdorf, Gisela (chủ biên) (2002):** Các vấn đề xã hội (Soziale Probleme). Trong: Từ điển xã hội học (Wörterbuch der Soziologie). Stuttgart, trang 418-419
- Engelke, Ernst (1998):** CTXH như một khoa học. Nhập môn (Soziale Arbeit als Wissenschaft. Eine Orientierung), Freiburg i. Br., NXB Lambertus.
- Engelke, Ernst (2004):** Khoa học CTXH. Quá trình phát triển và cơ sở (Die Wissenschaft Soziale Arbeit. Werdegang und Grundlagen), Freiburg i.Br., NXB Lambertus.
- Engelke, Ernst (2005):** Kết hợp CTXH vào khoa học nhân văn – Các khía cạnh lịch sử, lý thuyết khoa học và chính sách giáo dục (Die Einbindung der Sozialen Arbeit in die Menschenwissenschaften. Historische, wissenschaftstheoretische und bildungspolitische Aspekte), ĐH Tổng hợp Würzburg, <http://sw.fh-muenchen.de/publikationen/lehrmaterialien/sagebiel.de.html>, truy cập: 1.8.12
- Engelke, Ernst/ Borrmann, Stefan/ Spatscheck, Christian (2009):** Nhập môn lý thuyết CTXH (Theorien der Sozialen Arbeit. Eine Einführung), Freiburg i. Br., NXB Lambertus, tái bản lần thứ 5
- Füssenhäuser, Cornelia/ Thiersch, Hans (2001):** Lý thuyết CTXH (Theorien der Sozialen Arbeit). Trong: Otto, Hans-Uwe/ Thiersch, Hans (chủ biên): Sổ tay CTXH/ Giáo dục xã hội (Handbuch Sozialarbeit/ Sozialpädagogik), Neuwied/ Kriftel, trang 1876-1900
- Galuske, Michael (2001):** Nhập môn phương pháp CTXH (Methoden der Sozialen Arbeit. Eine Einführung). Weinheim và Munich
- Geiser, Kaspar (2007):** Phân tích vấn đề và nguồn lực trong CTXH – Nhập môn mô hình tư duy hệ thống và ứng dụng (Problem- und Ressourcenanalyse in der Sozialen Arbeit. Eine Einführung in die Systemische Denkfigur und ihre Anwendung), Luzern, Freiburg i.Br., NXB interact hsa/ Lambertus, tái bản lần thứ ba.
- Geiser, Kaspar/ Vlecken, Silke/ Sagebiel, Juliane (2009):** Phân tích vấn đề và nguồn lực – Điều kiện cho những chuẩn đoán có cơ sở khoa học CTXH (Problem- und Ressourcenanalyse – Voraussetzung für das Erstellen eines sozialarbeits-wissenschaftlich begründeten Befundes (Diagnose)), trong: Pantucek, Peter/ Dieter Röh (chủ biên): Các khía cạnh chẩn đoán xã hội. Về thực trạng phát triển phương pháp và tiêu chuẩn (Perspektiven Sozialer Diagnostik. Über den Stand der Entwicklung von Verfahren und Standards), Berlin, LIT, Loạt xuất bản CTXH – Vấn đề xã hội (Soziale Arbeit – Social Issues), Q. 5, Viện nghiên cứu hội nhập xã hội Ilse Arlt, ĐH ứng dụng Hamburg, trang 267-301
- International Federation of Social Workers:** Định nghĩa CTXH (Definition Social Work), <http://www.ifsw.org/p38000409.html>, cập nhật lần cuối 17.10.2005, truy cập: 1.8.12
- Lê Bạch Dương/ Nguyễn Thanh Liêm (Hrsg.) (2011):** Từ nông thôn ra thành phố. Tác động kinh tế - xã hội của di cư ở Việt Nam, Hà Nội, Nhà xuất bản lao động
- May, Michael (2008):** Các thảo luận về lý thuyết CTXH hiện tại. Nhập môn (Sozialer Arbeit. Eine Einführung), Wiesbaden, NXB khoa học xã hội VS

- Mengedoth, Ralf (2005):** Mô hình lý thuyết có định hướng về thế giới nhân sinh (Das Konzept der Lebensweltorientierung), <http://www.ejhschweicheln.de/uploads/Ambulant/KonzeptLWO.pdf>, Truy cập: 1.8.12
- Norlund, Irene/ Gates, Carolyn L./ Vu Cao Dam (Hrsg.) (1995):** Việt Nam trong một thế giới đang thay đổi (Vietnam in a changing world), Richmond, Curzon Press
- Obrecht, Werner (1999):** Đại cương lý thuyết tâm sinh lý xã hội về nhu cầu con người – Lịch sử, các vấn đề, cấu trúc, chức năng (Umriss einer biopsychosozialen Theorie menschlicher Bedürfnisse. Geschichte, Probleme, Struktur, Funktion), giáo trình của môn học cùng tên trong khóa học liên ngành tại khoa Kinh tế xã hội, quản lý và tổ chức của lĩnh vực phục vụ xã hội (ISMOS), Wien, ĐH kinh tế Wien, in ngày: 13.4.1999
- Obrecht Werner (2001):** Mô hình tư duy lý thuyết hệ thống của khoa học và ngành chuyên môn CTXH. Câu trả lời liên ngành cho vấn đề phân mảnh kiến thức chuyên môn và quá trình chuyên nghiệp hóa thiếu hoàn chỉnh của CTXH (Das systemtheoretische Paradigma der Disziplin und der Profession der Sozialen Arbeit. Eine transdisziplinäre Antwort auf das Problem der Fragmentierung des professionellen Wissens und die unvollständige Professionalisierung der Sozialen Arbeit), Ấn phẩm về lý thuyết và thực hành CTXH (Zürcher Beiträge zur Theorie und Praxis Sozialer Arbeit), ĐH CTXH Zurich, Q. 4 September
- Obrecht Werner (2002):** Đại cương lý thuyết tâm sinh lý xã hội về các vấn đề xã hội – Một ví dụ về lý thuyết liên ngành (Umriss einer biopsychosozialen Theorie sozialer Probleme. Ein Beispiel einer transdisziplinär integrativen Theorie), Hội thảo chuyên môn „Các chủ đề khoa học CTXH và sự liên kết liên ngành“ (Themen der Sozialarbeitswissenschaft und ihre transdisziplinäre Verknüpfung) 05.03.2002 tại ĐH CTXH Zurich.
- Obrecht, Werner (2005a):** Chủ nghĩa hệ thống thực thể luận, khoa học xã hội và khoa học CTXH. Một mô hình tư duy thích hợp của CTXH (Ontologischer, sozialwissenschaftlicher und sozialarbeitswissenschaftlicher Systemismus. Ein integratives Paradigma der Sozialen Arbeit), trong: H. Hollstein-Brinkmann & S. Staub-Bernasconi (chủ biên): Một nỗ lực đàm thoại để so sánh các lý thuyết hệ thống (Systemtheorien im Vergleich - Versuch eines Dialogs), Wiesbaden, NXB khoa học xã hội, trang 93-172
- Obrecht, Werner (2005b):** Mô hình tư duy lý thuyết hệ thống của CTXH chuyên nghiệp – Phác thảo ngắn (Das Systemtheoretische Paradigma der professionellen Sozialen Arbeit. Ein Kurzportrait), ĐH CTXH Zurich
- Opletal, Helmut (Hrsg.) (1999):** Đổi mới: phát triển vượt bậc ở Việt Nam (Doi moi: Aufbruch in Vietnam), Frankfurt a.M., Brandes & Apsel/ Südwind
- Sagebiel, Juliane/ Vlecken, Silke (2005):** Chẩn đoán trong CTXH – Kiến thức chuyên môn và phương pháp nói chung là nguồn gốc của bản sắc chuyên môn (Soziale Arbeit m(M)acht Diagnose – Allgemeines methodisches Professionswissen als Quelle professioneller Identität), trong: Engelfried, Constance (chủ biên): Các tổ chức xã hội trong chuyển biến xã hội (Soziale Organisationen im Wandel), Frankfurt/New York, NXB Campus, trang 219-248
- Sagebiel, Juliane (2009):** Tiếp cận nghèo đói một cách chuyên nghiệp (Der professionelle Umgang mit Armut), trong: Maier, Konrad (chủ biên): Nghèo đói – Đề tài của CTXH (Armut als Thema der Sozialen Arbeit), Freiburg i.Br., FEL, trong loạt giáo trình, sách giáo khoa , trang 111-130
- Sagebiel, Juliane (2010):** Alice Salomon – Nhà tiên phong trong khoa học, chuyên nghiệp và thực hành CTXH (Alice Salomon - Pionierin der Sozialen Arbeit in Disziplin, Profession und Ausbildung). Trong: Engelfried, Constanze; Voigt-Kehlenbeck, Corinna (chủ biên): Chuyên môn CTXH định hướng về giới trước những thách thức mới của thời hiện đại thứ hai (Gendered Profession Soziale Arbeit vor neuen Herausforderungen in der zweiten Moderne). Wiesbaden, trang 43-60.
- Sagebiel, Juliane (2012):** Tư vấn nhóm trong các doanh nghiệp, hiệp hội và liên minh. Niklas Luhmann và Mario Bunge: Các lý thuyết hệ thống cho lĩnh vực thực hành (Teamberatung in Unternehmen, Verbänden und Vereinen. Niklas Luhmann und Mario

- Bunge: Systemtheorien für die Praxis), loạt ấn phẩm: Sự thúc đẩy mang tính hệ thống cho CTXH (Systemische Impulse für die Soziale Arbeit), tập 2, Stuttgart, NXB ibidem, với sự hợp tác của Edda Vanhoefer
- Salomon, Alice (1926):** Sự giải phóng phụ nữ và trách nhiệm xã hội (Frauenemanzipation und soziale Verantwortung). Loạt ấn phẩm chọn lọc, quyển 3: Chẩn đoán xã hội phần hai – Lý thuyết về sự trợ giúp (Soziale Diagnose, Zweiter Teil. Zur Theorie des Helfens), trang 300-314. NXB Wolters Kluwer Deutschland GmbH 2004
- Staub-Bernasconi, Silvia (1994):** Các vấn đề xã hội – các nghề xã hội – Thực hành xã hội (Soziale Probleme – Soziale Berufe – Soziale Praxis). Trong: Heiner, Maja/ Meinhold, Marianne/ von Spiegel, Hiltrud/ Staub-Bernasconi, Silvia: Phương pháp hành động trong CTXH (Methodisches Handeln in der Sozialen Arbeit), Freiburg i.Br., NXB Lambertus, trang 11-101
- Staub-Bernasconi, Silvia (1995):** Lý thuyết hệ thống, các vấn đề xã hội và CTXH ở địa phương, quốc gia và quốc tế (Systemtheorie, soziale Probleme und Soziale Arbeit: Lokal, national, international) hoặc: Tận cùng của sự khiêm tốn (Oder: Vom Ende der Bescheidenheit), Bern/ Stuttgart/ Wien, NXB Haupt
- Staub-Bernasconi, Silvia (1998):** CTXH với tư cách là chuyên ngành về nhân quyền (Soziale Arbeit als ‚Menschenrechtsprofession‘), trong: Wöhrle, Armin (chủ biên): Chuyên môn và khoa học CTXH. Các vị trí trong một giai đoạn sắp xếp lại trật tự nói chung (Profession und Wissenschaft Sozialer Arbeit. Positionen in einer Phase der generellen Neuverortung), Pfaffenweiler, NXB Centaurus, trang 305-332
- Staub-Bernasconi, Silvia (2002):** CTXH và các vấn đề xã hội. Định nghĩa mang tính khoa học và chuyên môn (Soziale Arbeit und soziale Probleme. Eine disziplin- und professionsgezogene Bestimmung), trong: Thole, Werner (chủ biên): Đại cương CTXH – Sổ tay nhập môn (Grundriss Soziale Arbeit. Ein einführendes Handbuch), Opladen, NXB Leske + Budrich, trang 245-258
- Staub-Bernasconi, Silvia (2007):** CTXH như là một khoa học hành động (Soziale Arbeit als Handlungswissenschaft). Bern.Stuttgart.Wien
- Thiersch, Hans/ Grundwald, Klaus/ Königeter, Stefan (2002):** CTXH có định hướng về thế giới nhân sinh (Lebensweltorientierte Soziale Arbeit), trong: Thole, Werner (chủ biên): CTXH đại cương. Sổ tay nhập môn (Grundriss Soziale Arbeit. Ein einführendes Handbuch), Opladen, trang 161-178
- Thiersch, Hans (2005):** CTXH có định hướng về thế giới nhân sinh. Nhiệm vụ của lĩnh vực thực hành trong điều kiện chuyển biến xã hội (Lebensweltorientierte Soziale Arbeit. Aufgaben der Praxis im sozialen Wandel), Weinheim/ München, NXB Juventa, tái bản lần 6
- Unicef Vietnam (2008):** Khung chiến lược về chuyên nghiệp hóa công tác xã hội tại Việt Nam, trong: Nguyễn Hải Hữu (chủ biên) (2008): Khung kỹ thuật phát triển công tác xã hội, Hà Nội, Nhà xuất bản thống kê, trang 5-26

Phụ lục: Tổng quan về quan hệ giữa các nhu cầu, các giá trị, các quyền và nghĩa vụ con người (Borrmann 2006, 195ff)

Bảng 7:

Các nhu cầu Lý thuyết nhu cầu con người của Obrecht (1998)	Các giá trị Sổ tay của Liên hợp quốc (Trung tâm nhân quyền 1994)	Nhân quyền Tuyên ngôn nhân quyền và Liên hiệp (1989: 396)	Nghĩa vụ con người Bunge (1989: 396)
Nhu cầu toàn vẹn về thể chất	- Sống - Không bạo lực - Tự do - Quan hệ con người – thiên nhiên	- Quyền được sống và quyền được đảm bảo an ninh (3) - Cấm nô lệ hóa (4) - Cấm tra tấn (5) - Quyền được tị nạn (14) - Quyền được nghỉ ngơi, giải trí và nghỉ phép (24) - Quyền về sức khỏe và hạnh phúc, bao gồm thức ăn, nhà ở, chăm sóc y tế và an sinh xã hội (25)	- Nghĩa vụ trợ giúp người khác thực hiện những nhu cầu cơ bản - Nghĩa vụ hỗ trợ hệ thống y tế - Nghĩa vụ bảo vệ người khác
Nhu cầu về các chất cần thiết để cơ thể trao đổi chất	- Sống	- Quyền về sức khỏe và hạnh phúc, bao gồm thức ăn, nhà ở, chăm sóc y tế và an sinh xã hội (25)	- Nghĩa vụ bảo vệ môi trường
Nhu cầu tái tạo sức	- Sống	- Đảm bảo không gian cá nhân - Quyền được việc làm (23) - Quyền được nghỉ ngơi, giải trí và được nghỉ phép (24)	- Nghĩa vụ tôn trọng thời gian giải trí và sự nghỉ ngơi của người khác
Nhu cầu hoạt động tình dục và sinh sản	- Sống	- Tự do kết hôn, bảo vệ gia đình (16)	-
Nhu cầu đón nhận mà hợp lý với sự nhận biết	- Sống - Tự do	- Cấm tra tấn (5)	-
Nhu cầu có được những hình thức đẹp trong những lĩnh vực trải nghiệm đặc biệt (Nhu	- Tự do - Quan hệ con người – tự nhiên	- Quyền được tham gia vào đời sống văn hóa (27)	- Nghĩa vụ tôn trọng hoạt động sáng tạo của người khác

cầu thẩm mỹ)			
Nhu cầu thay đổi	- Tự do	- Quyền được giáo dục, phát triển tính cách (26) - Quyền tham gia vào đời sống văn hóa (27)	- Nghĩa vụ trung thực trong hoạt động trí tuệ - Nghĩa vụ học hỏi
Nhu cầu về thông tin có thể học được và liên quan đến định hướng và hành động	- Tự do	- Tự do suy nghĩ và tự do thông tin (19) - Quyền được giáo dục, phát triển tính cách (26)	- Nghĩa vụ chia sẻ hiểu biết
Nhu cầu đối với mục tiêu cá nhân và hi vọng hiện thực hóa mục tiêu (Nhu cầu đối với ý nghĩa cuộc sống)	-	- Tự do tư tưởng và tôn giáo (18) - Quyền được giáo dục (26) - Quyền tự do quan điểm và tự do thông tin (19)	- Nghĩa vụ tôn trọng các tôn giáo
Nhu cầu về các kỹ năng mang lại hiệu quả, các quy định và tiêu chuẩn xã hội để khắc phục các hoàn cảnh thường xuyên xảy ra	- Công bằng - Đoàn kết - Trách nhiệm xã hội	-	- Nghĩa vụ học hỏi và nâng cao trình độ
Nhu cầu được quan tâm và tình cảm	- Sống	-	- Nghĩa vụ giúp đỡ người khác
Nhu cầu được giúp đỡ	- Đoàn kết - Trách nhiệm xã hội	- Quyền về an ninh xã hội, quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (22) - Quyền về sức khỏe và hạnh phúc, bao gồm thức ăn, nhà ở, chăm sóc y tế và an sinh xã hội X (25) -	- Nghĩa vụ giúp đỡ người khác
Nhu cầu tham gia đời sống văn hóa xã hội (Thành viên của gia đình, nhóm, xã hội (họ hàng, nguồn gốc, „dân tộc“, địa phương, nhà nước quốc gia))	- Đoàn kết - Trách nhiệm xã hội	- Cấm nô lệ hóa (4) - Công nhận con người luật pháp (6) - Quyền có quốc tịch (15) - Tự do kết hôn, bảo vệ gia đình (16) - Quyền tham gia các hội nhóm (20) - Tự do quan điểm và tôn giáo (18) - Quyền bầu cử (21)	- Nghĩa vụ không tham gia các tổ chức phá hoại - Nghĩa vụ tham gia xã hội

Nhu cầu không bị nhầm lẫn, về bản sắc tâm sinh lý và xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Tự do - Bình đẳng 	<ul style="list-style-type: none"> - Cấm miệt thị, phân biệt chủng tộc, giới tính, tôn giáo và niềm tin chính trị (2) - Quyền được công nhận con người luật pháp (6) 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghĩa vụ tôn trọng không gian riêng và cách sống của người khác
Nhu cầu độc lập tương đối	<ul style="list-style-type: none"> - Tự do - Bình đẳng 	<ul style="list-style-type: none"> - Quyền sống, tự do, an ninh (3) - Cấm nô lệ hóa (4) - Tự do di cư (13) - Quyền tư hữu cá nhân và tập thể (17) - Tự do tư tưởng và tôn giáo (18) 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghĩa vụ tôn trọng không gian riêng của người khác - Nghĩa vụ tôn trọng cách sống của người khác
Nhu cầu được công nhận xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Tự do - Công bằng - Trách nhiệm xã hội 	<ul style="list-style-type: none"> - Cấm miệt thị, phân biệt chủng tộc, giới tính, tôn giáo và niềm tin chính trị (2) - Quyền được công nhận con người luật pháp (6) - Quyền có quốc tịch (15) - Quyền bầu cử (21) - Quyền được làm việc (23) - Quyền tham gia đời sống văn hóa (27) 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghĩa vụ trung thành với bạn bè - Nghĩa vụ giúp đỡ người khác thực hiện những kế hoạch riêng của họ trong cuộc sống
Nhu cầu trao đổi một cách công bằng	<ul style="list-style-type: none"> - Bình đẳng - Đoàn kết 	<ul style="list-style-type: none"> - Bình đẳng trước pháp luật (7) - Quyền được luật pháp bảo vệ (8) - Được bảo vệ khỏi việc bị bắt giữ và trục xuất tùy tiện (9) - Quyền được phán xét công bằng (10) - Với giả định hồi tố vô tội, cấm hồi tố luật hình sự (11) - Quyền an sinh xã hội, quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (22) - Quyền về trật tự mà có thể thực hiện nhân quyền xã 	<ul style="list-style-type: none"> - Nghĩa vụ cho phép người khác nắm lấy cơ hội - Nghĩa vụ đảm bảo luật pháp công bằng - Nghĩa vụ giúp đỡ

KẾT LUẬN

Gs. Ts. Juliane Sagebiel,

ThS. Ngân Nguyễn-Meyer

Như ông Lê Chí Anh đã nhắc đến nhiều lần trong bài viết của mình, ngành CTXH non trẻ ở Việt Nam còn thiếu các ấn phẩm chuyên môn và tài liệu giảng dạy phù hợp. Do đó, với cuốn sách này, chúng tôi rất vui được góp phần vào sự phát triển của ngành khoa học, đào tạo và có lẽ cả thực hành CTXH ở Việt Nam. Trong ấn phẩm này, nhận thức khoa học và một vài lý thuyết CTXH chọn lọc của Đức được đối chiếu với các lý thuyết CTXH của Việt Nam. Tuy nhiên chúng tôi cũng không thể trả lời được liệu sự chuyển giao lý thuyết này có thành công không. Các lý thuyết được du nhập chỉ có thể được áp dụng thành công nếu chúng phù hợp với bối cảnh văn hóa và truyền thống, đặc biệt là truyền thống khoa học của Việt Nam. Ngoài ra, trong quá trình chuyển giao lý thuyết cũng cần chú ý đến sự khác biệt về kinh tế, chính trị, xã hội và công nghệ. Các tác giả Borrmann/Spatscheck và Lê Chí An đều nhấn mạnh khía cạnh trọng tâm này trong bài viết của mình.

Cũng như các mô hình chính trị và quan điểm giá trị, các lý thuyết không thể chuyển giao y nguyên sang các nền văn hóa khác. Vai trò của chúng khi áp dụng trong thực tế cũng không giống nhau do sự khác biệt trong bối cảnh hoạt động của CTXH về mặt luật pháp và chính trị-xã hội cũng như quan niệm văn hóa về mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội. Trong khi ở xã hội phương Tây, chủ nghĩa cá nhân với khát vọng tự chủ giữ một vai trò thiết yếu, thì chủ nghĩa tập thể Á Đông đặt sự hòa đồng và sự gắn bó với cộng đồng lên trên các nhu cầu cá nhân. Ngay cả trong phương pháp thu thập kiến thức cũng có những khác biệt sâu sắc giữa Đức và Việt Nam. Ở châu Âu, tri thức đạt được thông qua phương pháp diễn giải: từ tổng quát đến cụ thể, từ lý thuyết đến trường hợp riêng lẻ; trong khi đó các văn hóa khác, trong đó có cả văn hóa Á Đông, thường sử dụng phương pháp quy nạp và chọn việc nghiên cứu các trường hợp cụ thể để làm xuất phát điểm cho nhận thức. Nói ngắn gọn, con đường đến với tri thức di chuyển giữa hai thái cực: một bên là người châu Âu theo đuổi mục tiêu thu thập kiến thức và hiểu nội dung của nó, một bên là người Á Đông định hướng dựa trên ý tưởng, con người (hình mẫu) và giá trị sử dụng thực tiễn.

Để làm cầu nối giữa những khác biệt văn hóa, hai tác giả Borrmann và Spatscheck thử tìm ra một hệ thống lý thuyết khoa học cho sự phát triển của lý thuyết CTXH; hệ thống này cần thỏa mãn ba điều kiện sau đây:

1. Nó phải nêu rõ giả định triết học cơ bản (Lý thuyết tiền tố và các mô hình tư duy) làm xuất phát điểm cho lý thuyết, mà từ đó người ta có thể xác định thế giới quan và xã hội quan cũng như định nghĩa vấn đề xã hội với tư cách là đối tượng của CTXH.
- Cách tiếp cận theo định hướng cá nhân và chủ thể coi con người là các đơn vị cá nhân, vấn đề cá nhân và sự phát triển cá nhân là trọng tâm; trong khi đó xã hội quan bị đơn giản hóa (Staub-Bernasconi 2010, 268). Cấu trúc xã hội không được đề cập sâu, trong khi con người

cá nhân xuất hiện ở trung tâm; họ tự chịu trách nhiệm cho vấn đề và nhu cầu của mình hoặc tự chịu trách nhiệm cho việc họ không có khả năng tự sắp xếp cuộc sống của bản thân. Thế giới quan và xã hội quan này có thể được tìm thấy trong các lý thuyết tâm lý năng động hay tâm lý xã hội, các lý thuyết phát triển nhân cách hay lý thuyết học tập như bà Lê Thị Mỹ Hiền và bà Tôn-Nữ Ái-Phương đã miêu tả trong nhóm lý thuyết thứ hai.

- Trong mô hình tư duy mà tập trung vào khía cạnh xã hội cho rằng con người cần điều chỉnh để thích nghi với các hệ thống văn hóa xã hội để bảo đảm khả năng hoạt động của tổng thể (Staub-Bernasconi 2010, 269). Trong cách tiếp cận này, con người cá nhân bị đơn giản hóa. Vấn đề xã hội được định nghĩa là sai lệch đối với các quan niệm của xã hội về chuẩn mực, giá trị và ý nghĩa cũng như là sự thất bại của quá trình giáo dục (trong gia đình, nhà trường và nơi làm việc) và là những sai lệch so với các yêu cầu chức năng của xã hội đối với cá nhân. Giả định cơ bản này có thể được tìm thấy trong các lý thuyết về các hành vi sai lệch và kiểm soát của xã hội như bà Hiền và bà Ái-Phương đã miêu tả một phần trong nhóm lý thuyết thứ nhất và thứ ba. Trong mô hình lý thuyết hệ thống, cả hai cách tiếp cận này được kết hợp thành một lý thuyết mang tính tổng quát hơn. Trọng tâm của mô hình tư duy này là mối quan hệ giữa cá nhân với xã hội; trong đó cả cá nhân với các khả năng và nhu cầu của họ cũng như xã hội với các cấu trúc và biến động của nó trong sự tương tác lẫn nhau đều được chú trọng. Ở đây, vấn đề xã hội là vấn đề của con người trong mối tương quan với các quá trình tương tác xã hội và với tư cách là thành viên của các hệ thống xã hội với văn hóa và cấu trúc xã hội (vgl. Staub-Bernasconi 2010, 272). Đó là những vấn đề mà con người phải đối mặt, khi họ có địa vị xã hội thấp do điều kiện kinh tế hay yếu tố sinh học và dân tộc (thu nhập thấp, phụ nữ, người già, người bệnh tật, người dân tộc thiểu số) và vì vậy khó tiếp cận với các hệ thống hay nhóm xã hội mà trong đó họ có thể thỏa mãn nhu cầu của mình; hoặc khi họ bị xếp vào những nhóm luôn phải chịu thiệt thòi và áp bức (gia đình, trường học, nơi làm việc v.v.). Trong các lý thuyết CTXH của Jane Addams, Germain/Gitterman, Kirst-Ashman/Hull, Staub-Bernasconi và cả một phần của Thiersch chúng tôi tìm thấy mối liên kết hệ thống này.
- 2. Đối tượng của các lý thuyết, mô hình và phương pháp CTXH phải được xác định rõ ràng. Nếu các lý thuyết của các ngành khác như Xã hội học, Tâm lý học hay Sư phạm không được diễn đạt cụ thể trong mối liên quan trực tiếp đến đối tượng của CTXH (vấn đề xã hội là kết quả của tương tác giữa cá nhân và xã hội), thì chúng không có tác dụng gì đối với việc xây dựng nền tảng khoa học của các lý thuyết CTXH. Ngoài ra, cần phải làm rõ mối quan hệ giữa khoa học CTXH và các ngành khoa học liên đới.
- 3. Nó phải nêu rõ phương pháp nhận thức và nghiên cứu khoa học thuộc mô hình tư duy nào và được áp dụng ra sao. Tiến bộ khoa học và thành quả tri thức, ở đây là sự phát triển khoa học CTXH – chỉ có thể đạt được khi chúng là kết quả của những phương pháp luận giàu tính thuyết phục.

Giả sử các điều kiện trên được thỏa mãn, có thể dễ dàng nhận thấy các lý thuyết và mô hình đã được giới thiệu có những điểm chung và khác biệt sau đây:

Cả hai nhóm tác giả đều giới thiệu lý thuyết hệ thống và nhấn mạnh quan hệ tương tác giữa con người và xã hội là khía cạnh trọng tâm trong CTXH. Con người với nguồn lực và nhu cầu của họ được miêu tả như là thành phần của các hệ thống xã hội. Các tác động của mối quan hệ tương tác cũng được nhắc đến, khi chúng gây ra mâu thuẫn và các vấn đề xã hội. Tác động của các quan hệ quyền lực không bình đẳng cũng được nêu ra. Tuy nhiên, sự khác biệt nằm ở chỗ các quan điểm lý thuyết hệ thống được bà Hiền và bà Ái-Phương trình bày có nguồn gốc từ các ngành khoa học khác, những ngành này không trực tiếp liên quan đến đối tượng

của CTXH. Mỗi liên hệ với CTXH của các lý thuyết này được xây dựng thông qua các ví dụ, tuy nhiên vẫn thiếu một mối liên hệ lý thuyết tới CTXH một cách hệ thống – do đó thiếu một lý thuyết CTXH dựa trên lý thuyết hệ thống.

Để miêu tả và lý giải trải nghiệm và hành vi con người, các lý thuyết của Đức được giới thiệu ở đây dựa trên cách tiếp cận hiện thể (ontological) và cách tiếp cận mang tính hiện tượng (phenomenological) (Hans Thiersch), trong khi đó khía cạnh tâm lý học giữ vai trò chủ chốt trong các lý thuyết của Việt Nam. Sự khác biệt trong nhận thức luận giữa hai nước cũng rất thú vị. Vì các đồng nghiệp Việt Nam phân chia các nhóm lý thuyết theo các nhóm mục tiêu như cá nhân hoặc nhóm xã hội và dựa trên cơ sở đó, họ đi đến kết luận tổng quát; trong khi đó các đồng nghiệp người Đức đi từ tổng quát đến trường hợp hoặc chủ thể cụ thể. Bà Hiền và bà Ái-Phương sử dụng khái niệm khách hàng, trong khi chúng tôi lại dùng khái niệm Adressat hoặc Klient (tạm dịch là thân chủ). Khái niệm khách hàng – có nguồn gốc từ kinh tế thị trường – xuất hiện ở Đức lần đầu khoảng giữa những năm 90 cùng với cuộc cải cách quản lý địa phương (các mô hình quản lý mới). Sự thay đổi chính là việc thực hiện mô hình kinh tế và cạnh tranh theo chủ nghĩa tự do mới, từ đó định hướng cơ chế quản lý theo các tiêu chí hiệu quả và kinh tế (Hagn/Hammerschmidt/Sagebiel 2012, 9, 17). Sự giúp đỡ trở thành các sản phẩm và người cần giúp đỡ trở thành khách hàng mà chủ động tham gia, sử dụng các nguồn lực của bản thân để cải thiện tình trạng của mình. Người ta có thể hiểu khái niệm khách hàng một cách tích cực với nghĩa định hướng theo nguồn lực, quyền tự chủ và thái độ tôn trọng đối với con người, khái niệm khách hàng theo nghĩa này cũng được sử dụng trong các văn bản luật an sinh xã hội của Đức; khái niệm khách hàng theo nghĩa tiêu cực biến con người trở thành một thực thể thị trường phải thích nghi với các tiêu chí hiệu quả và kinh tế. Tùy vào thế giới quan và xã hội quan trong các lý thuyết mà khái niệm khách hàng hay thân chủ (addressee, client) được định nghĩa cụ thể và phân biệt rõ ràng.

Trong quan điểm thế giới nhân sinh của Hans Thiersch, chúng ta có thể nhận thấy khía cạnh chủ thể. Ông nhấn mạnh mối liên hệ giữa hành vi và trải nghiệm cá nhân với những điều kiện cấu trúc xã hội, tuy nhiên theo ông con người cá nhân cùng với những liên hệ xã hội trực tiếp của mình (gia đình, hàng xóm) là trọng tâm. Khi nghiên cứu sâu hơn, chúng ta có thể nhận thấy rằng xã hội quan về mặt lý thuyết không được sắc sảo lắm. Trong mô hình lý thuyết này, chúng tôi nhận thấy sự tương đồng với các lý thuyết ở Việt Nam, ví dụ như lý thuyết Con người trong môi trường hay các quan điểm về tâm lý năng động. Những mô hình tư duy này khởi nguồn từ các ngành khoa học liên đới và do đó cần được kiểm tra mức độ phù hợp của chúng đối với việc phát triển các lý thuyết CTXH.

Đến đây, chúng tôi muốn kết thúc việc so sánh các lý thuyết với nhau. Chúng tôi sẽ so sánh các lý thuyết cụ thể hơn trong cuốn sách kế tiếp. Tại sao?

1. Các lý thuyết và mô hình được giới thiệu ở đây chỉ là một phần ví dụ của toàn bộ các lý thuyết được sử dụng trong giảng dạy và được phân tích trong các cuộc tranh luận về khoa học CTXH ở các nước nói tiếng Đức. Việc phản ánh toàn bộ các lý thuyết CTXH sẽ vượt qua phạm vi của cuốn sách này và cũng không phải là ý định của chúng tôi.
2. Để so sánh một cách hệ thống, các bên tham gia cần cùng nhau thảo luận và phát triển các tiêu chí trong một quá trình tư duy và tìm hiểu để các lý thuyết có thể phù hợp với sự đa dạng về văn hóa.

3. Vấn đề dịch thuật cũng là một lý do chính yếu. Các bài viết được soạn bằng tiếng mẹ đẻ và dịch lại. Các bài viết bằng tiếng Việt được bà Nguyễn-Meyer dịch sang tiếng Đức và các bài viết tiếng Đức đã được dịch do Quỹ Hans-Seidel giao nhiệm vụ cho phiên dịch viên. Mỗi ngôn ngữ có một cú pháp và ngữ nghĩa riêng; công tác dịch thuật chuyên nghiệp cần chú ý đến đặc tính này để sản phẩm dịch trở nên dễ hiểu cho những thành viên của nền văn hóa khác. Bà Nguyễn-Meyer phải lựa chọn giữa các phương án sau để giúp các đồng nghiệp Đức hiểu các bài viết bằng tiếng Việt: hoặc dịch sát nghĩa với bản gốc, hoặc thay đổi cách diễn đạt cho phù hợp với logic ngôn ngữ của Đức. Nếu bản dịch quá sát nghĩa với bản gốc, nó sẽ gây khó khăn và bối rối cho người đọc Đức vì cách diễn đạt gốc của tiếng Việt sẽ không phù hợp với lối tư duy trừu tượng, mang tính cấu trúc và hệ thống kiểu Đức. Các bài viết tiếng Việt thường theo lối kể chuyện với nhiều ví dụ và chi tiết, đối với người Đức chúng không đi vào trọng tâm ngay vì luận điểm chính không được đưa ra trực tiếp. Chúng tôi những tác giả phía Đức cũng biết rằng các bài viết trừu tượng và thiếu sinh động của mình sẽ là thách thức đặc biệt là đối với các sinh viên Việt Nam.

Do công tác dịch thuật (và các lỗi trong khi dịch), còn nhiều vấn đề không rõ sẽ cần được giải đáp thông qua quá trình cùng tư duy và học hỏi. Chính sự không hoàn thiện này cũng là một lời mời mọi người sẵn sàng để đồng nghiệp của một nền văn hóa khác làm cho mình bối rối, nhìn nhận vấn đề theo một khía cạnh hoàn toàn mới hay lạ lẫm đối với mình và học hỏi trong môi trường liên văn hóa.

Nhóm chủ biên chúng tôi sẵn sàng đối mặt với thách thức này, dù sao chúng tôi cũng là một nhóm liên văn hóa. Cuối cùng, chúng tôi muốn kể cho độc giả kinh nghiệm mà chúng tôi cùng học hỏi với nhau, vì chính bản thân chúng tôi khi làm việc cùng nhau cũng gặp phải nhiều bối rối và hiểu lầm. Quá trình làm việc này đòi hỏi ở cả hai chúng tôi những kỹ năng giao tiếp liên văn hóa. Cơ sở của việc hiểu lẫn nhau là một quá trình học hỏi chung dựa trên nền tảng mỗi của quan tâm lẫn nhau thực sự và sự tôn trọng nhau cũng như đối với nền văn hóa của nhau.

Tại đây, chúng tôi muốn chuyển từ lối viết trừu tượng sang lối văn trần thuật để phác thảo quá trình học hỏi của mình với một vài ví dụ. Hai tác giả Nguyễn-Meyer và Sagebiel sẽ kể riêng cho độc giả kinh nghiệm của bản thân.

Sagebiel: Trong chuyến thăm Hà Nội, tôi đề nghị Ngân đọc cho tôi nghe bản tin trên một tờ tạp chí bằng tiếng Việt. Ngân bắt đầu kể với tôi rất nhiều, chúng nghe như một câu chuyện không có hồi kết, đến mức tôi không nhận ra đâu là nội dung chính. Lúc đó tôi nghĩ, tôi chỉ muốn nghe đầu đề và các thông điệp ngắn gọn. Ngân vẫn tiếp tục kể. Tôi nhanh chóng mất kiên nhẫn và bắt đầu nghĩ: Thế là sao, chúng ta đâu có nhiều thời gian. „Trong đó phải có gì chứ!“ tôi nói, và Ngân đáp lại: „Người ta nói hơi dài, nhưng người đọc vẫn hiểu nội dung.“ Cả hai chúng tôi đều bật cười. Bài học chính của tôi ở đây là tương đối hóa cách nghĩ của mình, chấp nhận những cách nhìn khác và kiên nhẫn chờ đợi đến khi người khác nói xong. Tôi phải chấp nhận việc tôi đang ở một nơi mà tôi không cảm thấy không chắc chắn và chấp nhận việc trước tiên là tôi không hiểu gì hoặc hiểu rất ít, chấp nhận việc đi theo dòng chảy của các sự việc mà tôi chưa biết chắc về kết quả của chúng. Như trong giao thông: xuôi theo dòng, đừng lái ngược lại. Những gì ban đầu có vẻ khó đến nỗi không thể chịu được, dần dần trở nên dễ dàng và gây ngạc nhiên thích thú: hóa ra nó cũng có thể khác đi, mà vẫn tốt! Tôi không muốn bỏ qua bài học này, dù tôi biết, tôi sẽ phải học nó cả đời.

Một thách thức văn hóa nữa đối với những người châu Âu chúng tôi là cách giao tiếp. Chúng tôi quen tư duy theo cấu trúc, sắp xếp sự việc, tìm kiếm giải pháp theo kế hoạch, đề cập vấn đề một cách cụ thể, rõ ràng và đôi khi hơi to tiếng. Suy nghĩ và phê bình luôn được chào đón. Người Việt Nam, theo kinh nghiệm của tôi, thường ăn nói nhẹ nhàng, hơi rụt rè, thân thiện, ít phê bình, kiên nhẫn chờ đợi. Trong khi tôi luôn muốn mau chóng đi đến kết luận, Ngân tiếp tục kể các chi tiết. Một thách thức kiên nhẫn thực sự cho cả hai chúng tôi và cho việc học hỏi văn hóa, bởi vì không ai trong chúng tôi có thể và muốn từ bỏ hoàn toàn lối giao tiếp truyền thống của mình. Chúng tôi tìm hiểu nhau bằng cách bỏ thời gian hỏi nhau và suy nghĩ về cách giao tiếp của nhau.

Nguyễn-Meyer: Với tư cách là người đứng trung gian giữa hai nền văn hóa, trong quá trình hợp tác với Juliane và các đồng nghiệp người Đức khác, tôi có thể học hỏi thêm nhiều về bản thân, văn hóa Việt Nam của tôi và cả văn hóa Đức. Ở đây, tất cả lúc nào cũng phải nhanh, chặt chẽ và tập trung vào kết quả, ví dụ và những chi tiết thú vị thường ít được quan tâm, chúng chỉ gây phân tán và làm mất thời gian không cần thiết. Tôi phải rất tập trung để sắp xếp suy nghĩ của mình dưới hình thức trừu tượng này; tôi thường có cảm giác người ta không lắng nghe tôi một cách chính xác và tôi thường xuyên bị ngắt lời khi đang nói. Dường như tôi đứng ở giữa một bên là những gì mà tôi đã học được trong quá trình lớn lên và hình thành nhân cách ở xã hội Việt Nam với bản sắc cá nhân và một bên là văn hóa Đức. Bài học chính của tôi ở đây là nhận ra và chấp nhận những chờ đợi mà mâu thuẫn và đa nghĩa đối với mình. Tâm lý học gọi đó là sự khoan dung đối với các yếu tố đa chiều (ambiguity tolerance). Khi biên dịch các bài viết tiếng Việt sang tiếng Đức, tôi cảm nhận rất rõ thách thức này: tôi nên dịch bài viết này sang tiếng Đức như thế nào để ý định của tác giả trở nên dễ hiểu: dịch từng từ hay dịch nghĩa? Cuối cùng tôi quyết định kết hợp cả hai, bởi tất cả chẳng thể hoàn hảo được, kể cả ở Đức.

Những kinh nghiệm chính của tôi trong quá trình học hỏi liên văn hóa này là gì? Tôi cần nhiều sức lực và năng lượng để gánh những đòi hỏi và chờ đợi khác nhau (ambiguity tolerance), trong khi đó tôi vẫn giữ được chính mình, đó là trò chơi bập bênh giữa sự thích nghi và duy trì bản sắc để tìm thấy điểm chung trong sự khác biệt văn hóa, không sợ hãi trước cái lạ và thi thoảng muốn để người khác làm mình bối rối. Trong quá trình tìm hiểu và chuyển giao giữa hai nền văn hóa luôn tồn tại một phần mà phía bên kia không hiểu rõ – điều đó hoàn toàn bình thường nếu không đã không tồn tại bản sắc văn hóa.

Với cuốn sách này, chúng tôi hi vọng đặt nền tảng cho một cuộc thảo luận khoa học liên văn hóa chung giữa hai bên sau này. Chúng tôi cũng hi vọng có thể tiếp xúc với các sinh viên và giảng viên thông qua những bài viết này và khuyến khích họ phát triển những lý thuyết phù hợp chính xác với CTXH của Việt Nam. Ở bước kế tiếp chúng tôi dự định tập hợp những kiến thức sẵn có và phân tích chúng trên cơ sở của các thách thức về chính sách xã hội hiện nay ở Việt Nam. Chúng tôi rất mong đợi bước kế tiếp này cũng như những bài học kinh nghiệm liên văn hóa đi cùng với nó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Staub-Bernasconi, Silvia (2010): CTXH và vấn đề xã hội – Định nghĩa theo ngành khoa học và nghề (Soziale Arbeit und soziale Probleme. Eine disziplin- und professionsbezogene Bestimmung). Trong: Thole, W. (Chủ biên) Đại cương CTXH – Sổ tay nhập môn (Grundriss Soziale Arbeit. Ein einführendes Handbuch). Tái bản lần 3. Wiesbaden, trang 267-282

Hagn, Julia/ Hammerschmidt, Peter/ Sagebiel, Juliane (2012): Hiện đại hóa quản lý xã hội địa phương – CTXH dưới áp lực đổi mới (Modernisierung der kommunalen Sozialverwaltung. Soziale Arbeit unter Reformdruck?) Loạt ấn phẩm về CTXH, quyển 3 Neu-Ulm.

MỤC LỤC

1. Lời giới thiệu Gs. Ts. Juliane Sagebiel và ThS. Ngân Nguyễn-Meyer	3
2. Điều kiện để phát triển khoa học Công tác xã hội thành công Gs. Ts. Stefan Borrmann và Gs. Ts. Christian Spatscheck	5
3. Bối cảnh xây dựng nghề Công tác xã hội ThS. Lê Chí An	17
4. Các lý thuyết CTXH áp dụng ở Việt Nam ThS. Tôn-Nữ Ái-Phương và ThS. Lê Thị Mỹ Hiền	30
5. Một vài lý thuyết CTXH trong khối các nước nói tiếng Đức Gs. Ts. Juliane Sagebiel và ThS. Ngân Nguyễn-Meyer	61
6. Phần kết Gs. Ts. Juliane Sagebiel và ThS. Ngân Nguyễn-Meyer	115

THÔNG TIN VỀ CÁC TÁC GIẢ

ThS. Lê Chí An: sinh năm 1954; Trưởng Bộ môn Công tác xã hội, Giảng viên giảng dạy các môn: Nhập môn Công tác xã hội, Quản trị Công tác xã hội, Chính sách xã hội ở Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh, Khoa Xã hội học – Công tác xã hội – Đông Nam Á học. Trong tâm nghiên cứu và giảng dạy: Lịch sử phát triển công tác xã hội, An sinh xã hội và Chính sách xã hội, Các lý thuyết công tác xã hội. Liên hệ: Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh, 97 Võ Văn Tần, Quận 3, TP.HCM, Việt Nam. E-Mail: lechian@yahoo.com; lechian@gmail.com

Prof. Dr. Stefan Borrmann: sinh năm 1974, Giáo sư môn nghiên cứu Công tác xã hội quốc tế, Đại học Landshut, khoa Công tác xã hội, Trong tâm nghiên cứu và giảng dạy: Lý thuyết Công tác xã hội, Công tác xã hội quốc tế, Công tác xã hội chuyên nghiệp với thanh thiếu niên. Liên hệ: Am Lurzenhof 1, 84036 Landshut, E-Mail: borrmann@haw-landshut.de

ThS. Lê Thị Mỹ Hiền: sinh năm 1958, Thạc sỹ Giới và Phát triển, Phó Trưởng khoa Xã hội học - Công tác xã hội – Đông Nam Á học, Giảng viên trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh. Trong tâm nghiên cứu và giảng dạy: Phát triển cộng đồng, Giới và phát triển, Quản lý dự án xã hội. Định hướng nghiên cứu phụ nữ, trẻ em, các đối tượng thiệt thòi trong cộng đồng. Liên hệ: Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh, 97 Võ Văn Tần, Quận 3, TP.HCM, Việt Nam. E-Mail: hienmy@gmail.com

ThS. Ngân Nguyễn-Meyer: sinh năm 1976, cử nhân công tác xã hội, giảng viên trường Đại học Munich, Khoa khoa học xã hội ứng dụng, Trong tâm nghiên cứu và giảng dạy: khoa học Công tác xã hội, Công tác xã hội có định hướng liên văn hóa, phương pháp tiếp cận trong Công tác xã hội, phát triển Công tác xã hội ở Việt Nam, tư vấn giáo dục cho các gia đình Việt Nam ở Munich, Am Stadtpark 20, 81243 München, CHLB Đức. E-Mail: ngan.nguyen-meyer@hm.edu

ThS. Tôn-Nữ Ái-Phương: sinh năm 1965, Thạc sỹ Giáo dục học-Khoa học Xã hội ứng dụng. Giảng viên Khoa Xã hội học - Công tác xã hội – Đông Nam Á học, Giảng viên trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh. Trong tâm nghiên cứu và giảng dạy: phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội, thực hành công tác xã hội với cá nhân và gia đình, giáo dục học; tư vấn cho các dự án phát triển xã hội và nghiên cứu về các vấn đề liên quan đến xóa đói giảm nghèo, phát triển nông thôn, quản lý đô thị và môi trường, giáo dục và dạy nghề cho thanh thiếu niên có hoàn cảnh khó khăn, quyền trẻ em, quyền phụ nữ và quyền con người và các luật và chính sách liên quan. Liên hệ: Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh, 97 Võ Văn Tần, Quận 3, TP.HCM, Việt Nam. E-Mail: aiphuong99@yahoo.ie

Gs. Ts. Juliane Sagebiel: sinh năm 1955, Giáo sư ngành khoa học Công tác xã hội, Đại học Munich, Khoa khoa học xã hội ứng dụng. Trong tâm nghiên cứu và giảng dạy: Lịch sử và lý thuyết Công tác xã hội, khoa học Công tác xã hội, các lý thuyết hệ thống, quốc tế hóa Công tác xã hội (Romania, Việt Nam) và phát triển nhóm. Liên hệ: Am Stadtpark 20, 81243 München, CHLB Đức. E-Mail: juliane.sagebiel@hm.edu

Gs. Ts. Christian Spatscheck: sinh năm 1971, Tiến sĩ triết học, cử nhân sư phạm, cử nhân Công tác xã hội, Giáo sư bộ môn Lý thuyết và phương pháp thực hành Công tác xã hội tại trường Đại học Bremen. Trong tâm nghiên cứu và giảng dạy: Lý thuyết và phương pháp thực hành Công tác xã hội, Công tác xã hội có định hướng không gian xã hội, Công tác xã hội quốc tế, giúp đỡ trẻ em và thanh thiếu niên, đặc biệt là Công tác xã hội chuyên nghiệp với thanh thiếu niên, giáo dục xã hội, tư duy và hành động hệ thống. Liên hệ: Neustadtswall 30, 28199 Bremen, CHLB Đức. E-Mail: Christian.Spatscheck@hs-bremen.de

Chịu trách nhiệm xuất bản

Chịu trách nhiệm nội dung

Biên tập nội dung: Gs. Ts. Juliane Sagebiel,
ThS. Ngân Nguyễn-Meyer

Trình bày bìa: ThS. Ngân Nguyễn-Meyer

Chế bản vi tính:

Sửa bản in:

Đọc sách mẫu:

In cuốn, khổ 14,5 x 20,5, tại

Số đăng ký kế hoạch xuất bản:

Quyết định xuất bản số: , cấp ngày

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 2012.